NGHIÊN CỨU CHUỖI GIÁ TRỊ MẬN HẬU MỘC CHÂU

CN. Đào Hữu Bính
TS. Đoàn Đức Lân
Trung tâm NCKH & CGCN

Abstract: The research on the value of Moc Chau plums will provide scientific assessments and advice which are valuable for the development of this product in Moc Chau town. Some preliminary results have been found such as the trading forms, the potential market, and the final products. At the present, Moc Chau has two products like green plums and ripe plums which have being sold in the Northern provinces (Hanoi, Hai Duong, Vinh Phuc, Thanh Hoa, Quang Ninh...) and China (Nanning).

Tóm tắt: Nghiên cứu chuỗi giá trị mận Mộc Châu sẽ đưa ra những đánh giá và ý kiến tư vấn có giá trị về mặt khoa học cho việc phát triển sản phẩm mận Mộc Châu. Quá trình nghiên cứu đã cho những kết quả sơ bộ về hình thức thu mua, thị trường tiềm năng, sản phẩm cuối cùng. Hiện nay, thị trường mận Mộc Châu chia làm hai nhánh sản phẩm là mận xanh và mận chín, hai thị trường lớn là các tỉnh khu vực phía Bắc (Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Ninh…) và Trung Quốc (Nam Ninh).

1. Đặt vấn đề

Cây ăn quả là một hướng phát triển tiềm năng cho khu vực Tây Bắc nói chung và Mộc Châu nói riêng. Cao nguyên Mộc Châu với những ưu đãi của thiên nhiên về khí hậu và đất đai là một điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây ăn quả ôn đới. Cây mận hậu là một trong những cây ăn quả được trồng với số lượng lớn nhưng thị trường tiêu thụ đầu ra đang là một trở ngại lớn đối với việc phát triển sản phẩm mận Mộc Châu thành hàng hóa mang lại thu nhập ổn định cho người dân.

Dự án "***Cải thiện các hệ thống sản xuất nông nghiệp và liên kết thị trường nông sản ở vùng cao Tây Bắc Việt Nam***" đã thực hiện nhiều hoạt động trong đó có hoạt động nghiên cứu chuỗi giá trị mận Mộc Châu để tìm cơ hội nâng cao giá trị và thương hiệu sản phẩm mận Mộc Châu.

2. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu

2.1. Địa điểm

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Chợ Long Biên, Hà Nội

Thành Phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Thị trấn Bằng Tường, Trung Quốc.

2.2. Thời gian

Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 7 năm 2009.

Từ tháng 3 năm 2010 đến tháng 7 năm 2010.

2.3. Phương pháp

Phương pháp đánh giá nhanh chuỗi giá trị: Thông qua phỏng vấn nhanh, thu thập số liệu sơ cấp từ phòng kinh tế huyện Mộc Châu, thảo luận với tác nhân thương mại, phương pháp xử lý số liệu thống kê trên Microsoft Excell.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chuỗi giá trị mận Mộc Châu

Diện tích trồng mận ở Mộc Châu khoảng 1.800ha và sản lượng hàng năm khoảng 25.000 tấn, những nơi có diện tích lớn và chất lượng mận được đánh giá tốt là: Nông trường Cờ Đỏ, Tiểu khu 64, xã Phiêng Luông… Người dân nơi đây đã bắt đầu trồng mận hậu từ đầu những năm 1990 cho đến nay diện tích mận trồng mới hàng năm không ngừng tăng lên, nhưng phần lớn các cây mận ở Mộc Châu được người dân để phát triển một cách tự nhiên, chưa có kỹ thuật chăm sóc hợp lý.

Sơ đồ 1: Chuỗi giá trị Mận Mộc Châu, Sơn La năm 2009

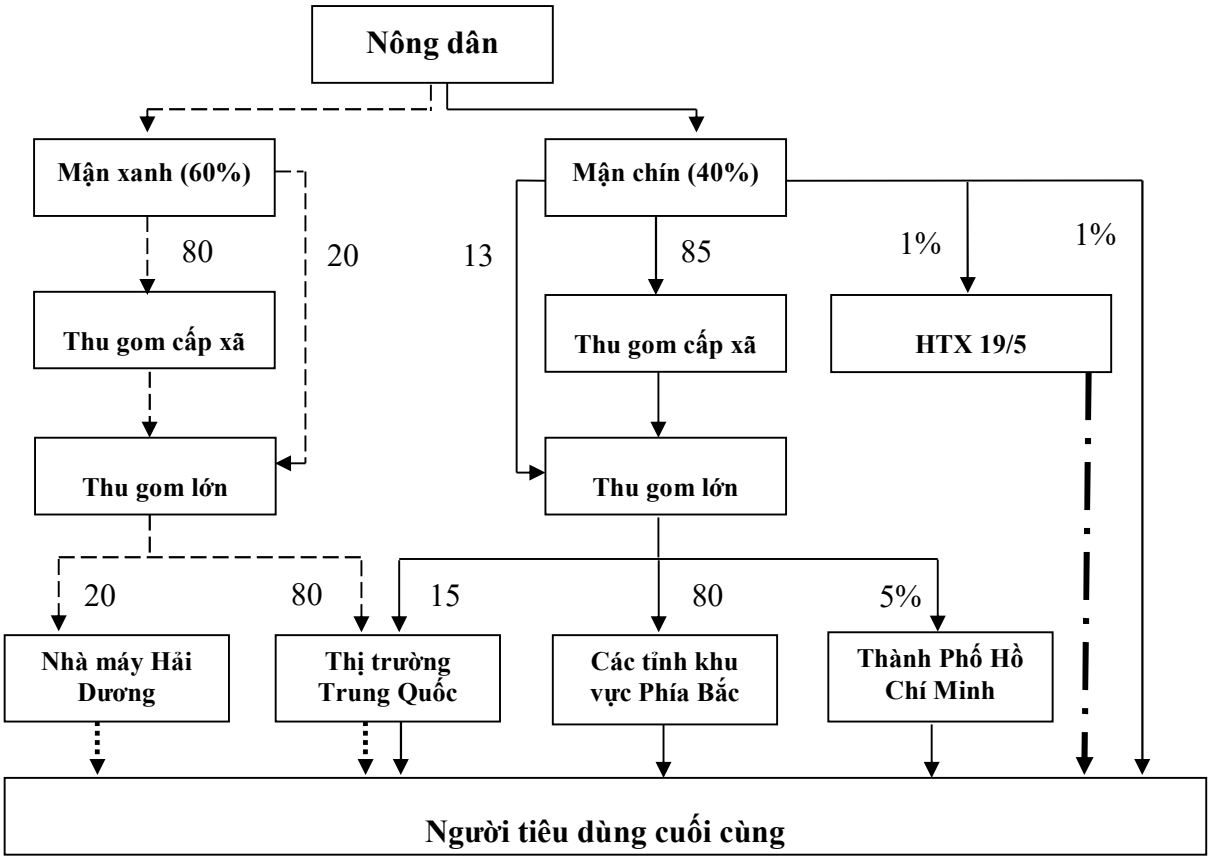

Các số liệu trong chuỗi giá trị trên có được thông qua quá trình đánh giá nhanh năm 2009 và năm 2010. Các số liệu phần trăm mang tính ước đoán thông qua chọn mẫu phỏng vấn 20 hộ nông dân của xã Phiêng Luông, 5 thu gom cấp xã, 10 thu gom lớn tại Mộc Châu; khảo sát tại chợ Long Biên, Hà Nội; chợ Giếng Vuông, Chợ Đông Kinh Lạng Sơn, cửa khẩu Tân Thanh và Hữu Nghị tại Lạng Sơn; Bằng Tường – Nam Ninh, Trung Quốc.

Theo những số liệu khảo sát ban đầu thì chúng tôi có được đánh giá ban đầu về nguồn thu nhập từ mận của các hộ gia đình, mức lợi nhuận phân bổ cho các thành viên trong chuỗi, cụ thể được trình bày trong bảng 01 và 02.

Bảng 01: Thu nhập của các hộ gia đình từ hoạt động trồng mận

TT	Loại hộ	Thu nhập bình quân hộ/năm (1.000 đồng)	Thu nhập bình quân người/năm (1.000 đồng)	% so với tổng thu nhập hộ
1	Nghèo	2.430	405	17,02
2	Trung bình	2.650	530	19,13
3	Khá	5.500	1.100	21,82
4	Bình quân	3.900	780	20,29

Bảng 02: Phân bổ lợi nhuận trong chuỗi giá trị mận hậu Mộc Châu

Chỉ tiêu	Mận Xanh			Mận chín		
	Nông dân	Thu gom nhỏ	Thu gom lớn	Nông dân	Thu gom nhỏ	Thu gom lớn
Giá mua (đ/kg)		1050	1250		2150	2350
Giá bán (đ/kg)	1050	1250	1400	2150	2350	2650
Chi phí (đ/kg)	120	120	80	450	120	200
Lợi nhuận (đ/kg)	930	80	70	1700	80	100

Các số liệu có được bước đầu mô tả chuỗi giá trị mận Mộc Châu, để có số liệu chính xác hơn thì cần có một nghiên quy mô với mẫu điều tra điển hình hơn.

3.2. Hoạt động sản xuất

Theo biểu đồ 1 chúng ta thấy diện tích cây mận chiếm một ưu thế lớn về số lượng so với các loại cây ăn quả khác. Do đó việc phát triển thị trường mận theo hướng hàng hóa có vai trò quan trọng đối với đời sống người dân Mộc Châu.

Hiện nay, trong khoảng 1800ha mận ở Mộc Châu thì 2/3 là diện tích các vườn mận già cỗi, bị tầm gửi xâm lấn chưa được cải tạo, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng quả.

Biểu đồ 1: Diện tích và sản lượng các loại cây ăn quả tại Mộc Châu

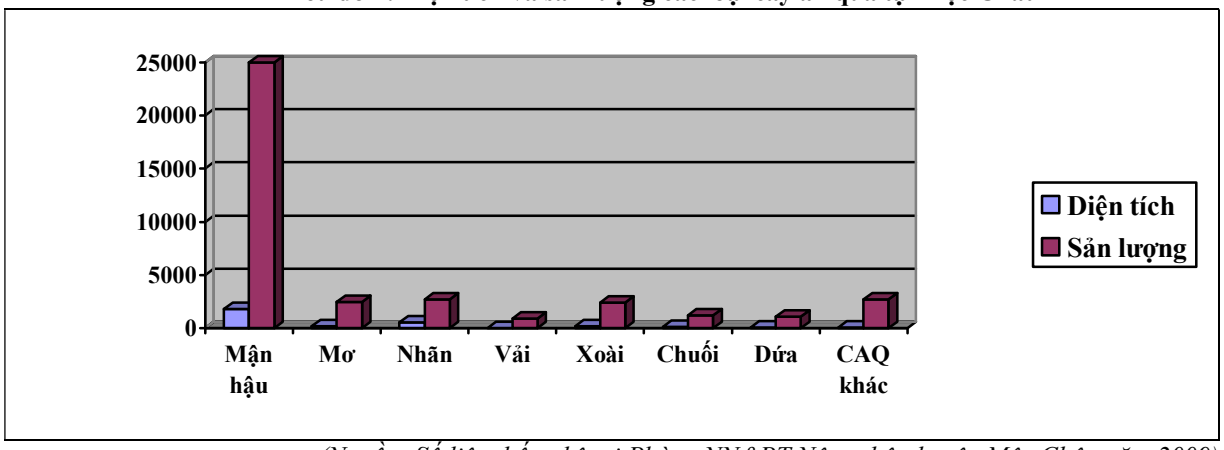

(Nguồn: Số liệu thống kê tại Phòng NN&PT Nông thôn huyện Mộc Châu năm 2009)

Theo biểu đồ 2, trung bình mỗi hộ gia đình trong vùng trồng mận có diện tích khoảng 0,25ha/hộ, kết quả khảo sát cho thấy những gia đình có diện tích trồng mận lớn đều thuộc vào các hộ có thu nhập khá, điều này chứng minh cho vai trò của cây mận trong việc nâng cao thu nhập của người dân.

Biểu đồ 2: Diện tích sản lượng trung bình của các kiểu hộ gia đình

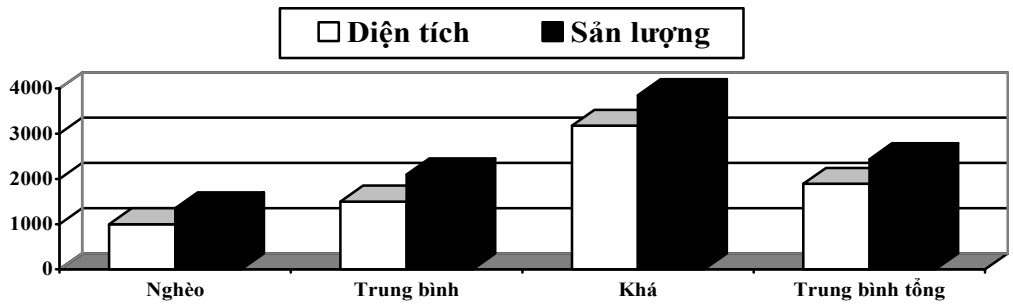

3.3. Hoạt động thu gom và chế biến

Từ năm 1990 đến năm 2005 việc buôn bán mận đa số là tiêu thụ tại địa phương và bán một số lượng nhỏ về Hà Nội (Chợ Long Biên) bằng các xe tải nhỏ. Cho đến năm 2006 thị trường mận Mộc Châu bắt đầu phát triển thông qua việc các chủ thu mua gom mận để bán về Hà Nội và vào Miền Nam với số lượng lớn, sau đó 1 năm đến năm 2007 thì việc thu mua mận xanh để bán sang Trung Quốc được tiến hành trên quy mô lớn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường mận trong nước.

Mùa mận Mộc Châu bắt đầu từ giữa tháng 4 cho đến hết tháng 6 hàng năm, nhưng thời điểm chính vụ là tháng 5. Mận được người dân bán cho người thu gom nhỏ cấp xã sau đó người thu gom này bán lại cho những người thu gom lớn tại địa phương hoặc những chủ lớn tại ở các tỉnh phía Bắc. Mận xanh được đóng bao với trọng lượng 65kg/bao, mận chín được đóng vào hộp bìa cát tông với trọng lượng 50kg/hộp. Số lượng các chủ thu gom là rất lớn và đáp ứng đủ lượng cầu về mận của vùng Mộc Châu, tuy nhiên vấn đề chính của các chủ thu gom là việc chính các chủ thu gom cũng không có được một đầu ra ổn định cho các sản phẩm của mình, việc tiêu thụ phụ thuộc hoàn toàn vào biến động của thị trường.

Hình ảnh 1: Quá trình thu mua, đóng gói và vận chuyển mận

Hiện nay mận xanh được sử dụng để sản xuất ô mai, mứt; mận chín để tiêu dùng hàng ngày, mận chín quá để sản xuất rượu mận. Hợp tác xã 19/5 đã sản xuất thành công rượu mận Mộc Châu bằng công nghệ lên men của Pháp. Hiện nay rượu mận đã có mặt trên thị trường và bước đầu được người tiêu dùng đón nhận.

Hình ảnh 2: Sản phẩm rượu mận được chế biến tại hợp tác xã 19/5

3.4. Thị trường tiêu thụ

Sản phẩm mận Mộc Châu được chia làm 2 sản phẩm chính là mận xanh và mận chín. Đối với mận xanh thì khoảng 80% được bán sang Trung Quốc qua cửa khẩu Lạng Sơn sau đó chế biến thành ô mai, mứt… tại các xưởng chế biến quy mô nhỏ ở Bằng Tường, Nam Ninh. Mận chín được tiêu thụ chủ yếu trong nước, cụ thể là: Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hóa, Quảng Ninh và có một lượng nhỏ được vận chuyển bằng xe tải vào Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vụ mận năm 2010 vì mất mùa nên người dân không bán mận xanh mà chỉ bán mận chín, mức giá cao nhất vào đầu vụ khoảng 15.000 – 16.000đ/kg, mức giá thấp nhất vào khoảng 4.000 - 4.500 đ/kg. Những người thu gom sau quá trình loại bỏ quả xấu, xanh, dập nát và đóng hộp bán cho xe tải với giá 7.000 – 9.000 đ/kg. Các xe tải chở về chợ Long Biên sau đó phân phối đi các chợ của Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc… với mức giá 10.000 – 11.000 đ/kg. Giá mận hậu Mộc Châu tại Thành phố Lạng Sơn của người bán rong là: 13.000 – 15.000 đồng/kg. Như vậy mức giá mận Mộc Châu khi đến tay người tiêu dùng cao gấp 3 - 4 lần so với giá bán của người sản xuất. Điều này phản ánh lợi nhuận mà các thu gom và bán lẻ thu được lớn hơn nhiều so với nông dân.

Hiện nay, ở khu vực phía Bắc có mận của Mộc Châu, Bắc Hà, Lạng Sơn… nhưng mận Mộc Châu với ưu thế về số lượng và chất lượng đã có mặt ở hầu hết các thị trường trong khu vực các tỉnh phía Bắc. Đó là một lợi thế so sánh lớn trong quá trình cạnh tranh trên thị trường.

Tại thị trường Trung Quốc mận Mộc Châu gặp phải sự cạnh tranh với mận Trung Quốc vì mận Trung Quốc có sản lượng lớn và chín cùng thời điểm. Nhưng với chất lượng và số lượng lớn, mận Mộc Châu vẫn tìm được chỗ đứng ổn định trên thị trường Trung Quốc.

4. Kết luận và đề nghị

Thị trường mận Mộc Châu với diện tích lớn, chất lượng và sản lượng mận ổn định hàng năm. Điều này là một lợi thế lớn cho việc phát triển sản phẩm mận thành hàng hóa, mang lại thu nhập ổn định cho người dân. Quá trình nghiên cứu chuỗi giá trị mận Mộc Châu đã cho những kết quả sơ bộ về hình thức thu mua, thị trường tiềm năng, sản phẩm cuối cùng. Hiện nay, thị trường mận Mộc Châu chia làm hai nhánh sản phẩm là mận xanh và mận chín, hai thị trường lớn là các tỉnh khu vực phía Bắc (Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Ninh…) và Trung Quốc (Bằng Tường, Nam Ninh).

Vùng trồng mận Mộc Châu với chất lượng không đồng đều, diện tích lớn cây mận già cỗi chưa được thay thế, thiếu biện pháp chăm sóc hợp lý đang là một trở ngại cho việc đưa quả mận vào thị trường chất lượng cao như: Siêu thị, sản phẩm đóng hộp… Vì vậy cần có một chính sách quy hoạch và các biện pháp kỹ thuật để nâng cao chất lượng quả mận toàn vùng.

Việc xây dựng các cơ sở chế biến: Rượu mận, mứt, ô mai, mận đóng hộp… ngay tại Mộc Châu là một giải pháp tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm mận. Từ đó thu nhập của người trồng mận sẽ có được sự ổn định và được nâng cao theo thời gian.

Để có được kết quả chi tiết và chính xác hơn về mặt số học, cần có những nghiên cứu ở quy mô rộng với mẫu điều tra điển hình sau quá trình khảo sát chi tiết. Nghiên cứu chuỗi giá trị mận Mộc Châu sẽ mang lại những đánh giá và ý kiến tư vấn có giá trị về mặt khoa học cho việc phát triển sản phẩm mận Mộc Châu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo phát triển kinh tế huyện Mộc Châu năm 2009, *Phòng NN&PT Nông thôn huyện Mộc Châu,* Năm 2009.

2. Đào Thế Anh, *Báo cáo các nguyên lý về chuỗi giá trị,* Hội thảo về chuỗi giá trị tại Hà Nội, tháng 5/2009.

3. Phạm Thị Anh Thơ, *Báo cáo lựa chọn chuỗi giá trị cho đánh giá nhanh*, Hội thảo về chuỗi giá trị tại Hà Nội, tháng 5/2009.

4. Iean RUSSELL, *Bản dịch: Báo cáo hướng dẫn về phân tích nhanh chuỗi giá trị*, Hội thảo về chuỗi giá trị tại Hà Nội, tháng 5/2009.

GIẢI PHÓNG CÁ TÍNH TRONG *ĐỜI MƯA GIÓ* CỦA NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG

TS. Đỗ Hồng Đức
Phòng Đào tạo

Abstract: *Doi mua gio* is one of the most special works of Nhat Linh and Khai Hung. The special feature is expressed not only in the technique of character forming but also in the thought of finding and giving an experiment on an example being on behalf of individual, man with typical personalities, in order to express the movement of the individual's attitudes and lead to make the human free completely. The most significant thought of Nhat Linh and Khai Hung in this work is making people free completely.

Tóm tắt: *Đời mưa gió* là một trong những tác phẩm độc đáo của Nhất Linh và Khái Hưng. Nét độc đáo không chỉ được thể hiện ở nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc mà còn ở tư tưởng tìm kiếm, thử nghiệm một mẫu hình mới đại diện cho Con người cá nhân - Con người với những cá tính - để rồi từ đó phản ánh sự vận động ý thức cá nhân, hướng tới giải phóng Con người một cách triệt để. Giải phóng Con người cá nhân là tư tưởng nổi bật trong tác phẩm *Đời mưa gió* của Nhất Linh và Khái Hưng.

I. Đặt vấn đề

Đời mưa gió là tác phẩm nhận được nhiều ý kiến khen, chê nhất trong số các sáng tác của Tự lực văn đoàn kể từ khi xuất hiện cho đến nay. Những ý kiến trái chiều cho thấy nét đặc sắc và cũng đặc biệt của tác phẩm này. Đặc sắc vì *Đời mưa gió* có những thành công rõ rệt về nghệ thuật xây dựng nhân vật có cá tính; đặc biệt vì nó thể hiện một tư tưởng mới mẻ, táo bạo của các nhà tiểu thuyết Tự lực văn đoàn về Con người. Trương Chính đã gọi tên tư tưởng ấy là "giải phóng phụ nữ một cách triệt để" và ông cho rằng đó còn "là một vấn đề để mở và chưa ai bàn đến" [1, 9].

Ý kiến trên đây gợi ý để chúng tôi tìm hiểu về vấn đề giải phóng cá tính (hay giải phóng Con người một cách triệt để) trong tác phẩm *Đời mưa gió* của Nhất Linh và Khái Hưng.

Có thể hiểu cá tính là biểu hiện cao nhất của Con người cá nhân. Giải phóng Con

người cá nhân một cách triệt để tức là giải phóng cá tính của họ, giúp cho họ thoát khỏi mọi sự ràng buộc, để cho họ sống một cách tự do, có đủ điều kiện phát huy bản sắc riêng của chính mình như họ muốn.

Tiểu thuyết Tự lực văn đoàn hướng tới giải phóng Con người cá nhân, đặc biệt là Con người cá nhân ở chính người phụ nữ, bởi lẽ đó là đối tượng chịu nhiều áp chế, ràng buộc nhất cho dù lúc bấy giờ xã hội Việt Nam đang dần dần giã từ truyền thống để bước vào hiện đại. Nhưng tiểu thuyết Tự lực văn đoàn không chỉ dừng lại ở đó. Cụ thể, theo chúng tôi, với cuốn *Đời mưa gió*, hai tác giả Nhất Linh và Khái Hưng dường như còn muốn đi xa hơn: diễn tả cuộc nổi loạn của Con người cá nhân nhằm khẳng định cá tính đồng thời bộc lộ một thái độ mới về vấn đề đó, coi cá tính của người phụ nữ như một giá trị cần được nhìn nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, để được sống trong đời như một Con người cá nhân riêng biệt, nhân vật nữ đương nhiên phải tham gia một hành trình gian nan vừa phải chống lại chính mình vừa phải chống lại những hệ lụy của thân phận trong mối quan hệ chằng chéo với lề thói và nếp sống của xã hội cổ truyền. Tìm hiểu vấn đề giải phóng Con người cá nhân không thể không quan tâm đến xung đột giữa Con người với những ràng buộc ấy.

II. Nội dung

1. Xung đột trong *Đời mưa gió* - sự vận động của ý thức cá nhân

Trương Tửu đã cho rằng "Từ xưa đến nay, xã hội Việt Nam vẫn chứa đựng mâu thuẫn tiềm tàng. Nó sống theo hai dòng tinh thần hoàn toàn trái nghịch nhau. Ở các tầng lớp trên, nó bị chi phối bởi triết học *duy lý* và *nệ hình thức* của Nho Giáo. Ở các tầng lớp dưới, nó ùa theo tiếng gọi tha thiết của tình cảm thiên nhiên. Bởi vậy trong cái bình tĩnh giả trá của nó vẫn ẩn nấp một xung đột tàn bạo chỉ đợi cơ hội để bùng nổ" [4, 27]. Với một cách nhìn tương tự có thể tìm thấy xung đột trong *Đời mưa gió*.

Xung đột trong *Đời mưa gió* là xung đột giữa Con người cá nhân với gia đình và truyền thống; là xung đột giữa khát vọng được sống với nghĩa vụ phải sống. Với ý thức ấy, ở *Đời mưa gió*, chúng tôi muốn tìm kiếm xung đột trong hai phạm vi: xung đột trong cộng đồng và xung đột trong cá nhân.

1.1. *Xung đột cộng đồng*: Kết cấu xung đột cộng đồng trong *Đời mưa gió* thật ra không mới, cộng đồng đó được chia làm hai nửa: một nửa đại diện cho đạo đức, lối sống truyền thống, nửa kia đại diện cho tư tưởng và lối sống hiện đại của Con người cá nhân.

Chỉ cần nhìn qua thế giới nhân vật trong *Đời mưa gió* đã có thể nhận ra khuynh hướng giải phóng Con người cá nhân. Trong tác phẩm những nhân vật đại diện cho đạo đức, lối sống truyền thống ít ỏi, mờ nhạt và đơn điệu, buồn tẻ; nhân vật đại diện cho Con người cá nhân thì đông đảo, ồn ào, sôi động. Các tác giả khi viết về đối tượng thứ hai cũng dành cho họ cảm hứng và thiện cảm rõ rệt.

Xung đột cộng đồng bộc lộ khuynh hướng tư tưởng giải phóng Con người cá nhân có thể được nhận thấy qua những đối sánh khá thú vị giữa Thu và Tuyết.

- Thu có những người yêu nhưng số người si mê Tuyết đông gấp nhiều lần.
- Cuộc sống của Thu không phải hoàn toàn lặng lẽ, xung quanh Thu vẫn có những

người đàn ông, những cuộc chơi, những buổi tiệc tùng nhưng tất cả đều nhanh chóng kết thúc; trong khi đó cuộc sống xung quanh Tuyết luôn ồn ào, sôi động, cuộc chơi chấm dứt rồi vẫn để lại những dư âm, sự khao khát, thèm muốn…

- Thu và Tuyết là những lựa chọn khác nhau. Thu là sự lựa chọn của hôn nhân truyền thống (ít hoặc không có tình yêu), Tuyết là sự lựa chọn của tình yêu hiện đại (tình yêu không gắn với hôn nhân). Đối với Thu, người ta khen và muốn lấy làm vợ. Đối với Tuyết, người khen nhiều và người chê cũng không ít. Người khen Tuyết theo đuổi nàng đã đành, nhưng ngay cả trong số những người chê Tuyết có những người sau đó phải thay đổi thái độ (như Phương) hoặc bị Tuyết làm cho điên đảo (như Chương). Trong đám đông vây quanh Thu có nhiều người đang rời bỏ Thu để tìm đến với Tuyết. Có thể nói những đệ tử của đạo đức truyền thống đang trở thành những tín đồ của chủ nghĩa cá nhân.

Khi tác phẩm kết thúc, cho dù Thu đã yên ổn trong cuộc hôn nhân bình lặng và Tuyết phải trả giá cho lối sống của mình, thì tuyên ngôn cuối cùng vẫn khẳng định sự tồn tại của Con người cá nhân: "Sống ngày nay nhớ chi đến ngày xưa, tưởng chi đến ngày mai. Cô Tuyết ấy chết đi đã có cô Tuyết khác đẹp, xinh tươi hơn" (các dẫn chứng trong bài viết này đều lấy trong tác phẩm *Đời mưa gió* in trong Văn chương Tự lực văn đoàn) [3].

1.2. *Xung đột trong một cá nhân*: Xung đột trong một cá nhân thực chất là xung đột của những quan điểm sống. Trong tác phẩm có nhiều phát ngôn thể hiện quan điểm sống của Con người cá nhân.

- "Không tình, không cảm, chỉ coi lạc thú ở đời như một vị thuốc trường sinh"; "Ái tình là gì, thưa anh, nếu chẳng phải là sự gặp gỡ của hai xác thịt" (lời của Tuyết) thể hiện quan điểm tôn thờ lạc thú, coi nhẹ tình cảm, ngược lại với quan niệm truyền thống.

- "Chẳng lẽ vì có đống bạc với lại cái đời tử tế mà anh đặt được người ta lên trên em ư?" (lời của Tuyết) đưa ra một tiêu chí định giá mới về Con người, giá trị Con người không phải do của cải và đức hạnh tạo nên.

- "Gàn thực! Yêu thì cứ yêu, bao giờ chán thì thôi. Việc gì mà chờ đợi, mong mỏi, sầu não như một vị hôn thê" (lời của Tuyết) quan niệm tình yêu không hôn nhân, tình yêu là cảm xúc hiện tại, là cái đang diễn ra tức thời, thiên về xác thịt.

- "Đĩ thì ai cũng đĩ, chỉ khác có một đằng thì đĩ với một người và một đằng đĩ với nhiều người." (lời của Chương) xóa nhòa danh giới giữa Con người đức hạnh và Con người trụy lạc, một sự đánh tráo khái niệm giữa "yêu" và "đĩ".

- "Sống ngày nay nhớ chi đến ngày xưa, tưởng chi đến ngày mai" (lời một người thiếu niên) quan niệm chỉ có cuộc sống hiện tại là có giá trị, ngoài ra tất cả đều vô nghĩa.

Trong tác phẩm, có khi Nhất Linh và Khái Hưng để cho các nhân vật của mình đối thoại để dẫn tới phát ngôn ở trên, hoặc để cho nhân vật xung đột với chính mình để khẳng định những điều đó. Chúng tôi nhận thấy, trong nhiều trang của cuốn tiểu thuyết *Đời mưa gió*, hai cây bút Nhất Linh và Khái Hưng đã không ngần ngại ném ra những phát ngôn mang tính khiêu khích như thế. Phải chăng hai ông đã cố tình làm điều đó chỉ với một mục đích tạo dựng kiểu nhân vật nổi loạn và mặc nhiên coi loại nhân vật này như những chiến sĩ đấu tranh cho tự

do, cho quyền được thể hiện những quan điểm cá nhân?

1.2.1. *Chương - sự chuyển hóa từ Con người truyền thống đến Con người cá nhân*

Trong tác phẩm Chương là nhân vật chính nhưng Chương không phải là nhân vật trung tâm thể hiện tư tưởng của nhà văn. Chương như một nhân vật trung gian góp phần khẳng định khuynh hướng tư tưởng của nhà văn mà thôi. Trong cuộc sống của Chương xuất hiện hai người phụ nữ để Chương chọn lựa, và cả hai người đều giống nhau ở chỗ họ rất đẹp, hấp dẫn, nhiều người khao khát theo đuổi họ. Nhưng họ là những đại diện khác nhau: Thu - người phụ nữ truyền thống - Chương có thể chọn *làm vợ*; Tuyết - người phụ nữ hiện đại - Chương có thể chọn *làm người tình*. Và Chương đã chọn Tuyết, chọn *người tình*.

Không phải ngẫu nhiên mà Chương chọn Tuyết. Đó là sự lựa chọn đã được trải nghiệm. Thử nhìn lại diễn biến cuộc đời Chương sẽ thấy điều đó: *Yêu Loan - Bị bội tình* (do hỏng thi) - *Có cảm tình với Thu* (một hình ảnh gần với Loan) - *Gặp và yêu Tuyết* (một hình ảnh khác hẳn Loan và Thu) - *Tuyết bỏ đi, Chương sống cô đơn*. Diễn biến trên đây có phần giống và khác với câu chuyện của chàng Lục Vân Tiên trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, rất có thể ở đây có đối thoại lịch đại.

Người phụ nữ thứ nhất trong cuộc đời Chương là người phụ nữ truyền thống, trẻ trung, xinh đẹp khiến cho Chương đã mơ mộng, ao ước những cảnh sống tươi đẹp với Loan, đối với Chương, Loan là người "vợ chưa cưới". Nhưng khi Chương hỏng thi thì chỉ nhận được sự lạnh lùng từ "vẻ mặt lãnh đạm của ông bố và dáng điệu khinh bỉ của bà mẹ", cô Loan của chàng không một lần xuất hiện (kiểu người cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy). Cô Loan của Chương có khác gì cô Võ Thể Loan (lại cũng tên là Loan) của chàng Lục Vân Tiên.

Người phụ nữ thứ hai trong cuộc đời Chương là Thu, một người rất gần với Loan, cũng "trạc tuổi" ấy, "cũng xinh tươi, cũng yểu điệu dịu dàng", đến mức "vừa thoạt nghĩ tới cô Thu, Chương nhớ ngay đến cô Loan". Chương không hoàn toàn thờ ơ với Thu, bởi đó là một "cô gái đến thì, mơn mởn như bông hoa xuân đượm hạt móc, đã in sâu vào khối óc chàng với tư tưởng êm đềm của một gia đình đầm ấm". Tinh ý có thể nhận thấy rằng Chương để ý đến Thu và chịu ấn tượng từ Thu bởi ngay lúc đó chàng đang rất cô đơn, đang cảm thấy rất rõ "sự lạnh lẽo của đời mình". Thu giống như nàng Kiều Nguyệt Nga mà Nhất Linh và Khái Hưng giới thiệu cho Chương vậy.

Nhưng cả Loan và Thu (hai người phụ nữ truyền thống) không thể thắng được Tuyết (một người phụ nữ hiện đại). Thật ra điều này cũng dễ hiểu bởi bao nhiêu cái hay, cái đẹp của Thu (nếu có) thì đã bị cái dở của Loan (đã có) triệt tiêu đi rồi. Thu không còn là ẩn số vì đã được giải mã qua Loan. Trái lại, Tuyết thì vẫn còn là một bí ẩn đối với Chương. Ở đây, lợi thế về quân số đã không tạo nên sức mạnh giúp cho truyền thống có thể giành được thắng lợi trước vẻ đẹp (hay sự mê hoặc) của hiện đại.

Thật ra, Tuyết không phải là người phụ nữ hoàn toàn xa lạ với Chương. Ở Tuyết vẫn còn có vẻ đẹp của người phụ nữ truyền thống. Vẻ đẹp ấy là chiếc cầu nối Chương và Tuyết, nếu không một người đang căm ghét phụ nữ như Chương làm sao có thể chấp nhận Tuyết. Chương yêu Tuyết trước hết chính vì Chương bị Tuyết chinh phục.

Để làm nổi bật vẻ đẹp và sự quyến rũ "chết người" của Tuyết, Nhất Linh và Khái Hưng đã kỳ công chuẩn bị. Không giống như Nhung (*Gánh hàng hoa*) chỉ phải chinh phục một nhà văn vừa mới khỏi mù (đang thất vọng về sự tiều tụy, có phần xấu xí của vợ nên lại càng dễ rung động), Tuyết phải chinh phục một "chướng ngại vật" ghê gớm hơn. Chương là một giáo học, đã từng bị thất tình do hỏng thi. Vì khinh ghét phụ nữ, cho rằng họ chỉ là những kẻ vụ danh, vụ lợi nên "ra đường gặp gái đẹp, chàng không thèm nhìn nữa", "không một cặp má hồng nào lọt được vào mắt xanh của chàng", "chàng nổi danh trong giáo giới là một người ghét phụ nữ"... Thế nhưng Tuyết đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Nhất Linh và Khái Hưng giao cho.

Trước hết, Tuyết là người phụ nữ xinh đẹp: "Cặp môi bôi sáp đỏ hình quả tim nhếch một nụ cười làm túm hai đồng tiền ở hai bên má mơn mởn như tuyết đào Lạng Sơn chín hồng mới hái", "hàm răng trắng", "hai má đỏ hây, mái tóc hơi rối, hai món tóc mai vòng vòng như hai dấu hỏi đen láy ở hai bên thái dương trắng bông"...

Ngay từ khi giúp Tuyết thoát khỏi sự đánh đập của Cảnh (nhân tình của Tuyết), Chương đã "nhận thấy vẻ đẹp lộng lẫy của nàng" rồi "chàng rùng mình tần ngần nghĩ tới những yêu tinh trong truyện Liêu Trai". Nhưng Chương chỉ thực sự bị quyến rũ khi nhận ra nét đẹp tâm hồn của Tuyết. Chàng cảm động vì những bông hoa Tuyết cắm trong phòng khách "Cái cảm giác dịu dàng làm ngây ngất tâm hồn chàng"; cảm động vì cảnh Tuyết làm vườn trồng hoa, nấu ăn, vá áo và chăm sóc cho chàng; cảm động vì sự khéo léo và tinh tế của Tuyết... Bên cạnh một cô Tuyết có phần dạn dĩ (sự dạn dĩ này hình như Tuyết cố tình bộc lộ thêm ra để áp đảo lại cái gay gắt, cái lạnh lùng ở Chương) thì còn có một Tuyết đảm đang, khéo chiều lòng người. Người đọc có thể nhận thấy, đối với Chương, Tuyết là một người vợ thực sự, một người tình tuyệt vời không bao giờ nhàm chán. Chính điều đó đã phá vỡ được lớp vỏ bề ngoài lạnh lẽo mà Chương đã tạo nên bởi lòng căm thù phụ nữ.

Không chỉ có Chương mà tất cả đàn ông khi gặp Tuyết đều bị chinh phục bởi sức hấp dẫn ở nàng. Những người bạn "đạo đức" của Chương nhiều người ghét Tuyết nhưng rồi khi gặp Tuyết "thấy Tuyết vui tính và có duyên quá, không sao không yêu thầm được. (...) như đã bị cặp mắt tươi của Tuyết thôi miên, lưu luyến. Thế là từ đó chàng ta chẳng bỏ qua một buổi chiều thứ năm hay chủ nhật nào không đến chơi nhà Chương, dù vợ giữ cũng mặc. Mà nếu vợ chàng có gặp Tuyết thì cũng khó lòng ghét được nàng. Vì Tuyết khôn khéo lắm, khôn khéo mà lại thông minh. (...) Nàng lại là người rất lịch thiệp, thạo đủ ngón lịch sự phong lưu".

Quả nhiên, vẻ đẹp toàn diện ấy của Tuyết đã khiến cho Chương "ngây ngất, ngẩn ngơ", "chàng như mê man", từ một người căm thù phụ nữ Chương bỗng chốc trở thành người "mơ mộng, bâng khuâng, mất ăn, mất ngủ". Sau này, Tuyết đã dẫn Chương đắm say trong thế giới hoan lạc của nàng, chàng đánh mất dần Con người đạo đức truyền thống. Chương chủ động đi theo Tuyết, chiều theo mọi sở thích của Tuyết, sự sung sướng hay đau khổ của Chương đều vì Tuyết và rất tự nguyện. "Đĩ thì ai cũng đĩ, chỉ khác có một đằng thì đĩ với một người và một đằng đĩ với nhiều người" - chỉ đến khi nghe Chương bênh vực Tuyết như thế người ta mới hiểu Chương chịu ảnh hưởng của Tuyết đến mức nào.

1.2.2. *Tuyết - sự đoạn tuyệt với Con người truyền thống, khẳng định Con người cá nhân*

Điểm xuất phát của Tuyết không có gì khác so với Loan, Thu. Tuyết là "con một nhà quý phái", được giáo dục và học hành tử tế, đã có thời trong óc Tuyết "chứa bao nhiêu hy vọng về tương lai, về một cuộc đời rực rỡ mà em sẽ cùng người bạn trăm năm sống sau này". Khi đó có "biết bao công tử tuấn tú ngày ngày ngắm em, cặp mắt cảm động, đầy những sự thèm muốn ước ao". Nhưng cuộc đời Tuyết có những biến cố và Tuyết lần lượt đoạn tuyệt với tất cả để dấn thân vào "đời mưa gió".

Tuyết lấy chồng theo sự sắp đặt của cha mẹ, chồng Tuyết là nỗi thất vọng đầu tiên trong cuộc sống gia đình của nàng, đó là một người "đã mười bảy, mười tám tuổi đầu mà còn ngây ngốc như một thằng bé con lên mười, chẳng biết một tí gì". Sống ở nhà chồng Tuyết phải "hầu hạ mẹ chồng như một con ở", "cha mẹ chồng cổ lỗ bắt khoan bắt nhặt con dâu từng li từng tí". Chán ngán, Tuyết ngoại tình rồi bỏ gia đình nhà chồng để theo nhân tình "đi biệt". Nghe lời cha mẹ để lấy chồng nhưng rồi chủ động rũ bỏ gia đình ấy - Đó là xung đột đầu tiên của một Con người cá nhân với Con người truyền thống ở Tuyết. Ngay trong xung đột đầu tiên Tuyết đã chuyển từ Con người bị động sang Con người chủ động. Đó thực sự là "đoạn tuyệt" bởi "Từ đó đến nay em không trở về nhà chồng một lần nào, mà cha mẹ em cho đi tìm, em cũng chỉ trốn tránh", ngay cả đứa con đẻ của Tuyết "nàng xa cách đã mấy năm nay, từ đó đến nay không một lần nàng nhìn thấy mặt".

Đoạn tuyệt với gia đình, Tuyết hoàn toàn thay đổi: thay đổi quan niệm sống, cách sống, môi trường sống. "Không tình, không cảm, chỉ coi lạc thú ở đời như một vị thuốc trường sinh", coi ái tình là "sự gặp gỡ của hai xác thịt", "cho rằng tình ái chỉ là tình dục"... Tuyết quan niệm như thế và sống đúng như thế.

Người phụ nữ truyền thống tôn thờ đức hạnh, Tuyết tôn thờ lạc thú.

Người phụ nữ truyền thống cần một gia đình, Tuyết cần những người tình.

Người phụ nữ truyền thống cần sự bình yên, Tuyết cần sự thay đổi.

Người phụ nữ truyền thống sống vì nghĩa vụ, Tuyết sống theo sở thích cá nhân.

Những gì người phụ nữ truyền thống coi là bất hạnh, Tuyết coi đó là hạnh phúc.

Thực ra, nếu suy ngẫm, có thể thể thấy trong ý tưởng sâu xa, cả Nhất Linh và Khái Hưng đều không có ý định xây dựng một nhân vật Tuyết như một người nữ chống lại gia đình và các giá trị truyền thống. Sự lựa chọn một cuộc đời mưa gió của nhân vật mang một ý nghĩa riêng. Nhân vật nổi loạn vì nó không hề muốn "hôn nhân là nấm mồ chôn tình yêu". Nhân vật nổi loạn vì nó không hề muốn gia đình, đặc biệt là mô hình gia đình phương Đông, chỉ là một môi trường hủy diệt cái tôi và triệt tiêu cá tính. Nó thà sống cuộc đời mưa gió và trả giá nặng nề cho lựa chọn đó còn hơn khi, đã nhận ra cái tôi của mình rồi chỉ vì sống trong gia đình mà chấp nhận chia tay với cái tôi đó để sống với những bổn phận cổ truyền như một định mệnh.

2. Giải phóng cá tính - giải phóng Con người một cách triệt để - hay vấn đề đòi quyền sống cho Con người

Khi đánh giá về vấn đề giải phóng Con người của Tự lực văn đoàn, Trương Chính đã khẳng định "Các nhà văn Tự lực văn đoàn còn cho rằng tự do đối với những người này (người phụ nữ có học - Đ.H.Đ) không nên chỉ đóng khung trong vòng hôn nhân vượt khỏi lễ giáo

phong kiến. Đó mới chỉ là một bước. Còn phải bước tới nữa. Còn có tự do tâm hồn, tự do thể xác, tự do yêu đương hiểu theo nghĩa rộng. (...) Nhất Linh và Khái Hưng đã động đến vấn đề này trong *Đời mưa gió*" [1, 7].

Trong tiểu thuyết Tự lực văn đoàn, Tuyết (*Đời mưa gió*) không phải là nhân vật duy nhất thể hiện tư tưởng giải phóng Con người một cách triệt để. Có thể nhìn thấy ở Tuyết thấp thoáng hình ảnh của Nhung, Mạc (*Gánh hàng hoa*), Hiền (*Trống mái*),.. Đó là những Con người ý thức được giá trị của mình nhất và dám sống thật với chính mình nhiều nhất. Trong số đó, quả thực Tuyết là một hình ảnh nổi bật. Theo Lê Thị Dục Tú "Tuyết là một mẫu hình mới của tự do cá nhân", "Tuyết đòi hỏi một sự giải phóng triệt để khỏi gia đình nói chung như một tổ chức tế bào của xã hội", cuộc đời của Tuyết là "một cuộc dấn thân tử vì đạo mang ý vị bi kịch đã cho thấy một dạng thể nghiệm của ý thức cá nhân chủ nghĩa cực đoan" [5, 55].

Tuyết là Con người có cá tính. Trong tác phẩm, Nhất Linh và Khái Hưng đã để cho Tuyết thoải mái bộc lộ cá tính của mình. Đó là Con người của tự do - Tự do trong ý thức và tự do trong hành động. "Em đã thề với em rằng bao giờ em cũng sẽ là của em, từ thể phách cho chí tâm hồn", "Những ý tưởng trong tiểu thuyết thái Tây dạy em rằng em hoàn toàn là của em, em được tự do hành động như lòng sở thích".

Tuyết là một người tự tin. Sự tự tin trước hết là biểu hiện sự tự ý thức về giá trị của bản thân. Và có lẽ chỉ đến khi tiểu thuyết Tự lực văn đoàn ra đời thì người phụ nữ trong văn học mới tự tin đến thế.

Tuyết tự tin về nhan sắc và sức quyến rũ của mình. Sự tự tin giúp cho Tuyết trở nên chủ động khi đối diện với Chương. Khi đến nhà Chương nàng hoạt bát, tươi tắn, hồn nhiên "khúc khích cười", "hát se sẽ", "cười khanh khách", "cười giòn như nắc nẻ",... Khi thấy Chương tỏ ra khó chịu đuổi mình về thì Tuyết vẫn tươi tỉnh "Ai lại mở mồm đuổi một người đàn bà đẹp đến nhà chơi bao giờ", Chương mắng thì nàng lại càng tươi tỉnh "Không anh ạ. Hình dáng em vẫn xinh như thường". Ở nhà Chương, Tuyết đã biến thành một bà chủ nhà mến khách, chủ động và đẩy vai trò của một người khách lạ sang cho Chương - người chủ nhà thực sự. Sự tự tin của thể hiện rõ nhất trong ý thức chinh phục khi nói với Chương "Nhưng này, em bảo: Khôn hồn đấy! Em yêu anh lắm kia. Mà em đã yêu thì anh khôn hồn", "Đấy anh coi, không yêu em sao được?".

Mạnh mẽ và quyết đoán, muốn là làm và luôn luôn thay đổi - đó mới là Con người thực sự của Tuyết. Tuyết tự tìm đến với Chương không phải nàng có ý định gắn bó với chàng, cũng chẳng phải nàng yêu Chương, mà bởi vì "nàng thấy hay hay, nhận rõ sự ngộ nghĩnh của một tấm tình yêu bẽn lẽn, ngây thơ, trong sạch". Nhưng "được một tuần lễ thì nàng thấy chán". Đang ở với Chương nàng bỏ đi với nhân tình khác bởi "Nàng không muốn đời nàng có dính dáng quá mật thiết với đời một kẻ khác... Nàng đã khắc sâu vào trái tim, vào trái tim sắt đá của nàng một câu châm ngôn ghê gớm: "Không tình, không cảm, chỉ coi lạc thú ở đời như một vị thuốc trường sinh", "Những tình nhân trước kia của nàng toàn những tay phóng đãng, những tay cùng nàng thờ một chủ nghĩa khoái lạc", những người "theo đuổi một mục đích như nàng". Liều lĩnh, dám mạo hiểm để sống với chính mình: "Một liều, ba bảy cũng liều - Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây".

Tuyết vẫn dành cho Chương một tình cảm đặc biệt, nhưng ở Tuyết không có khái niệm

chung thủy, và có lẽ không có cả những khái niệm *lâu dài, bền chặt*. Bởi Tuyết không chấp nhận một khái niệm khác - đó là *sự nhàm chán*.

Đối với Tuyết, cuộc đời là những phút giây mang đầy biến động. Tuyết không bao giờ làm chủ được chính Con người mình. Vì thế, có lúc tưởng như Tuyết đang hạnh phúc thì "như đáp lại tiếng gọi ở cõi xa xăm, nàng dứt áo ra đi, tìm một người tình nhân cũ, mà nàng vụt cảm thấy yêu." Bỏ Chương ra đi hay bỏ tình nhân để trở về với Chương đều là những quyết định đột ngột và tùy hứng của Tuyết. Tuyết đến và đi không bao giờ báo trước. Ngay cả lần cuối cùng Tuyết đến gặp Chương, "sáng hôm sau dậy sớm, lấy hết các ảnh của mình treo trên tường xé vứt vào lò sưởi, rồi từ biệt".

Cuộc đời với Tuyết chỉ là hiện tại. Tuyết là một cô gái mà trong tâm hồn "không hề đoái tưởng tới ngày mai". Ngay cả tình yêu cũng vậy, chỉ là cảm xúc hiện tại "Yêu thì cứ yêu, bao giờ chán thì thôi. Việc gì mà chờ đợi, mong mỏi, sầu não như một vị hôn thê". Tình yêu không thể gắn với hôn nhân hay nói cách khác hôn nhân là kẻ thù của tình yêu "Chúng ta không nên kéo quá dài cái đời chung sống của chúng ta ra làm gì. Sẽ có hại cho ái tình của chúng ta lắm lắm".

Tuyết là Con người có quan niệm rạch ròi về thành thực và dối trá. Với Chương bao giờ Tuyết cũng bộc lộ thẳng thắn suy nghĩ và ước muốn của mình (vì thế có lúc trở nên vô duyên), khi có thể nói dối thì đã không nói vì "không muốn lừa một người dễ tin như Chương", "Lừa dối một người đa nghi hay ghen, hay nói bóng nói gió, nàng cho là một sự rất thường, xứng đáng với hạng đàn ông ấy. Nhưng lừa dối một người không hề lưu ý đến sự lừa dối, coi kẻ lừa dối mình như vẫn trung thành với mình thì thực là một việc rất ghê tởm, xấu xa". Sự lừa dối của Tuyết đối với Chương (mối tình tay ba Chương - Tuyết - Giang) rất không chân thực, nhưng dẫu sao Tuyết cũng trở lại chính Con người mình khi bỏ Chương ra đi "Thà liều thân với đời mua gió, khổ sở, đê tiện nàng cho còn hơn là sống mãi cái đời dối lừa". Nhìn từ một góc độ khác, có thể thấy Tuyết là người trung thực, ít ra, là với chính mình.

Cá tính ngay trong cảm giác. Không nghĩ đến tương lai nhưng rất nhớ quá khứ, nhất là quá khứ của tình yêu tự do "Vừa gặp một người bạn cũ, nàng đã nhận thấy bao cảm tưởng và cảm giác trong một quãng đời quá khứ ngổn ngang sống lại". Đặc biệt nhạy cảm với cuộc sống của gái giang hồ "Một phút quên lãng sự giả dối, sự gìn giữ bó buộc đã khiến linh hồn chân thật, phóng đạt, sùng sục, sôi nổi trong trái tim, trong mạch máu"; "Hai chữ "bệnh viện" khiến Tuyết rùng mình nghĩ đến Văn", khi Chương nhắc đến Minh thì "Tuyết vội vàng bỏ chạy" vì thấy Chương "nhắc đến tên một anh tình nhân cũ".

Tuyết là Con người như vậy, có lúc đáng trọng, đáng phục, đáng thương... nhưng theo Trương Chính thì "không thể khinh bỉ nàng được. Vì, kể ra, nàng có kém gì bọn gái mà ta bảo là thượng lưu, quý phái đâu. (...) Ở người kỹ nữ ấy, chỉ thiếu những đức tính của những hạng gái tầm thường. Nàng không kham nổi những sự nhỏ nhen của cuộc đời bằng phẳng" [2, 665].

Tôn thờ hiện tại, tôn trọng các giá trị bản thể, chỉ muốn được là mình bất chấp mọi sự đánh giá và công kích từ phía dư luận... đó là Tuyết của Nhất Linh và Khái Hưng. Trong bối cảnh xã hội và văn chương lúc bấy giờ, việc xuất hiện một người phụ nữ như thế tương đương với việc xuất hiện một kẻ lạ. Nhưng cũng có thể nói, cùng với thời gian, sự đổi mới mang tính cởi mở hơn của những quan niệm về Con người đã cho phép ta có một cái nhìn bớt gay gắt và thậm chí thiện cảm hơn về nhân vật này. Thực tế này cho thấy, những phẩm chất đặc dị của

nhân vật đã dần dần được nhìn nhận như một giá trị. Và nếu vấn đề trên được thừa nhận, chúng ta có quyền nghĩ rằng chủ nghĩa nhân văn hiện đại sẽ không trở nên nghèo nàn vì đã biết dung nạp vào nội hàm của nó những quan niệm mới.

Với nhân vật Tuyết, Nhất Linh và Khái Hưng đã thành công trong việc bộc lộ tư tưởng giải phóng Con người cá nhân một cách triệt để. Con người ấy có một kết thúc khá bi thảm, nhưng điều quan trọng nhất Con người ấy đã làm đó là sống đúng như mình muốn. Đó quả thực là một tín đồ dám dấn thân để bảo vệ cá tính, chịu hy sinh trong hành trình giải phóng Con người của chủ nghĩa cá nhân.

III. Kết luận

Đời mưa gió còn có những hạn chế. Hiển nhiên, mục đích của các nhà tiểu thuyết Tự lực văn đoàn là cải cách xã hội, giải phóng Con người, thử nghiệm cái mới chống lại cái cũ, thì quán tính quá mạnh của tư tưởng ấy cũng dễ dẫn đến những hạn chế - đó là điều khó tránh khỏi. Tuy nhiên, trong cách nhìn cởi mở có thể, cho dù hai cây bút trụ cột của Tự lực văn đoàn chưa tính tới việc xây dựng một mô hình xã hội nào cho một cá tính như nhân vật Tuyết có thể tồn tại và phát triển nhưng người ta đã có cơ sở để nghĩ về những đóng góp độc đáo của Nhất Linh và Khái Hưng về một chủ nghĩa nhân đạo mang màu sắc lý tưởng.

TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ THAM KHẢO

1. Trương Chính (1990), *Nhìn lại vấn đề giải phóng phụ nữ trong tiểu thuyết Tự lực văn đoàn*, Tạp chí Văn học, số 5.

2. Mai Hương (tuyển chọn và biên soạn) (2000), *Tự lực văn đoàn trong tiến trình văn học dân tộc*, Nxb Văn hóa Thông tin.

3. Phan Trọng Thưởng - Nguyễn Cừ (giới thiệu và tuyển chọn) (2000), *Văn chương Tự lực văn đoàn*, tập III, Nxb Giáo dục.

4. Nguyễn Hữu Sơn - Trịnh Bá Đĩnh (sưu tầm và biên soạn) (2007), *Trương Tửu - Tuyển tập nghiên cứu, phê bình*, Nxb Lao động - Trung tâm Ngôn ngữ văn hóa Đông Tây,

5. Lê Thị Dục Tú (1997), *Quan niệm về Con người trong tiểu thuyết Tự lực văn đoàn*, Nxb Khoa học - Xã hội.

THÀNH PHẦN SÂU HẠI LÚA, DIỄN BIẾN CỦA SÂU CUỐN LÁ NHỎ *(Cnaphalocrocis medinalis* Guenee) TRONG VỤ XUÂN 2010 TẠI THỊ TRẤN THUẬN CHÂU VÀ VÙNG PHỤ CẬN

ThS. Vũ Quang Giảng
Khoa Nông - Lâm

Abstract: The survey of rice pests was taken in Thuan Chau town and some villages like Chieng Ly and Thon Mon. The other focusing on leaf folder insects was done in Thuan Chau town. The results showed that there are 12 species of rice pests that have been found on the field; Some species which have great number are locusts, brown plant hoppers, white backed plant hopper; The small leaf folder insects appeared at moderate density; The density of larvae and adults of leaf folder insects were highest at the end of generating branches and heading stage; The rate of damage and damaging index caused by leaf folder insects on the water rice is negligible.

Tóm tắt: Điều tra Thành phần sâu hại lúa ở thị trấn Thuận Châu và các xã Chiềng ly, Thôn Mòn. Điều tra diễn biến sâu cuốn lá nhỏ thực hiện ở thị trấn Thuận Châu. Kết quả cho thấy có 12 loài sâu hại lúa xuất hiện trên đồng ruộng. Loài xuất hiện nhiều là châu chấu, rầy nâu, rầy lưng trắng; sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện vừa phải; mật độ sâu non và trưởng thành của sâu cuốn lá nhỏ cao nhất ở giai đoạn cuối đẻ nhánh và làm đòng; tỷ lệ hại và chỉ số hại do sâu cuốn lá nhỏ gây ra trên lúa là không đáng kể.

1. Đặt vấn đề

Cây lúa (Oryza sativa L.) là cây lương thực quan trọng số một của nước ta. Trong những năm gần đây nhờ việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất cho nên năng suất lúa không ngừng tăng cao. Huyện Thuận Châu là một trong những huyện có diện tích lúa tương đối cao của tỉnh Sơn La.

Một trong những trở ngại lớn trong sản xuất lúa ở huyện Thuận Châu là tình hình sâu hại. Với mục đích xác định được các loài sâu hại trên lúa và biến động của sâu cuốn lá nhỏ tại một số vùng trồng lúa nước tại huyện Thuận Châu để chủ động phòng trừ chúng một cách có hiệu quả, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này trong vụ xuân năm 2010.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung nghiên cứu.

- Điều tra thành phần sâu hại lúa.

- Điều tra biến động mật độ, tỷ lệ và chỉ số hại của sâu cuốn lá nhỏ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Xử dụng *Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại lúa*, Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 982: 2006 - Bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn [1].

- Điều tra thành phần sâu hại lúa

+ Chọn ruộng điều tra tại thị trấn Thuận Châu, xã Chiềng Ly và xã Thôm mòn đại diện cho các yếu tố chính như: giống, nền đất, mật độ, trà lúa, vv... Với lúa lấy 2 ha, với mạ 0,1 ha. Điều tra trên đường chéo góc, điểm điều tra cách bờ ít nhất 2 m. Điểm điều tra trên mạ là khung kích thước dài x rộng = 40 x 50cm, trên lúa cấy là 10 khóm.

+ Thời gian điều tra: Định kỳ 7 ngày 1 lần. Quan sát kỹ các điểm điều tra tìm sâu, thu mẫu về phòng định loại. Ghi chép các loài sâu hại hiện diện trên đồng ruộng.

- Điều tra biến động của sâu cuốn lá nhỏ

+ Diễn biến của mật độ sâu non của sâu cuốn lá nhỏ

Cố định 5 ruộng lúa cấy đại diện cho các yếu tố ở thị trấn Thuận Châu (tổng diện tích 2 ha), mỗi ruộng điều tra 5 điểm theo đường chéo góc. Mỗi điểm điều tra 10 khóm, đếm số sâu trên điểm điều tra. Định kỳ 7 ngày điều tra 1 lần.

Chỉ tiêu theo dõi: Mật độ sâu non (con/m^2)

+ Biến động mật độ trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ

Chọn 2 giống điển hình (Nếp 87 và Nhị ưu 63), mỗi giống cố định 5 ruộng điều tra, mỗi ruộng điều tra 5 điểm ngẫu nhiên (tổng 25 điểm), mỗi điểm 1 m^2, gạt cho trưởng thành bay lên, đếm số trưởng thành trên điểm điều tra.

Chỉ tiêu theo dõi: Mật độ trưởng thành (con/m^2)

- Biến động tỷ lệ hại và chỉ số hại của sâu cuốn lá nhỏ

Chọn ruộng và điểm điều tra tương tự phần điều tra diễn biến mật độ sâu non. Đếm số lá bị hại trên mỗi điểm, phân cấp theo thang 9 cấp: Cấp 1 (< 1% diện tích lá bị hại), cấp 3 (1-5% diện tích lá bị hại), cấp 5 (từ 6-25% diện tích lá bị hại), cấp 7 (từ 26-50% diện tích lá bị hại), cấp 9 (trên 51% diện tích lá bị hại).

Các chỉ tiêu theo dõi: Tỷ lệ hại (%) và chỉ số hại (%)

$$\text{Tỷ lệ hại (\%)} = \frac{\text{Số lá bị hại}}{\text{Tổng số lá điều tra}} \times 100$$

$$\text{Chỉ số hại (\%)} = \frac{(n_1 \times 1) + (n_3 \times 3) + \ldots (n_9 \times 9)}{N \times 9} \times 100$$

Trong đó: n_1, n_3,... n_9 là số lá bị hại ở cấp 1, 3,... 9 tương ứng

N: Là tổng số lá điều tra

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thành phần sâu hại lúa trong vụ xuân 2010 tại thị trấn Thuận Châu vùng lân cận

Thành phần sâu hại lúa rất đa dạng và phong phú. Kết quả điều tra cơ bản sâu hại cây trồng (1967-1968) của Viện Bảo vệ thực vật [6] cho thấy ở miền Bắc có 88 loài sâu hại lúa.

Tác giả Phạm Văn Lầm [2] cho biết thành phần sâu hại lúa đã phát hiện được ở Việt Nam gồm 133 loài côn trùng và nhện nhỏ thuộc 8 bộ, 32 họ, 88 giống của lớp côn trùng và nhện. Tuy nhiên, trong 133 loài đã phát hiện, chỉ có khoảng 44 loài thường thấy trên đồng lúa. Trong những loài hại thường thấy chỉ có trên 10 loài là sâu hại chính gồm các loài: rầy nâu, sâu đục thân ngài 2 chấm, sâu cuốn lá lúa loại nhỏ, rầy lưng trắng, bọ trĩ, bọ xít dài, sâu năn, sâu cuốn lá lớn, bọ xít đen, rầy xanh đuôi đen, sâu cắn gié, sâu keo. Nguyễn Thị Kim Oanh [3] cho biết ở huyện Yên Châu - tỉnh Sơn La có 27 loài dịch hại, trong đó có 19 loài sâu hại (thuộc 6 bộ, 12 họ).

Khi nghiên cứu thành phần sâu hại lúa ở thị trấn Thuận Châu và các xã Chiềng Ly, Thôm Mòn chúng tôi nhận thấy có 12 loài sâu hại xuất hiện trên lúa trong vụ xuân năm 2010. Châu chấu xuất hiện nhiều từ giai đoạn đẻ nhánh đến trỗ, giai đoạn đầu xuất hiện lẻ tẻ. Rầy nâu xuất hiện nhiều ở giai đoạn làm đòng – trỗ. Rầy lưng trắng xuất hiện nhiều giai đoạn đứng cái – làm đòng. Sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện vừa phải giai đoạn là đòng – trỗ, giai đoạn đẻ nhánh và đứng cái xuất hiện lẻ tẻ. Sâu cuốn lá lớn xuất hiện vừa phải ở giai đoạn từ đẻ nhánh - làm đòng. Muỗi lớn xuất hiện vừa phải giai đoạn mạ và lúa hồi xanh. Các loài bọ xít ít xuất hiện hoặc xuất hiện lẻ tẻ ở các giai đoạn khác nhau của cây lúa; riêng bọ xít dài đã thấy xuất hiện mức vừa phải ở giai đoạn trỗ. Rầy xanh đuôi đen và sâu bướm mắt rắn xuất hiện vừa phải ở giai đoạn làm đòng, còn các giai đoạn khác không xuất hiện hoặc xuất hiện ít, lẻ tẻ. Sâu đục thân 2 chấm xuất hiện lẻ tẻ từ giai đoạn đẻ nhánh trở đi. Nhìn chung giai đoạn mạ sâu ít xuất hiện, trừ loài muỗi lớn, (Bảng 1).

Bảng 1. Thành phần sâu hại lúa

Số TT	Tên loài sâu		Giai đoạn					
	Việt Nam	Khoa học	Mạ	Hồi xanh	Đẻ nhánh	Đứng cái	Làm đòng	Trỗ
1	Châu Chấu	Oxya chenensis Thunberg	+	+	+++	+++	+++	+++
2	Rầy xanh đuôi đen	Nephotetix bipunctatus Fabr	+	+	+	+	++	+
3	Sâu cuốn lá lớn	Parnara guttata Bremeret Grey			++	++	++	+
4	Sâu cuốn lá nhỏ	Cnaphalocrocis medinalis Guenee			+	+	++	++
5	Muỗi lớn	Tipula sp	++	++	+	+	+	-
6	Bọ xít xanh	Nezara viridula L.		-	+	+	+	+
7	Bọ xít đen	Scotinophgra lurida	-	+	+	+	+	+
8	Bọ xít dài	Leptocorisa acuta Thunb	-	-	-	+	+	++
9	Sâu đục thân	Tryporyza incertulas Walker			+	+	+	+
10	Sâu bướm mắt rắn	Melanitis leda L.		-	+	+	++	+
11	Rầy nâu	Nilaparvata lugens Stal	-	+	+	++	+++	+++
12	Rầy lưng trắng	Sogatella forcifera	-	+	++	+++	+++	+

Ghi chú:
- Ít xuất hiện (< 1% điểm có sâu)
+ Gặp lẻ tẻ (từ >1% - 5% điểm có sâu)
++ Gặp vừa phải (>5% - 25% điểm có sâu)
+++ Gặp nhiều (>25% - 45% điểm có sâu)
++++ Gặp rất nhiều (> 45% điểm có sâu)

3.2. Biến động mật độ, tỷ lệ và chỉ số hại của sâu cuốn lá nhỏ trong vụ xuân 2010 tại thị trấn Thuận Châu

Sâu CLN gây hại từ giai đoạn mạ đến giai đoạn lúa trỗ song ảnh hưởng nặng nhất nếu cây lúa bị hại giai đoạn đòng - trỗ Hồ Khắc Tín (1982)[5], Shen và Lu (1984) [4].

Kết quả nghiên cứu về biến động mật độ sâu cuốn lá nhỏ tại thị trấn Thuận Châu cho thấy giai đoạn từ khi cấy đến bén rễ hồi xanh và đầu giai đoạn đẻ nhánh không phát hiện được sâu non và trưởng thành. Đến giữa giai đoạn đẻ nhánh mới xuất hiện sâu non nhưng mật độ rất thấp (0,18 con/m^2), còn trưởng thành chưa tìm thấy do mật độ quá thấp, trong quá trình điều tra chưa bắt gặp được, tuy rằng chúng vẫn tồn tại trên đồng ruộng. Nửa cuối giai đoạn đẻ nhánh mật độ sâu non tăng cao vào ngày 24/4 (0,72 con/m^2) và trưởng thành đã xuất hiện cao nhất vào ngày 17/4 (0,36 con/m^2). Sau khi đạt cao điểm, mật độ sâu giảm nhẹ và tiếp tục tăng lên và giữ mật độ 0,72 con/m^2 ở giai đoạn đầu làm đòng. Trưởng thành giữ mật độ 0,36 con/m^2 ở giai đoạn đứng cái và cuối làm đòng, (Bảng 2)

Bảng 2. Biến động mật độ sâu cuốn lá nhỏ tại thị trấn Thuận Châu

Ngày điều tra	Giai đoạn điều tra	Mật độ sâu non (con/m^2)	Mật độ trưởng thành (con/m^2)
13/3	Bén rễ hồi xanh	0	0
20/3	Bén rễ hồi xanh	0	0
27/3	Đẻ nhánh	0	0
03/4	Đẻ nhánh	0.18	0
10/4	Đẻ nhánh	0.36	0
17/4	Đẻ nhánh	0.36	0.36
24/4	Đẻ nhánh	0.72	0.18
01/5	Đẻ nhánh	0.36	0
08/5	Đứng cái	0.36	0.36
15/5	Làm đòng	0.72	0
22/5	Làm đòng	0.54	0.36
29/5	Làm đòng	0.18	0.36
05/6	Trỗ	0.36	0

Bảng 3. Biến động tỷ lệ hại và chỉ số hại của sâu cuốn lá nhỏ tại thị trấn Thuận Châu

Ngày điều tra	Giai đoạn	Tỷ lệ hại (%)		Chỉ số hại (%)	
		Nhị Ưu 63	*Nếp 87*	*Nhị Ưu 63*	*Nếp 87*
13/3	Bén rễ hồi xanh	0	0	0	0
20/3	Bén rễ hồi xanh	0.13	0	0.15	0
27/3	Đẻ nhánh	0	0	0	0
3/4	Đẻ nhánh	0	0	0	0
10/4	Đẻ nhánh	0.27	0.48	0.03	0.053
17/4	Đẻ nhánh	0.6	0.57	0.02	0.063
24/4	Đẻ nhánh	0.5	0.46	0.058	0.051
1/5	Đẻ nhánh	0.47	0.2	0.052	0.023
8/5	Đứng cái	0.41	0.18	0.045	0.02
15/5	Làm đòng	0.17	0.34	0.038	0.039
22/5	Làm đòng	0.19	0.64	0.046	0.071
29/5	Làm đòng	0.51	0.69	0.056	0.076
5/6	Trỗ	0.16	0.3	0.068	0.037

Kết quả điều tra biến động về tỷ lệ hại và chỉ số hại của sâu cuốn lá trên 2 giống Nhị Ưu 63 và Nếp 87 cho thấy tỷ lệ lá bị sâu cuốn lá hại trong vụ xuân rất thấp ở các giai đoạn sinh trưởng của cây. Tỷ lệ hại cao nhất trên giống Nhị ưu 63 mới đạt 0,51%, giống Nếp 87 mới đạt 0,69% ở cuối giai đoạn làm đòng. Chỉ số hại của sâu cuốn lá nhỏ ở vụ xuân tại thị trấn Thuận Châu cũng rất thấp. Chỉ số hại cao nhất trên giống Nhị ưu 63 mới đạt 0,068% (giai đoạn trỗ), giống Nếp 87 - 0,076 (giai đoạn cuối làm đòng) (Bảng 3). Với mức độ gây hại như vậy của sâu cuốn lá nhỏ, không ảnh hưởng đến năng suất lúa.

4. Kết luận

- Có 12 loài sâu hại xuất hiện trên ruộng lúa trong vụ xuân tại thị trấn Thuận Châu và vùng lân cận. Xuất hiện nhiều trên đồng ruộng là châu chấu, rầy nâu, rầy lưng trắng. Sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện vừa phải trên đồng ruộng.

- Mật độ sâu non và trưởng thành cuốn lá nhỏ cao nhất ở giai đoạn cuối đẻ nhánh và làm đòng.

- Tỷ lệ hại và chỉ số hại do sâu cuốn lá nhỏ gây ra trên lúa trong vụ xuân 2010 tại thị trấn Thuận Châu là không đáng kể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT(2006), *Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại lúa*, Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 982: 2006 - Bảo vệ thực vật.

2. Phạm Văn Lầm, 1997, *Danh lục các loài sâu hại lúa và thiên địch của chúng ở Việt Nam,* Nhà xuất bản Nông nghiệp.

3. Nguyễn Thị Kim Oanh, 2008. "Tình hình dịch hại lúa tại Yên Châu, Sơn la năm 2006 và 2007" Tạp chí bảo vệ thực vật (4), tr 9-13.

4. Shen C. Y., Z.C.Lu (1984), *Yield loss of rice caused by the rice leaf folder and threshold ogeconomic injury. Acta entomologica sinica,* Vol.27. (4) p.388-391.

5. Hồ Khắc Tín (1982), *Giáo trình côn trùng NN tập 2*, NXBNN, Hà Nội

6. Viện BVTV (1976), Kết quả điều tra côn trùng ở miền Bắc - Việt Nam 1967 - 1968. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA PHÂN HỮU CƠ MV ĐẾN SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CÂY HỌ ĐẬU

KS. Hoàng Thị Thanh Hà
Khoa Nông - Lâm

Abstract: Organic fertilizer produced from organic wastes. This type of division not only provides nutrients for plants but it also works to prevent degradation, soil contamination and help protect the environment. Especially organic agriculture also help reduce dependence on inorganic fertilizer use in terms of market prices often fluctuate. MV organic fertilizer is one type of organic economic efficiency for users.

Tóm tắt: Phân bón hữu cơ được sản xuất từ nguồn chất thải hữu cơ. Đây là loại phân không chỉ cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng mà nó còn có tác dụng ngăn chặn suy thoái, ô nhiễm đất và góp phần bảo vệ môi trường. Đặc biệt phân hữu cơ còn giúp sản xuất nông nghiệp giảm bớt phụ thuộc vào việc sử dụng phân vô cơ trong điều kiện giá cả thị trường thường xuyên biến động. Phân bón hữu cơ MV là một trong những loại phân hữu cơ mang lại hiệu quả kinh tế cho người sử dụng

1. Đặt vấn đề

Trong sản xuất nông nghiệp, phân bón là yếu tố không thể thiếu cho quá trình sinh trưởng phát triển và kiến tạo năng suất của cây trồng. Một chế độ dinh dưỡng cân đối và hợp lý sẽ giúp cây trồng khỏe và cho năng suất tối đa, chất lượng tốt. Nhưng nếu chế độ dinh dưỡng cho cây trồng không hợp lý sẽ dẫn đến đất bị thoái hóa, mất sức sản xuất, cây trồng sinh trưởng kém, sâu bệnh hại nhiều, năng suất, chất lượng nông sản giảm, hiệu quả kinh tế thấp.

Bằng kinh nghiệm sản xuất của mình, nông dân Việt Nam đã đúc kết thành câu nông dao " *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*", hay câu " *Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*" điều đó khẳng định rõ vai trò của phân bón trong hệ thống liên hoàn tăng năng suất cây trồng, và nông dân Việt Nam rất coi trọng việc bón phân cho cây.

Trong những thập kỷ vừa qua, năng suất cây trồng đã không ngừng tăng, ngoài vai trò của giống mới thì vai trò của phân bón cũng không kém phần quan trọng. Giống mới chỉ phát huy được tiềm năng năng suất của mình trong điều kiện bón đủ và hợp lý phân bón.

Những thành tựu to lớn của nền Hóa học nông nghiệp (Hóa chất Bảo vệ thực vật, phân bón hóa học…) ở nửa đầu thế kỷ 20 làm cho năng suất cây trồng tăng vọt nhưng cũng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng đe dọa đến môi trường đất, nước, không khí… đặc biệt là đất đai trở lên chai cứng, nghèo kiệt dinh dưỡng, giữ nước giữ phân kém, tầng canh tác mỏng.

Nông nghiệp thế kỷ 21 là nền nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ. Đòi hỏi con người ngoài nhiệm vụ sản xuất ra nông sản có năng suất cao, chất lượng tốt, thì còn cần phải bồi dưỡng, cải tạo đất để sử dụng đất theo hướng bền vững.

2. Khái quát về phân hữu cơ MV

2.1. Nguồn gốc, thành phần phân hữu cơ MV

* Nguồn gốc: Là loại phân có nguồn gốc từ Hàn Quốc. Năm 2006 công ty MIWON Việt Nam được công ty MIWON Hàn Quốc cho phép thử nghiệm loại phân dạng lỏng có tên Liquid calcium nitrate. Sau một thời gian thử nghiệm đem lại kết quả, ngày 24/1/2007 loại phân này được nằm trong danh mục được phép sản xuất, sử dụng, kinh doanh tại Việt Nam, và được đổi tên thành phân hữu cơ MV (Miwon Việt Nam).

* Thành phần: Hữu cơ – 30%, Đạm (N) – 30%, Kali (K_20) – 1%, S, Mg, Ca…

Dạng phân lỏng, có màu nâu đen, pH: 6.7 – 7.5.

2.2. Tác dụng của phân hữu cơ MV

Sử dụng MV góp phần thay thể sự thiếu hụt phân chuồng hiện nay, làm đất tơi xốp, thoáng khí, giảm rửa trôi các chất dinh dưỡng, tăng khả năng hòa tan các chất khó tan trong đất, nâng cao hiệu quả sử dụng phân khoáng, giữ pH ổn định, tạo môi trường tốt cho vi sinh vật đất hoạt động.

2.3. Cách sử dụng

Bón lót: Có thể trộn lẫn MV với phân hữu cơ khác, phân lân, hoặc để nguyên dung dịch MV rải đều theo hàng hoặc hốc, lấp đất phủ kín phân dày 3-5 cm, để 3-5 ngày sau thì gieo.

Bón thúc: Hòa 1 lít phân hữu cơ MV với 10 lít nước, tưới theo hàng, cách gốc 10 – 15 cm, kết hợp vun xới và lấp kín.

Sử dụng 10 lít phân MV có hiệu lực tương đương 100 kg phân chuồng + 1.3 kg Ure + 0.2 kg KCl. [2]

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian

- Đối tượng: Cây họ đậu: lạc, đậu tương

- Địa điểm: - Tà Hừa - Than Uyên – Lai Châu

- Mường Sang – Mộc Châu – Sơn La

- Thời gian: vụ hè thu năm 2009.

3.2. Phương pháp bố trí thí nghiệm

- Công thức thí nghiệm: CT1: Nền (đối chứng)

CT2: Nền + 30 lít MV/360 m^2

CT3: Nền + 35 lít MV/360 m^2

CT4: Nền + 40 lít MV/360 m^2

*Nền: 200 kg phân chuồng + 15 kg super lân + 3 kg kaliclorua + 20 kg vôi bột (*360 m^2*)*

- Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCB), 3 lần nhắc lại, diện tích mỗi ô thí nghiệm là 10 m^2.

3.3. Quy trình kỹ thuật áp dụng: theo tiêu chuẩn 10 TCN 339 – 2006 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.4. Kỹ thuật bón phân

- Vôi bột và phân chuồng được bón đều vào lần làm đất cuối cùng.

- Phân super lân và phân hữu cơ MV được rải đều vào các hàng đã rạch, sau đó lấp nhẹ lớp đất bột (dày 2 – 3 cm) rồi gieo hạt.

- Phân kaliclorua được bón vào cho cây lạc lúc cây ra hoa rộ kết hợp với xới xáo và vun cao đất cho cây. Bón cho cây đậu tương vào lúc cây có 2-3 lá thật, kết hợp với xới xáo, làm cỏ.

3.5. Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

- Độ bền của lá.

- Khả năng sinh trưởng phát triển: thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, số lượng nốt sần...

- Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất: số quả chắc/cây, khối lượng nghìn hạt, năng suất cá thể, năng suất thực thu…

Các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển và năng suất cá thể được theo dõi trên 30 cây được lấy ngẫu nhiên ở mỗi ô rồi đeo thẻ cố định để theo dõi các chỉ tiêu.

3.6. Xử lý số liệu: theo chương trình IRRISTAT 4.0

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Ảnh hưởng của phân hữu cơ MV đến độ bền của lá

Lá là cơ quan quang hợp để tổng hợp chất hữu cơ cho cây, lá có độ bền càng cao thì khả năng tích lũy vật chất vào các sản phẩm càng lớn.

Bảng 4.1. Đặc điểm lá cây ở các liều lượng phân MV khác nhau

Công thức	Đậu tương	Lạc
Đối chứng	Xanh nhạt, lá mỏng, nhanh tàn	Xanh nhạt, lá mỏng, nhanh tàn
30 lít MV/360m^2	Xanh, lá mỏng, bền màu	Xanh, lá mỏng, bền màu
35 lít MV/360m^2	Xanh đậm, lá mỏng, bền màu	Xanh đậm, lá mỏng, bền màu
40 lít MV/360m^2	Xanh đậm, lá dày, bền màu	Xanh đậm, lá dày, bền màu

Bón phân hữu cơ MV giúp cho bộ lá của cả đậu tương và lạc giữ được màu xanh lâu, bản lá dày và màu sắc lá đậm hơn so với công thức đối chứng không bón. Điều đó chứng tỏ phân hữu cơ MV có tác động tốt đến sinh trưởng bộ lá của cây. Giúp cho quá trình quang tổng hợp vật chất hữu cơ tích lũy vào sản phẩm thu hoạch diễn ra thuận lợi.

4.2. Ảnh hưởng của phân hữu cơ MV đến sinh trưởng phát triển của cây

Sản phẩm cây trồng muốn có chất lượng tốt thì quá trình sinh trưởng phát triển của cây phải được diễn ra thuận lợi; thân, lá phát triển đến mức tối đa để quá trình quang hợp tổng hợp được nhiều vật chất khô dự trữ vào cây và vào các bộ phận tích lũy như củ, quả,…

Bảng 4.2. Sinh trưởng của cây ở các liều lượng phân MV khác nhau

	Công thức	Chiều cao cây (cm)	Số lượng nốt sần hữu hiệu (nốt/cây)	Thời gian sinh trưởng (ngày)
Đậu tương	Đối chứng	74,8	53,8	85
	30 lít MV/360m^2	80,1	59,9	85
	35 lít MV/360m^2	80,7	62,5	85
	40 lít MV/360m^2	83,1	63,5	85
	$LSD_{0.05}$ **CV%**	5.7 3.6	7.8 6.6	
Lạc	Đối chứng	68,43	170,47	90

	30 lít MV/360m^2	72,85	188,27	90
	35 lít MV/360m^2	76,89	198,13	90
	40 lít MV/360m^2	75,17	190,93	90
LSD$_{0.05}$ **CV%**		3.8 2.6	5.9 4.7	

Phân bón hữu cơ MV có ảnh hưởng tích cực đến sinh trưởng phát triển của cả lạc và đậu tương. Chiều cao cây tăng làm tăng số đốt mang quả ở đậu tương và số tia quả ở lạc. Số lượng nốt sần hữu hiệu cũng nhiều hơn, kết quả này có lợi cho quá trình tổng hợp đạm trong tự nhiên của cây, thúc đẩy sự gia tăng sinh khối và tăng năng suất cây.

Thời gian sinh trưởng của lạc và đậu tương không thay đổi ở công thức bón phân MV và đối chứng. Tuy nhiên, ở các công thức bón phân hữu cơ MV thì khi quả chín, bộ lá cây vẫn còn lá xanh, trong khi đối chứng hầu hết các lá trên cây đã tàn. Như vậy quá trình tổng hợp vật chất của cây được diễn ra cho đến khi quả đã chuyển sang giai đoạn chắc mẩy. Hạt đạt kích thước và trọng lượng tối đa giúp tăng năng suất cây trồng đáng kể.

4.3. Ảnh hưởng của phân hữu cơ MV đến một số yếu tố cấu thành năng suất của cây

Ở giai đoạn sinh trưởng sinh dưỡng nếu sự gia tăng về chiều cao cây, kích thước lá, số lá, số đốt, số tia củ… diễn ra thuận lợi sẽ là tiền đề tốt để cây chuyển sang giai đoạn sinh trưởng sinh thực, mang các yếu tố cấu thành năng suất tổng hợp thành năng suất cuối cùng của cây.

Qua theo dõi cho thấy các yếu tố cấu thành năng suất có sự cải thiện đáng kể so với đối chứng.

Bảng 4.3. Một số yếu tố cấu thành năng suất của cây ở các liều lượng phân MV khác nhau

	Công thức	**Số quả/cây**	**Số quả chắc/cây**	**Khối lượng 1000 hạt (g)**
Đậu tương	Đối chứng	41,3	39,6	151,7
	30 lít MV/360m^2	42,3	41,0	155,8
	35 lít MV/360m^2	45,1	43,2	157,6
	40 lít MV/360m^2	46,0	44,1	158,0
LSD$_{0.05}$ **CV%**			1,0 5,6	
Lạc	Đối chứng	12,5	10,2	452,3
	30 lít MV/360m^2	14,7	13,1	457,3
	35 lít MV/360m^2	15,5	13,9	458,5
	40 lít MV/360m^2	15,7	13,5	458,0
LSD$_{0.05}$ **CV%**			1,0 2,8	

Như vậy, rõ ràng việc bón phân MV giúp cây sinh trưởng phát triển thuận lợi, từ đó làm tăng số lượng quả chắc trên cây ở mức có ý nghĩa. Quá trình quang hợp và tích lũy vật chất khô vào hạt tốt nên làm tăng kích thước hạt, từ đó trọng lượng nghìn hạt tăng hơn so với đối chứng.

4.4. Ảnh hưởng của phân hữu cơ MV đến năng suất của cây

Năng suất được tạo nên từ kiểu gen của cây, môi trường sống và các biện pháp kỹ thuật tác động. Khi một trong các nhân tố này không được thỏa mãn thì cây trồng không thể đạt được đến ngưỡng năng suất tiềm năng vốn có. Vì vậy năng suất cây trồng là cơ sở để đánh giá bản chất di truyền của giống, khả năng thích ứng với điều kiện môi trường sinh thái và mức độ thâm canh.

So với công thức đối chứng thì ở tất cả các công thức sử dụng phân MV với liều lượng khác nhau đều làm tăng năng suất cá thể và năng suất thực thu ở mức có ý nghĩa. Đối với lạc

mức phân MV bón thích hợp là 35 lít/360 m^2, đối với đậu tương ở ngưỡng nghiên cứu là 40 lít/360 m^2 năng suất vẫn tăng. Như vậy cần nghiên cứu thêm liều lượng phân MV ở ngưỡng cao hơn 40 lít/360m^2 để xác định khả năng sinh trưởng phát triển và cho năng suất của cây.

Bảng 4.4. Năng suất của cây ở các liều lượng phân MV khác nhau

	Công thức	Năng suất cá thể (g/cây)	Năng suất lý thuyết (tạ/ha)	Năng suất thực thu (tạ/ha)
Đậu tương	Đối chứng	8,3	24,9	15,1
	30 lít MV/360m^2	8,6	25,8	16,7
	35 lít MV/360m^2	8,7	26,1	17,7
	40 lít MV/360m^2	8,8	26,4	18,9
	$LSD_{0.05}$ **CV%**	0,4 2,5		1,5 4,5
Lạc	Đối chứng	12,6	37,8	21,0
	30 lít MV/360m^2	14,5	43,5	23,2
	35 lít MV/360m^2	15,0	45,0	25,1
	40 lít MV/360m^2	14,8	44,4	24,9
	$LSD_{0.05}$ **CV%**	1,2 5,5		0,8 1,9

5. Kết luận

Sử dụng phân hữu cơ bón cho cây trồng là việc làm cần thiết giúp cây sinh trưởng thuận lợi và kiến tạo năng suất. Mặt khác bổ sung thêm các nguyên tố trung và vi lượng thiết yếu cho cây trồng để tăng chất lượng sản phẩm. Phân hữu cơ MV là loại phân dễ sử dụng, mang lại năng suất cao cho cây trồng mà giá thành lại rẻ (800 đồng/lít). Nhà nông nên quan tâm và sử dụng các loại phân hữu cơ vào sản xuất để giữ gìn sức sản xuất của đất, tạo một mắt xích bền vững trong hệ sinh thái nông nghiệp hữu cơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Nông hóa thổ nhưỡng, 2006. *Báo cáo khảo nghiệm hiệu lực phân bón hữu cơ MV đối với một số loại cây trồng trên một số loại đất Việt Nam*.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Miwon Việt Nam, *Hướng dẫn sử dụng phân hữu cơ MV dạng lỏng đối với một số loại cây trồng Việt Nam*.

3. Lù Văn Mới, 2009. *Đánh giá tác động của liều lượng phân bón hữu cơ MV đến khả năng sinh trưởng phát triển, năng suất lạc địa phương vụ hè thu tại Than Uyên – Lai Châu.*

4. Sa Văn Thượng, 2009. *Bước đầu đánh giá tác động của liều lượng phân hữu cơ MV đến khả năng sinh trưởng phát triển, năng suất đậu tương DT 84 vụ hè thu tại xã Mường Sang – Mộc Châu – Sơn La.*

5. Vũ Hữu Yêm, 1995. *Giáo trình Phân bón và cách bón phân*, NXB Nông nghiệp – Hà Nội.

MỘT SỐ GỢI Ý PHÁT HUY NĂNG LỰC TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRONG GIỜ HỌC TÍN CHỈ QUA MÔN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT

TS. Trần Thị Thanh Hồng
Khoa Tiểu học – Mầm non

Abstract: It is mentioned in this paper some characteristics of the nature of credit system education which is learner – centered, teaching is self-study teaching, and self-study is the core. The writer will clarifies the roles of the teachers and learners in the new teaching and learning mechanism. The writer also makes up a process and gives some suggestions for promoting learners 'self-study ability in learning Vietnamese teaching methodology in credit system.

Tóm tắt: Bài viết đề cập một số điểm chính liên quan đến bản chất của phương thức đào tạo theo tín chỉ, lấy người học làm trung tâm, theo phương châm dạy - học là dạy tự học, lấy tự học làm nòng cốt. Tác giả nêu rõ vai trò của người dạy và người học trong cơ chế dạy học mới. Theo đó, tác giả đã xây dựng quy trình và đề xuất một số gợi ý về phát huy năng lực tự học của sinh viên trong học môn *Phương pháp dạy học tiếng Việt* theo tín chỉ.

I. Đặt vấn đề

Đổi mới phương pháp dạy - học trong nhà trường để xoá bỏ phương pháp dạy - học giáo điều nhằm phát huy tiềm năng sáng tạo cho người học. Theo chủ trương của Bộ GD-ĐT, các trường phải tập trung triển khai đào tạo học chế tín chỉ và phải hoàn thành vào năm 2010. Đây là một phương thức đào tạo có nhiều ưu thế trong việc phát huy vai trò chủ động tích cực của người học. *Triết lý của hệ thống tín chỉ là tôn trọng người học, xem người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Chương trình đào tạo phải mềm dẻo để đại học dễ dàng đáp ứng các nhu cầu luôn biến động của thị trường nhân lực.* Quan niệm như vậy đã đưa đến những nhận thức mới về mục đích, mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, về cả cách đánh giá hiệu quả đào tạo, về vai trò, chức năng của người dạy và người học, về bản chất của quá trình dạy học, hệ thống các phương pháp dạy học… Với triết lý lấy sinh viên làm trung tâm, học chế tín chỉ phát huy tối đa khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Tuy nhiên, phương thức đào

tạo niên chế lâu nay đã tạo thành một thói quen không dễ thay đổi ngay được. Để có phương pháp dạy học theo đúng nghĩa của phương thức đào tạo tín chỉ, điểm mấu chốt đầu tiên là phải xác định lại cách dạy và cách học của thày và trò.

Trong bài viết này, tác giả đề cập một số điểm chính liên quan đến bản chất của phương thức đào tạo theo tín chỉ lấy người học làm trung tâm, theo phương châm dạy - học là dạy tự học, lấy tự học làm nòng cốt. Sau đó bài viết sẽ đề xuất một số gợi ý về phát huy năng lực tự học của sinh viên trong học môn *Phương pháp dạy học tiếng việt* theo tín chỉ.

II. Hoạt động dạy học theo tín chỉ trong nhà trường

1. Bản chất của giờ học tín chỉ

Hoạt động dạy - học theo tín chỉ được tổ chức theo ba hình thức: *lên lớp, thực hành (hoặc thảo luận)*, và *tự học*. Theo PGS.TS. Hoàng Văn Vân, trong ba hình thức tổ chức dạy - học này, hai hình thức *lên lớp, thực hành* được tổ chức có sự tiếp xúc trực tiếp giữa giáo viên và sinh viên. Giáo viên giảng bài, hướng dẫn, sinh viên nghe giảng, thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên, v.v… Hình thức *tự học* không có sự tiếp xúc trực tiếp giữa giáo viên và sinh viên. Giáo viên giao nội dung để sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tự thực hành. Ba hình thức tổ chức dạy - học này tương ứng với ba kiểu giờ tín chỉ: *giờ tín chỉ lên lớp, giờ tín chỉ thực hành* và *giờ tín chỉ tự học*. Theo đó, một giờ tín chỉ lên lớp bao gồm 1 tiết (50 phút) giáo viên giảng bài và 2 tiết sinh viên tự học, tự nghiên cứu ở nhà; một giờ tín chỉ thực hành bao gồm 2 tiết giáo viên hướng dẫn, điều khiển và giúp đỡ sinh viên thực hành, thực tập và 1 tiết sinh viên tự học, tự chuẩn bị; và một giờ tín chỉ tự học bao gồm 3 tiết sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tự thực hành theo những nội dung giáo viên giao và những gì sinh viên thấy cần phải nghiên cứu hoặc thực hành thêm. Các hình thức học tập: nghe giảng, thực hành (hoặc thảo luận) và tự học có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau giúp người học nắm kiến thức có hiệu quả hơn.

Từ đặc điểm trên cho thấy việc áp dụng phương thức đào tạo này vào trong thực tế giảng dạy còn gặp nhiều khó khăn. Đầu tiên là cả thầy và trò đều chưa thực sự sẵn sàng để áp dụng phương pháp đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Một đơn vị tín chỉ được tính bằng 15 tiết lên lớp và 30 tiết chuẩn bị cá nhân. Trong khi đó, cả thầy và trò đều quen với việc giảng dạy và học tập truyền thống, tất cả ở trên giảng đường. Sinh viên chưa có thói quen làm việc độc lập, vẫn giữ tư duy dựa vào kiến thức của giáo viên bộ môn, đội ngũ cán bộ lớp để nắm bắt những thông tin, chưa coi những giờ tự học, những buổi chuẩn bị là một phần của môn học. Giáo trình áp dụng cho học chế tín chỉ vẫn là những giáo trình cũ của chương trình niên chế... Vì vậy, nhiều sinh viên còn lúng túng, hoặc phàn nàn về cách tổ chức học còn mới mẻ này.

2. Vai trò của người giảng viên trong giờ dạy tín chỉ

Phương thức đào tạo theo tín chỉ, người dạy giữ vai trò là người tổ chức hướng dẫn, cố vấn, nhà nghiên cứu cho quá trình học tập và là nhà nghiên cứu các phương thức học tập cho sinh viên. Với tư cách là cố vấn cho quá trình học tập, khi giảng bài cũng như khi hướng dẫn thảo luận, người dạy phải chọn những vấn đề cốt lõi, trọng tâm để giảng và hướng dẫn, tạo điều kiện cho người học tiếp thu và khám phá kiến thức một cách tích cực. Là cố vấn cho quá trình học tập, *người dạy sẽ hiểu được những gì sinh viên có thể tự làm được và không làm được để có thể lựa chọn được phương pháp giảng dạy phù hợp*. Ở đây đòi hỏi giáo viên cần

chú trọng nội dung đơn vị kiến thức hướng dẫn sinh viên tự học ở nhà và trên lớp (giáo viên giao việc cụ thể và yêu cầu sinh viên tự học ở nhà, đến lớp tổ chức các hoạt động để sinh viên phát huy năng lực tự học và cụ thể hoá kết quả tự học của mình bằng nhiều hình thức khác nhau… do giáo viên đề xuất). Với tư cách là nhà nghiên cứu, người dạy không chỉ nghiên cứu chuyên môn mà còn phải nghiên cứu, tìm hiểu bản chất của quá trình dạy học nói chung và của môn học nói riêng… để lựa chọn được phương pháp và thủ pháp giảng dạy cho phù hợp với từng giờ học cụ thể. Qua đó, giúp người học có thể phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo, cùng những năng lực của chính mình để học tốt môn học.

3. Vai trò chủ động của sinh viên trong giờ học tín chỉ

Vấn đề người học luôn được đặt ra trong tiến trình dạy học. Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, người học được tạo điều kiện để thực sự trở thành chủ thể học tích cực. Sinh viên không chỉ là những người chỉ biết thu nhận kiến thức thụ động từ giáo viên và từ sách vở mà họ phải là những người biết cách học như thế nào. Kiến thức thường được xác định lại khi sinh viên khám phá nhiều hơn về nó và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình. Quá trình này được gọi là quá trình sinh viên chuẩn bị bài ở nhà, thực hiện nhiệm vụ giáo viên giao để đạt được những mục tiêu môn học và chuẩn bị kiến thức cho thảo luận theo nhóm, cả lớp hoặc đối thoại cùng giảng viên. Thực tế này yêu cầu người học phải có thêm một vai trò nữa đó là, vai trò của *người cùng đàm phán trong nhóm và trong lớp học* hoặc *người tham gia vào môi trường cộng tác dạy – học.* Trong vai trò này, người học được xem như là một thành viên bình đẳng trong quá trình dạy – học. *Họ hoạt động vừa như là những cộng sự với người dạy trong việc xác định nội dung và phương pháp giảng dạy, vừa như là người cung cấp thông tin phản hồi về bản thân mình như là những người học cho người dạy để người dạy có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật giảng dạy phù hợp, tăng hiệu quả day – học.* Kiến thức thu nhận được bằng con đường tự khám phá là kiến thức vững chắc, lâu bền nhất. Cho nên trong quá trình dạy học, người giáo viên cần đưa học sinh đến sự khám phá độc lập, sáng tạo cá nhân để có thể "biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo".

III. Qui trình phát huy năng lực tự học của sinh viên trong giờ học tín trên lớp qua môn *Phương pháp dạy học tiếng Việt* ở tiểu học.

Bước 1: kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ tự học ở nhà của mỗi sinh viên (các đơn vị kiến thức cơ bản đã được ghi chép lại từng sinh viên - qua cán sự bộ môn).

Bước 2: Tổ chức cho sinh viên thảo luận theo nhóm về các kiến thức đã chuẩn bị ở nhà (kết quả thảo luận nhóm được ghi chép lại).

Bước 3: Đại diện của mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

Bước 4: Tổ chức cho sinh viên nhận xét, giáo viên thống nhất lại các ý kiến thảo luận của các nhóm (cần nhấn mạnh kiến thức trọng tâm, mấu chốt để giúp sinh viên có thể ghi chép những kiến thức đó).

Bước 5: Kiểm tra đánh giá cá nhân bằng hình thức vấn đáp hoặc bằng phiếu trắc nghiệm (vào thời gian thích hợp).

IV. Tổ chức các hoạt động giờ học *Phương pháp dạy học tiếng Việt* theo tín chỉ

Chương 1: BỘ MÔN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆTỞ TIỂU HỌC

1. Trước giờ học

Cho sinh viên chuẩn bị một số nội dung sau:

1. Trình bày cơ sở Triết học Mác - Lênin chi phối việc dạy học Tiếng Việt.

2. Phân tích cơ sở ngôn ngữ học, văn học của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

3. Phân tích nguyên tắc giáo dục học đã chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào?

4. Lấy ví dụ để làm rõ những hiểu biết về tâm lí học, tâm lí ngôn ngữ học đã chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào?

Thực hành:

Dựa vào các cơ sở khoa học, hãy phân tích đánh giá việc dạy học Tiếng Việt (chương trình, SGK một phân môn, một bài tập Tiếng Việt hoặc một tình huống dạy học…)

2. Trong giờ học

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1. Định vị phương pháp dạy học Tiếng Việt trong hệ thống các khoa học sư phạm.

Nhiệm vụ 2. Phân tích đối tượng của phương pháp dạy học Tiếng Việt.

Nhiệm vụ 3. Mô tả nhiệm vụ của phương pháp dạy học Tiếng Việt.

Đánh giá hoạt động 1

1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt là gì?

2. Phân tích đối tượng của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

3. Phân tích một thực tế dạy học để làm rõ thế nào là dạy học lấy học sinh làm trung tâm trong giờ tiếng Việt.

4. Nêu và phân tích các nhiệm vụ của phương pháp dạy học Tiếng Việt với tư cách là một ngành khoa học, với tư cách là một môn học ở trường sư phạm.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1. Thảo luận nhóm, phân tích làm rõ triết học Mác - Lênin chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào.

Nhiệm vụ 2. Thảo luận nhóm, phân tích làm rõ cơ sở ngôn ngữ học, văn học của phương pháp dạy học Tiếng Việt.

Nhiệm vụ 3. Đọc tài liệu làm rõ các nguyên tắc của Giáo dục học đã chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào.

Nhiệm vụ 4. Đọc tài liệu, tìm ví dụ để làm rõ những hiểu biết về tâm lí học, tâm lí ngữ học đã chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào.

Nhiệm vụ 5. Thực hành theo nhóm, dựa vào các cơ sở khoa học để phân tích, đánh giá việc dạy học tiếng Việt (một điểm nào đó trong chương trình, SGK, một tình huống dạy học, một bài tập tiếng Việt cụ thể).

Đánh giá hoạt động 2

1. Trình bày các cơ sở khoa học của phương pháp dạy học Tiếng Việt.

2. Giải thích và chứng minh phương pháp dạy học Tiếng Việt vận dụng những nguyên tắc của lí luận dạy học theo đặc trưng riêng của mình.

3. Chỉ ra một số lỗi sử dụng tiếng Việt của HS tiểu học và những kết luận sư phạm của mình.

4. Dựa vào các căn cứ khoa học, phân tích, bình giá một điểm nào đó trong chương trình, SGK hoặc một tình huống dạy học, một bài tập tiếng Việt cụ thể.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1. Thảo luận nhóm để xác định những đặc điểm gì ở học sinh tiểu học, đặc biệt là học sinh lớp 1 chi phối quá trình dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

Nhiệm vụ 2. Thảo luận nhóm để đề xuất những điểm cần lưu ý khi tiến hành hoạt động dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

Nhiệm vụ 3. Phân tích các tình huống dạy học để làm rõ những đặc thù của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học (làm việc cá nhân).

Đánh giá hoạt động 3

1. Phân tích làm rõ những việc cần thực hiện để bảo đảm sự thành công của học sinh trên giờ học Tiếng Việt trong những ngày đầu đến trường.

2. Cần phải chú ý những gì để giáo dục học sinh tiểu học ý thức về "Chuẩn ngôn ngữ" và "Chuẩn văn hoá lời nói"?

3. Thực hành

- Nhiệm vụ 1: Tại sao nói Tiếng Việt là môn học trung tâm ở trường tiểu học?
- Nhiệm vụ 2: Phân tích mục tiêu của chương trình Tiếng Việt tiểu học mới, có đối chiếu với chương trình Tiếng Việt cải cách giáo dục. Thực hành phân tích mục tiêu của môn học được thể hiện trong một phân môn, một nội dung dạy học, một bài tập cụ thể.

V. Kết luận

Phương thức đào tạo theo tín chỉ là phương thức đặt người học vào vị trí trung tâm của quá trình dạy - học, tạo cho sinh viên thói quen tự học, tự nghiên cứu, tự khám phá kiến thức, có kỹ năng giải quyết vấn đề, tự chủ động thời gian để hoàn thành từng tín chỉ (một chương trình cử nhân khoảng 120 đến 130 tín chỉ). Một gờ học tín chỉ, sinh viên được tạo điều kiện trở thành người đàm phán trong nhóm và trong lớp học, đàm phán với giảng viên, với chính mình để chiếm lĩnh tri thức khoa học.

Xuất phát từ quan điểm dạy học ở đại học là giúp cho sinh viên cách học để tự học và học suốt đời, chúng ta cần làm sao để có thể đòi hỏi sinh viên một sự tự giác, năng động, sáng tạo, khơi dậy ở họ tinh thần học tập, nghiên cứu. Hơn bao giờ hết, trong thời đại bùng nổ thông tin ngày nay, tự học chính là con đường tự khẳng định của mỗi người, của tất cả những ai muốn vươn lên đỉnh cao trí tuệ, giúp chúng ta thực hiện khát vọng cao đẹp của cuộc sống. Thiết nghĩ đó cũng là đường hướng lấy người học làm trung tâm theo phương thức đào tạo tín chỉ mà chúng ta đang quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS. Phan Trọng Luận (2002), *Dạy cho sinh viên tự học và học sáng tạo*, Tạp chí giáo dục, số 3.
2. PGS.TS. Đặng Quang Việt (2009), *Đào tạo theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Tây Bắc*, Thông tin khoa học và công nghệ, số 1 - Trường đại học Tây Bắc.

ĐẶC ĐIỂM HOA VÀ TÍNH HỮU THỤ CỦA HẠT PHẤN NGẢI CỨU (Astemisia vulgaris L.)

KS. Hoàng Thị Thanh Hà
Khoa Nông - Lâm

Abstract: Flower is a special belvedere, with limited growth and reproductive tasks. Flower structures of self-pollinated plants and cross- pollination have some differences, so the capability of forming seeds is different. A study on flower structures and the pollen of common sagebrushes was taken to build scientific basis in order to form a method of breeding by hybridizing organisms.

Tóm tắt: Hoa là một chồi cành đặc biệt, sinh trưởng có hạn và làm nhiệm vụ sinh sản. Cấu tạo hoa ở cây tự thụ phấn và giao phấn chéo có sự khác nhau, do vậy khả năng kết hạt cũng khác nhau. Nghiên cứu cấu tạo hoa và tính hữu thụ của hạt phấn ngải cứu nhằm có cơ sở khoa học để đưa ra biện pháp lai tạo giống theo phương pháp lai hữu tính.

1. Đặt vấn đề

Ngải cứu còn gọi là cây thuốc cứu, ngải diệp, nhả ngải (tiếng Tày), quá sú (tiếng H'mông), co linh li (tiếng Thái). Tên khoa học là Artemisia vulgaris L. thuộc họ Cúc (Asteraceae). Là vị thuốc được nhiều người biết đến và sử dụng phổ biến cả trong lĩnh vực Đông và Tây y.

Ngải cứu là loại cây trồng mọc hoang dại chủ yếu ở châu Á và châu Âu, ở nước ta ngải cứu phân bố ở tất cả các vùng trong cả nước. Ngải cứu là loại cây trồng có đặc tính sinh trưởng rất mạnh, chúng thích hợp trên nhiều loại đất, địa hình và ở các điều kiện khí hậu khác nhau. Đặc biệt ngay cả môi trường sống khô hạn hoặc bán khô hạn, đất cằn cỗi cây vẫn có khả năng sinh trưởng phát triển tốt.

Ngải cứu có rất nhiều giống, mỗi giống lại có đặc điểm nông sinh học, khả năng sinh trưởng phát triển, khả năng cho năng suất cũng như cách thức sử dụng khác nhau. Ngải sử dụng làm rau ăn hàng ngày, hoặc làm dược liệu chế biến thành các vị thuốc chữa bệnh. Với đặc tính

sinh trưởng thân ngầm mạnh, phương thức nhân giống ngải cứu từ xưa tới nay chủ yếu là nhân giống vô tính bằng các thân mầm. Đặc điểm ra hoa và khả năng hình thành hạt ít được quan tâm và hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về khả năng nhân giống hữu tính của ngải cứu. Vì vậy, nghiên cứu về đặc điểm hoa và tính hữu thụ của hạt phấn nhằm có cơ sở khoa học để đưa ra biện pháp lai tạo giống ngải cứu theo mục đích sử dụng của con người.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Gồm 4 mẫu giống ngải cứu thu thập ở 4 vùng khác nhau:

- G1: Ngải cứu thân màu xanh nhạt (Thuận Châu – Sơn La)
- G2: Ngải cứu thân màu xanh (Thanh Hà – Hải Dương)
- G3: Ngải cứu thân màu xanh đậm (Văn Lâm – Hưng Yên)
- G4: Ngải cứu thân màu xanh (Chiêm Hóa- Tuyên Quang)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

**** Phương pháp nghiên cứu hình thái hoa (n = 30)***

Các hoa mới nở được thu vào buổi sáng (7 – 10 giờ) sau đó quan sát và mô tả đặc điểm hình thái theo hình thái giải phẫu thực vật học.

**** Phương pháp nghiên cứu hình thái và kích thước hạt phấn (n = 30)***

Hoa mới nở và nụ hoa gần nở được thu vào buổi sáng từ khoảng 7-10 giờ. Tách bao phấn và nghiền trên lam kính. Quan sát hình thái hạt phấn và đo kích thước hạt phấn bằng trắc vi thị kính (thước 100 vạch tương ứng 100 mm), ở vật kính 40X, thị kính 10X, kính hiển vi quang học Novex Holland.

Kích thước hạt phấn:

$$\text{Dài hạt } (\mu) = \frac{A\ (mm) \times 1000}{400} \qquad \text{Rộng hạt } (\mu) = \frac{B\ (mm) \times 1000}{400}$$

(A, B: thông số chiều dài và chiều rộng hạt phấn hiển thị trên thước đo thị kính)

**** Phương pháp xác định tính hữu thụ của hạt phấn***

Xác định tính hữu thụ của hạt phấn theo Reijieli R. Rigamoto và Anand P. Tyagi (2002).

- Phương pháp 1: Hạt phấn được nhuộm bằng carmine acetic 5%. Hạt phấn hữu thụ bắt màu đỏ đậm, hạt phấn bất thụ bắt màu nhạt hoặc không bắt màu.

- Phương pháp 2: Nhuộm màu hạt phấn bằng dung dịch KI 1%. Hạt phấn hữu thụ bắt màu xanh đậm, hạt phấn bất thụ màu xanh nhạt hoặc không màu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hình thái hoa ngải cứu

Bảng 1. Đặc điểm hoa các mẫu giống ngải cứu

Mẫu giống	Dạng hoa	Số hoa đầu/bông	Kích thước hoa đầu (mm)		Thời gian ra hoa
			Dài	Rộng	
G1	Tự chùm	3744,4 ± 394,2	4,25 ± 0,75	1,52 ± 0,42	11/7 – 11/8
G2	Tự chùm	1830,7 ± 337,5	3,18 ± 0,32	1,90 ± 0,60	25/7 – 8/9
G3	Tự chùm	3188,2 ± 592,6	4,28 ± 0,72	2,17 ± 0,23	24/8 – 18/9

G4	Tự chùm	3172,3 ± 466,4	4,50 ± 0,50	2,20 ± 0,30	30/7 – 8/9

Sự đa dạng của thực vật được thể hiện ở sự đa dạng về cấu trúc các cơ quan bộ phận của cây. Thuộc cây hai lá mầm nên hoa ngải cứu có cấu tạo khá phức tạp.

Hoa ngải cứu rất nhỏ, tập hợp lại thành cụm hoa hình đầu (hoa đầu). Các hoa đầu lại tập hợp thành chùm, các chùm hoa được đính trên một trục nên hoa ngải cứu thuộc loại hoa tự chùm. Số lượng các hoa đầu trên một bông hoa ngải cứu rất lớn, có thể lên đến trên 3000 hoa.

Hoa ngải cứu xanh ra hoa tập trung trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 9. Ở khu vực Tây Bắc, đây là khoảng thời gian vào cuối mùa mưa, thời tiết khô ráo. Do vậy, khá thuận lợi cho quá trình thụ phấn thụ tinh của hoa ngải cứu.

** Cấu tạo hoa đầu của ngải cứu:* Mỗi một cụm hoa đầu của ngải cứu bao gồm các hoa lưỡng tính và các hoa cái được đính trên một đế hoa (Bảng 2).

Hoa lưỡng tính: Trên cụm hoa đầu các hoa lưỡng tính xếp ở phía trong hoa cái. Cấu tạo hoa lưỡng tính gồm có các đài hoa dạng sợi không màu; 5 cánh hoa hợp lại thành hình ống (ống tràng); 5 nhị đính trực tiếp trên ống tràng; bầu dưới 2 ô; vòi nhụy không màu, đầu nhụy xẻ đôi, nhiều lông mút.

Bảng 2. Đặc điểm cụm hoa đầu của các mẫu giống ngải cứu

Mẫu giống	Số hoa cái/ cụm hoa đầu	Số hoa lưỡng tính/cụm hoa đầu	Đặc điểm nhụy hoa cái và hoa lưỡng tính	Sắp xếp hoa
G1	7,7 ± 2,3	11,1 ± 1,9	Đầu nhụy phân đôi, nhiều lông	Hoa cái xếp thành vòng phía ngoài, hoa lưỡng tính ở phía trong
G2	11,5 ± 3,5	21,4 ± 3,6	Đầu nhụy phân đôi, nhiều lông	Hoa cái xếp thành vòng phía ngoài, hoa lưỡng tính ở phía trong
G3	9,4 ± 0,6	6,7 ± 0,3	Đầu nhụy phân đôi, nhiều lông	Hoa cái xếp thành vòng phía ngoài, hoa lưỡng tính ở phía trong
G4	9,9 ± 1,1	8,6 ± 1,4	Đầu nhụy phân đôi, nhiều lông	Hoa cái xếp thành vòng phía ngoài, hoa lưỡng tính ở phía trong

Hoa cái: Trên cụm hoa đầu của các mẫu giống ngải cứu, hoa cái là những hoa xếp thành vòng ở phía ngoài. Những hoa này cấu tạo đơn giản; đài hoa, tràng hoa và nhị tiêu biến, chỉ có bầu và nhụy. Vòi nhụy màu xanh nhạt, đầu nhụy xẻ đôi, nhiều lông mút để bám dính hạt phấn.

Trên một cụm hoa đầu, số hoa cái ít hơn số hoa lưỡng tính, do được sắp xếp ở phía ngoài nên khi hoa đầu nở, vòi nhụy hoa cái vươn ra ngoài để thu nhận hạt phấn. Đây chính là đặc điểm của cây có hoa thụ phấn chéo.

3.2. Hình thái và kích thước hạt phấn ngải cứu

Bảng 3. Đặc điểm hạt phấn của các mẫu giống ngải cứu

Mẫu giống	Hạt phấn bình thường	Hạt phấn dị hình	KT hạt phấn bình thường (µ)	
			Dài	Rộng
G1	Hình bầu dục dài, có 2 rãnh	Dạng quả chè (3, 4 rãnh)	16,82 ± 3,49	11,35 ± 2,71
G2	Hình bầu dục dài, có 1 rãnh	Dạng quả chè (3 rãnh)	29,34 ± 1,06	21,25 ± 1,28
G3	Hình bầu dục dài, có 2 rãnh	Dạng quả chè (2, 3, 5 rãnh)	31,17 ± 0,83	20,58 ± 1,92
G4	Hình bầu dục dài, có 2 rãnh	Dạng quả chè (2, 3, 4 rãnh)	30,92 ± 6,58	19,58 ± 2,92

Hình thái hạt phấn: Quan sát hạt phấn ngải cứu cho thấy hạt phấn có 2 dạng hình. Dạng hình bầu dục dài, có 1 hoặc 2 rãnh, thành hạt phấn dày, màu nâu đen và xanh nõn chuối phía rãnh (chiếm đa số). Dạng hạt phấn hình quả chè, có 3 hoặc 4 rãnh tạo thành các múi hạt (chiếm số ít). Do số lượng hạt phấn trong một hoa lưỡng tính quá lớn nên chúng tôi không đánh giá được tỷ lệ các hạt phấn dị hình.

Kích thước hạt phấn: các hạt phấn có kích thước rất nhỏ, chỉ vài chục micromet (với các hạt phấn bình thường). Hạt phấn dị hình có hình dạng không đồng nhất nên không xác định được kích thước hạt phấn.

3.3. Khả năng hữu dục của hạt phấn ngải cứu

Khi lấy mẫu hạt phấn trong bao phấn chưa mở và ở bao phấn đã mở tung phấn, nhuộm màu hạt phấn bằng dung dịch KI 1% và bằng dung dịch carmine acetic 5%, để ở các ngưỡng thời gian khác nhau (soi ngay, để 30 phút, để 60 phút, để 180 phút) kết quả quan sát trên kính hiển vi quang học cho thấy:

Bảng 4. Khả năng bắt màu của hạt phấn ngải cứu

Mẫu giống	Dung dịch nhuộm màu hạt phấn	
	KI 1%	Carmine acetic 5%
G1	Màu xanh nhạt	Màu hồng nhạt
G2	Màu xanh nhạt	Màu hồng nhạt
G3	Màu xanh nhạt	Màu hồng nhạt
G4	Màu xanh nhạt	Màu hồng nhạt

Cả 2 dạng hình hạt phấn đều hút nước trương lên trở thành dạng hình tròn.

Ở các ngưỡng thời gian khác nhau, hạt phấn đều hút nước trương lên nhưng không bị vỡ và bắt màu rất kém. Với dung dịch KI 1%, hạt phấn không bắt màu xanh đậm. Với dung dịch carmine acetic 5%, hạt phấn không bắt màu đỏ đậm.

Ngải cứu có hình thành hạt nhưng số lượng rất ít, chỉ từ 1 – 2 hạt/cụm hoa đầu. Các hạt chắc mẩy được hình thành từ hoa cái, còn từ hoa lưỡng tính chỉ cho các hạt lép.

Như vậy có thể khẳng định rằng: hạt phấn ngải cứu có độ hữu dục kém. Đây là một khó khăn rất lớn cho công tác lai tạo giống ngải cứu.

4. Kết luận

Số lượng hoa ngải cứu rất lớn, cấu tạo gồm cả hoa cái và hoa lưỡng tính. Đầu nhụy hoa cái vươn cao và xếp bên ngoài. Hoa nở từ tháng 7 đến tháng 9 hàng năm, là khoảng thời gian có điều kiện thời tiết thuận lợi cho quá trình thụ phấn thụ tinh ở ngải cứu. Tuy nhiên, ở ngải cứu hạt phấn lại có độ hữu dục rất kém. Do vậy, nếu lai tạo các giống ngải cứu với nhau chắc chắn sẽ gặp rất nhiều khó khăn về khả năng hình thành hạt lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Văn Chi, 1997. *Từ điển cây thuốc Việt Nam,* NXB Y học. (Tr 817)

2. Lê Trần Đức, 1997. *Cây thuốc Việt Nam*, NXB Nông nghệp. (Tr 260)

3. Hoàng Thị Sản, Trần Văn Ba, 2001. *Hình thái – giải phẫu học thực vật*. NXB Giáo dục.

4. Barney, J. N. & A. DiTommaso, 2003. *The biology of Canadian weeds*. 118. *Artemisia vulgaris* L. Canad. J. Pl. Sci. 83:205–215

NGHIÊN CỨU BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRỒNG XEN ĐẬU NƯƠNG VỚI NGÔ TẠI THUẬN CHÂU, SƠN LA

KS. Nguyễn Văn Khoa
SV: Đỗ Thị Dương, Phạm Thị Vân, Vừ Bá Páo
Khoa Nông – Lâm

Abstract: Intercropping is a special technique that reduces erosion effectively in the mountainous provinces. However, the choice of some different plants intercropped with the main plant for specific area is of great importance. Intercropping maize with legumes is a common method which is applied in many places, it is not only good for limiting erosion but also for improving soil nutrient. The results of the experiment that intercropping LVN10 maize with milpa beans in Thuan Chau, Son La have showed that the maize grew very well; its products were the same as the control group's, and milpa beans also grew rapidly and cover the ground after maize was harvested.

Tóm tắt. Trồng xen là một biệt pháp kỹ thuật làm giảm xói mòn rất hiệu quả tại các tỉnh miền núi. Tuy nhiên việc lựa chọn các loại cây trồng xen để trồng với cây trồng chính phù hợp cho từng khu vực là rất quan trọng. Trồng xen ngô với cây họ đậu là một biện pháp được áp dụng khá phổ biến ở nhiều nơi, ngoài việc chống xói mòn nó còn giúp cải thiện dinh dưỡng đất. Kết quả thí nghiệm trồng xen ngô giống LVN10 với cây đậu nương tại Thuận Châu, Sơn La cho thấy cây ngô vẫn phát triển khá tốt, đạt năng suất không thua kém so với đối chứng. Đồng thời cây đậu nương cũng phát triển nhanh chóng và phủ kín đất sau khi thu hoạch ngô.

1. Đặt vấn đề

Cây ngô là một trong những cây trồng có giá trị kinh tế chiến lược phát triển nông nghiệp của nước ta nói chung cũng như của Sơn La nói riêng. Vì vậy diện tích trông ngô tại Sơn La lớn thứ hai trên cả nước sau ĐăkLăk. Hiện nay có rất nhiều giống ngô lai được đưa vào sản suất đem lại hiệu quả kinh tế cao, nhưng do yêu cầu thâm canh cao, tập quán canh tác chưa phù hợp nên năng suất ngô chưa cân xứng với tiềm năng năng suất của giống.

Sơn La là tỉnh chủ yếu là đồi núi, có khí hậu nóng ẩm, lượng mưa lớn và tập trung, nên nơi đây chỉ có thể canh tác một vụ ngô xuân hè, đồng thời lại canh tác độc canh nên hiện tượng xói mòn diễn ra rất mạnh đã làm giảm năng suất cấy ngô một cách đáng kể. Và nếu để tình trạng xói mòn, rửa trôi vẫn diễn ra như vậy thì trong một thời gian không xa nữa đất Sơn La có thể không canh tác được.

Một trong những hình thức canh tác bền vững trên đất dốc đó là hình thức trồng xen các loại cây trồng nhằm giảm thiểu tối đa bề mặt đất trống, giảm xói mòn đồng thời cải tạo đất. Trồng xen loại cây trồng phụ nào với cây trồng chính và trồng thế nào để tăng hiệu quả của cây trồng phụ, đồng thời vẫn đảm bảo năng suất cây trồng chính là vấn đề rất quan trọng.

Đậu nương là loại đậu mọc hoang dại có thân bò vô hạn, được đồng bào dân tộc H'Mông trồng trên nương cùng với ngô với mục đích thu quả ăn và chủ yếu là làm thức ăn cho gia súc sau khi thu hoạch ngô, đồng thời nó giúp che phủ đất chống xói mòn và chống cỏ dại rất tốt. Tuy nhiên chưa có một tài liệu nào hướng dẫn một cách cụ thể kỹ thuật trồng xen giữa ngô và cây đậu này. Để tìm ra biện pháp trồng xen ngô và cây đậu nương mang lại hiệu quả nhất, chúng tôi tiến hành nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật trồng xen ngô với cây đậu nương tại Thuận Châu, Sơn La với mục tiêu tìm ra phương pháp trồng xen cây đậu nương với cây ngô mang lại hiệu quả cao và chống xói mòn, cỏ dại tốt nhất.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Ngô LVN10; Đậu nương (đậu địa phương).
- Địa điểm: Vườn thực nghiệm trường Đại học Tây Bắc.
- Thời gian nghiên cứu: Vụ hè thu 2010 (tháng 03 đến tháng 09 năm 2010)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

+ ***Phương pháp bố trí thí nghiệm***: Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên đầy đủ RCB với 4 công thức 3 lần nhắc lại, số ô thí nghiệm là 12 ô, với diện tích 15 m^2/ô.

CT I: Trồng xen đậu nương và ngô cùng thời gian với nhau.

CT II: Trồng xen đậu nương với ngô khi ngô được 10 ngày.

CT III: Trồng xen đậu nương với ngô khi được 20 ngày.

CT IV: Trồng xen đậu nương với ngô khi ngô được 30 ngày.

Mật độ trên tất cả các công thức: Ngô cây cách cây 25cm, hàng cách hàng 70cm, mật độ 5,7 cây/m^2. Mật độ đậu nương: 1hốc/3m^2, mỗi hốc gieo 3 hạt, gieo giữa các hàng ngô.

+ ***Các chỉ tiêu theo dõi:***

- Thời gian sinh trưởng của cây đậu nương và cây ngô.
- Chỉ tiêu sinh trưởng của đậu nương: đường kính tán, số phân nhánh, số lượng nốt sần hữu hiệu, khả năng che phủ đất (mức độ lan kín ô thí nghiệm). Các chỉ tiêu này được theo dõi một lần khi cây ngô được thu hoạch.
- Chỉ tiêu sâu bệnh hại ngô, đậu và đậu nương: đốm lá, sâu xám, rệp, sâu đục thân, theo dõi từ khi gieo đến khi thu hoạch ngô.
- Chỉ tiêu về năng suất, các yếu tố cấu thành năng suất ngô.

+ Phương pháp theo dõi

- Đánh giá các chỉ tiêu: theo dõi 10 cây ngô, 5 cây đậu/ô thí nghiệm.

- Quy trình kỹ thuật trồng ngô được áp dụng theo trong giáo trình cây lương thực tập 2 – NXB NN. Số liệu được xử lý bằng phần mềm Irristart 4.3.

3. Kết quả nghiên cứu

3.2. Các chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất của ngô LVN trong thí nghiệm

Trong vấn đề trồng xen, năng suất cây trồng chính luôn là vấn đề được quan tâm, theo đó mục tiêu là tận dụng nguồn ánh sáng để có thêm sinh khối của cây trồng xen tuy nhiên năng suất cây trồng chính không được giảm quá nhiều. Ngô và đậu là hai loại cây trồng được thường xuyên trồng xen với nhau, nhưng do mức độ phát triển quá mạnh của ngô nên thường đậu cho thu hoạch không đáng kể.

Đậu nương là loại đậu leo, vì vậy thời gian trồng xen sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mức độ leo của cây đậu. Nếu trồng đậu quá sớm sẽ dễ dẫn đến hiện tượng cây đậu phát triển quá mạnh leo kín và làm giảm năng suất ngô. Ngược lại trồng xen quá muộn sẽ dẫn đến việc cây đậu không phát triển được và không có tác dụng che phủ đất. Để đánh giá được mức độ ảnh hưởng này chúng tôi đã làm thí nghiệm trồng xen cây đậu nương theo từng thời điểm khác nhau với cây ngô. Kết quả ảnh hưởng của cây đậu nương trồng xen với ngô LVN10 được trình bày trong bảng sau:

Bảng1: Một số chỉ tiêu sinh trưởng, và năng suất ngô LVN10 trong nghiệm

Chỉ tiêu	CT I	CT II	CT III	CT IV	CV%	LSD.05
Thời gian sinh trưởng (ngày)	98	98	98	98		
Số bắp trên cây (bắp)	2	2	2	2		
Chiều dài bắp (cm)	15.8	15.1	15.2	15.0		
Đường kính bắp (cm)	3.8	3.75	3.71	3.7		
Số hàng hạt/bắp (hàng)	11.2	11.2	10.9	11.2		
Số hạt/hàng (hạt)	34.25	33.5	33.2	32.1		
P1000 hạt (g)	300.1	299.8	297.8	296.8		
Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	13.1	12.8	12.3	12.1		
Năng suất thực thu (kg bắp khô/ô 15m^2)	6.10	5.77	5.58	5.65	4.8	0.52

Qua kết quả thí nghiệm ta thấy khả năng sinh trưởng và năng suất ngô LVN10 ở cả bốn công thức có sự chênh lệch nhau không đáng kể. Trong đó mặc dù công thức 1 cây đậu nương phát triển khá mạnh, leo tương đối kín khi ngô chuẩn bị thu hoạch nhưng vẫn không ảnh hưởng đến năng suất ngô, điều này là do cây đậu chỉ bò ở dưới rãnh và bám vào thân cây ngô chứ nên không che khuất lá ngô nên không ảnh hưởng đến năng suất ngô. Đây là điều rất quan trọng vì khi thu hoạch xong ngô thì cây đậu đã phủ kín diện tích ô thí nghiệm nên có thể giảm xói mòn và cỏ dại rất tốt.

3.2. Các chỉ tiêu sinh trưởng của cây đâu nương trong thí nghiệm

Theo người dân địa phương cho biết thì cây đậu nương là một loại đậu phát triển rất mạnh và có thời gian sinh trưởng dài, đậu ra hoa vào mùa thu (tức sau khi thu hoạch ngô) và có thể sống đến mùa đông. Đồng thời quả đậu có thể ăn được và thân lá có thể cho gia súc ăn, làm phân xanh tốt. Vì vậy đây là một đối tượng trồng xen với mục tiêu che phủ đất rất tốt cho các tỉnh miền núi chỉ trồng được một vụ ngô.

Mức độ phát triển của cây trồng xen cũng phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của cây trồng chính. Mục đích trồng xen cây đậu nương với ngô là giúp cho việc che phủ đất chống xói mòn nhưng không làm ảnh hưởng đến năng suất ngô. Vì vậy, việc đánh giá ảnh hưởng của thời điểm gieo trồng đến khả năng sinh trưởng phát triển của cây đậu nương để đưa ra được thời điểm thích hợp để gieo trồng đậu nương xen với ngô là cực kì quan trọng. Qua thí nghiệm chúng tôi thu được kết quả về sinh trưởng của cây đậu nương khi thu hoạch ngô như sau:

Bảng 2: Các chỉ tiêu sinh trưởng của cây đậu nương khi thu hoạch ngô

Chỉ tiêu	**CT I**	**CT II**	**CT III**	**CT IV**	CV%	LSD
Thời gian sinh trưởng	-	-	-	-		
Đường kính thân (cm)	1.5	1.1	0.6	0.3		
Mức độ bò lan (cm)	228.4	155.9	91.3	40.7	5.7	13.6
Mức độ phủ kín diện tích ô thí nghiệm (%)	90%	60%	20%	5%		
Số lượng nốt sần hữu hiệu	172	120	80	20	10.8	19
Số nhánh cấp 1	6	5	2	0		
Số nhánh cấp 2	5	3	2	0		
Số nhánh cấp 3	3	4	0	0		

Qua theo dõi chúng tôi thấy sau thu hoạch ngô cây đậu vẫn đang phát triển, và chưa cho hoa vì vậy chúng tôi chưa kết luận về thời gian sinh trưởng và số hoa, quả. Về khả năng sinh trưởng, kết quả cho thấy ảnh hưởng của thời điểm trồng xen đến khả năng sinh trưởng của cây đậu là rất lớn. CT I trồng xen cùng thời điểm gieo hạt ngô nên khả năng phát triển của cây đậu là rất mạnh. Đến thời điểm thu hoạch ngô thì cây đậu đã che phủ đạt 90% diện tích ô thí nghiệm thậm chí một số vị trí còn bò lan sang các ô thí nghiệm khác. Tại CT II khả năng sinh trưởng và phát triển kém hơn và các CT III và CT IV thì hầu như cây đậu phát triển rất kém do giai đoạn cây con mọc dưới tán ngô đã tương đối kín nên phát triển rất kém, theo quan sát của chúng tôi thì dường như không có hiệu quả trong việc che phủ đất. Về khả năng cố định đạm, qua số liệu bảng 3 cho thấy cây đậu nương cũng có rất nhiều nốt sần để cố định đạm, tuy nhiên số lượng nốt sần cũng giảm dần cùng với khả năng sinh trưởng của chúng.

3.3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của ngô và đậu

Sâu bệnh là một vấn đề rất quan trọng rất được quan tâm trong sản suất ngô. Nó ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển và đặc biệt là năng suất của cây. Việc trồng xen cây trồng cần hết sức lưu ý tránh các loại cây có cùng là ký chủ gây hại của sâu bệnh. Ngô và đậu là hai loại cây không có cùng loài sâu bệnh gây hại nên trồng xen là khá phù hợp, tuy nhiên mức độ che bóng và ẩm độ khác nhau khi trồng xen là một yếu tố cũng có thể tăng sâu bệnh hại cho cây trồng. Qua theo dõi diễn biến sâu bệnh hại trong thí nghiệm như sau:

Bảng 3: Mức độ gây hại của sâu, bệnh đến ngô và đậu trong thí nghiệm

Chỉ tiêu / **Công thức**	**Sâu xám**		**Rệp**		**Sâu đục thân**		**Đốm lá**	
	ngô	**Đậu**	**ngô**	**đậu**	**ngô**	**đậu**	**ngô**	**đậu**
CT I	1	1	0	3	1	1	5	0
CT II	1	1	0	3	1	1	5	0
CT III	1	1	0	5	1	1	5	0
CT IV	1	1	0	3	1	1	5	0

Chú thích: Cấp 1: mức độ hại không đáng kể; Cấp 3: mức độ hại nhẹ
Cấp 5: mức độ hại trung bình; Cấp 7: mức độ hại nặng
Cấp 9: mức độ gây hại rất nặng

Như vậy, qua bảng trên ta thấy mức độ nhiễm sâu bệnh hại trên ngô và đậu nương đều ở mức độ nhẹ và rất nhẹ, có thể kiểm soát được. Riêng ngô, bệnh đốm lá gây hại ở mức độ trung bình. Bệnh đốm lá gấy ảnh hưởng rất lớn đến khả năng quang hợp và tích lũy của ngô. Xong ở mức độ trung bình là không đáng lo ngại. Cây đậu bị cả sâu xám, sâu đục thân và rệp gây hại, tuy nhiên mức độ rất nhẹ, không đáng kể so với khả năng sinh trưởng và phát triển của chúng.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy việc trồng ngô LVN10 xen canh với cây đậu nương rất đơn giản, không tốn công chăm sóc nhưng hiệu quả trong việc che phủ bảo về đất khỏi bị xói mòn lại rất cao, năng suất ngô LVN10 hầu như không bị ảnh hưởng. Như vậy, với điều kiện ở Sơn La là hoàn toàn có thể áp dụng trên một quy mô lớn. Với cây đậu nương là một loại đậu leo và có thời gian sinh trưởng dài, giai đoạn đầu phát triển chậm nên qua kết quả nghiên cứu chúng tôi thấy nên trồng xen 2 loại cây này cùng thời điểm với nhau để đỡ tốn công và mang lại hiệu quả cao.

Khu vực Sơn La hiện đang có rất nhiều vùng độc canh cây ngô một vụ, nhưng điều kiện kinh tế lại rất khó khăn, trình độ dân trí còn thấp nên việc áp dụng mô hình xen canh cây ngô – đậu nương là hoàn toàn phù hợp, vừa giúp việc canh tác ngô bền vững, chống xói mòn bảo vệ đất, đồng thời đây là cây có khả năng bồi dưỡng đất cũng như có thể tận dụng thu quả và lá làm thức ăn gia súc, làm phân xanh rất tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quốc Doanh (2005), *Canh tác đất dốc bền vững, NXB Nông nghiệp,* Hà Nội.
2. Trương Đích (2003), *Kỹ thuật trồng các giống lúa mới,* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Hoan (2006), *Cẩm nang cây lúa,* NXB Lao động, Hà Nội.
4. Đinh Thế Lộc (2004), *Giáo trình cây lúa.* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

TÌM HIỂU VỀ VIỆC XÂY DỰNG "KHU VỰC THỊNH VƯỢNG CHUNG ĐẠI ĐÔNG Á" CỦA NHẬT Ở TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1931 – 1945

ThS. Đặng Thị Hồng Liên
Khoa Sử - Địa

Abstract: "Great Easten Asian Commonwealth Area" was the slogan proposed and carried out by Japan in Easten Asian countries between the 1930s and 1940s. To comprehend what the slogan was truely like, the writer took a closer look at the way Japan implemented it in China, one of the most significant members of the area. By making clear about the truth of invasion and plundering of Japan in China, it culd come to the condusion that the above slogan was false.

Tóm tắt: "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" là khẩu hiệu Nhật thực hiện và xây dựng trong những năm 30 – 40 của thế kỉ XX tại các nước Đông Á. Để thấy rõ bản chất của khẩu hiệu này, tác giả đi sâu nghiên cứu việc Nhật triển khai thực hiện ở Trung Quốc, một trong những thành viên quan trọng nhất của khu vực. Làm rõ tính chất xâm lược, cướp bóc của Nhật đối với Trung Quốc, qua đó khẳng định khẩu hiệu trên chỉ là giả tạo.

1. Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á

"Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" là khẩu hiệu trung tâm của Thuyết Đại Đông Á của Nhật Bản được xây dựng và thực hiện trong những năm 30 – 40 của thế kỉ XX. Khẩu hiệu này được Bộ trưởng Bộ ngoại giao Nhật Nasuôka sử dụng và giải thích ngày 01 tháng 8 năm 1941, "Gồm có Nhật Bản, Mãn Châu quốc, Bắc Trung Hoa, Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương, Úc và Tân Tây Lan" [3; 223]. Nhật muốn "Xây dựng" khu vực này thành một khu vực "Thịnh vượng", "Phát triển" có một nền "Kinh tế tự trị" không lệ thuộc vào các nước châu Âu và Hoa Kỳ, với các mối quan hệ "tốt đẹp" giữa các quốc gia với nhau dựa trên các nguyên tắc: 1- Ngoại giao liên hiệp; 2- Quân sự đồng minh; 3- Kinh tế hợp tác; 4- Văn hoá câu thông; 5- Chính trị độc lập [2; 9].

Ngoài ra, các nhà ngoại giao Nhật Bản nhấn mạnh rằng "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" còn nhằm bảo vệ nhân dân châu Á chống lại các chính sách bất công về kinh tế, chính trị của các đế quốc phương Tây: Anh, Pháp, Mỹ... bảo vệ quân sự và "dẫn dắt" chính sách nội bộ của các nước trong khối.

Để hợp thức hoá và "quyết tâm" xây dựng "Đại Đông Á" thịnh vượng, ngày 5 và 6 tháng 11 năm 1943 Hội nghị Đại Đông Á được tổ chức tại Tokyo gồm đại biểu của Nhật và đại diện của các chính quyền tay sai ở Trung Quốc, Thái Lan, Mãn Châu Quốc, Miến Điện, Philippin. Hội nghị đã đưa ra tuyên ngôn chung và nguyên tắc để kiến thiết Đại Đông Á.

Những nguyên tắc công cuộc đó là:

1- Những nước ở Đại Đông Á sẽ giúp đỡ lẫn nhau, làm cho toàn thể khu vực được thăng bằng và lấy công bình làm nền tảng xây thành trật tự và thịnh vượng chung.

2- Những nước ở Đại Đông Á, trong khu vực ấy sẽ lấy tình thân ái đối với nhau, trọng nền chủ quyền và nền độc lập của nhau, giúp đỡ và giao hữu với nhau theo tình bằng hữu.

3- Những nước ở Đại Đông Á trọng nền di phong riêng của nhau và mở mang cho các khiếu sáng tác của từng nòi giống được nảy nở để nâng cao nền văn hoá của toàn thể Đại Đông Á.

4- Những nước ở Đại Đông Á sẽ gắng sức khuyếch trương mau chóng về kinh tế bằng sự cộng tác chặt chẽ và bằng cách dung hoà lẫn cho nhau; và như vậy làm cho nền thịnh vượng chung phát triển thêm.

5- Những nước ở Đại Đông Á sẽ giao lưu với tất các nước trên thế giới và làm cho chủ nghĩa phân biệt dân chủng tiêu diệt, khuyến khích sự trao đổi về văn hoá, làm cho các năng lực của toàn thế giới được phát triển để văn minh được tân tiến [2; 10].

2. Hoạt động xây dựng "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" của Nhật ở Trung Quốc giai đoạn 1931 - 1945

2.1. Xây dựng "Khu vực Thịnh vượng" của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc (1931 – 1937)

- Về chính trị: Thiết lập Mãn Châu quốc

Sau sự kiện Mãn Châu Lý, quân đội Nhật đã quyết định thành lập một chính phủ bù nhìn ở miền bắc Trung Quốc, một nhà nước độc lập trên danh nghĩa, nhưng trong thực tế lại tuân thủ những ý đồ của Nhật Bản. Năm 1932, Bộ Tham mưu Nhật tổ chức phong trào "Độc lập Mãn Châu" ở tỉnh Phụng Thiên, nơi có một nửa dân số của Mãn Châu, điều này bị nhân dân Mãn Châu phản ứng rất mãnh liệt. Tuy nhiên, "Uỷ ban chấp hành các tỉnh Đông Bắc" dưới sự chỉ đạo của Triệu Tân Ba, một người Trung Hoa, ngày 18 - 02 - 1932, đã ra tuyên bố Mãn Châu độc lập. Ngày 28 tháng 2 ở Thẩm Dương 600 người tập trung theo lệnh của Nhật, đã ủng hộ tuyên bố này. Ngày 01 tháng 03, "Hội nghị quốc ước Mãn Châu" đã họp. Ngày 9 tháng 3 Hội nghị giao quyền nhiếp chính cho Hoàng tử Phổ Nghi, cựu Hoàng đế cuối cùng của nhà Thanh bị phế truất năm 1912. Hai năm sau, ông ta đã được phong làm Hoàng đế Mãn Châu quốc. Trên cương vị Hoàng đế Mãn Châu, Phổ Nghi lấy tên là Khang Tế và quốc gia mới lấy tên là Mãn Châu quốc.

Ngày 24 tháng 8 năm 1932 chính phủ Nhật ở chính quốc công nhận Mãn Châu quốc. Ngày 2 tháng 9, Hiệp định Nhật – Mãn Châu đã giao cho Nhật trách nhiệm bảo đảm "an ninh đối ngoại và đối nội của đất nước" và cho phép Nhật đóng quân ở Mãn Châu, theo đó Nhật nhận được những khả năng vô giới hạn cả về chính trị, quân sự và kinh tế trong việc lũng đoạn, thống trị Mãn Châu quốc.

Một chính phủ tập trung đã được thành lập, trong đó tất cả các bộ trưởng đều là người Trung Quốc hoặc người Mãn Châu, song tất cả các thứ trưởng phụ trách hành chính lại là người Nhật Bản, kiểm soát các chức vụ then chốt. Văn phòng Bốn của Ban Tham mưu Đội quân Quan Đông nắm quyền điều hành chính sách đối nội để đảm bảo rằng những mục tiêu của quân đội đều được triển khai. Quân đội thực sự chi phối chính trường Mãn Châu quốc bằng cách mà lúc đó người ta gọi là naimen shido (sự hướng dẫn từ bên trong).

Để nhân dân Đông Bắc tin tưởng, Chính phủ Nhật Bản tìm cách tuyên truyền "Nhật – Hoa thân thiện" để mê hoặc, làm mất tinh thần cảnh giác và ý chí chiến đấu chống xâm lược của nhân dân Trung Quốc. Tuy nhiên, Đảng Cộng sản và nhất là nhân dân Đông Bắc Trung Quốc ngay từ đầu đã hiểu nền độc lập mà Nhật trao cho Mãn Châu chỉ là giả tạo, "độc lập", "thân thiện" chỉ là những luận điệu tuyên truyền lừa bịp của chính phủ quân phiệt Nhật Bản.

- Về kinh tế: Mãn Châu trở thành bước đầu tiên trong kế hoạch "xây dựng khu vực thịnh vượng chung" của Nhật do vị trí chiến lược và nguồn tài nguyên phong phú của vùng đất này. Số vốn đầu tư của Nhật Bản vào Mãn Châu tăng lên đáng kể và chiếm tỉ trọng lớn hơn so với các vùng khác của Trung Quốc, năm 1929, Nhật Bản đã đầu tư vào Mãn Châu 1,5 tỉ yên

vàng, năm 1931 số vốn đầu tư của Nhật vào Mãn Châu chiếm 63% trong tổng số vốn đầu tư ra bên ngoài của Nhật [5; 41]. Sự gia tăng vốn đầu tư vào Trung Quốc nói chung và Mãn Châu nói riêng một mặt phản ánh sự phát triển kinh tế Nhật Bản, mặt khác cũng thể hiện nhu cầu của các ngành công nghiệp Nhật Bản trong thời kì này. Để đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cho nền công nghiệp đang phát triển đó, bên cạnh các vùng khác ở Trung Quốc như Thượng Hải, Quảng Đông,… Mãn Châu đã trở thành nơi tập trung đầu tư và khai thác của giới tư bản Nhật.

Sau khi chiếm Mãn Châu, Nhật đã áp dụng chính sách kiểm soát các nguồn tài nguyên chủ chốt của khu vực này - chẳng hạn như quặng sắt, than và nông phẩm như đậu tương. Nhật còn muốn xây dựng các ngành công nghiệp nặng và thậm chí còn xem xét việc chế tạo ô tô. Để đạt được mục đích này, nội các Nhật đã thông qua một "Chương trình xây dựng kinh tế cho Mãn Châu quốc" vào tháng 3 – 1933. Nội dung cơ bản của chương trình này là nhằm đặt các ngành than, thép, ôtô, nhôm, dầu mỏ, điện tín, điện thoại và các ngành công nghiệp then chốt khác dưới sự kiểm soát của nhà nước. Kể từ khi xảy ra sự kiện Mãn Châu Lý, Mantetsu (Công ty đường sắt Nam Mãn Châu – South Manchuria Railway Company - viết tắt là SMR) đã hợp tác với đội quân Quan Đông. Chính bộ phận nghiên cứu kinh tế của Mantetsu đã vạch ra kế hoạch kinh tế ban đầu và chính Mantetsu là cơ quan chủ yếu thực hiện kế hoạch đó.

Lúc đầu Mãn Châu Quốc được thành lập với tuyên bố về sự hoà hợp giữa năm nhóm tộc người (Người Trung Quốc gốc Hán, người Mãn Châu, người Mông Cổ, người Triều Tiên và người Nhật Bản) và mối quan hệ họ hàng được đón chào như là một con đường dẫn đến sự phồn vinh của quốc gia, nhưng ý đồ thực dân của Nhật Bản đã lộ rõ. Đế quốc Nhật tàn nhẫn đã bắt công nhân Trung Quốc khai thác vùng mỏ dồi dào ở Đông Bắc để cung cấp nguyên liệu cho công xưởng quân sự Nhật. Hàng loạt quân nhân giải ngũ của Nhật đã di cư vào Đông Bắc Trung Quốc, cướp ruộng đất và nhà cửa của dân. Nhật Bản đã nắm toàn bộ công thương nghiệp ở Đông Bắc Trung Quốc, điều này khiến công thương nghiệp dân tộc Trung Quốc vốn đã nhỏ yếu nay mất một thị trường quan trọng càng lún sâu vào cảnh tiêu điều trì trệ. Nông dân Đông Bắc đã chịu nhiều thứ thuế của địa chủ, của chính quyền Nam Kinh giờ lại bị Nhật cướp đất, bóc lột nên lâm vào cảnh đói rét, tiêu điều phải rời bỏ quê hương tha phương cầu thực.

Quân xâm lược Nhật bắt nhân dân Đông Bắc di cư, chiếm ruộng đất của dân, cơ quan tài chính Nhật bóc lột nặng nề và kìm chế lương thực, về thực tế Nhật đã trở thành một lãnh chúa phong kiến lớn nhất. Nhật chiếm tất cả các công xưởng và hầm mỏ, chiếm tất cả nguyên liệu công nghiệp và giao thông vận tải, thị trường và ruộng đất.

Nhật Bản đã có những sức ép về chính trị và quân sự khác nhau để tách các khu vực miền bắc ra khỏi quyền kiểm soát của Chính phủ Nam Kinh và dựng lên ở đó một chính phủ thân Nhật. Do vậy, các quan hệ với Trung Quốc đã bị phá hoại một cách vô phương cứu chữa, và các khu vực miền bắc đang âm ỉ như một lò thuốc súng rất dễ bùng nổ.

Như thế, Mãn Châu quốc độc lập chỉ là vỏ bọc bên ngoài, thực chất Nhật Bản kiểm soát và thực hiện ý đồ kinh tế của mình ở đây. Sự đầu tư của Nhật vào Đông Bắc là đầu tư cho các Công ty Nhật Bản khai thác, bóc lột nhân dân Trung Quốc. Vì thế công nghiệp Đông Bắc

phát triển cũng là sự phát triển của công nghiệp Nhật. Còn sự thực, nhân dân Đông Bắc không được hưởng một chút quyền lợi nào, tư sản dân tộc thì phá sản, nhân dân thì bị bóc lột, Đông Bắc thành "công trường" khai thác của tư bản Nhật trở nên tiêu điều xơ xác. Bức tranh "thịnh vượng" chỉ là ảo ảnh, và nó thực sự biến mất khi Nhật quyết định dùng Mãn Châu làm bàn đạp mở rộng chiến tranh ra toàn lãnh thổ Trung Quốc vào ngày 7 tháng 7 năm 1937.

2.2. Hoạt động xây dựng "Khu vực thịnh vượng" ở Trung Quốc (1937 – 1945)

- Về chính trị: Thành lập chính phủ Uông Tinh Vệ

Tháng 11 năm 1938, chính quyền Konoe ra bản tuyên cáo về "Trật tự mới ở Đông Á". Trên thực tế tuyên bố đó không có gì khác hơn khẩu hiệu cũ vì việc thành lập "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" dưới sự khống chế của Nhật và mang tính chất chống cộng.

Bấy giờ Uông Tinh Vệ là Phó Tổng tài Quốc dân Đảng, phó Chủ tịch Hội nghị Chính trị Trung ương Quốc dân Đảng, Phó Chủ tịch Hội nghị tối cao về quốc phòng… là nhân vật thứ hai trong Quốc dân Đảng, chỉ sau Tưởng Giới Thạch. Uông Tinh Vệ có quan điểm bi quan đối với tiền đồ của cuộc kháng chiến chống Nhật, cho rằng "sức mạnh của Trung Quốc không đủ để có thể ngăn chặn sự xâm lược của Nhật Bản" [6; 253], chủ trương để tránh bị diệt vong, Trung Quốc chỉ có thể "hoà bình" với Nhật Bản. Uông Tinh Vệ đã đàm phán bí mật nhằm đầu hàng theo điều kiện của phía Nhật. Trung tuần tháng 12 năm 1938 Uông Tinh Vệ cùng một số chính khách và tướng lĩnh thân cận bí mật lên máy bay rời Trùng Khánh, qua Côn Minh, bay sang Hà Nội. Ngày 29 tháng 12, Uông Tinh Vệ ra tuyên bố "Chính phủ Quốc dân tiếp tục hoà đàm với Chính phủ Nhật Bản để khôi phục hoà bình" [6; 126]. Từ đó, Uông Tinh Vệ đã trở thành tên Hán gian bán nước, cầm đầu bè lũ tay sai của quân phiệt Nhật ở Trung Quốc.

Trung tuần tháng 4 năm 1939, Nhật Bản bí mật đưa Uông Tinh Vệ về Thượng Hải, sau đó đưa sang Tokyo hội đàm với những nhân vật đứng đầu chính phủ và quân đội Nhật Bản. Tháng 1 năm 1940, Chính phủ Quốc dân "Chính phủ Trung ương của Cộng hoà Trung Hoa" thực chất là chính quyền bù nhìn, do Uông Tinh Vệ cầm đầu chính thức thành lập tại Nam Kinh. Chính phủ này đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 1940. Đổi lại, ngày 30 tháng 11 năm 1940, Nhật Bản cam kết tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc.

Khi Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ tháng 12 năm 1941, Nhật Bản liên tiếp giành những thắng lợi. Trước tình hình đó, Nhật muốn giải quyết gấp vấn đề Trung Quốc, để có thể mở rộng chính sách mạo hiểm quốc tế. Nhật muốn biến Trung Quốc thành căn cứ hậu phương của chiến tranh Thái Bình Dương, vì thế chúng ráo riết thực hành cái gọi là phong trào "cường hoá trị an".

Nhật chia Hoa Bắc, Hoa Trung làm ba vùng: vùng trị an (tức khu Nhật chiếm đóng), vùng chuẩn bị trị an (tức khu du kích) và vùng phi trị an (tức căn cứ chống Nhật).

Ở khu địch chiếm, Nhật lấy việc rào làng và lùng bắt làm chính, tăng cường chế độ bảo giáp phát xít, dùng cách dồn làng, biên chế xã lớn, để quét sạch những người chống Nhật, tăng cường vơ vét và đàn áp nhân dân.

Đối với khu du kích thì Nhật dùng chính sách "tằm ăn dâu" là chính, khủng bố và xoa dịu đi đôi, chúng đã xây hào phong toả, lô cốt và đốt trụi làng mạc để tạo vùng đai trắng rất tàn khốc.

Đối với căn cứ chống Nhật thì chúng lấy việc càn quét làm chính, thực hành "chính sách ba sạch" và "chính sách răng lược"… cực kì dã man và tàn nhẫn.

Những hành động của Nhật ở Trung Quốc đã lộ rõ bộ mặt thật của quân xâm lược, chỉ có bọn Hán gian bán nước mới tỏ lòng "thâm tạ" với nước Nhật, mới cho rằng Nhật thực hiện chính sách khoan hồng, thẳng thắn với mình, thậm chí còn đưa ra châm ngôn: Trung Quốc hồi sinh – góp phần bảo vệ Đại Đông Á (Uông Tinh Vệ phát biểu tại Hội nghị Đại Đông Á năm 1943). Nền hoà bình đâu không thấy, chỉ thấy cảnh nhân dân bị Nhật và tay sai của Nhật càn quét đau thương. Chúng tàn sát nhân dân lao động cũng như các phần tử thuộc tầng lớp trên, chỉ có khác nhau về trình độ chứ không khác gì về nguyên tắc.

Về kinh tế: "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á" mà công tước Konoe tuyên bố thành lập năm 1938 gồm nhiều quốc gia, nhưng trước hết và vô cùng quan trọng với Nhật là Mãn Châu và Trung Quốc. Sau khi đã đầu tư một số vốn lớn tại Mãn Châu quốc, Nhật lập ra hai công ty lớn là North China Deverlopement Company và China Promoting Company, để khai thác xứ mới xâm chiếm. Số vốn Nhật đầu tư vào Trung Quốc lên tới 2.733.599 nghìn yên vào năm 1938. Đồng thời, để có nguyên liệu, Nhật lập một kế hoạch ba năm, giống kế hoạch bốn năm của Đức, và bắt đầu đem thực hiện từ ngày 1 tháng 4 năm 1939. Kế hoạch ấy có mục đích làm cho khu vực Đại Đông Á, gồm có đế quốc Nhật, Mãn Châu Quốc, Trung Quốc có đủ sức cung cấp nguyên liệu cho họ. Nhật dự tính tăng lên 150% số sản xuất quặng sắt, 290% về sản xuất dầu hoả tổng hợp bằng than mỏ, 220% số sản xuất xe hơi, 240% sản xuất len và 25% về sản xuất vàng.

Để nắm được kinh tế Trung Quốc, nơi có nhiều tô giới của các nước ngoại quốc, Nhật tính đến phải thiết lập một loại tiền riêng ràng buộc vào đồng Yên Nhật. Vì những miền Trung Hoa nào nhận thứ tiền tệ ấy sẽ bắt buộc phải mua các sản phẩm Nhật. Ngày 12 tháng 11 năm 1938, để đạt được mục đích ấy, Nhật lập ra ngân hàng Liên hiệp trữ súc ở Hoa Bắc. Ngân hàng này phát hành giấy bạc gọi là Yuan, đồng Yuan trở thành tiền chính thức của Hoa Bắc và thu đoạt đồng Dollar cũng như các loại tiền tệ khác.

Thời kì đầu chiến tranh, ở các vùng bị chiếm Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, Nhật đã áp dụng phương pháp trực tiếp cướp đoạt. Trong thời kì chiếm đóng, Nhật Bản đã cướp đoạt quặng sắt của Trung Quốc, năm 1939 là 4.502.222 tấn, năm 1943 đến tới 10.654.325 tấn. Gang năm 1938 là 868.485 tấn, năm 1943 đến 1.818.517 tấn. Than năm 1938 là 27.451.968 tấn, năm 1934 đến 50.075.141 tấn.

Nhật còn thực hiện chính sách gọi là "Trung Nhật hợp tác", để cho "công ty khai thác Hoa Bắc" và "công ty chấn hưng Hoa Trung" thu hút vốn của Hán gian, cướp đoạt của cải và vật liệu của Trung Quốc nhiều hơn.

Khắp vùng nông thôn bị chiếm ở phía nam Trường Thành, Nhật đã cướp bóc ruộng đất một cách tàn nhẫn. Chúng chiếm trực tiếp bằng vũ lực, cũng có khi tịch thu với danh nghĩa của tổ chức bù nhìn hoặc thu mua bằng một giá rẻ mạt. Cuộc xâm lược đại qui mô của quân đội Nhật Bản đã làm cho nền kinh tế Trung Quốc bị tàn phá nghiêm trọng. Thu ngân sách giảm hơn một nửa so với trước chiến tranh.

3. Kết luận

Nhật Bản đã thực hiện kế hoạch xây dựng khối thịnh vượng chung Đại Đông Á ở Đông Bắc Trung Quốc và Trung Quốc trong khoảng thời gian từ năm 1931 đến những năm 40 của thế kỉ XX. Nhưng những nguyên tắc để kiến thiết khu vực như "tự nguyện", "hợp tác"... bị

Nhật chà đạp và không thực hiện, thay vào đó là chính sách xâm lược, cướp bóc, nô dịch. Đông Bắc Trung Quốc và Trung Quốc nhận được sự đầu tư của Nhật về kinh tế, nhưng đó là quá trình "rút ruột" từ từ những khu vực này, biến chúng trở thành nơi khai thác tài nguyên của Nhật. Các chính phủ Nhật lập nên để công nhận nền độc lập của Mãn Châu, Trung Quốc chỉ là chính phủ bù nhìn. Vì vậy, "Khu vực thịnh vượng" ở Trung Quốc trở thành khu vực nghèo đói, sơ xác, mất tự do, tự chủ. Điều đó chứng tỏ một sự thật, kế hoạch xây dựng "Khu vực thịnh vượng" chỉ là khẩu hiệu hô hào, thực chất việc xây dựng đó là quá trình biến các nước trong "Khối thịnh vượng" thành thuộc địa của Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Cán Chi (1959), Lịch sử cách mạng hiện đại Trung Quốc T1,T2, Nxb Ngoại Văn Bắc Kinh.
2. Hội nghị Đại Đông Á (1943), Nxb Sở thông tin toà phái bộ Nhật tại Đông Dương.
3. Nguyễn Quốc Hùng (2007), Lịch sử Nhật Bản, Nxb Thế giới, Hà Nội.
4. Nakamura Takafusa (1998), Những bài giảng về Lịch sử kinh tế Nhật Bản hiện đại, Nxb Chính trị quốc gia.
5. Vũ Dương Ninh chủ biên (2007), Một số chuyên đề Lịch sử thế giới,T2, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Huy Quý (2004), Lịch sử cận đại Trung Quốc, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Tạ Thế Vinh (1985) Lê Đào dịch, Địa vị và tác dụng của cuộc kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, Lịch sử nghiên cứu Trung Văn số 4.
8. Ý nghĩa thời đại của chiến thắng phát xít Hitle và quân phiệt Nhật Bản (1985), Nxb Thông tin Lý luận.

TÍNH DỊ BẢN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO CỨU DỊ BẢN TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN

ThS. Lê Thị Xuân Liên
Khoa Ngữ văn

Abstract: The variant in folk - literature is dispensable caused by the creation that is based on oral composing and community. As long as works are handed down from generation to generation among the broad masses of the people, it is impossible to originate different new variants. The number of variants partly reflects the vitality and the value of literature works. Consequently, it is very necessary to grasp thoroughly the variants in teaching and researching folk- literature.

Tóm tắt: Phương thức sáng tác truyền miệng và tập thể tất yếu dẫn đến tính dị bản trong văn học dân gian. Tác phẩm còn được lưu truyền, diễn xướng trong dân gian là còn khả năng phát sinh thêm các dị bản mới. Số lượng dị bản phần nào phản chiếu sức sống và giá trị của tác phẩm văn học dân gian trong dân chúng. Vì vậy việc quán triệt tính dị bản trong giảng dạy và nghiên cứu văn học dân gian là rất cần thiết

I. Tính dị bản trong văn học dân gian

1. Khái niệm "Dị bản"

Đối với tác phẩm văn học dân gian, "sống" có nghĩa là tồn tại dưới hình thức diễn xướng dân gian, trong những diễn bản cụ thể - đó là những dị bản của nó. Về khái niệm dị bản trong giới nghiên cứu có nhiều quan niệm khác nhau nhưng hiện nay đã đi đến thống nhất: *Dị bản* là những hình thức ngôn từ khác nhau của cùng một tác phẩm văn học dân gian tồn tại trong diễn xướng, nếu ghi chép lại ta có các văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm văn học dân gian.

2. Biểu hiện của tính dị bản trong văn học dân gian

2.1. Mỗi tác phẩm văn học dân gian có thể có một hay nhiều đơn vị văn bản vừa có những yếu tố giống nhau, vừa có những yếu tố không giống nhau. Yếu tố không giống nhau này có mức độ dị bản khác nhau, có thể là dị bản nhỏ (đại đồng tiểu dị) có thể là dị bản lớn (đại đồng đại dị). Tất nhiên, sự khác nhau đó không đủ để làm cho tác phẩm trở thành một đơn vị tác phẩm khác. Thực chất đó là sự diễn đạt tinh tế theo một cách khác của cùng một đối tượng.

Khi khảo cứu tìm hiểu *về Truyện Đầu rau và phong tục thờ cúng vua Bếp ở Việt Nam*, chúng tôi đã tìm được có 26 bản kể khác nhau về kiểu truyện *Đầu Rau*.

Theo tác giả Nguyễn Bích Hà khi khảo cứu về truyện *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, đã thống kê được 16 dị bản ở khu vực Đông Nam Á, 6 bản kể khác nhau của truyện *Thạch Sanh* ở Việt Nam.

Một bài ca dao ngắn nhưng khi lưu truyền ở các địa phương khác nhau cũng có những dị bản khác nhau:

Ví dụ 1:

Núi kia ai đắp mà cao
Sông kia ai bới, ai đào mà sâu?
(Miền Bắc)
Núi Truồi ai đắp mà cao
Sông Dinh ai bới ai đào mà sâu?
(Thừa Thiên)
Non Hồng ai đắp mà cao
Sông Lam ai bới ai đào mà sâu?

(Nghệ Tĩnh)

Luỹ Thầy ai đắp mà cao
Sông Gianh ai bới ai đào mà sâu?

(Quảng Bình)

Ví dụ 2:

Giếng làng ta vừa trong vừa mát
Đường làng ta lắm cát dễ đi

(Phổ biến ở nhiều vùng)

Giếng Thổ Hà vừa trong vừa mát
Đường Thổ Hà lắm cát khó đi

(Hà Bắc)

Giếng Trịnh Thôn vừa trong vừa mát
Đường Trịnh Thôn lắm cát dễ đi

(Miền trung)

2.2. Dị bản đôi khi mang đến một hiểu biết mới nào đó về tác phẩm, dù các văn bản tác phẩm còn giữ nhiều yếu tố giống nhau, trùng nhau về ngôn từ, về các chi tiết nghệ thuật

Tiếc công anh xe chỉ uốn cần
Anh câu không đặng, con cá lần ra khơi

Tiếc công anh xe chỉ uốn cần
Bởi chưng biển động, con cá lần ra khơi

Trong hai văn bản này có sự khác nhau ở câu thứ hai: "Anh câu không đặng"/ "Bởi chưng biển động". Đây là những bài ca dao có tính ẩn dụ về tình yêu lứa đôi của người xưa. Nó chỉ ra nguyên nhân không thành công của người con trai trong mối quan hệ tình cảm lứa đôi.

Câu 1: Chỉ ra nguyên nhân có tính chủ quan "Anh câu không đặng (không được)"; Câu 2: Bằng lối nói hình ảnh đã chỉ ra nguyên nhân mang tính khách quan, liên quan tới ngoại cảnh "biển động"dẫn đến sự thất bại trong quan hệ tình cảm của người con trai.

Một bài ca dao khác:

Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữ chợ biết vào tay ai?
Thân em như tấm lụa đào
Dám đem xé lẻ vuông nào cho ai!

Bài ca dao than thân với mô típ: "Thân em như…" này vốn quen thuộc trong ca dao dân ca Việt Nam có cùng chủ đề: nói về thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ và khát vọng hạnh phúc của họ nhưng do có tính dị bản lớn (đại đồng đại dị) ở câu hai mà hình thành nét nghĩa mới.

Khi người phụ nữ tự ví mình với tấm lụa đào (câu 1) là họ biểu đạt sự tự ý thức về vẻ đẹp và giá trị của bản thân mình.Tuy nhiên sự không giống nhau về hình thức ngôn từ ở câu 2 đã bổ sung thêm nét nghĩa mới về tâm tư tình cảm của nhân vật chủ thể trữ tình.

Ở văn bản thứ nhất, chủ thể trữ tình cất lên tiếng hát thân thân trách phận về cảnh ngộ, số phận mong manh, xô dạt trong cuộc đời, đặc biệt là trong tình yêu, hôn nhân gia đình bằng

lối nói hình ảnh tấm lụa đào "Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?". Rõ ràng điều cô gái quan tâm ở đây không phải là giá trị của bản thân được đánh giá như thế nào mà chính là vấn đề ai sẽ là người làm chủ cuộc đời người sẽ làm chủ cuộc đời, số phận mình trong tương lai? Vì vậy câu ca dao có ý nghĩa biểu đạt sâu sắc số phận người phụ nữ trong xã hội cũ.

Ở văn bản thứ 2, nhân vật chủ thể trữ tình không trực tiếp nói tới số phận mình mà chủ yếu biểu đạt một thái độ, một quan niệm rõ ràng dứt khoát về tình yêu và hôn nhân gia đình đề cao sự thuỷ chung son sắt. Cô không chấp nhận thứ tình yêu không trọn vẹn, có sự xẻ chia cho người khác bằng lối nói hình ảnh "Dám đem xé lẻ vuông nào cho ai!".

2.3. Tính dị bản của tác phẩm văn học dân gian đôi khi không chỉ biểu hiện ở phần ngôn từ của văn bản mà còn thể hiện trong sự chiếm lĩnh nhận thức, lý giải nội dung, ý nghĩa của tác phẩm.

Trong bài ca dao: "Con cò mà đi ăn đêm…" có một chi tiết nghệ thuật bấy lâu nay vẫn được đưa ra để tranh luận, đó là bốn chữ "đau lòng cò con" ở câu cuối cùng trong bài ca dao này… Sự "đau lòng" thì đã rõ nhưng "cò con" là gì? Tại sao con cò lại tự xưng như thế? Giáo sư Hoàng Tiến Tựu đã đưa ra ý kiến bình giảng về chi tiết nay như sau:

- "Cò con" là con cò còn nhỏ, còn bé (chưa phải cò lớn). Vì nó còn nhỏ bé, chưa đủ lông đủ cánh cho nên khi "đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao" thì không bay lên được, phải nhờ người cứu vớt.

- "Cò con" là sự xưng hô khiêm tốn của nhân vật con cò (nó đã lớn rồi chứ không còn bé bỏng gì nữa).

- "Cò con" là con của con cò đang lâm nạn trong truyện. Con cò khi nghĩ đến cảnh phải chết trong nước đục thì không chỉ lo cho mình mà còn lo cho sự đau lòng của con cái, của các thế hệ tương lai chứ không phải nỗi đau của bản thân.

Nói theo cách nói của ông Hoàng Tiến Tựu "Nghĩa là con cò lâm nạn, trong khi đang suy nghĩ về sự sống, chết và lựa chọn cách sống chết đã hướng nhiều về thế hệ nối tiếp, tương lai của nó và lo cho sự "đau lòng"- sự hổ thẹn và sỉ nhục của cháu con nếu nó bị xáo trong "nước đục" [2, 97].

Cả ba cách hiểu trên đều không sai, mỗi cách hiểu có cái hay và sự hợp lí của riêng nó. Quan trọng hơn cả là nó không làm thay đổi chủ đề và giá trị nội dung cơ bản của tác phẩm. Hiện nay, cách hiểu thứ ba về cụm từ "cò con" trong câu cuối của bài ca dao được đánh giá là "hay nhất, phù hợp nhất, đồng thời cũng là cách hiểu đơn giản, và dễ tiếp thu hơn cả" [2, 9].

2.4. Tính dị bản trong văn học dân gian chẳng những có ở phạm vi quốc gia dân tộc mà còn có ở phạm vi quốc tế do ảnh hưởng của việc giao lưu tiếp biến văn hoá và cơ bản là xuất phát từ đặc trưng truyền miệng và tập thể của bộ phận văn học này.

Truyện kiểu *Tấm Cám* là loại truyện phổ biến nhất trên thế giới. Vào cuối thế kỉ XIX, nữ sĩ Roan - phơ Cốcxơ, một nhà sưu tầm truyện dân gian người Anh đã tập hợp và giới thiệu 345 truyện kiểu Tấm Cám trên thế giới trong cuốn sách nhan đề: *Truyện cô Tro Bếp, ba trăm bốn mươi lăm dị bản*, xuất bản năm 1893. Năm 1858 ở Mạc-tư-khoa, Mê-lê-tin-xki đã xuất bản cuốn sách nhan đề Nhân vật trong truyện cổ tích thần kì, đã đưa con số dị bản truyện kiểu

Tấm Cám lên tới 500 bản. Ở Việt Nam, tác giả Đinh Gia Khánh đã giới thiệu bảy dị bản khác của truyện kiểu Tấm Cám của bảy dân tộc ở cả hai miền Nam Bắc*: Tấm Cám* (Kinh); *Gầu Nà* (Mông- Việt Bắc); *GơLiu, GơLát* (Xơ rê); *Tua Gia, Tua Nhi* (Tày); *Ý Ưởi, Ý Noọng* (Thái); *Ú và Cao* (Hơ rê); *Chiếc giày vàng* (Chàm) trong cuốn *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám*

Có thể nói, *tính dị bản* là một trong những đặc trưng cơ bản có tính loại biệt của văn học dân gian. Nó là hệ quả tất yếu của tính truyền miệng và tính tập thể trong văn học dân gian. Khảo cứu các dị bản của tác phẩm văn học dân gian là một việc làm cần thiết, có tính phương pháp luận khi nghiên cứu, tìm hiểu văn học dân gian.

II. Phương pháp khảo cứu dị bản trong văn học dân gian

1. Vai trò của việc vận dụng tính dị bản vào nghiên cứu, giảng dạy văn học dân gian

Phương thức sáng tác truyền miệng và tập thể tất yếu dẫn đến tính dị bản trong văn học dân gian. Tác phẩm còn được lưu truyền, diễn xướng trong dân gian là còn khả năng phát sinh thêm các dị bản mới. Số lượng dị bản phần nào phản chiếu sức sống và giá trị của tác phẩm văn học dân gian trong dân chúng. Nhờ có tính dị bản của văn học dân gian mà kho tàng văn học dân gian của các dân tộc ngày càng thêm phong phú.

Khi bàn luận về *tính dị bản* và tầm quan trọng của việc vận dụng tính dị bản của văn học dân gian trong giảng dạy, nghiên cứu giáo sư Hoàng Tiến Tựu đã khẳng định: "Việc đối chiếu, so sánh và phẩm bình các dị bản khác nhau của cùng một tác phẩm đem lại hiệu quả tích cực trong việc khai thác, tìm hiểu giá trị nội dung cũng như giá trị nghệ thuật của tác phẩm, đồng thời nắm bắt được sự tinh tế trong tư duy sáng tạo nghệ thuật của dân gian"[2,46].

Muốn vận dụng tính dị bản vào nghiên cứu giảng dạy văn học dân gian một cách có hiệu quả đòi hỏi chúng ta phải khảo cứu các dị bản của tác phẩm văn học dân gian.

2. Phương pháp khảo cứu dị bản trong văn học dân gian

Để tiến hành khảo cứu tính dị bản trong văn học dân gian đòi hỏi người nghiên cứu và giảng dạy cần thực hiện các công việc sau:

Thứ nhất: Tìm dị bản, thống kê các dị bản của tác phẩm văn học dân gian là công việc cần thiết, không thể bỏ qua khi nghiên cứu, giảng dạy một tác phẩm văn học dân gian. Ta có thể đi tìm dị bản của tác phẩm văn học dân gian trong sách sưu tầm và trong dân gian. Công việc này có thể tiến hành theo hình thức cá nhân hoặc tập thể, kết hợp giữa giáo viên và học sinh giữa người nghiên cứu và đồng nghiệp hoặc những nghệ nhân trong dân gian… Nó đòi hỏi thời gian và sự say mê trong sưu tầm và nghiên cứu.

Thứ hai: So sánh, đối chiếu các dị bản với nhau, tìm ra những sự giống nhau, khác nhau về cấu trúc, chi tiết hay ngôn từ… trong các dị bản, từ đó chỉ ra chỗ hay, chỗ dở của dị bản mà xác định được nét hay vẻ đẹp cũng như hạn chế của tác phẩm một cách đầy đủ nhất. Trong quá trình so sánh, đối chiếu các dị bản, quan trọng hơn cả là tìm ra cơ sở để cắt nghĩa và lí giải cho sự tồn tại, lí do ra đời và nét tinh tế, đặc sắc trong mỗi dị bản.

Thứ ba: Trên cơ sở đối sánh, khảo cứu các dị bản, từ đó lựa chọn văn bản tốt nhất, chứ không phải duy nhất để giảng dạy, nghiên cứu một cách hợp lí nhất.

3. Ví dụ minh hoạ

3.1. Khảo cứu tính dị bản của bài ca dao

Xuềnh xoàng đánh bạn xềnh xoàng

Trẻ vui bạn trẻ, già toan bạn già

Hiện nay bài ca dao này còn hai dị bản khác:

- Xềnh xoàng đánh bạn xềnh xoàng

Trẻ lo bạn trẻ, già toan bạn già

- Xềnh xoàng đánh bạn xềnh xoàng

Trẻ vui bạn trẻ, già choang bạn già

Chủ đề chính của bài ca dao này nói về tâm tư tình cảm rất chân thành và đích thực của trái tim của những người cao tuổi mà mọi người nên cảm thông, chia xẻ và trân trọng. Đó là nhu cầu kết bạn ở cái tuổi xưa nay chẳng mấy ai dám bày tỏ hay thổ lộ thành lời. Câu ca dao trên chính là sự ngỏ lời kết bạn rất hồn nhiên, mộc mạc và thẳng thắn của một người cao tuổi nghèo đối với người bạn già đồng niên, đồng tuế và đồng cảnh với mình.

Khi khảo cứu, đối chiếu các dị bản chúng tôi nhận thấy: câu thứ nhất trong bài ca dao giống nhau cả về hình thức văn bản và có cùng một nội dung biểu đạt là nhấn mạnh sự tương đồng, gần gũi về gia cảnh, hoàn cảnh kinh tế, địa vị xã hội giữa bạn già nghèo bằng lối nói mộc mạc, tự nhiên, vui và cởi mở "Xềnh xoàng đánh bạn xềnh xoàng"; Câu thứ hai có sự khác nhau trong cách dùng từ: "*Trẻ vui bạn trẻ/Trẻ lo bạn trẻ"; "Già toan bạn già/Già choang bạn già"*. Sự khác nhau này đã đem tới cho người thưởng thức thấy những nét hay riêng của nó trong thưởng thức nét hay vẻ đẹp của bài ca dao.

Dị bản 1: "Trẻ vui bạn trẻ, già choang bạn già" là cách nói của một người cao niên vui tính. Chủ thể trữ tình đã dùng lối nói suồng sã, mộc mạc đùa vui này để cho đỡ mắc cỡ, đỡ ngại khi thổ lộ một nỗi niềm khá tế nhị trong cảnh ngộ của mình. Nó thể hiện rõ nhất trong cách dùng chữ "choang" ở vế hai của câu ca dao "già *choang* bạn già".

Xuân Diệu trong bài *Các nhà thơ học được gì ở ca dao* từng nêu ra một lời nhận xét về cách dùng chữ "choang" trong câu ca dao này như sau:

"Đây là một ví dụ rất điển hình cho các bạn làm thơ thấy sự ích lợi của cái vần. Nhờ có vần "xoàng". Câu ca dao đã hạ một chữ "choang" lí thú. "Già choang bạn già" đối với "trẻ vui bạn trẻ". "Choang" đây ăn khớp biết bao, như hai vật gặp nhau đánh "choang", như ánh sáng "choang" [1].

Dị bản 2: "Trẻ lo bạn trẻ, già toan bạn già" là lối bày tỏ tình cảm, nguyện ước của một người cao tuổi nghiêm túc, điềm tĩnh. Điều này ta có thể thấy rõ trong lối chọn từ đặt câu khi dùng chữ "lo"và chữ "toan". Nó hoàn toàn phù hợp với độ tuổi của chủ thể trữ tình trong bài ca dao.

3.2. Khảo cứu tính dị bản của truyện "Thạch Sanh"

* Các bản kể đã sưu tầm và xuất bản: 6 bản kể

- Trần Thanh Mại (1955), *Tìm hiểu và phân tích truyện cổ tích Việt Nam,* Nxb Sông Lô.
- Nguyễn Đổng Chi (1957), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam,* tập 2, Nxb Văn Sử Địa.
- Huỳnh Lý và Nguyễn Xuân Lân (1971), *Truyện Thạch Sanh*, Nxb văn học, Hà Nội.
- Chu Xuân Diên (1983), mục từ *Thạch Sanh - Từ điển văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội.

- Chu Xuân Diên và Lê Chí Quế (1987), *Tuyển tập truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb ĐH và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

- Anh Động (3/1989), *Truyền thuyết Thạch Sanh,* Báo Kiên Giang, Số chủ nhật.

* Khảo cứu các bản kể nói trên ta có thể nhận thấy*:* Tên truyện và nội dung cốt truyện căn bản giống nhau. Sự khác nhau giữa các bản kể tập trung ở một vài tình tiết, chi tiết.

+ Về nguồn gốc xuất thân của nhân vật Thạch Sanh: Bản kể của Trần Thanh Mại, Nguyễn Đổng chi kể rằng Thạch Sanh quê ở Quận Cao Bình. Bản kể của Anh Động ghi là ở xứ Man Khảm, còn bản kể của Chu Xuân Diên và Lê Chí Quế không nói tới quê quán của Thạch Sanh.

+ Về sự ra đời thần kì của Thạch Sanh, hầu hết các bản kể đều có chi tiết này, riêng hai bản kể của Chu xuân diên và Lê Chí Quế không có chi tiết này.

+ Về việc lấy chồng của công chúa, bản kể của Nguyễn Đổng Chi và Anh Động có chi tiết gieo tú cầu kén chồng, còn các bản kể khác không có chi tiết đó.

+ Về chi tiết Thạch Sanh cứu công chúa trong hang đại bàng, chỉ có hai bản kể của Trần Thanh Mại và Nguyễn Đổng Chi có chi tiết Thạch Sanh đưa thuốc mê cho Quỳnh Nga để cho đại bàng uống, sau đó giải thoát cho nàng. Các bản kể còn lại không có.

+ Về chi tiết Lí Thông chết thì bản nào cũng có. Nhưng kết cục số phận của Lý Thông không được kể như nhau. Trong bản của Anh Động thì Lí Thông biến thành ễnh ương; trong bản kể của Nguyễn Đổng Chi thì Lí Thông biến thành bọ hung; các bản kể còn lại chỉ nói Lí Thông bị thần Sét đánh chết mà không có sự hoá thân.

+ Về đoạn kết truyện, bản kể của Anh Động không có chi tiết Thạch Sanh đánh quân 18 nước chư hầu, vì vậy cũng không có chi tiết về niêu cơm thần. Các bản kể của Nguyễn Đổng Chi, Lê Chí Quế đều có chi tiết thách đố ăn hết niêu cơm nhỏ, nhưng bản kể của Trần Thanh Mại không có chi tiết này. Truyện chỉ kể Thạch Sanh dọn một niêu cơm nhỏ cho quân 18 nước chư hầu ăn mà chúng ăn mãi không hết.

* Sau khi khảo cứu kĩ tất cả các bản kể Thạch Sanh đã sưu tầm và xuất bản nói trên, có một điều dễ nhận thấy là bản kể của Nguyễn Đổng Chi có đầy đủ các chi tiết quan trọng của truyện kể *Thạch Sanh.* Hơn nữa bản kể này nằm trong trọn bộ 5 tập *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* vốn được đánh giá là công trình đồ sộ và công phu nhất về truyện cổ tích Việt Nam cho đến nay. Với hai lý do nói trên, bản kể của Nguyễn Đổng Chi được lựa chọn là bản kể chính trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu, giảng dạy truyện *Thạch Sanh.*

III. Kết luận

Khảo cứu tính dị bản trong văn học dân gian chúng ta sẽ tiếp nhận được những nét hay, vẻ đẹp trong sáng tạo nghệ thuật bằng phương thức truyền miệng và tập thể của nhân dân lao động. Việc tìm ra tính dị bản mang lại cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu văn học dân gian một hiệu quả đáng kể. Nhờ nó người ta tránh được nhiều sự ngộ nhận về văn học dân gian, thấy rõ phạm vi và hình thức biểu hiện khác nhau của tác phẩm văn học dân gian hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Xuân Diệu (1967), *Các nhà thơ học được gì ở ca dao*, Tạp chí văn học số 1.

2. Hoàng Tiến Tựu (1997) *Mấy vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu văn học dân gian*, NxbGD, tr97.

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP Ở HÀ NỘI (TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN 1930)

TS. Phạm Văn Lực
Khoa Sử - Địa

Abstract: Hà Nội – the ancient capital of Viet Nam has a long history ant culture, people living there have been indomitable and resilience during the struggles against the invaders. On the thousandth anniversary of Thang Long - Ha Noi, the author would like to mention some activities of Confucians, intellectuals ant Vietnamese soldiers in French military against France, these were taken in Ha Noi from the end of nineteenth century to 1930.

Tóm tắt: Hà Nội - vùng đất "Đế đô" của dân tộc Việt, có bề dày lịch sử và văn hoá, nhân dân Hà Nội kiên cường bất khuất trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Nhân kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, tôi xin đề cập đến hoạt động chống Pháp của các văn thân, sĩ phu và binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở Hà Nội trong thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến 1930.

1. Vài nét khái quát về Hà Nội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Cùng với những biến đổi về địa vị của quốc gia, dân tộc từ khi thực dân Pháp xâm lược (1858), ngày 1/10/1888, triều đình Huế ký Chỉ dụ chính thức dâng Hà Nội cho thực dân Pháp, từ đây, Hà Nội là thành phố theo chế độ nhượng địa của Pháp, trở thành trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa của Bắc kỳ và Liên bang Đông Dương. Các cơ quan đầu não của chính quyền thực dân đều đóng trụ sở ở đây: Phủ Thống Sứ, Toà Thượng thẩm, Sở Mật thám Liên bang Đông Dương, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương.

Thực dân Pháp còn cho hầu hết các công ty tư bản tài chính lớn từ nước Pháp sang đặt trụ sở ở Hà Nội để tăng cường khai thác và bóc lột thuộc địa đồng thời mở rộng buôn bán với Đông Dương và với các nước Châu Âu như ngân hàng Đông Dương, ngân hàng Pháp - Hoa, địa ốc ngân hàng, hãng Đêcuacabô, Poanhsa Vâyrê, Đờniphơre, Gôđa, rượu Phôngten, bia Ômen, công ty Điện – Nước Đông Dương, công ty Bông vải sợi Bắc kỳ… Hà Nội cũng là đầu mối giao thông của hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không toả đi khắp Việt Nam và Đông Dương.

Dưới tác động của chế độ thuộc địa nửa phong kiến và phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa do thực dân Pháp du nhập vào, xã hội Hà Nội đã biến đổi sâu sắc. Bên cạnh các giai cấp nông dân, địa chủ, phong kiến và tầng lớp thị dân buôn bán nhỏ, xã hội Hà Nội dần hình thành các giai tầng mới, đó là giai cấp công nhân, tư sản, tầng lớp trí thức, công chức, tiểu tư sản. Đồng thời, với sự phát triển của các giai tầng này, văn hóa, khoa học, nghệ thuật Hà Nội cũng xuất hiện các loại hình mới, một vài trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu khoa học được thành lập nhằm đào tạo tầng lớp trí thức, công chức phục vụ cho chính quyền Pháp như: Viện Viễn Đông bác cổ, Viện Vi trùng học, trường Đại học Đông Dương, trường Y, Sở Địa chất, Sở Địa lý, Nha Khí tượng...

Sách báo và các ấn phẩm văn hóa - nghệ thuật theo trào lưu tư tưởng mới xuất bản bằng hai thứ tiếng Việt, Pháp... ngày càng thịnh hành. Hà Nội trở thành trung tâm văn hóa, sớm tiếp thu những luồng gió mới, tư tưởng mới của thời đại.

Như vậy, từ một kinh đô của nhà nước phong kiến Đại Việt trở thành thủ phủ của xứ Đông Dương thuộc Pháp là nơi tập trung những mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp sâu

sắc nhất. Đồng thời, Hà Nội cũng trở thành trung tâm của các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

2. Phong trào chống Pháp của các sĩ phu, văn thân và binh lính người Việt ở Hà Nội

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX dưới ngọn cờ đấu tranh của các văn thân sĩ phu yêu nước, nhân dân Hà Nội liên tục đứng lên chống thực dân Pháp với nhiều hình thức phong phú. Các cuộc bạo động, ám sát diễn ra ngay trên các khu phố. Ngày 05/12/1898, nghĩa quân của Vương Quốc Chính đã liên lạc với các tướng lĩnh người Hà Nội, chuẩn bị kế hoạch tấn công vào khu vực hội chợ do Pháp tổ chức tại làng Liên Trì và Nam Ngư (nay là Cung Văn hóa lao động Hữu nghị Việt Xô), nhưng việc không thành. Cũng trong đêm đó, đội nghĩa binh do ông Tuần Vọng chỉ huy đã nổ súng tấn công đồn Ngọc Hà (nay thuộc Ba Đình). Sau trận này, giặc Pháp đã chém đầu 50 người và bắt hàng trăm người đi đày ở Côn Đảo.

Sự đàn áp dã man của kẻ thù không làm cho nhân dân Hà Nội chùn bước, nhiều cuộc bạo động chống Pháp tiếp tục bùng nổ, tiêu biểu nhất là Vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (27/06/1908). Đây là hoạt động chống Pháp của các văn thân, sĩ phu và binh lính người Việt trong quân đội Pháp gây tiếng vang lớn nhất là ở Đông Dương thời kỳ này.

Từ đầu thế kỷ XX, Hà Nội không chỉ là nơi tập cơ quan đầu não của chính quyền thực dân mà còn là nơi tập trung nhiều các đơn vị quân đội Pháp có đông đảo binh lính Việt Nam tham gia; do đó nơi đây thực sự đã trở thành điểm ngắm đến từ rất sớm của các văn thân, sĩ phu nhằm tuyên truyền thức tỉnh lòng yêu nước của những binh lính người Việt. Riêng đối với nghĩa quân Yên Thế, mặc dầu đang "hợp tác" với Pháp (lần thứ hai 12 - 1897 - 1909) nhưng lãnh tụ nghĩa quân Hoàng Hoa Thám với chủ trương bạo động, cũng đã trù tính đến việc cần phải liên kết chặt chẽ với binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp mới có thể mở rộng địa bàn hoạt động.

Thời điểm này, tại Phố Cửa Nam có một cửa hàng vừa bán cơm vừa cho trọ, khách hàng ra vào tấp nập, đa số là binh lính, cai, đội, bồi bếp… Ngoài ra, còn có một số khách ở các nơi lại… Tất nhiên, các "thầy tướng số" không thể không chiếu cố đến nơi này và trải qua những cuộc "bói toán", "đi lại", các "thầy tướng số" đã trở nên thân mật với một số binh lính thuộc pháo đội công vụ, trung đoàn 4 pháo binh, như Đội Bình, Đội Nhân, Đội Cốc, Cai Ngà, Bếp Xuân, Bếp Nhiếp v.v… Rồi từ chỗ thân mật, các "thầy tướng số" lại còn làm cho họ thấy sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, và sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa một binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam… Vì các uất hận chồng chất từ lâu, nay có người nhắc tới, nên nó có những hiệu quả lạ lùng và việc "nhập đảng" không còn bao xa nữa…

Sau khi đã tổ chức xong các nhân vật nội ứng, nhiều cuộc họp bàn bí mật được tổ chức tại nhà "thầy tướng" Nguyễn Văn Phúc tức Lang Sẹo ở phố hang Buồm và một kế hoạch tổng quát sau đây được vạch ra:

"Sẽ lợi dụng một dịp nào đó, có tiệc chiêu đãi của các sĩ quan và binh lính Pháp, bỏ thuốc độc vào đồ ăn của chúng; sau khi chúng trúng thuốc độc mê say rồi, thì sẽ khởi sự phân nhiệm như sau: cánh thứ nhất khoảng 200 người tập trung tại khu Lò Lợn, để đánh vào khu Đồn Thuỷ (khu nhượng địa); cánh thứ hai ẩn náu dưới các thuyền gần nhà máy thuốc lá, đánh

vào cửa Bắc (thành); trong khi cánh thứ ba tập trung ở khu cột cờ và được Nghĩa quân (rất nhiều) từ Sơn Tây về yểm trợ, đánh vào cửa Tây – Các chi tiết có thể thay đổi theo tình hình".

Cuộc binh biến đáng lẽ đã nổ ra ngày 15-11-1907, nhưng vì các nội ứng, vào giờ chót đã xin hoãn, lí do chưa có đủ đạn, mặc dầu Nghĩa quân đã đến địa điểm chỉ định và ẩn núp trong các nhà dân để chờ súng hiệu là tiền quân… Đến 21 giờ, là giờ ấn định, không thấy gì họ lại phân tán đâu ổn định về đấy.

Lần thứ hai định vào ngày 16-5-1908, nhưng một trong các nội ứng thuộc pháo đội công vụ xin hoãn vì "điểm không thuận lợi".

Lần thứ ba dự định vào hạ tuần tháng 6 năm 1908 và được phân công chuẩn bị khá chu đáo. Lực lượng làm binh biến là các bồi bếp và binh lính người Việt (lính khố đỏ) thuộc trung đội công nhân pháo thủ Hà Nội nằm trong trung đoàn pháo binh bảo vệ thành Hà Nội của Pháp. Đứng đầu nhóm này là bếp Hiên, còn gọi là Hai Hiên, cùng với bếp Xuân, bếp Nhiếp, Đặng Đình Nhân tức "đội Nhân" (chức cai đội), Nguyễn Trí Bình, Dương Bé,... tất cả có trên 10 người. Nhóm có nhiệm vụ nội ứng bên trong: đầu độc 2000 binh lính Pháp thuộc hai trung đoàn pháo binh và bộ binh Pháp đóng trong thành Hà Nội, rồi bắn pháo hiệu làm hiệu lệnh tiến công cho các cánh quân của nghĩa quân chống Pháp đánh vào thành Hà Nội. Lực lượng tiếp ứng bên ngoài gồm 3 cánh quân:

* Một đội nghĩa quân chống Pháp được lệnh đánh thẳng vào Đồn thủy phía bờ sông (nằm ở vị trí bệnh viện Quân đội 108 ngày nay).

* Một mũi chờ sẵn trên các thuyền đậu gần một xưởng thuốc lá (có lẽ là trên bờ hồ Trúc Bạch hay hồ Tây) tiến đánh thẳng vào cửa Bắc.

* Cánh quân thứ ba, trong đó 20 người là người của Hoàng Hoa Thám, được trang bị súng lục, chờ sẵn trước vọng lâu của phủ Toàn quyền, chuẩn bị đánh trại lính khố đỏ ở phía Tây (của nơi tập kết).

Cả ba cánh quân sẵn sàng chờ hiệu lệnh tiến công từ trong thành phát ra. Chờ đợi mãi không thấy hiệu lệnh tiến công như đã hẹn từ trong thành vọng ra, các cánh quân biết là bị lộ. Theo lệnh của Hoàng Hoa Thám, nghĩa quân ở các hướng khẩn trương rút ra ngoài để khỏi bị quân Pháp bắt.

Thế nhưng, ngày 24-6-1908, Thiếu Tướng DE NAYS-CANDAU, chỉ huy trưởng pháo binh Đông Dương, nhận được một thơ nặc danh của một tên Việt gian nói rằng đang có âm mưu binh biến ở Hà Nội, có cả thường dân lẫn quân nhân Việt Nam của nhiều đơn vị khác nhau tham dự, mà những kẻ cầm đầu phần nhiều thuộc pháo đội công vụ và một viên Cai thuộc trung đoàn 4 Pháo binh. Cũng thời gian trên, trung uý DELMONT-BEBET, pháo đội trưởng công vụ, được báo cáo về một thái độ khả nghi của một viên đội thuộc pháo đội này và một viên cai thuộc trung đoàn 4 Pháo binh cả hai cũng được đề cập đến trong thư nặc danh gửi Thiếu Tướng DE NAYS-CANDAU.

Trước các tin này, Thống Sứ Bắc Kỳ là MOREL ra lệnh mở cuộc điều tra công khai… Thấy bị động nên tất cả ban lãnh đạo vụ đầu độc đồng ý là phải gấp rút hành động, nếu không thì sẽ bị bắt cả.

Ngày 27-6-1908, vào lúc 20 giờ, những người phụ trách nhà bếp có chân trong tổ chức binh biến, đã thả thuốc độc vào súp như kế hoạch đã định… Ngay sau đó có tới 125 tên Pháp thuộc trung đoàn 4 pháo binh và 80 tên khác thuộc trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa bị trúng độc nằm bất tỉnh. Nhưng chưa đến giờ hành động (21 giờ) nên tất cả các toán kể cả Nghĩa quân bên ngoài chưa tiến hành thì tên cai Trương**,** một người theo công giáo (tên gọi tôn giáo Ca-tô La-mã thời thực dân và Bảo Đại cùng Diệm, Thiệu) đến nhà thờ Hà Nội báo cho cố Ân, một cố đạo người Pháp, biết là có âm mưu đánh úp Hà Nội trong đêm. Lập tức cố đạo Ân gọi điện thoại báo cho các sĩ quan Pháp biết. Cùng lúc ấy Trung Tướng PIEL, Tổng tư lệnh quân đội Pháp, được tin báo là các quân sĩ Âu châu thuộc trung đoàn 4 pháo binh và trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa ở trong thành đã bị đầu độc, hiện một số lớn đã nằm bất tỉnh… Rồi Thống Sứ MOREL, vài phút sau đó, báo tin cho Tướng PIEL biết có những cuộc tập hợp nghi ngờ ở chung quanh thành.

Lập tức lệnh đàn áp cuộc binh biến được ban hành và nhờ những biện pháp này mà quân Pháp thoát hiểm; mặt khác, những kẻ bị đầu độc được giải độc ngay, không một tên nào bị bỏ mạng. Vì chất độc là thứ cà độc dược, không nặng lắm; đồng thời những quân sĩ bị tố cáo trong thư ngày 24-6-1908, các người phụ trách nhà bếp và những kẻ bị nghi ngờ dính líu đến vụ đầu độc đều bị bắt giam đồng loạt. Còn các quân sĩ khác bị tước khí giới, giữ tại trại để điều tra. Ngoài ra, tại thành phố, thực dân Pháp cũng cho lệnh giới nghiêm, cử các toán tuần tra tung ra các cửa ô, vây từng khu phố, bắt các giới chức dân sự liên hệ tới vụ đầu độc, kể cả những người tình nghi…

Về phía Nghĩa quân ở bên ngoài không thấy súng hiệu nổ, biết là có trở ngại hay có chuyện chẳng lành nên đã phân tán hết…

Sau một cuộc điều tra Pháp được biết:

1. Các ông Đội Bính, Đội Cốc, Đội Nhân chủ mưu nội ứng.

2. Âm mưu này đã có từ cuối năm 1907 và đã bị "hoãn" tới 2 lần, do lãnh tụ Nghĩa quân Yên Thế (hiện lúc này đang "hợp tác" với Pháp) thực thi và Kỳ ngoại Hầu Cường Để, cụ Phan Bội Châu đang ở Nhật chủ mưu.

Rồi một mặt Pháp truy tố ra toà đại hình những người đóng vai chánh và những người đồng loã trong vụ binh biến.

Kết quả 13 người bị tử hình, 6 người bị xử tử hình khiếm diện, 4 bị tù chung thân và trên 70 người bị tù hữu hạn.

Hội đồng đề hình (Commission criminelle) thành lập ngày 28 Tháng Sáu năm 1908 có De Mirabel làm chánh thẩm, Duvillier (sau bị thay thế bởi Bosc) và Villain làm bồi thẩm. Công tố viên là Grillaud des Fontaines kết tội lính Việt "xâm phạm nền an ninh của chính phủ Bảo hộ". Ngày 8 tháng 7 năm 1908, quân Pháp đưa 3 người đầu tiên: Đặng Đình Nhân, Nguyễn Trị Bình (Tư Bình), và Nguyễn Văn Cốc (Dương Bé) ra xử chém ở phía trước cột cờ Hà Nội (tại vườn hoa Chi Lăng ngày nay). Sau đó quân Pháp bêu đầu của các nghĩa quân bị chém, nhằm ra oai và khủng bố tinh thần dân Việt, để làm thui chột sự phản kháng của người Việt yêu nước.

Ngày 3 tháng Tám năm 1908 xử tử thêm ba người: Nguyễn Văn Hiên (Bếp Hiên), Cai Ngà, và Bếp Xuân. Ngày 29 thì hành quyết ba người nữa: Lang Sẹo, Cai Xe và Cai Tôn. Đến ngày 27/11/1908 bốn người cuối cùng bị chém: Đỗ Văn Đàm (Đồ Đàm), Đội Hổ, Lý Chánh, và Vinh. Ngoài 13 người phải tội chém, Hội đồng đề hình tuyên án sáu người khác tử hình khiếm diện, tổng cộng là 19 bị tử hình. Địa điểm chém là Vườn Bàng ở gần chợ Bưởi. Mộ tập thể không đầu của 9 người này lúc đầu chôn ngay tại pháp trường. Về sau khi người Pháp lấy Vườn Bàng làm xưởng nhuộm thảm thì mộ bị chuyển tới một khu đất thuộc Nghĩa Đô Từ Liêm (Năm 1988, ngôi mộ này đã được xác định chính xác là nằm tại vườn nhà ông Nguyễn Đức Hỷ, xóm 2 phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy Hà Nội).

Ngoài những án tử hình, Hội đồng đề hình xét bốn người bị tù khổ sai chung thân, 26 bị khổ sai hữu hạn (5-20 năm tù), và 10 bị án 1-5 năm tù. Tổng cộng hình án là 59 người.

Sau vụ đầu độc binh lính Pháp năm 1908, nhiều vụ bạo động chống Pháp của các văn thân, sĩ phu yêu nước Hà Nội tiếp tục nổ ra. Ngày 26/4/1913, anh công nhân Nguyễn Văn Tuý ném tạc đạn giết chết 2 sĩ quan Pháp và làm bị thương một số tên trong khách sạn Hà Nội trên phố Tràng Tiền. Giặc Pháp điên cuồng khủng bố, xử tử những người yêu nước, bêu đầu ở Ô Cầu Dền, Cầu Giấy, Chợ Mơ, quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, giam cầm các lãnh tụ nghĩa quân ở Hoả Lò, Côn Đảo, nhưng nhân dân vẫn bất khuất chống Pháp.

Song song với các hoạt động có vũ trang, nhân dân Hà Nội còn sôi nổi tham gia các hoạt động theo khuynh hướng cải cách của các sĩ phu yêu nước, tiêu biểu là hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Đông Kinh nghĩa Thục do Lương Văn Can khởi xướng.

Bằng các hình thức khuyến khích thanh niên sang Nhật để học văn minh nước Nhật, dịch sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (Trung Quốc), J.Russo, Montesquieu (Pháp), mở trường lớp ngay tại số 4 Hàng Đào, diễn thuyết trước đông đảo quần chúng, các sĩ phu đã thổi một luồng tư tưởng mới - dân chủ tư sản vào các tầng lớp nhân dân. Thông qua các hoạt động yêu nước này, đã cuốn hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân và tầng lớp văn thân, sĩ phu Hà Nội tham gia, lần đầu tiên trong lịch sử quan niệm mới về đấu tranh giải phóng dân tộc (gắn phong trào cách mạng của nhân dân ta với phong trào cách mạng thế giới, lực lượng thanh niên được coi là sức trẻ của dân tộc và có tầm quan trọng đặc biệt trong công cuộc đấu tranh chống thực dân phong kiến, phương pháp tuyên truyền vận động cách mạng mới bằng thơ văn cũng) đã được tạo lập ở Việt Nam khác với phong trào Cần Vương trước đây.

Từ nhãn quan chính trị mới, bình diện đấu tranh theo khuynh hướng yêu nước, đòi tự do, dân chủ sôi sục trong những năm đầu thế kỷ XX đã được tạo lập, với các hoạt động như đòi thực dân Pháp ân xá cho cụ Phan Bội Châu (1925), tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh (1926) và làm lễ tại đền Đồng Nhân; tưởng niệm cụ Lương Văn Can tại nghĩa trang Hợp Thiện (1927) để biểu dương tinh thần yêu nước chống Pháp; ra sách báo tuyên truyền, giáo dục, cổ vũ nhân dân mở mang dân trí, học chữ quốc ngữ, tăng cường thực nghiệp, bài trừ hủ nho, làm cho dân giàu nước mạnh...

Tầng lớp trí thức tiểu tư sản yêu nước tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản đã lập ra các tổ chức mới: Việt Nam nghĩa hoà đoàn của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm, Việt Nam quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Nguyễn Khắc Nhu. Tuy còn những hạn chế, nhưng các tổ chức này đã góp phần vào phong trào yêu nước và dân chủ của nhân dân Hà Nội.

3. Kết luận

Tinh thần yêu nước bất khuất, chống thực dân Pháp xâm lược là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Hà Nội. Đó chính là mảnh đất để lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên gieo hạt giống đỏ của chủ nghĩa Mác-Lênin, đưa phong trào đấu tranh của đội ngũ công nhân và nhân dân Hà Nội đến với cách mạng vô sản, giải phóng dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Dương - Tuyển tập Phan Châu Trinh - NXB Đà Nẵng - Trung tâm nghiên cứu Quốc học-1995.
2. PGS.TS.Trần Bá Đệ - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay-NXBĐHQG Hà Nội-2000.
3. GS. Huỳnh Lý - Thơ văn Phan Châu Trinh - NXB Văn học Hà Nội-1983.
4. Trần Văn Giàu (1957) - Chống xâm lăng (Quyển3). Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
5. Trần Huy Liệu (1960) – Lịch sử Tám mươi năm chống Pháp. Q.1. H. Văn-Sử-Địa.
6. Trần Huy Liệu (1957): Phong trào Văn thân khởi nghĩa. Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng Cận đại Việt Nam (Tập 1), Ban nghiên cứu Văn- Sử -Địa.

ẢNH HƯỞNG CỦA KIẾN TẠO MEROZOI ĐẾN KHU VỰC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Văn Minh
Khoa Sử - Địa

Abstract: Viet Nam is located in the South East of the big Eurasian continent; which is pressed greatly by Australia – India plate and Atlantic plate. Like other areas, it has been affected by common geological circles happened on the Earth. This article will mention Merozoi period that had made special influences on the nature (geology, soil, stone) of Viet Nam. Following that affections, the article will also show out some geological characters influencing on soil as well as the variety of resources and others influences in order to exploit this territory suitably.

Tóm tắt: Việt Nam nằm ở đông nam của lục địa Á – Âu rộng lớn, nơi bị xô ép mạnh mẽ nhất bởi mảng Ấn - Úc và mảng Thái Bình Dương. Cũng như các khu vực khác, Việt Nam chịu ảnh hưởng tác động của các chu kỳ địa chất kiến tạo chung trên Trái Đất. Bài báo đề cập đến Trung Sinh Đại, thời kỳ có ảnh hưởng lớn đến đặc điểm tự nhiên (địa chất, tính chất của đất, đá) của nước ta. Với những ảnh hưởng đó, bài chỉ ra đặc điểm địa chất ảnh hưởng đến đất cùng sự phong phú về tài nguyên và ảnh hưởng khác, để khai thác hợp lí lãnh thổ.

I. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về Việt Nam, về địa chất, địa hình… đã có nhiều tác giả đề cập, cả các tác giả nước ngoài như Pháp, Liên bang Nga, Anh… cùng các tác giả của các nước trong khu vực và Việt Nam, nhưng đề thấy tác động của địa chất một thời kỳ lên khu vực này và ảnh hưởng của nó đến việc khai thác lãnh thổ chưa thật nhiều. Với mong muốn đó, bài báo muốn chỉ ra tác động của một thời kỳ địa chất có ảnh hưởng lớn đến khu vực Việt Nam, đó là thời kỳ Trung sinh Đại (Merozoi).

II. Nội dung

1. Khái quát về khu vực

Nằm ở rìa đông nam của bán đảo Đông Nam Á, với hệ tọa độ địa lí xác định:

- Đông: $109^0$21’ KTĐ
- Tây: $102^0$10’ KTĐ
- Nam: $8^0$30’ VTB
- Bắc: $23^0$22’ VTB

Việt nam tiếp giáp với các nước Trung Quốc, Lào và Campuchia qua phần đất liền; tiếp giáp với các quốc gia Inđonexia, Philipin, Singapo, Malaixia qua biển Đông, đây là khu vực có nhiều vận động địa chất của Trái Đất, nằm ở vị trí tiếp xúc của nhiều hệ thống tự nhiên.

2. Đặc điểm địa chất đại Trung Sinh

Khi nghiên cứu về lịch sử địa chất Việt Nam cũng như khu vực Việt Nam, Dovjikov, Trần Đức Lương và những người khác đều có nhận xét chung về kiến tạo khu vực này trong Merôzôi, thường nó được gắn liền với vận động kiến tạo Kimeri. Thời kỳ này là giai đoạn cuối cùng của phá hủy và biến đổi lục địa Đông Dương (trong đó có Việt Nam), khi phần lớn khu vực này được biến thành một nền trẻ, trên cơ sở của vỏ lục địa được biến đổi. Theo đó, giai đoạn *“Trung Sinh Đại được chia thành hai giai đoạn phụ là Indosini và Nhạn Sơn-(còn gọi là Yến Sơn)”*[1].

Giai đoạn Indosini: cuối Paneozoi (kỷ Pecmi), hoạt động hồi sinh đã thay đổi chế độ *san bằng kiến tạo (bán bình nguyên)*[2] và bắt đầu cho một chuyển động kiến tạo mới. Chuyển động kiến tạo phụ Indosini tác động lên khu vực Việt Nam theo hai khu vực khác nhau.

Ở khu vực phía nam [3], các hệ vùng trũng bị thu hẹp và phát triển dưới dạng hai hố sụt sâu, hẹp là Mê Công và Sầm Nưa. Vùng trũng Sầm Nưa nằm ở phía bắc của địa khối trung

tâm trung Việt Nam (địa khối Kông Tum), phát triển như một địa máng gối chồng hình thành trên cơ sở của địa khối nâng lên Pu Hoạt – Sông Mã. Do hiện tưởng nghịch đảo kiến tạo vào cuối Pecmi, trong vùng trũng rìa sông Cả và sự di chuyển lượn sóng lên phía bắc nên rìa nam của khối nâng Pu Hoạt – Sông Mã bị lôi cuốn vào quá trình sụt lún để hình thành địa máng Sầm Nưa. Địa máng Sầm Nưa hình thành một cấu trúc hẹp, sâu chứa thành hệ flisơ ở phía dưới và các trầm tích lục nguyên ở phía trên. Ở phía tây bắc, địa máng Sầm Nưa nối liền với địa máng Mê Công, là tàn dư của địa máng Trung – Miến.

Ở khu vực phía bắc[3], chuyển động hồi sinh kiến tạo đã tăng cường mức độ hoạt động của các kiến trúc phía bắc, đặc biệt là khu vực phía bắc Việt Nam, cụ thể là đã biến đổi các vùng trũng hậu lục địa sông Đà và đông bắc Việt Nam thành những địa máng kiểu mới, phát triển với đặc trưng khác hẳn với kiểu địa máng "kinh điển " đã được mô tả ở khu vực châu Âu, các địa máng này được gọi là "*địa máng trên nền kiểu Thái Bình Dương*" [3].

Giai đoạn phụ Indosini kết thúc bằng hiện tượng nghịch đảo kiến tạo, hoạt động uốn nếp và thu hẹp diện tích của các miền võng địa máng. Hiện tượng này diễn ra ở khu vực Việt Nam với các loạt đá macma có thành phần biến đổi từ siêu bazơ đến graboit và granit.

Giai đoạn Nhạn Sơn: đây là khâu cuối cùng của mọi hoạt động kiến tạo biến đổi cơ sở lục địa tuổi Proterozoi ở châu Á nói chung và khu vực Việt Nam nói riêng, để chuyển sang một giai đoạn phát triển mới của khối lục địa được kết rắn – miền nền trẻ. Giai đoạn phụ Nhạn Sơn là thời gian phát triển của những trầm tích chủ yếu là lục địa chứa phun trào và cũng là thời gian phổ biến rộng rãi nhất thành tạo macma phun trào và xâm nhập có thành phần phức tạp, từ siêu bazơ đến axit. Trong thời gian này, có thể nhận thấy một số đặc điểm sau: những nét lớn của kiến tạo phụ Indosini vẫn được phát triển mang tính kế thừa, hoạt động macma phun trào và xâm nhập mãnh liệt, thành tạo hệ màu đỏ dày, chuyển động nâng lên tạo địa hình tương phản dạng núi trung bình, đồng thời thu hẹp diện tích lắng đọng ở các vùng trũng. Như vậy, giai đoạn phụ Nhạn Sơn được kết thúc bằng một hoạt động nâng lên tạo núi, đồng thời với sự hoạt động khá mạnh của macma và thu hẹp diện tích trầm đọng các vùng trũng. Điều này giống như hoạt động của các miền máng trong lịch sử địa chất.

Chính do hoạt động địa chất trong Merozoi diễn ra, tác động đến khu vực này như vậy, mà nhiều tác giả khi nghiên cứu thường đồng nhất chu kỳ kiến tạo Kimeri với giai đoạn lịch sử địa chất. Tuy nhiên, theo tôi từng giai đoạn trong Merozoi cũng sẽ có những dấu hiệu riêng và tác động của nó đến khu vực này cũng không phải là ít. Vì vậy, ta cũng đi xét đặc điểm địa chất trong từng kỷ của nguyên đại này.

Kỷ Triats (T) là kỷ đầu tiên của nguyên đại Trung sinh. Năm 1840, Đ. Philip đã xác lập Nguyên đại Trung sinh thành ba kỷ là Triats, Jura và Krêta. Hội nghị địa chất quốc tế lần thứ II tại Bôlônhơ đã thông qua và tồn tại cho đến ngày nay.

Triats kéo dài khoảng 45 triệu năm (251 – 203), Triats biểu hiện tác động trên nhiều địa máng trên thế giới, đến địa máng Địa Trung Hải (trong đó có địa máng Đông Dương), địa máng Thái Bình Dương,... nhìn chung, trong đầu và giữa kỷ biển được mở rộng hơn trong khu vực địa máng, nhất là khu vực địa máng Trung - Ấn, đến cuối kỷ thì chế độ lục địa lại được

xác lập. Sự tác động của Triats trên Việt Nam khá phức tạp, thành phần tướng đá bị phân dị, các miền võng khác nhau được hình thành, hoạt động phun trào mạnh mẽ, cuối kỷ có hoạt động nghịch đảo. Tác động của Triats đến Việt Nam biểu hiện ở các khu vực khác nhau: Miến Điện – Mã Lai, địa khối Indosini và Việt Nam, mỗi vùng sản phẩm của Triats để lại cũng khác nhau; nếu như ở trên lãnh thổ Miến Điện là hệ tầng Napang với các loại đá phiến sét màu từ đen đến vàng có chứa nhiều hóa thạch, thì ở Malayxia lại phổ biến các hệ tầng cát kết xen kẹp các lớp đá vôi, đôi khi còn có cả sản phẩm phun trào. Trong khi đó, ở địa khối Inđôsinia (Thái Lan, hạ Lào, nam trung bộ Việt Nam) thì đặc trưng là cuội kết, cát kết, acgilit màu đỏ, tím và hóa thạch phổ biến của nhóm chân rìu của tướng hồ đầm.

Kỷ Jura (J) kỷ kéo dài khoảng 58 triệu năm (195 - 137). Hệ Jura do nhà khoa học A. Bronhia phân định năm 1829, lấy tên theo dãy núi Jura (biên giới giữa Pháp và Thụy Sỹ). Hệ được chia thành ba thống: hạ (Liat), trung (Doge) và thượng (Manmơ).

Nếu ở trong Triats muộn, hoạt động nghịch đảo tạo sơn với sự thịnh hành của chế độ lục địa, thì trong Jura vẫn là sự kế thừa cùa quá trình tạo sơn đó mà trầm tích tướng lục địa hình thành nhiều nơi cùng với thành tạo các tầng đá phun trào. Sự tác động của Jura đến các khu vực địa máng trên thế giới chủ yếu cũng là quá trình tạo lục, vì thế trên địa máng Việt Nam về cơ bản cũng là quá trình tiến triển của lục địa, nhưng biểu hiện của chúng là khác nhau trên các đơn vị. Nếu ở Miến Điện, Jura để lại loạt cuội kết, cát kết thô và đá phiến màu đỏ tím, ở Thái Lan là loạt trầm tích vụn rộng lớn phát triển trên hệ tầng Corat, ở Campuchia hình thành "*loạt cát kết*"*[1] thì ở Việt Nam và Lào là sản phẩm vụn thô thuộc hệ tầng Hà Cối (đông bắc Việt Nam) phân bố ở nhiều nơi: Nậm Pô, Sầm Nưa, Phongsali cùng cát kết, bột kết màu đỏ tím.

Kỷ Krêta (K) là kỷ tiếp theo Jura, kéo dài khoảng 70 triệu năm (137 - 67), hệ này do nhà địa chất người Bỉ Omaliut Aloy phân định năm 1822. Krêta còn có nghĩa là Phấn trắng, hệ này gồm có 2 thống là: thống hạ với 6 bậc và thống thượng cũng có 6 bậc[2] (*Bảng thang địa chất tuổi Merozoi*).

Trong Krêta tiếp tục quá trình tạo núi sau nền tiếp theo Jura, trầm tích lục địa được hình thành ở nhiều nơi, đồng thời với quá trình đó là các hoạt động phun trào. Vì vậy, tác động của Krêta đến khu vực Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm của hai quá trình này và xen lẫn với sản phẩm của Jura. Chúng ta có thể thấy ở Miến Điện trầm tích Krêta có màu đỏ, thành tạo ở những vùng trũng riêng biệt có xen lẫn trầm tích của Jura. Ở Thái Lan, Krêta tiếp tục tích đọng trầm tích lục địa của tầng Corat, với đặc điểm màu đỏ, chủ yếu là cát kết, sản phẩm này cũng bắt gặp ở phía tây Campuchia. Trong khi đó, ở Việt Nam và Lào sản phẩm của Krêta lại là loạt đá cát kết và đá phiến màu đỏ tím rất đặc trưng, tùy từng nơi với võng uốn khác nhau, bề dày của lớp trầm tích Krêta thay đổi; ở Yên Châu (Việt Nam) độ dày chỉ vài ba trăm mét, nhưng ở Quảng Bình (Việt Nam) và hạ Lào thì độ dày đã lên hàng nghìn mét.

Cùng với các loạt trầm tích màu đỏ, đỏ tím ở trên, Krêta cũng hình thành loạt trầm tích phun trào khá dày (trên 1.500m), cấu tạo bởi *Otofia* và *Comendit*. Do hoạt động tạo núi diễn ra khá mạnh ở khu vực Việt Nam làm cho xâm nhập mắcma diễn ra khá mạnh, nên sản phẩm này

xuất hiện ở nhiều nơi như: Việt Nam, Thái Lan, Lào, thậm chí còn có ở cả Miến Điện và Vân Nam (Trung Quốc).

3. Ảnh hưởng của dịa chất Merozoi đến khu vực Việt Nam

Sự tác động của địa chất thời kỳ Merozoi cóa ảnh hưởng to lớn đến khu vực Việt Nam nói riêng cũng như trên toàn thế giới về mọi mặt, sự tác động này biểu hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau từ cổ sinh vật, địa hình cho tới cổ khí hậu. Trong khuôn khổ của một bài nghiên cứu tạp chí tôi không thể trình bày hết từng góc độ một, mà tôi sẽ tập trung vào ba vấn đề chủ yếu là địa chất khoáng sản, cổ địa lí và sản phẩm trầm tích, những thứ có ảnh hưởng lớn tới đời sống và hoạt động kinh tế của khu vực này.

a. Cổ địa lí: trong các dẫn liệu địa chất từ hóa thạch sinh vật, trầm tích và các dấu hiệu địa chất khác, hoàn cảnh cổ địa lí trong Merozoi đã khá rõ ràng. Ta thấy trong từng kỷ đều có sự khác biệt.

Trong Triat: do kế tiếp chu kỳ kiến tạo Hecxini nên hoàn cảnh cổ địa lí trong thời kỳ này gần với Pecmi và khí hậu nhìn chung là khô hạn.

Trong Jura: hoàn cảnh hoàn cảnh cổ địa lí đã có sự thay đổi nhiều, tính chất khí hậu có sự dịu bớt, nếu khô hạn ở Triat thì sang Jura đã ấm và ẩm hơn đây là nguyên nhân của hệ sinh thái rừng và trầm tích chứa than đá tuổi Triat.

Trong Kreta: nhiều vùng khí hậu khô nóng lại được thiết lập, điều kiện khí hậu khô nóng này là nguyên nhân của các trầm tích chứa muối dạng vụng biển và các thành hệ màu xám có chứa khoáng sàng than đá.

b. Đặc điểm thổ nhưỡng: với những hoạt động địa chất, ngoài biểu hiện địa hình như hiện nay thổ nhưỡng cũng là một hệ quả tất yếu.

Trong kỷ Triat do hoạt động địa chất là sự phá vỡ tính chất bán bình nguyên của đại Cổ sinh nên chúng ta thấy sự suất hiện của kiểu trầm tích *nửa lục địa*[4] điều này được chứng minh bởi sự xuất hiện trầm tích Cacbonat ở một số vùng Việt Nam (Sông Đà, An Châu - Việt Nam; Sầm Nưa – Lào,…) và một số vùng khác như Anpơ, Capca. Nhưng đến giữa và cuối kỷ này, ta thấy sự có mặt của trầm tích màu đỏ ở khu vực này và các vùng rộng lớn của lục địa Á – Âu.

Sang Jura, liên quan đến sự ít thay đổi của địa chất và cổ khí hậu ấm, ẩm nên thời kỳ này sự phổ biến của trầm tích màu đỏ cuối Triat và *những thành hệ màu xám chiếm vị trí đáng chú ý hơn*[5].

Đến Kreta, nhìn chung không có sự thay đổi lớn so với Triat nên cũng không có sự biến động lớn về trầm tích mà chủ yếu là trầm tích màu đỏ, còn trầm tích Cacbonat màu xám bị thu hẹp đáng kể chỉ tập trung chủ yếu ở khu vực nam Âu.

c. Đặc điểm khoáng sản: *Trong Merozoi khá giàu khoáng sản nguồn gốc trầm tích và nguồn gốc macma*[5], đây là hệ quả tất yếu của hoạt động địa chất của nguyên đại này, nó được chứng minh cụ thể trong sản phẩm khoáng sản sau:

Khoáng sản nhiên liệu: đầu tiên là khoáng sản nhiên liệu than đá, đây là sản phẩm phổ biến trong Merozoi, phần lớn than đá được hình thành trong các vùng trũng nội địa. Ở khu vực Việt Nam, than đá được hình thành từ cuối Triat (Việt Nam, Miến Điện, Hạ Lào) và nam

Trung Quốc, nhưng phần lớn than đá được hình thành vào Jura và Kreta. Nhiên liệu cũng là một trong những khoáng sản quý và quan trọng. Trong Merozoi dầu mỏ hình thành phổ biến ở khu vực thềm lục địa biển Đông của Việt Nam (Việt Nam, Cam Pu Chia, Thái Lan). Ngoài ra sản phẩm này còn hình thành ở Nam Âu, Tây Âu, Băc Mĩ.

Khoáng sản phi kim loại: đáng chú ý là các khoáng sản đi kèm thành hệ bay hơi, trong điều kiện khô nóng mà Merozoi đã trải qua ở kỷ Triat như muối mỏ, thạch cao.

Khoáng sản kim loại: liên quan đến sản phẩm phong hóa như boxit và caolanh gặp ở nhiều nơi như Việt Nam, Lào, Thái Lan, Miễn Điện, nam Trung Quốc… đặc biệt là ở Việt Nam boxit được đánh giá có trữ lượng khoảng hơn 10 tỉ tấn, trong đó tập trung ở Tây Nguyên khoảng hơn 8 tỉ tấn và là một trong những khu vực có trữ lượng hàng đầu thế giới… Tuy nhiên, các khoáng sản kim loại quý hiếm như vàng, bạc và sắt cổ sinh không xuất hiện ở khu vực này, điều này cũng rất phù hợp với các đặc điểm cổ địa chất và cổ địa lí.

Bên cạnh đó chúng ta cũng cần kể đến các khoáng sản có nguồn gốc nội sinh, do hoạt động macma trong Jura và Kreta rất mạnh (như đã trình bày ở phần trên) nên đã hình thành các khoáng sản nội sinh, khoáng sản công nghiệp như: thiếc, vonfram, đồng, chì, đá quý… đặc biệt là vành đai thiếc Thái Bình Dương.

III. Kết luận

Như vậy chúng ta có thể kết luận được rằng, kiến tạo Merozoi đã để lại cho khu vực Việt Nam những nét biến đổi cơ bản và ảnh hưởng đến tự nhiên lãnh thổ này như sau:

Về mặt địa chất: Hoạt động hồi sinh kiến tạo Merozoi xóa bỏ chế độ kiến tạo Paneozoi. Trong sự hồi sinh của mình, Merozoi (Kimeri) đã thành tạo các địa máng *kiểu Thái Bình Dương (đã trình bày)*.

Chuyển động nghịch đảo kiến tạo Indosini dẫn đến sự nần lên dạng uốn nếp khu vực, đồng thời mang tính chất kế thừa. Cuối cùng, chuyển động Nhạn Sơn kết thúc hoạt động địa máng và kèm theo hoạt động xâm nhập, phun trào mạnh mẽ mácma.

Ảnh hưởng đến tự nhiên: Merozoi ảnh hưởng đến khu vực Việt Nam nói riêng và các vùng lân cận rất mạnh mẽ, tác động đến cả cổ địa lí, khí hậu, sinh vật và đặc biệt là đến trầm tích – thổ nhưỡng và khoáng sản.

Sự tác động của kiến tạo nguyên đại này đã tạo ra đa dạng, sự giàu có về mặt tài nguyên khoáng sản, đất đai và thiên nhiên. Nghiên cứu kiến tạo khu vực này, đặc biệt là giai đoạn Trung sinh đại giúp chúng ta hiểu, lí giải được nguyên nhân sự đa dạng về tự nhiên để khai thác, sử dụng lãnh thổ nước ta một cách hợp lí.

Chú giải:

[1] Trần Đức Lương, Kiến tạo miền bắc Việt Nam và các miền lân cận, Tr 23, NXB KH&KT, 1971.
[2] Vũ Tự Lập, Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB KH&KT, 1978 và nnk.
[3] Phía bắc và nam là ranh giới do đứt gãy sông Mã phân chia, ranh giới này được nhiều người sử dụng khi phân chia khu vực Việt Nam cũng như lãnh thổ Việt Nam thời kỳ Trung sinh đại.
[4] *Khái niệm này do các nhà địa chất người Pháp đặt cho tập này ở khu vực Việt Nam.*
[5] *Theo Omaliut Aloy và Tống Duy Thanh (Địa Sử), Tr 346 chia thống thượng gồm 5 bậc và thống hạ có 7 bậc.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Cấu trúc địa chất miền Bắc Việt Nam*. Phạm Văn Quang, Đỗ Hữu Hào, Lê Thành Hiên, NXB KHKT.

2. *Cúc đá Trias Việt Nam*. Tổng cục Địa chất. 1984.

3. *Địa chất Việt Nam*. Tập 1 - Địa tầng. 1989, Tổng Cục Mỏ và Địa chất.

4. *Địa chất Việt Nam*. Tập 2- Các thành tạo magma. 1995, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

5. Địa chất - Tập san khoa học kỹ thuật của Tổng cục địa chất, số 83 – 84, Hà Nội 1/4/1969.

6. Địa chất - Tập san khoa học kỹ thuật của Tổng cục địa chất, số 89 – 90, Hà Nội 1/4/1970.

7. *Geology of Cambodia, Laos and Viet Nam*. Published by the Geologycal survey of Viet Nam.

8.*Website*: - http://www.palaeos.com/Mesozoic/Mesozoic.htm.

- http://www.diachatvn.com/forums/.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI NHIỆM VỤ CỦA GIÁO DỤC TRONG VIỆC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CN. Nguyễn Thị Hồng Nhung
Khoa Sử - Địa

Abstract: Climate change is one of the greatest challenges of humanity in the XXI century. Climate change has and will seriously influence production, life and environment in the whole world and most of all is to impact the process of human development. Human beings are slowly learning how to adapt to climate change and education as a top national policy is trying to perform the tasks of education and propaganda to raise understandings and awareness of all agents, social classes in the story told most of this century - climate change.

Tóm tắt: Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỉ XXI. Sự thay đổi khí hậu đã, đang và sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới và hơn hết là sự tác động đến quá trình phát triển của con người. Nhân loại đang dần học cách thích ứng với sự biến đổi khí hậu và giáo dục với vai trò quốc sách hàng đầu đang nỗ lực thực hiện nhiệm vụ giáo dục, tuyên truyền nâng cao trình độ hiểu biết, ý thức của mọi đối tượng, tầng lớp trong xã hội về câu chuyện được nói đến nhiều nhất trong thế kỉ này - biến đổi khí hậu.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay chúng ta đang phải sống trong một thế giới có sự biến đổi lớn về khí hậu, thực tế không thể bàn cãi và phải thừa nhận rằng thời đại của chúng ta giờ đây chính là bóng đen của hiện tượng biến đổi khí hậu. Nhiệt độ Trái Đất tăng cao, băng tan, nước biển dâng, sự suy giảm của các hệ sinh thái, vành đai khí hậu thay đổi…đã không chỉ còn là nguy cơ mà là vấn đề thực tế nhân loại cần phải đối mặt trong thế kỉ này. Biến đổi khí hậu đã trở thành câu chuyện được nói tới nhiều hơn cả trong thế giới chúng ta đang sống với phạm vi toàn cầu. Liệu rằng chúng ta nên ứng phó, thích ứng hay làm ngơ?. Những cộng đồng trước đây của nhân loại đã từng đối phó với biến đổi khí hậu vậy lẽ trong thời đại này khi chúng ta thừa hiểu, chúng ta có bằng chứng, có phương tiện… chúng ta lại không có hành động kịp thời nào để ngăn chặn nguy cơ này và sẽ thật không khó để tưởng tượng đến hậu quả của việc "không làm gì". Thích ứng là yêu cầu tất yếu cho sự phát triển tốt nhất của con người.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm biến đổi khí hậu

Đã có nhiều cách nhìn nhận, nhiều quan niệm khác nhau về biến đổi khí hậu, các tổ chức trên thế giới cũng đưa ra các khái niệm biến đổi khí hậu. Song nói chung, biến đổi khí hậu là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Biến đổi khí hậu có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển hay trong khai thác sử dụng đất. Trong Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, biến đổi khí hậu được hiểu "là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thuỷ quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo trong một giai đoạn nhất định từ tính bằng thập kỷ hay hàng triệu năm. Sự biển đổi có thế là thay đổi thời tiết bình quân hay thay đổi sự phân bố các sự kiện thời tiết quanh một mức trung bình. Sự biến đổi khí hậu có thế giới hạn trong một vùng nhất định hay có thế xuất hiện trên toàn địa cầu. Trong những năm gần đây, đặc biệt trong ngữ cảnh

chính sách môi trường, biến đổi khí hậu thường đề cập tới sự thay đổi khí hậu hiện nay, được gọi chung bằng hiện tượng nóng lên toàn cầu".

2.2 Biến đổi khí hậu và sự phát triển con người

2.2.1. Con người - nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu

Khí hậu biến đổi đã là một thảm kịch vô tiền khoáng hậu trong lịch sử của nhân loại. Trong lịch sử Trái Đất đã trải qua nhiều thời kì nóng lạnh và sự thay đổi có tính chất chu kì như vậy là do rất nhiều các cơ chế biến đổi khí hậu bắt nguồn từ các yếu tố cưỡng bức khí hậu, bao gồm sự thay đổi về quỹ đạo, sự biến động của mặt trời, hoạt động núi lửa, sự bốc hơi nước và nồng độ các khí nhà kính trong khí quyển. Biểu hiện rõ nét nhất và được xem là thước đo cơ bản để đánh giá sự biến đổi khí hậu hiện nay so với những thời kì khác trong lịch sử chính là nhiệt độ.

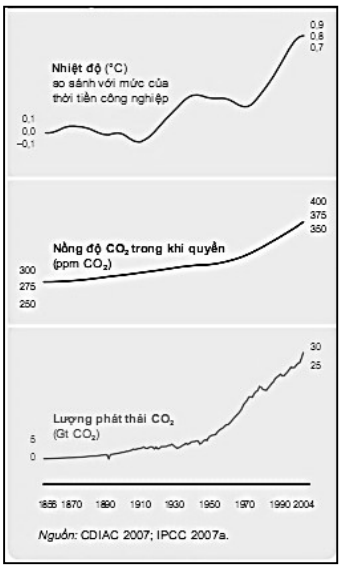

Có nhiều bằng chứng khoa học cho thấy sự tương quan giữa quá trình tăng nhiệt độ trên bề mặt Trái đất với sự gia tăng nồng độ khí CO_2 và các chất khí nhà kính khác trong khí quyển. Nhà vật lý Thụy Điển Svante Arrenhuis đã dự báo: nếu trữ lượng khí CO trong khí quyển tăng gấp đôi thì nhiệt độ trung bình toàn cầu sẽ tăng từ 4 - 5^0C. Sự tăng nhiệt độ trong tương lai sẽ phụ thuộc vào một thời điểm khi mà các khí nhà kính được duy trì ổn định. Theo cơ chế của hệ thống khí hậu, các khí nhà kính bao gồm: hơi nước, CO_2, CH_4 và O_3; những khí gây ra hiệu ứng nhà kính khác gồm có: NO_X, CFCs và các chất hóa học khác đã giữ lại năng lượng từ mặt trời truyền tới trái đất. Nếu không có những khí này, nhiệt từ mặt trời sẽ không được giữ lại và nhiệt độ trung bình của Trái đất sẽ lạnh hơn khoảng 15°C. Chính quá trình hiệu ứng nhà kính tự nhiên này đã giúp cho Trái đất được sưởi ấm trong 4 tỉ năm qua. Tuy nhiên, cách con người chúng ta "tiến hóa" trong quá trình thay đổi phương thức sử dụng năng lượng từ thủy năng sang than đá và hiện nay là dầu mỏ đã châm ngòi gây ra hiện tượng biến đổi khí hậu. Một lượng khí thải ngày càng nhiều được con người thải vào trong khí quyển đã khiến cho Trái đất nóng lên. Đó là cơ sở để chắc chắn rằng hiện tượng biến đổi khí hậu hiện nay đang đi theo chiều hướng nguy hiểm, nguy cơ rủi ro cao và đã dần đến ngưỡng thảm họa. Trong khoảng 100 năm qua, nhiệt độ Trái đất đã tăng $0,7^0$C và xu thế tăng nhiệt độ liên tục trong 50 năm vừa qua gần như gấp đôi xu thế của 100 năm trở lại đây.

Mặt khác, quá trình phát thải khí nhà kính chủ yếu bị tác động bởi các thay đổi về năng lượng và sử dụng đất quá giới hạn cho phép của con người.

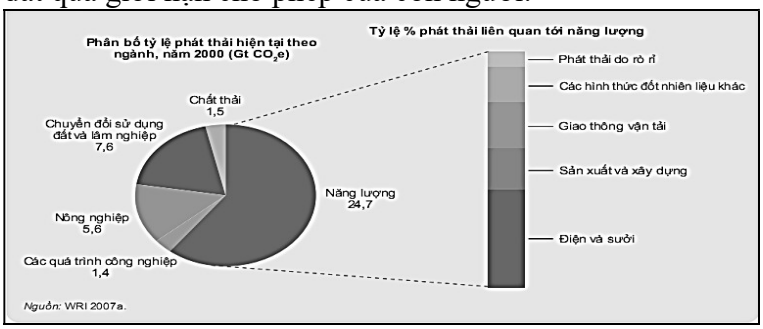

Năm 2000 có khoảng 1/2 lượng phát thải là từ việc đốt các nhiên liệu hóa thạch, 1/4 tổng lượng phát thải thuộc về quá trình sản xuất điện; giao thông cũng là nguồn phát thải CO_2 khá nhiều. Bên cạnh đó phải kể đến quá trình chuyển đổi sử dụng đất bởi quá trình này gắn liền với việc chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy cũng đã làm thoát lượng các-bon được lưu giữ trong lòng đất vào khí quyển ngày càng nhiều. Theo IPCC, lượng CO bắt nguồn từ chặt phá rừng chiếm từ 11 - 28% tổng lượng phát thải.

Quá trình phát thải có sự khác nhau rõ rệt giữa các quốc gia, các nước giàu chiếm phần lớn trong tổng lượng phát thải tích lũy và dẫn đầu là Hoa Kì sau đó đến Liên bang Nga, Trung Quốc, Đức, Anh… Quá trình này diễn ra trong quá khứ đã đặt ra 2 vấn đề: lượng phát thải tích tụ trong quá khứ ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến đổi khí hậu ngày hôm nay và giới hạn khả năng hấp thụ lượng phát thải trong tương lai chính là hàm số dư của lượng phát thải trong quá khứ. Trên thực tế, "khoảng trống" sinh thái dành cho lượng phát thải trong tương lai được quyết định bởi hành động từ quá khứ. Vì lẽ đó, suy cho cùng con người là tác nhân đồng thời cũng là đối tượng chịu sự tác động của quá trình biến đổi khí hậu dù là ở mức độ trực tiếp hay gián tiếp. Và theo báo cáo mới nhất của Liên hợp quốc thì nguyên nhân của hiện tượng biến đổi khí hậu có đến 90% là do con người gây ra còn lại 10% là do tự nhiên (hoạt động núi lửa, cường độ mặt trời…) và sự tác động đó đặc biệt đáng kể trong vòng 50 năm trở lại đây.

2.2.2. Con người - đối tượng chịu tác động của biến đổi khí hậu

Cách đây vài chục năm, sự hoài nghi về biến đổi khí hậu còn rất phổ biến thì cho đến nay sự hoài nghi đó được chứng minh bởi một sự thật nghiêm túc liên quan đến hệ thống khí hậu đó là biến đổi khí hậu đang diễn ra với quy mô toàn cầu. Không phân biệt quốc gia giàu hay nghèo, trẻ hay già biến đổi khí hậu dần từng bước tác động đến hầu hết các quốc gia, đến từng người dân. Có lẽ sự nghi ngờ chỉ còn giành cho việc xem xét ảnh hưởng, mức độ tác động và cường độ của biến đổi khí hậu như thế nào.

Achim Steiner – Giám đốc UNEP đã từng nói "Chúng ta đã mất 30 năm để tranh cãi có đúng là trái đất đang ấm lên không. Giá như khi ấy chúng ta hành động ngay thì cái giá của cuộc tranh cãi kéo dài tới 30 năm ấy đã không quá cao như bây giờ. Bây giờ thì chúng ta không còn thời gian để tranh cãi nữa. Chúng ta không thể xa xỉ chuyển vấn đề này cho thế hệ sau quyết định". Sẽ là thiếu đạo đức nếu chúng ta để lại vấn đề của hôm nay cho ngày mai gánh chịu hậu quả và thế hệ mai sau sẽ nhìn nhận về chúng ta hôm nay như thế nào.

Trước mắt những vấn đề nảy sinh trong quá trình Trái đất nóng lên sẽ làm tăng nhanh những bất lợi. Nơi sống và cơ cấu sinh kế sẽ là dấu hiệu bất lợi rõ nhất. Sống tập trung tại các khu vực sinh thái dễ bị tổn thương, các vùng đất dốc khô cằn, các vùng duyên hải thường xuyên bị lũ lụt, các khu nhà ổ chuột, những người nghèo… sẽ phải đối mặt với nguy cơ rủi ro cao do tác động của biến đổi khí hậu. Việt Nam là một trong số các quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu và không nơi nào khác chính là đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất của cả nước - có nguy cơ bị biến mất.

Những người nghèo, những quốc gia kém phát triển đang phải đối mặt với nguy cơ ngày càng rõ rệt và những tổn thương đáng kể bởi quá trình khí hậu thay đổi. Như nguyên Tổng thư kí Liên hợp quốc Kofi Annan đã phát biểu: "Những nước dễ bị tổn thương nhất là những nước

ít có khả năng tự bảo vệ mình nhất. Họ cũng đóng góp ít nhất vào việc phát thải khí nhà kính toàn cầu. Nếu không hành động họ sẽ phải trả một giá rất cao vì hành động của những người khác". 10 tấn khí thải CO ảnh hưởng tới các nước phát triển cũng không khác gì 10 tấn khí thải đó tác động tới đời sống kinh tế xã hội của các quốc gia kém phát triển trên thế giới. Có khác chăng ở đây chính là hậu quả, là khả năng chống chịu và ứng phó với những tác động đó. Ở nhiều nước, đói nghèo gắn chặt với nguy cơ liên tục phải chịu rủi ro khí hậu như lũ lụt, hạn hán, bão tố… Cái nghèo như bám riết mãi không buông tha. Năm 2004, tại các quốc gia đang phát triển có tới 1 tỉ người (18% dân số thế giới) sống dưới 1 đô la/ngày và khoảng 2,6 tỉ người (40% dân số thế giới) sống dưới 2 đô la/ngày. Tỉ lệ trẻ em bị thiếu cân và còi cọc tăng nhanh (ước tính khoảng 28% trẻ em tại các nước đang phát triển), trầm trọng nhất là Nam Á và châu Phi cận Xahara; tiến bộ về giảm tỉ lệ tử vong trẻ em không theo kịp tiến bộ trong các lĩnh vực khác khiến tỉ lệ trẻ em tử vong còn cao; đồng thời còn hàng triệu người từng ngày sống với căn bệnh thế kỉ HIV/AIDS, các căn bệnh nhiệt đới (sốt rét, bệnh ngủ…).

Vậy những nước phát triển, những người giàu đứng ở đâu trong khi các quốc gia kém phát triển trên thế giới phải gánh chịu nguy cơ, thảm họa từ biến đổi khí hậu? Hơn hết những nước phát triển phải có vai trò lãnh đạo, đưa ra các kế hoạch chính sách tối ưu nhất nhằm ứng phó và thích nghi với sự biến đổi của khí hậu, tăng nguồn viện trợ cho các quốc gia phát triển kém hơn, chuyển giao công nghệ sang các nước thứ 3, thực hiện triệt để, có ý thức các công ước, Nghị định thư quy định việc cắt giảm lượng khí thải…Lý thuyết là như vậy nhưng những gì mà các nước phát triển đã tiến hành trong quá trình thực hiện cam kết với Nghị định thư Kyoto lại đem lại sự thất vọng quá lớn. Còn 2 năm nữa Nghị định thư Kyoto mới đi đến hồi kết, xong phần lớn các quốc gia tham gia Nghị định thư đều đang không thực hiện được mục tiêu trong khi xu hướng tăng lượng phát thải ngày càng có nguy cơ lớn hơn.

Biến đổi khí hậu đã và đang làm chững lại tiến bộ phát triển con người trong đó 5 yếu tố được đánh giá có nguy cơ và rủi ro cao dẫn tới sự thụt lùi của con người, gồm có:

- An ninh lương thực: Năng suất nông nghiệp suy giảm, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực và với tốc độ biến đổi khí hậu như hiện nay thì sản lượng các loại cây lương thực sẽ giảm 15%.

- Suy giảm an ninh về nước ngày càng cao trước nguy cơ băng tan với tốc độ ngày càng nhanh.

- Nguy cơ đối mặt với ngập lụt vùng duyên hải và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt gia tăng; trong đó tác nhân chính là hạn hán và lũ lụt.

- Sự suy thoái các hệ sinh thái (hệ sinh thái nhiệt đới, rừng ngập mặn, các rặng san hô…), tăng nguy cơ diệt chủng của động thực vật, làm biến mất các nguồn gen quý hiếm, bệnh dịch mới có thể phát sinh.

- Nguy cơ về sức khỏe ngày một tăng.

2.2.3. Nhiệm vụ của giáo dục trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu

Trước nguy cơ của biến đổi khí hậu hiện nay các quốc gia, các tổ chức đều xác định phương án tích cực nhất, nhanh chóng nhất nhằm giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu. Những kịch bản về biến đổi khí hậu được đưa ra đã đem lại nhiều cách nhìn mới và có sự lựa

chọn sao cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Khó có thể làm ngơ, con người chỉ còn cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thích ứng với hiện tượng này.

Với vai trò là một trong những ngành có tầm ảnh hưởng quan trọng ở hầu hết các quốc gia giáo dục đã thể hiện rõ vị trí, vai trò và nhiệm vụ của mình trong việc ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu với quy mô toàn cầu như hiện nay.

- Những kiến thức biến đổi khí hậu được tích hợp vào các môn học (địa lý, sinh học, GDCD…) nhằm giúp cho thế hệ trẻ hiểu rõ hơn về nguy cơ khí hậu biến đổi.

- Tổ chức các buổi xêmina hoặc các giờ học ngoại khóa theo chủ đề liên quan đến biến đổi khí hậu cho các em học sinh, sinh viên cùng tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến.

Ở phạm vi rộng hơn, có thể tổ chức các buổi hội thảo về biến đổi khí hậu cho cán bộ được học tập kinh nghiệm, trao đổi, tham góp ý kiến và đưa ra những biện pháp phù hợp, thiết thực để thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Góp phần nâng cao ý thức của cộng đồng thông qua một số các hoạt động, cuộc thi, phong trào… và một trong những sự kiện quốc tế nổi bật gần đây nhất do Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) phát động đó là Giờ Trái đất đã được sự hưởng ứng của nhiều quốc gia, thành phố và các bạn trẻ trên thế giới.

- Vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng quan tâm đến biến đổi khí hậu. Từ đó, mọi người có những suy nghĩ về tác hại, nguyên nhân, hậu quả và có trách nhiệm đối phó, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thông qua nhiều phương tiện truyền thông, bằng những hành động thiết thực, mỗi cá nhân tự nâng cao tinh thần tự giác, ý thức đối với môi trường, với sự phát triển bền vững trong hiện tại và tương lai. Thực hiện các hành động bảo vệ môi trường như trồng cây xanh, sử dụng chất thải theo công thức 3R: giảm sử dụng, sử dụng lại và tái chế. Việc cắt giảm sử dụng những nguồn nguyên liệu hóa thạch góp phần giảm nồng độ khí thải vào bầu khí quyển, việc tiêu thụ năng lượng hợp lý và tiết kiệm năng lượng… hiện nay là cách mà mỗi cá nhân, mỗi quốc gia và cả thế giới giảm thiểu nguy cơ của quá trình khí hậu biến đổi.

- Tiến hành những biện pháp đối phó, thích nghi, sống cùng biến đổi khí hậu và tránh thiệt hại tối đa, phổ biến những chính sách, truyền thông các biện pháp ứng phó như: chuyển đổi sinh kế, chống lũ, sử dụng công nghệ xanh, trồng rừng, mô hình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng…

Nếu coi cả Trái đất là một gia đình chúng ta sẽ giải quyết tốt hơn, có hiệu quả hơn và nhanh hơn những nguy cơ của biến đổi khí hậu.

3. Kết luận

Biến đổi khí hậu là nguy cơ lớn của cả nhân loại và chúng ta có cả một khối lượng thông tin khổng lồ về quá trình khí hậu biến đổi. Và cái chúng ta quan tâm và cần làm nhất bây giờ là nhanh chóng thực hiện các biện pháp, các chương trình nhằm hạn chế một cách nhanh nhất và giảm thiểu sự tác động của biến đổi khí hậu. Không còn thời gian cho sự ỷ lại, sự tính toán thiệt hơn giữa các quốc gia mà là hành động, hành động vì sự phát triển cho hôm nay và sự bền vững cho ngày mai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khí hậu biến đổi, (2008), S.Rahmstorf và Hans J.Schellnhuber, NXB trẻ.
2. Báo cáo phát triển con người, (2007/2008).
3. Khí hậu biến đổi, (2008), S.Rahmstorf và Hans J.Schellnhuber, NXB trẻ.
4. Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam - Bộ Tài nguyên môi trường.
5. Tạp chí Khoa học công nghệ môi trường.
6. Báo cáo kết quả nghiên cứu của thế giới về biến đổi khí hậu toàn cầu - TS.Nguyễn Hữu Ninh.

KHAI THÁC TRUYỆN VÀO GIẢNG DẠY TIẾNG ANH THEO ĐƯỜNG HƯỚNG KẾT HỢP (INTEGRATIVE)

ThS. Ngô Thị Hằng Nga
Khoa Ngoại ngữ

Abstract: Using short stories in teaching English is becoming popular. When Grammar- translation method was in favour, short stories were used to teach structures, vocabulary, and improve translation skill. Up to now, short stories are still used in teaching English, but in different ways. They are used to improve language skills, create higher-order- thinking, widen culture knowledge, and motivate students to learn. To achieve these aims, teachers have responsibility to select suitable stories and design a variety of activities.

Tóm tắt: Sử dụng truyện ngắn để dạy tiếng Anh ngày càng trở nên phổ biến. Trước đây khi giáo viên thường áp dụng phương pháp ngữ pháp, dịch thuật vào giảng dạy thì truyện ngắn được sử dụng để dạy ngữ pháp, từ vựng, và phát triển kỹ năng dịch. Tuy nhiên, hiện nay truyện không chỉ được sử dụng để cung cấp từ mà nó còn được sử dụng để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức văn hoá, tư duy phê phán và để tạo hứng thú học tập cho người học. Để phát huy được vai trò của việc khai thác truyện vào giảng dạy, giáo viên phải lựa chọn truyện phù hợp với sinh viên và thiết kế các hoạt động thú vị, có hiệu qủa.

1. Đặt vấn đề

Cách sử dụng truyện trong dạy và học ngoại ngữ được đánh dấu bằng sự phát triển của các phương pháp dạy học. Vào thế kỷ 17, khi phương pháp dạy dich thuật và ngữ pháp (Grammar translation) phát triển lên tới đỉnh cao của nó thì việc khai thác truyện vào dạy và học đóng vai trò rất quan trọng. Với phương pháp này, người học sẽ dịch những câu truyện viết bằng tiếng Anh hay một ngoại ngữ khác sang tiếng mẹ đẻ. Khi phương pháp này được thay thế bằng các phương pháp khác như phương pháp dạy học trực tiếp (direct method), đường hướng 'im lặng' (SilentWay), đường hướng tự nhiên (Natural appoach), cách học ngôn ngữ theo ngôn ngữ cộng đồng (Community language learning) thì truyện không còn được sử dụng như một tài liệu học tập hữu ích nữa. Tuy nhiên, trong hai thập kỷ qua thì truyện lại được áp dụng để dạy ngoại ngữ nhưng nó lại được khai thác thác một hướng khác, đó là sử dụng truyện để cải thiện kỹ năng ngôn ngữ. Scher (1976) khẳng định rằng đối với người học ở trình độ sơ cấp hoặc trung cấp thì có thể dụng truyện để luyện tập ngôn ngữ, để phát triển kỹ năng đọc hiểu. Đối với người học ở trình độ cao hơn (advanced level) thì có thể khai thác truyện để bổ sung kiến thức văn hoá, văn học, phát triển kỹ năng đọc, kỹ năng thảo luận, phân tích ngữ nghĩa. (Muyskens, 1983).

2. Nội dung

2.1. Những ưu điểm khi sử dụng truyên vào dạy tiếng anh

* *Tạo hứng thú học tập:* Tất cả các câu truyện đều có mở đầu và kết thúc, do đó người học sẽ có nhu cầu đọc từ đầu đến cuối câu truyện để xem đoạn kết của câu truyện như thế nào, đặc biệt là những câu truyên trinh thám, hay những câu truyện bí hiểm. Vandrick (1997) cho rằng truyện được sử dụng để "người đọc thể hiện cảm xúc qua trải nghiệm của những nhân vật trong truyện".

* *Cung cấp cấu trúc, ngôn từ:* Khi dạy những học sinh ở trình độ trung cấp, có thể khai thác truyện ngắn để giới thiệu các nhân vật trong truyện, nội dung và bối cảnh câu truyện. Đối với học sinh có trình độ cao hơn thì có thể khai khác các cách sử dụng ngộn từ, văn phong, Gajdusek (1988) cho rằng truyện có thể dùng để khai thác các cấu trúc, ngôn từ thông qua các

hoạt động như: hoạt động trước khi đọc, hoạt động trong khi đọc, phân tích và các hoạt động mở rộng. Khi thực hiện các hoạt động trong khi đọc, người học có thể hiểu được hoàn cảnh của câu truyện và nắm bắt được ngôn ngữ sử dụng trong câu truyện. Các hoạt động trong khi đọc giúp người học nắm bắt được tính cách các nhân vật, quan điểm, thái độ của tác giả. Với các hoạt động mở rộng, người học có cơ hội sử dụng kiến thức ngôn ngữ để thể hiện quan điểm của mình về câu truyện.

* *Mở rộng kiến thức văn hoá:* Mỗi câu truyện luôn chứa đựng các yếu tố văn hoá về các vùng, các quốc gia khác nhau, do đó, thông qua các câu truyện người học sẽ được trang bị những kiến thức văn hoá, phong tục, tập quán đa dạng, phong phú. Kiến thức này rất hữu ích cho người học khi sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp cũng như quá trình tiếp thụ ngôn ngữ.

* *Phát triển tư duy có phê phán (higher- order- thinking):* Howie (1993) khẳng định rằng một trong những cách khai thác truyện hữu ích nhất là sử dụng truyện để phát triển tư duy phê phán của người học. Ông chỉ ra rằng người học ngôn ngữ phải có khả năng đưa ra nhận xét, đánh giá, tổng hợp, phân tích và áp dụng những kiến thức đã học vào quá trình sử dụng ngôn ngữ. Truyện giúp người học phát triển kỹ năng này bởi vì khi đọc truyện họ phải phân tích, phải trình bày quan điểm về các nhân vật, các tình huống trong câu truyện.

**Phát triển kỹ năng ngôn ngữ:* Truyện ngắn có thể được khai thác để phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở tất các trình độ. Theo Oster (1989) và Murdoch (2002) sau khi đọc các câu truyện giáo viên có thể thiết kế các hoạt động rèn luyện kỹ năng viết như viết đoạn hội thoại giữa các nhân vật trong truyện, tóm tắt câu truyện để phát triển kỹ năng viết. Ngoài ra, truyện ngắn còn được khai thác để mở rộng vốn từ và phát triển kỹ năng đọc. Kết quả nghiên cứu của Lao và Krashen (2000) cho thấy, tại trường đại học Hồng Kông những sinh viên đươc dạy bằng cách áp dụng truyện có vốn từ nhiều hơn và có kỹ năng đọc tốt hơn so với những sinh viên được dạy theo những cách thức khác. Hơn nữa, những kiến thức về văn hoá, vốn từ mà người học tiếp thu được từ các câu truyện sẽ giúp họ linh hoạt, sáng tạo hơn khi nói. (Oster, 1989)

2.2. Cách khai thác truyện trong giảng dạy tiếng Anh

* *Các hoạt động để dạy các thành tố ngôn ngữ:* Theo Bowei (1975), truyện có thể được khai thác để thiết kế các hoạt động như ghép từ, các bài tập luyện độ trôi chảy (fluency activities), hay hội thoại. Hoạt động ghép từ nhằm mục đích mở rộng vốn từ cho người học. Giáo viên có thể thực hiện như sau: chia lớp thành các nhóm khác nhau, mỗi nhóm sẽ chia làm đôi, một nửa có các bức tranh về các nhân vât và một nửa nhóm có bài miêu tả các nhân vật trong câu truyện. Nhiệm vụ của các nhóm là sau một thời gian quy định phải ghép bức tranh với các bài miêu tả. Một cách khai thác khác là giáo viên sẽ trích một đoạn hội thoại hoặc đoạn văn trong câu truyện, sau đó yêu cầu sinh viên đọc và ghép vào trong câu truyện cho hoàn chỉnh. Hoạt động này nhằm cải thiện cách phát âm cho sinh viên.

* *Khai thác bối cảnh câu truyện:* Yêu cầu sinh viên làm việc theo nhóm và tóm tắt các nội dung sau: thời gian, địa điểm xảy ra câu truyện, lối sống, phong tục, tập quán ở đó. Sau đó từng nhóm trình bày quan diểm của mình về lối sống, phong tục ở đó.

* *Khai thác nhân vật trong câu truyện:* Sau khi đọc truyện, trả lời các câu hỏi nhằm phát triển kỹ năng đọc, giáo viên yêu cầu sinh viên làm việc theo nhóm và thảo luận theo các nội dung sau: hình thức và tính cách các nhân vật trong truyện, nhân vật chính diện, nhân vật

phản diện. Sau đó giáo viên chia đôi lớp, một nửa đại diện cho nhân vật phản diện, một nửa đại diện cho nhân vật chính diện, sau đó tranh luận để bảo vệ quan điểm sống của mình.

** Khai thác nội dung câu truyện:* Để biết sinh viên có nắm được nội dung câu truyện hay không, đồng thời phát triển kỹ năng viết cho sinh viên, giáo viên yêu cầu sinh viên viết tóm tắt diễn biến, hay những sự kiện xảy ra trong câu truyện.

3. Kết luận

Có thể khẳng định rằng khai thác truyện để dạy tiếng Anh là rất hữu ích. Nó không chỉ tạo hứng thú học tập mà còn giúp cho ngươì học mở rộng kiến thức văn hoá, phát triển tư duy có phê phán, đặc biệt người học còn có thể nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ thông qua các nhiệm vụ học tập gắn liền với các câu truyện. Tuy nhiên để khai thác truyện vào dạy học một cách hiệu quả, các câu truyện cần được lựa chọn phù hợp với trình độ ngôn ngữ, kiến thức nền, sở thích của người học, hơn nữa giáo viên phải có kỹ năng thiết kế các nhiệm vụ học tập để có thể khai thác cốt truyện, nhân vật, ngôn từ, cấu trúc trong câu truyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Erick.J.P (2003).Using mystery stories in language classroom. *Asian Journal*, 5(3).

2. Gajdusek, L. (1988). Toward wider use of literature in ESL: Why and how. *TESOL Quarterly*, 22(2).

3. Howei, S.H (1993). Critical thinking: a critical skill for students. *Reading TODAY, (*24).

4. Lao, C.Y and S. Krashen (2000). The impact of popular literature study on literacy development in EFL: more evidence for power of reading. *System*, 28.

5. Murdoch, G. (2002). Exploiting well-known short stories for language skills development. *Newsletter*, 23.

6. Myuskens, J.A (1983). Teaching second language literature: past, present, and future. *The modern language journal*, 67.

7. Oster, J. (1989). Seeing with diffent eyes: Another view of literature in the ESL class. TESOL. Quartly, 23 (1), 85-103.

8. Vandrick, S. (1977). Reading and responding to novels in University ESL classroom. *The Journal of the imagination in Language and Teaching, 4.*

PHÂN TÍCH MỘT SỐ SAI LẦM THƯỜNG GẶP CỦA HOC SINH PHỔ THÔNG KHI GIẢI BÀI TẬP HOÁ HỌC

ThS. Hoàng Thị Nguyệt
Khoa Sinh - Hóa

Abstract: Making mistakes is unavoidable during students' learning process, so one of the teachers' tasks is to help students overcome those mistakes in order to improve the learning outcomes. In this article, we would like to analyze some specific mistakes that students often make when doing chemistry exercises.

Tóm tắt. Sai lầm là điều khó tránh khỏi của học sinh trong quá trình học tập. Nhiệm vụ của giáo viên là phải giúp học sinh khắc phục những sai lầm đó để nâng cao kết quả học tập. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích cụ thể những sai lầm mà học sinh thường mắc phải trong quá trình giải bài tập hóa học để bạn đọc tham khảo.

I. Đặt vấn đề

Theo từ điển tiếng Việt - NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1994 thì "sai lầm là trái với yêu cầu khách quan, lẽ phải, dẫn đến hậu quả không hay'' sai lầm không chỉ xuất hiện trong cuộc sống mà còn xuất hiện trong học tập và nghiên cứu khoa học. Alber Einstein nói về tác hại của sai lầm trong nghiên cứu khoa học "nếu tôi mắc sai lầm thì chỉ cần một lần là đủ rồi". Trong giáo dục, I.A Komensky khẳng định "bất kỳ một sai lầm nào cũng có thể làm cho học sinh yếu kém đi nếu như GV không chú ý tới sai lầm đó, bằng cách hướng dẫn học sinh nhận ra và sửa chữa khắc phục sai lầm", A.A Stoliar cũng đã lên tiếng nhắc nhở giáo viên rằng "không được tiếc thời gian để phân tích trên giờ học các sai lầm của học sinh".

Trong quá trình học tập của học sinh, với bất kì môn học nào học sinh đều có thể mắc sai lầm, trong khuôn khổ bài viết này tôi chỉ đưa ra và phân tích một số sai lầm mà học sinh thường mắc phải trong quá trình học tập môn hoá học ở trường phổ thông. Thật vậy, kiến thức hoá học phổ thông vừa phong phú vừa đa dạng, vừa lí thuyết vừa thực nghiệm, vừa trừu tượng vừa cụ thể, nên việc mắc sai lầm trong học tập là điều khó tránh khỏi, tuy nhiên giáo viên cần phải biết dự đoán được những sai lầm mà học sinh thường mắc phải làm cơ sở để xây dựng những bài tập hoá học có nội dung sâu sắc, kiểm tra được những sai phạm mà học sinh thường mắc phải để kịp thời điều chỉnh, uốn nắn giúp học sinh không mắc phải những sai lầm tương tự nhằm nâng cao nhận thức cho học sinh.

II. Nội dung

1. Những sai lầm học sinh thường mắc phải

Trong quá trình học tập môn hóa học ở trường phổ thông, những sai sót mà học sinh mắc phải rất đa dạng, nhưng trong đó có những lỗi sai thuộc loại "có hệ thống", tức là những lỗi sai mà nhiều học sinh mắc phải, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần, những lỗi sai đó giáo viên có thể đoán trước được. Qua điều tra và qua thực tiễn giảng dạy chúng tôi thống kê một số sai lầm mà học sinh thường gặp đó là:

- Sai lầm về cách hiểu và vận dụng kiến thức.
- Sai lầm liên quan đến kĩ năng giải bài tập.
- Sai lầm trong việc lựa chọn phương pháp giải bài tập.
- Sai lầm liên quan đến kĩ năng thực hành.

2. Một số ví dụ minh hoạ

Ví dụ 1: Hoà tan 0,1 mol mỗi kim loại Cu và Fe trong 450 ml dung dịch $AgNO_3$ 1M. Kết thúc phản ứng thu được dung dịch X và m gam chất rắn Y.

Tính giá trị của m.

Phân tích:

$Fe + 2AgNO_3 \rightarrow Fe(NO_3)_2 + 2Ag$ (1)

0,1 0,2 0,1 0,2

$Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$ (2)

0,1 0,2 0,2

$AgNO_{3(dư)} + Fe(NO_3)_2 \rightarrow Fe(NO_3)_3 + Ag$ (3)

0,05 0,05

$\Rightarrow$ $m = m_{Ag} = 0,45 . 108 =$ **48,6 g**

Khả năng sai 1:

$Fe + 2AgNO_3 \rightarrow Fe(NO_3)_2 + 2Ag$ (1)

0,1 0,2 0,2

$Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$ (2)

0,1 0,2 0,2

$\Rightarrow$ $m = m_{Ag} = 0,4. 108 =$ **43,2 g**

Lỗi sai của học sinh ở đây là quên mất rằng $AgNO_3$ dư có thể oxi hóa $Fe(NO_3)_2$ thành $Fe(NO_3)_3$.

Khả năng sai 2: Học sinh cho rằng Ag^+ sẽ oxi hóa Fe thành Fe^{3+}

$Fe + 3AgNO_3 \rightarrow Fe(NO_3)_3 + 3Ag$ (1)

0,1 0,3 0,3

$Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$ (2)

0,075 0,15 0,15

$\Rightarrow$ $m = m_{Ag} + m_{Cu\ (dư)} =$ **50,2 g**

Lỗi sai ở đây là học sinh không chú ý đến phản ứng của $Fe(NO_3)_2$ tác dụng với $AgNO_3$ (dư) chỉ khi Cu đã phản ứng hết.

Khả năng sai 3: Học sinh cho rằng Cu tác dụng với $AgNO_3$ trước Fe và Fe khử $Cu(NO_3)_2$ trước $AgNO_3$ tức thứ tự xảy ra phản ứng

$Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$ (1)

0,1 0,2 0,1 0,2

$Fe + Cu(NO_3)_2 \rightarrow Fe(NO_3)_2 + Cu$ (2)

0,1 0,1 0,1

$\Rightarrow$ $m = m_{Ag} + m_{Cu} =$ **28 g**

Ví dụ 2: (Đề thi đại học khối A - 2007)

Dung dịch HCl và dung dịch CH_3COOH có cùng nồng độ mol/lit, pH của hai dung dịch tương ứng là x và y. Quan hệ giữa x và y là (giả sử cứ 100 phân tử CH_3COOH thì có 1 phân tử phân li).

A. $y = 100x$ B. $y = x - 2$

C. y = 2x D. y = x + 2

Phân tích

Giả sử nồng độ của mỗi dung dịch là a mol/l

$HCl \rightarrow H^+ + Cl^-$

a a

$pH = x = -\lg [H^+] = -\lg a$

$CH_3COOH \in CH_3COO^- + H^+$

a 0,01a

$pH = y = -\lg [H^+] = -\lg (0,01a) = 2 - \lg a$

$\Rightarrow$ **y = 2 + x**

Trong bài tập này học sinh rất có thể sẽ ra kết quả sai trong quá trình biến đổi các biểu thức toán, thực tế có nhiều học sinh đã phạm những sai lầm sau.

Khả năng sai 1:

Từ $pH = y = -\lg [H^+] = -\lg (0,01a) = -\lg 0,01 - \lg a$

$= -2 + x$

$\Rightarrow$ **y = x - 2**

Khả năng sai 2:

Từ $pH = y = -\lg [H^+] = -\lg (0,01a) = (-\lg 0,01) . (-\lg a)$

$= 100. x$

$\Rightarrow$ ***y = 100 x***

Khả năng sai 3

Từ $pH = y = -\lg [H^+] = -\lg (0,01a) = -\lg 0,01. \lg a$

$= 2. a$

$\Rightarrow$ **y = 2x**

Ví dụ 3: Cho 13,44 lit khí clo (đo ở đktc) đi qua 2,5 lit dung dịch KOH ở 100^0C. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, thu được 37,25 g KCl.

Tính nồng độ của KOH.

Phân tích

PTPƯ: $6Cl_2 + 12\ KOH \rightarrow 10KCl + 2\ KClO_3 + 6\ H_2O$

$n_{Cl2} = 0,6$ mol

$n_{KCl} = 0,5$ mol

Theo phương trình suy ra Cl_2 dư $\Rightarrow$ Tính n_{KOH} theo KCl

$n_{KOH} = 0,6$ mol $\Rightarrow$ **$C_{M(KOH)}$ = 0,24M**

Trong bài này học sinh thường mắc sai lầm ở chỗ không chú ý đến lượng chất phản ứng và lượng sản phẩm, tức là không xét đến lượng Cl_2 dư mà tính trực tiếp số mol KOH theo Cl_2 nên sẽ dẫn đến kết quả sai

Khi đó $n_{KOH} = 1,2$ mol $\Rightarrow$ **$C_{M(KOH)}$ = 0,48M**

Ví dụ 4:

Cho dung dịch chứa 6,03 gam hỗn hợp gồm hai muối NaX và NaY (X,Y là hai nguyên tố có trong tự nhiên, ở hai chu kì liên tiếp thuộc nhóm VII A, số hiệu nguyên tử $Z_X < Z_Y$) vào dung dịch $AgNO_3$ (dư), thu được 8,61 gam kết tủa. Tính phần trăm khối lượng của NaX trong hỗn hợp ban đầu.

Phân tích

Đa số học sinh sẽ sử dụng phương pháp chuyển bài toán hỗn hợp thành bài toán một chất tương đương bằng cách gọi công thức chung của hai muối là $Na\overline{X}$

Phương trình phản ứng

$Na\overline{X} + AgNO_3 \rightarrow Ag\overline{X}\downarrow + NaNO_3$

Sử dụng phương pháp tăng giảm khối lượng

Cứ 1 mol $Na\overline{X}$ tạo thành 1 mol $Ag\overline{X}$ khối lượng tăng lên 85g

x mol.....x mol.....2,58g

$\Rightarrow$ x = 0,03 mol

$\Rightarrow \overline{X} = 178$

Từ đó kết luận X là iốt, Y là atanti (kết quả này sai)

Ở đây học sinh mắc sai lầm ở chỗ đã khẳng định cả hai muối NaX và NaY đều tạo kết tủa với $AgNO_3$, thực tế điều này chỉ đúng với muối của 3 halogen Cl, Br, I còn với NaF thì không tác dụng với $AgNO_3$ vì không tạo kết tủa. Vì vậy với bài này cần hướng dẫn học sinh xét theo hai khả năng.

Khả năng 1: Hỗn hợp hai muối halogen đều phản ứng với dung dịch $AgNO_3$, kết quả thu được như trên

Khả năng 2: Hỗn hợp 2 muối halogen gồm NaF và NaCl khi đó chỉ có AgCl↓

$n_{AgCl} = n_{NaCl} = 0,06$ mol $\Rightarrow m_{NaCl} = 3,15g$

$m_{NaF} = 2,52$ g

$\Rightarrow$ **% m_{NaF} = 41,8 %**

Ví dụ 5: Hỗn hợp X gồm axit HCOOH và CH_3COOH có số mol bằng nhau. Lấy 5,3 gam hỗn hợp X cho tác dụng với 5,75 gam C_2H_5OH (có H_2SO_4 đặc làm xúc tác) thu được m gam hỗn hợp este (hiệu suất các phản ứng este hóa đều bằng 80%). Tính giá trị của m.

Phân tích

Với bài tập này đa số học sinh sẽ sử dụng phương pháp tăng giảm khối lượng để giải, tuy nhiên có thể sẽ mắc phải một số sai lầm như sau.

Khả năng sai 1:

Gọi công thức chung của hai axit là $\overline{R}COOH$

$\overline{R}COOH + C_2H_5OH \rightarrow \overline{R}COOC_2H_5 + H_2O$

Cứ 1 mol C_2H_5OH tạo thành 1 mol $\overline{R}COOC_2H_5$ khối lượng tăng lên 28g

0,125 mol.....0,125 mol..... 3,5g

$\Rightarrow$ **m = 5,3 + 3,5 = 8,8 g**

Sai lầm ở đây là chưa chú ý đến lượng chất phản ứng và hiệu suất phản ứng

Khả năng sai 2:

Vẫn tính như trên nhưng có chú ý đến hiệu suất phản ứng

$\Rightarrow$ m = 5,3 + 3,5 = 8,8 g $\Rightarrow m_{tt}$ = 8,8. 80% = **7,04 g**

Hướng giải quyết: Cần hướng dẫn cho học sinh xác định số mol của axit và số mol ancol, rồi so sánh để xác định lượng chất dư và thiếu.

$n_{HCOOH} = n_{CH3COOH}$ = 0,05 mol $\Rightarrow n_X$ = 0,1 mol

n_{C2H5OH} = 0,125 mol > n_X $\Rightarrow$ C_2H_5OH dư

Vì vậy sử dụng phương pháp như trên nhưng tính theo axit sẽ thu được kết quả

m = 5,3 + 2,8 = 8,10 g

Vì hiệu suất là 80% nên $\mathbf{m_{tt} = 6,48\ g}$

III. Kết luận

Trên đây là một số thống kê về những sai lầm mà học sinh thường gặp phải trong quá trình giải bài tập hóa học, tôi thiết nghĩ rằng nếu giáo viên đoán được những sai lầm của học sinh và định hướng giúp học sinh sửa chữa những sai lầm đó thì chắc chắn họ sẽ không mắc phải những sai lầm tương tự. Có thể nói, đây là một biện pháp dạy học có hiệu quả đối với việc phát triển năng lực tư duy của học sinh, tuy vậy học sinh cũng cần phải cố gắng chủ động hơn trong việc lĩnh hội kiến thức nhằm hạn chế mắc phải những sai lầm có tính hệ thống như chúng tôi đã trình bày ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Trường, Cao Cự Giác. Các xu hướng đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông hiện nay. Tạp chí Giáo dục, số 128. 12/2005.

2. Cao Cự Giác. Thiết kế và sử dụng bài tập hóa học thực nghiệm trong dạy và học hóa học. NXB Giáo dục, 2009.

3. Đề thi đại học – 2007.

4. Hóa học và ứng dụng.

VÀI ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA TRUYỆN NÔM (DÂN TỘC KINH) VÀ TRUYỆN THƠ (DÂN TỘC ÍT NGƯỜI)

ThS. Ngô Thị Phượng
Trường Đại học Tây Bắc

Abstract: Comparisons are done to find out the similarities and differences between two things. Under this comparative relationship, Nom stories and narrative poems have a lot of things in common as well as different ones. The similarities are reflected in many aspects such as the narrative in verves, the inheritance of folklore; and having three-part structure... The differences give special features to each object. Nom stories were born when Vietnamese literature had developed to the peak. Narrative poetry was born when the literature of ethnic minorities are in transition from folklore to literary texts. Narrative poetry has some lyrical and folk characters while Nom stories tilts to have narrative elements and scholarship. The former has tragic endings and the later has happy endings... These similarities show that the interference among various literatures was selective, and the differences points out the typical features and the significance historical meaning of different indigenous literatures.

Tóm tắt: So sánh là tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt của hai đối tượng. Trong mối quan hệ so sánh, truyện Nôm và truyện thơ có nhiều điểm tương đồng khác biệt. Sự tương đồng được thể hiện ở nhiều phương diện như: đều chứa tính tự sự theo lối văn vần, cùng kế thừa vốn văn học dân gian, cùng có kết cấu ba phần… Sự khác biệt làm nên các đặc thù của mỗi đối tượng so sánh. Truyện Nôm ra đời trong hoàn cảnh văn học viết Việt Nam đã chín muồi và phát triển đến đỉnh cao. Truyện thơ ra đời khi văn học dân tộc ít người đang trong quá trình chuyển tiếp giữa văn học dân gian và văn học thành văn. Truyện thơ nghiêng về tính trữ tình, dân gian hóa, truyện Nôm nghiêng về yếu tố tự sự, bác học hóa. Kết thúc truyện thơ mang tính bi kịch, truyện Nôm lại có hậu… Những nét tương đồng cho thấy sự giao thoa và tiếp thu có chọn lọc giữa các nền văn học. Sự khác biệt cho thấy cái đặc thù và ý nghĩa văn học sử của từng bộ phận văn học bản địa.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc anh em cùng chung sống. Tộc Kinh có số dân đông nhất, các tộc còn lại được gọi chung là dân tộc ít người.

Thời kì trung đại, văn học dân tộc Kinh có bốn thể loại lớn: thơ Nôm Đường luật, ngâm khúc, tiểu thuyết chương hồi và Truyện Nôm. Trong số đó, truyện Nôm là thể loại có số lượng sáng tác đông đảo, dung hòa cả hai yếu tố tự sự (thông thường của văn xuôi) và trữ tình (thông thường của thơ ca) trong cùng một tác phẩm. Truyện Nôm hay còn được gọi truyện thơ. Trong nền văn học các dân tộc ít người cũng nổi lên một hiện tượng phổ biến, hàng loạt truyện dài bằng thơ đã ra đời. Từ hiện tượng trên có thể đặt ra vấn đề thể loại truyện Nôm dân tộc Kinh và truyện thơ dân tộc ít người có điểm gì giống và khác biệt.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khái niệm văn học so sánh, truyện Nôm (dân tộc Kinh) và truyện thơ (dân tộc ít người)

2.1.1. Khái niệm văn học so sánh

Văn học so sánh "là một môn khoa học nghiên cứu các mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc. Cụ thể văn học so sánh sẽ bao hàm ba bộ phận nghiên cứu:

- Những mối quan hệ trực tiếp giữa các nền văn học dân tộc (những sự ảnh hưởng và vay mượn lẫn nhau giữa các nền văn học);

- Những điểm tương đồng (những điểm giống nhau giữa các nền văn học sinh ra không phải do ảnh hưởng giữa chúng mà do điều kiện lịch sử xã hội giống nhau);

- Những điểm khác biệt độc lập, biểu hiện bản sắc của các hiện tượng văn học dân tộc hay của các nền văn học dân tộc, được chứng minh bằng phương pháp so sánh". [2, 20]

2.1.2. Khái niệm truyện Nôm (dân tộc Kinh) và truyện thơ (dân tộc ít người)

2.1.2.1. Khái niệm truyện Nôm (dân tộc Kinh)

Về thuật ngữ truyện Nôm, giới nghiên cứu đã đưa ra một số thuật ngữ dành cho thể loại văn học này. Đó là các tên gọi: truyện thơ Nôm, truyện thơ, trường ca tự sự, truyện dài, truyện Nôm... Ở bài này chúng tôi quy ước gọi thể loại này là truyện Nôm.

Từ khi có ngành văn học sử, nhiều nhà nghiên cứu đã đền cập đến truyện Nôm. Khi nói về 'các thể văn riêng của ta", Dương Quảng Hàm đã định nghĩa: "Truyện là tiểu thuyết viết bằng văn vần. Các truyện Nôm của ta viết theo hai thể: Lục bát và biến thể lục bát." [3, 137]. Trong cuốn *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm*, ở chương 3, nhà nghiên cứu Đặng Thanh Lê đã khẳng định: Truyện Nôm, thể loại tiểu thuyết cổ điển nhất Việt Nam", nó nằm trong hệ thống tác phẩm phản ánh cuộc sống bằng phương thức tự sự". [7, 49]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Lộc thì viết: "Truyện thơ lục bát là đỉnh cao của văn học chữ Nôm, là thành tựu xuất sắc nhất của văn học Việt Nam nửa cuối thể kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX." [8, 22]. Đặt truyện Nôm trong mối tương quan với truyện thơ dân tộc ít người, nhà nghiên cứu Phan Đăng Nhật đã nêu: "Truyện Nôm là những tác phẩm có tính chất tự sự diễn đạt bằng tiếng Việt, viết bằng chữ Nôm và đặc biệt là bằng hình thức thơ ca dài hơi". [10, 149]

Như vậy, các thuật ngữ nói trên có những điểm khác nhau nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất ở yếu tố hạt nhân là tự sự dài hơi.

Bên cạnh yếu tố tự sự, truyện Nôm còn mang nó còn mang tính trữ tình (yếu tố *thơ*). Chính vì vậy nhiều người đã gọi thể loại này là truyện thơ. Khái niệm ấy trùng khít với khái niệm truyện thơ – một thể loại của văn học dân tộc ít người.

Truyện Nôm được sáng tác chủ yếu bằng thể lục bát và văn tự chữ Nôm. Lục bát là thể thơ thuần tuý dân tộc, không vay mượn nước ngoài. Trước truyện Nôm, lục bát chủ yếu được dùng để sáng tác ca dao, dân ca. Còn văn tự chữ Nôm ra đời từ thế kỉ XIII, khi nền tự chủ ổn định và ý thức dân tộc đã rất phát triển. Văn tự chữ Nôm được sáng tạo trên cơ sở của văn tự chữ Hán nhưng ghi âm tiếng Việt.

2.1.2.2. Khái niệm truyện thơ (dân tộc ít người)

Theo Đinh Gia Khánh: Truyện thơ là "truyện dài bằng thơ" [5, 780]. Nhà nghiên cứu Phan Đăng Nhật định nghĩa như sau: "Nếu như người Kinh có truyện thơ Nôm thì các dân tộc thiểu số có một ***loại hình tương đương***: Truyện thơ. Đó là những tác phẩm tự sự dưới hình thức thơ ca. Ở các dân tộc thiểu số không cần phải phân biệt với tính bác học và hình thái ghi chép bằng chữ Hán". [10, 150]. Nhà nghiên cứu văn học Thái – Cầm Cường đã nêu: "Truyện thơ […] thực chất là tiểu thuyết bằng thơ". [1, 116]

Hai khái niệm trên nhấn mạnh những đặc điểm sau của truyện thơ dân tộc ít người:

Thứ nhất: Là *loại hình tương đương* với loại hình truyện thơ Nôm của dân tộc Kinh. Truyện thơ thực chất là tiểu thuyết. Gọi là tiểu thuyết là vì nó có đặc điểm giống thể loại này.

Thứ hai: Là thể loại mang hai đặc tính cơ bản: tự sự dưới hình thức thơ ca. Thơ là hình thức tồn tại của tiểu thuyết chứ không phải văn xuôi.

Thứ ba: Văn tự của truyện thơ dân tộc ít người không cần phân biệt với tính bác học vì nó là những sáng tác mang tính dân gian hoá cao và không viết bằng chữ Hán.

Như vậy, qua các định nghĩa nói trên, truyện thơ có thể được hiểu như sau: Truyện thơ là những sáng tác không rõ tên tác giả, phản ánh cuộc sống bằng phương thức tự sự dưới hình thức thơ ca, nội dung nặng tính dân gian hoá, tồn tại bằng chữ viết hoặc không có chữ viết.

2.2. Điểm tương đồng và khác biệt giữa truyện Nôm (dân tộc Kinh và truyện thơ (dân tộc ít người)

2.2.1. Điểm tương đồng

Thể loại là một hình thức biểu hiện nghệ thuật, cho nên nó dễ dàng trở thành một phương tiện trao đổi trong cùng một khu vực bản địa và quốc tế. Tương đồng về thể loại sẽ cho ra đời những tác phẩm gần giống nhau trên nhiều phương diện của hai bộ phận văn học.

Thứ nhất: Truyện Nôm và truyện thơ cùng mang đặc tính tự sự dưới hình thức thơ ca. Truyện Nôm là "tiểu thuyết viết bằng văn vần", còn truyện thơ tương tự: "những tác phẩm tự sự dưới hình thức thơ ca".

Thứ hai: cùng kế thừa vốn văn học dân gian để sáng tác.

Truyện Nôm sáng tác dựa trên truyện cổ dân gian với số lượng lớn. Chẳng hạn như: *Cái Tấm – Cái Cám*, *Thạch Sanh*, *Quan Âm Thị Kính*… Truyện thơ cũng lấy văn học dân gian làm nền tảng. Nhóm truyện thơ kế thừa truyền thống tự sự của truyện cổ dân gian các dân tộc khá nhiều như *Truyện nàng con côi* của dân tộc Mường, khai thác đề tài dì ghẻ con chồng theo kiểu truyện cổ *Tấm Cám*. Các truyện *Chim sáo*, *Nàng Kim Quế* của dân tộc Tày, truyện *Khun Lú – Náng Ủa* của dân tộc Thái cũng khai thác đề tài về người bất hạnh, nghèo khổ.

Khi chuyển một đề tài cốt truyện cổ sang truyện thơ, tác giả truyện thơ đã cố gắng tô đậm chủ đề, cụ thể hoá thời gian diễn biến cốt truyện. Nếu tư tưởng chủ đề ở truyện cổ được thể hiện đơn giản thì ở truyện thơ được diễn đạt đậm nét hơn. Truyện cổ thường bắt đầu bằng cấu trúc bất biến: *Ngày xửa, ngày xưa…* thì khi chuyển sang truyện thơ, cốt truyện đã có một thời gian định vị như: *Thời vua nào, ở đâu*… Các nhân vật trong tác phẩm cũng có tên rất cụ thể, quê quán rõ ràng, tính cách tâm lí ngày càng bộc lộ rõ hơn. Do vậy, tính chất lịch sử xã hội trong truyện thơ tăng cường, gần gũi hơn.

Thứ ba, kiểu cấu trúc ba phần, lối mào dẫn phát đoan của truyện thơ khá giống với truyện Nôm dân tộc Kinh.

Thứ tư, đề tài trung tâm phản ánh ở đây là câu chuyện tình yêu nam nữ dưới chế độ cũ, họ là nạn nhân của tục lệ hôn nhân gả bán, ép uổng ngang trái dưới chế độ cũ. Đây cũng là đề tài phổ biến trong truyện Nôm dân tộc Kinh. Nội dung phản ánh chủ yếu diễn ra trong phạm vi gia đình. Về cơ bản cả truyện thơ và truyện Nôm, cốt truyện đều diễn ra qua các bước như sau: Đôi bạn tình yêu nhau tha thiết; tình yêu bị tan vỡ, cả hai đều đau khổ khi bị cha mẹ ép duyên, gả

bán cho người khác; đôi bạn tình tìm cách thoát ra khỏi hoàn cảnh. Có sự tương đồng đó vì cả hai mảng này đều bắt nguồn từ hiện thực xã hội tương đồng và tâm lí sáng tạo của tác giả.

Truyện Nôm ra đời ở môi trường đặc thù sau: Ở thế kỉ XVI, quốc gia phong kiến bước vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Các mâu thuẫn trong lòng chế độ phong kiến đã bộc lộ một cách dữ dội, dẫn đến sự bùng nổ của các phong trào nông dân khởi nghĩa và những cuộc xung đột triền miên giữa các tập đoàn phong kiến nhà Lê. Triều Lê suy thoái trầm trọng với hai ông vua sa đoạ: Lê Uy Mục. Lê Tương Dực… Đời sống nhân dân ngày càng bần cùng, lại thêm hạn hán, mất mùa xảy ra liên miên. Tình hình đó tất yếu dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra. Nội bộ giai cấp phong kiến cũng diễn ra các cuộc tranh giành, xung đột gay gắt, triền miên giữa các tập đoàn mà nổi bật là cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều và cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn. Ở dưới xã thôn, bọn cường hào mặc sức tung hoành, áp bức dân đen. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá cùng với thế lực đồng tiền và lối sống thị dân lại càng tác động mạnh mẽ làm băng hoại ý thức hệ chế độ này. "Những tư tưởng dân chủ tiến bộ, chẳng hạn như tinh thần đấu tranh chống lại chế độ phong kiến nghiệt ngã, cùng với tinh thần đấu tranh đòi tự do hôn nhân, đòi quyền sống của người phụ nữ được biểu hiện trong các truyện Nôm, cũng chính là bắt nguồn từ nền tảng kinh tế - xã hội của thời đại lịch sử này". [4, 77].

Môi trường ra đời truyện thơ cũng có những nét tương tự. Phìa tạo phong kiến thống trị miền núi ngày càng hà khắc, các thế lực liên tiếp tranh giành quyền bính, chém giết lẫn nhau khiến cho nhân dân vô cùng điêu đứng. "Những cuộc khởi nghĩa của các dân tộc lan rộng khắp miền núi. Thế kỉ XVIII đi qua, bước sang thế kỉ XIX, tình hình lịch sử được các địa phương ghi lại cũng tràn đầy đau thương. Đồng bào miền núi vẫn triền miên sống trong thời kì đen tối, nhiều người phải chạy trốn vào rừng sâu, phiêu bạt li tán. Nhiều làng mạc sầm uất nay bị thiêu trơ trụi, ruộng vườn tan tác bỏ hoang. Trai tráng bị bắt đi phu tải, thôn bản nào cũng trong cảnh tủi biệt sinh li". [12, 37]

2.2.2. Điểm khác biệt

Nếu như điểm tương đồng là cái chung thì điểm khác biệt làm nên cái đặc thù của mỗi loại hình.

Truyện Nôm và truyện thơ cùng mang đặc tính tự sự dưới hình thức thơ ca nhưng yếu tố tự sự của truyện thơ dân tộc thiểu số yếu hơn nhiều so với truyện Nôm. Truyện thơ nghiêng về *tính trữ tình*. Tình tiết và hành động của truyện thơ mỏng, chủ yếu là được khai thác dưới dạng trải bày tâm trạng. Các yếu tố trữ tình trong thơ ca dân gian ở mảng này được các nhà thơ đặc biệt thích thú. Những mảng tâm trạng, nỗi niềm cay đắng tràn vào trong truyện thơ để lại dư vị đầy đau xót trong lòng người đọc. Truyện thơ ra đời dựa trên những tiền đề văn hoá nghệ thuật dân tộc ít người. Lối sinh hoạt cộng đồng quần tụ rộng rãi, thường xuyên bên bếp lửa nhà sàn và tổ chức hát hạn khuống, hát khắp đã đi vào truyện thơ, hình thành nên kiểu *cấu trúc đối đáp*. Tuyến nhân vật mỏng chủ yếu được xây dựng bằng lời nói là chính, ít hành động.

Truyện thơ Nôm vận động dần để đạt đến tính *bác học hoá*, còn truyện thơ dân tộc ít người ngày càng bị dân gian hoá. Nội dung truyện Nôm giai đoạn sau luôn cố gắng bám sát hiện thực, *ngả sang hướng hiện đại hóa*. Tác giả truyện Nôm đã để lại tên tuổi của mình và hướng tới

mục đích: *tôi kể chuyện tôi*. Có thể kể ra đây một số hiện tượng như Phạm Thái với *Sơ kính tân trang*, Nguyễn Đình Chiểu với *Lục Vân Tiên*… Chẳng những văn học các dân tộc ít người không có hiện tượng này mà còn chuyển hóa sáng tác của cá nhân thành tài sản chung của cộng đồng, coi nó như một sáng tác dân gian mặc dù đã tồn tại bằng chữ viết thực thụ.

Xét về mặt kết cấu, truyện Nôm gồm ba phần: Gặp gỡ, tai biến và đoàn tụ. Truyện thơ chỉ giống ở hai phần đầu, *phần kết thúc thiên về bi kịch*. Nhân vật thường phải gặp nhau ở kiếp khác hoặc phải chết. Truyện Nôm ngược lại, kết thúc thường có hậu.

Về hình thức văn bản, truyện Nôm là toàn bộ những sáng tác viết bằng chữ Nôm. Truyện thơ viết bằng nhiều văn tự khác nhau hoặc lưu truyền bằng miệng, giàu tính dân gian. Truyện thơ Tày viết bằng Nôm Tày dưới dạng bảy chữ, truyện thơ Thái chuộng lối chữ lẻ: bảy, chín, mười một… Truyện Nôm văn học dân tộc Kinh lại dùng lối thơ lục bát thống nhất trong hầu hết hệ thống truyện.

Sự khác biệt còn thể hiện trong chính nội dung được phân loại: Căn cứ vào đề tài kết hợp với phương thức phản ánh, diễn xướng và nguồn gốc tích truyện, một số nhà nghiên cứu đã chia truyện thơ các dân tộc ít người thành bốn nhóm như sau: (1)Nhóm truyện thơ gắn với sinh hoạt nghi lễ dân gian; (2) Nhóm truyện thơ kế thừa truyền thống tự sự của truyện cổ dân gian các dân tộc; (3) Nhóm truyện thơ kế thừa truyền thống trữ tình của thơ ca dân gian các dân tộc; (4) Nhóm truyện thơ thiên về khuynh hướng thuyết giáo đạo đức của truyện thơ Nôm Việt. Trong các nhóm nói trên, đồng bào dân tộc ít người đặc biệt chú ý tới nhóm (1). Lí do cơ bản xuất phát từ thực tế văn hóa: các dân tộc thiểu số coi trọng nghi lễ. Nối tiếp và phát triển truyền thống thơ ca diễn xướng thần thoại trong nghi lễ, trong hội hè dân gian, ở nhiều dân tộc ít người phía Bắc đã hình thành nên hàng loạt các truyện thơ, được các nghệ nhân đồng thời là người là thày *mo*, *then* diễn kể trong hội hè nghi lễ.

Vùng Thái Tây Bắc có truyện thơ *Táy pú xóc* (kể chuyện cha ông đi đánh giặc) mang tính truyền thuyết lịch sử kể về cuộc tranh chấp khá ác liệt của các lãnh chúa Thái thời phong kiến cát cứ, cảnh lục đục tranh giành quyền bính sau khi đã định vị của các ngành trưởng, sự uy hiếp tính mạng của các tập đoàn chúa đất đối với đời sống dân lành. Ngoài ra còn phải kể them truyện thơ lịch sử *Quám tô mương* (kể chuyện bản mường) của dân tộc này…

Truyện thơ *Đặng Hành và Bàn Đại Hội* của dân tộc Dao lại kể về công cuộc di cư của người Dao từ phương Bắc vào Việt Nam từ đời Lê, tương ứng với triều đại Minh ở Trung Quốc. Nguyên nhân họ phải rời bỏ quê hương là do tai hoạ thiên nhiên, họ ngưỡng mộ vùng đất mới, gửi gắm niềm tin vào một tương lai tốt đẹp.

Truyện thơ *Khảm hải* (Vượt biển) ta sẽ nhận thấy thân phận đắng cay của các sa đoạ, sa đồng qua lời kể của các ông then… Họ vừa phải chịu đựng bao nỗi khổ về vật chất và tinh thần…

Cùng một chủ đề, truyện thơ thiên về khuynh hướng cá thể hoá những mô típ, những văn liệu vốn có tính chất loại hình khái quát trong thể loại truyện cổ, do đó, tính chất hiện thực tăng lên, trong khi truyện cổ là loại hình tự sự dân gian vốn thiên về tính chất lãng mạn.

Truyện Nôm có ảnh hưởng mạnh đến truyện thơ các dân tộc ít người. Sự ảnh hưởng bên ngoài và những yếu tố sáng tạo bên trong có ý nghĩa cách tân về thể loại. Các tác gia truyện thơ

đã chọn loại truyện phần nhiều mang tính chất luận đề thuyết giáo đạo đức theo kiểu Nho giáo phong kiến lẫn đạo đức theo kiểu Phật giáo để tiếp thu.

Về mô típ đề tài, truyện thơ vẫn tiếp tục sử dụng khai thác loại truyện về nhân vật mồ côi khá quen thuộc và phổ biến trong kho tàng truyện cổ tích nhưng ở phương diện ngôn ngữ đã vượt quá lối kể chuyện bằng miệng của truyện cổ hoặc lối ứng tác của dân ca trữ tình. Các truyện thơ này nhóm phần lớn đã được ghi chép thành văn như chữ Thái, chữ Nôm Dao, chữ Nôm Tày. Các tác giả đã gia công trau chuốt lời văn, nhưng điển tích, điển cố xuất hiện thưa thớt. Truyện thơ Thái rất *hiếm xuất hiện điển tích, điển cố*.

Truyện Nôm còn ra đời dựa trên những tiền đề văn hoá nghệ thuật dân tộc Kinh. Thế kỉ XVI – XVII, sự suy yếu và rạn vỡ của chế độ tập quyền và nhất là do sự quật khởi mạnh mẽ của nhân dân, nền văn hoá nghệ thuật dân gian lại có cơ sở phát triển vượt bậc và đạt được những thành tựu rực rỡ. Các loại hình dân gian phát triển mạnh mẽ nhất bao gồm: ca múa nhạc cổ truyền, phù điêu dân gian, văn học dân gian được đề cao. Nhìn chung những nét sinh hoạt đời thường trần tục bình dân đầy tính hiện thực được đưa vào các loại hình nghệ thuật như một tất yếu lịch sử. Sự hình thành và phát triển của thể loại truyện Nôm không thể tách rời quá trình phát triển của văn học chữ Nôm và tự sự văn xuôi và văn vần nói riêng cũng như quá trình hình thành và phát triển của loại hình tự sự trong văn học Việt Nam nói chung. Còn với dân tộc ít người, sinh hoạt dân gian, hát khắp, hát hạn khuống có thể được coi là kiểu mẫu của lối truyện thơ. Hát khắp và lối kế thừa truyện dân gian dân tộc thiểu số trở thành nhân tố gợi ý quan trọng để hình thành dòng truyện thơ .

Về phương thức tồn tại, truyện Nôm ra đời khi văn học viết đã chín muồi, nội dung tư tưởng được hiển thị trên văn bản, đa phần các tác phẩm chấp nhận phương thức đọc. Với truyện thơ, nhà nghiên cứu Nguyễn Xuân Kính viết: "Truyện thơ của các dân tộc thiểu số là một thể loại văn học dân gian thuộc loại hình tự sự, bao gồm các tác phẩm có hình thức văn vần, được kể, được hát, được ngâm, đọc (kể cả trước và sau khi đã được ghi chép) và thường có nội dung thể hiện thân phận con người và cuộc sống lứa đôi". Như vậy, nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh các đặc điểm sau của truyện thơ: là thể loại *văn học dân gian* thuộc loại hình tự sự, không cho rằng nó thuộc văn học viết, nội dung chủ yếu thể hiện thân phận con người và cuộc sống lứa đôi, phương thức tồn tại là văn vần, được kể, được hát, được ngâm, *đọc*. Đối với văn học dân gian miền núi, hình thức tồn tại là kể và hát, ở đây nhà nghiên cứu có đề cập đến yếu tố *đọc* nghĩa là lại đề cập tới đặc điểm của loại hình văn học viết.

Ngôn ngữ trong truyện Nôm giàu điển tích điển cố, ngôn ngữ trong truyện thơ có nội dung giàu chất trữ tình, giàu chất thơ, đặc biệt là sự phô diễn thể hiện thế giới nội tâm nhân vật. Truyện có lối kết cấu đối đáp phổ biến: mang kiểu hát kể mo của hình thức sinh hoạt khắp lượn, nhiều đoạn có sử dụng lối trùng điệp, hình ảnh ví von so sánh trực quan phù hợp với tư duy của người dân miền núi.

Có được những điểm khác biệt là do nhiều nguyên nhân. Trước hết, truyện thơ và truyện Nôm có thời điểm ra đời không trùng khít.

Với truyện thơ, tìm thấy thời gian ra đời còn là vấn đề nan giải. Hiện nay không một truyện thơ nào tìm thấy tên tác giả, khoảng thời gian sáng tác, kể cả ở những tác phẩm có chữ viết. Vì vậy, việc xác địnhchính thức thời gian ra đời là điều khó khăn và đòi hỏi cần có khoảng thời gian cho phép tương đối dài. Hơn nữa lịch sử của các dân tộc ít người còn khuyết thiếu.

Truyện thơ được coi là thể loại đánh dấu sự giao thoa giữa văn học dân gian và văn học viết. Dựa vào những mốc quan trọng là thời gian sống và sáng tác của các tác giả văn học như Ngần Văn Hoan, dân tộc Thái; Hoàng Đức Hậu dân tộc Tày – những sáng tác của họ được coi là "bước chuyển tiếp giữa văn học dân gian và văn học thành văn" [9, 140 -142], ta có thể suy luận như sau:

Trường hợp thứ nhất: "Ngần Văn Hoan, dân tộc Thái, tên thật là Ngần Văn Hậu sinh năm 1843 và mất năm1923 quê ở bản Chiềng Hạ, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Tục truyền rằng thơ ca, bài hát của ông rất nhiều, dựng đầy mấy gánh và gửi ở khắp nơi ông đã đi qua. Nhân dân gọi Văn Hoan là *Xay khắp* nghĩa là thầy hát. Ngoài việc lưu truyền thơ ca dân gian với tư cách là một nghệ nhân thì ông còn sáng tác và có tư cách thứ hai là tác giả văn học viết" (11, 4). Dựa vào tập *Tiếng hát Văn Hoan* gần đây đã được nhóm nghiên cứu Lường Văn Quý, Vi Trọng Liên, Lương Văn Yệu biên soạn, dịch sang tiếng Việt, căn cứ vào năm sinh, năm mất của Ngần Văn Hoan thì có thể khẳng định rằng truyện thơ dân tộc Thái chỉ ra đời trong thời gian đó, *khoảng cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX*.

Trường hợp thứ hai: Thế kỉ XVIII, trở về trước vắng mặt các văn nhân Tày. Thế kỉ XIX, xuất hiện một số bài thơ ít ỏi của Hoàng Đức Thặng, là chú ruột của Hoàng Đức Hậu, dân tộc Tày, sinh năm 1890 và mất năm 1945, tại thôn Lam Sơn, xã Hồng Việt, huyện Hoà An, Cao Bằng. Sinh trưởng trong một gia đình vốn có dòng dõi thi thư, nhiều người trong tộc là văn nhân. Nhà nghèo, nên hồi nhỏ ông không đủ điều kiện học theo trường lớp mà mời thày đồ ở dưới xuôi lên dạy chữ nho và dạy chữ quốc ngữ. Là người có tư chất thông minh, tính tình phóng khoáng. Ông đi nhiều, là nhiều nghề để kiếm sống như thầy đồ, buôn bán nhỏ, phu làm thuê. Lớn lên và làm thơ trong thời kì thực dân Pháp ra sức khai thác thuộc địa, tầng lớp thành thị và công chúng mới ra đời. Thơ của ông hiện đã được giới thiệu, khoảng gần 150 bài, chủ yếu là thơ trữ tình, sáng tác theo thể Đường luật. Như vậy, dựa vào khẳng định "truyện thơ là bước chuyển từ văn học dân gian sang văn học thành văn", sẽ cho thấy truyện thơ Tày ra đời trước hiện tượng Hoàng Đức Hậu không bao lâu, khoảng cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Trong tương quan so sánh với thời gian ra đời của thể truyện Nôm, có thể thấy rõ ràng, *truyện Nôm ra đời trước truyện thơ các dân tộc ít người khoảng 1 thế kỉ*.

So sánh nguồn gốc xã hội, văn hoá của thể loại, chúng tôi chú ý tới truyện thơ dân tộc ít người. Sự ra đời của hàng loạt truyện thơ ở dân tộc ít người không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà chúng xuất hiện có tính chất quy luật phổ biến, theo những nhu cầu khách quan và theo những điều kiện lịch sử xã hội lúc đó. Nguồn gốc xã hội, văn hoá của truyện thơ xuất phát từ chính bản địa:

Những sáng tác dân gian vốn ra đời trước đó như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ca dao, dân ca vẫn tiếp tục được phát huy tác dụng của chúng trong đời sống tinh thần của nhân dân nhưng những nhân tố mới thể hiện sự tiến triển của xã hội ở các dân tộc ít người nảy sinh như sự phân biệt giàu nghèo và theo đó là sự xuất hiện giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhu cầu phản ánh hiện thực mới của xã hội khiến cho thể loại mới ra đời.

Cùng với quá trình hưng vong của Nho giáo trên lãnh thổ Việt Nam, ngay ở một số vùng dân tộc ít người cũng xuất hiện tầng lớp nho sĩ. Họ là những trí thức nhỏ, có hoặc không có địa vị đáng kể trong guồng máy nhà nước phong kiến, nhưng họ lại được nhân dân tin yêu vì họ có cuộc sống gần gũi với nhân dân. Họ được nhân dân kính phục vì vốn tri thức và cả sự hiểu biết

về thơ ca và văn hoá dân tộc. Họ sáng tác nhanh nhạy kịp thời để phục vụ nghi lễ hoặc lễ hội dân gian. Họ có thể là những ông *chang*, ông *mo*, ông *then* của bản địa... hoặc là hậu thân của các phường văn nghệ chuyên nghiệp phục vụ trong dinh thự của quan lại lên nhậm chức, phục vụ trong cung đình nhà Mạc.

Truyện thơ còn là một phần kết quả của quá trình người Kinh di cư lên miền núi. Đó là quá trình tiếp xúc bị động, từ từ, có vẻ vô thức. Trong quá trình giao lưu văn hoá, dân tộc thiểu số đã tiếp xúc với văn hoá dân tộc Kinh. Sự chi phối, ảnh hưởng của môi trường văn hoá miền xuôi lên miền núi ngày càng mạnh mẽ, càng thấm sâu hơn vào đời sống các dân tộc anh em.

Tiếp xúc qua con đường thu phục, trị nhậm của một số triều đình phong kiến Việt Nam ở những thế kỉ cuối với dân tộc ít người khu vực miền núi. Ngoài ra còn có một số hoàng thân quốc thích của các triều đại lánh nạn truy đuổi sống lưu vong và các thầy đồ dạy học… họ đem truyện Nôm dân tộc Kinh và văn hoá miền xuôi phổ biến ở đây.

Không chỉ thực hiện cuộc giao lưu với văn hoá khu vực miền xuôi, sự giao lưu văn hoá với các nước láng giềng ngày càng được mở rộng. Hệ quả của biến động lịch sử, đặc biệt là sự truyền bá đạo Phật, đạo Bàlamôn, đạo Hồi và theo đó là nền văn hoá mà các tôn giáo ấy đã ra đời. những tác động đó tất nhiên đã dẫn đến sự nảy sinh những nhu cầu tinh thần mới trong nền văn hoá cổ truyền của họ.

Từ những quá trình tiếp xúc trên, hình thành nên các dòng truyện thơ khác nhau: Khi các nghệ nhân vận dụng hệ thống dân ca cổ truyền của dân tộc, kết hợp với việc cải biên và nâng cao các câu chuyện cổ để dựng thành các truyện thơ thì hình thành nên dòng truyện thơ mang phong cách dân gian. Các nho sỹ là người nhậm chức hoặc thày đồ dựa vào vốn truyện thơ của dân tộc Kinh ở dưới xuôi lên hoặc du nhập từ Ấn Độ, Lào, Trung Quốc vào để xây dựng nên truyện thơ, Nhiều nhà nghiên cứu chuyên chú về văn học dân tộc Thái lại viết: "Trong khung cảnh Việt Nam, tác giả Thái đã bắt đầu chú ý đến văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc qua Việt văn. Chúng ta thấy khoảng từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX văn học Thái đã có thêm những truyện thơ chuyển thể các tác phẩm nổi tiếng của văn học dân tộc Kinh và Trung Quốc như: *Chăng Nghiên* (Tống Trân – Cúc Hoa), *Phạm Công (Phạm Tải – Ngọc Hoa)*, *Thư Cẩu* (Thúy Kiều), *Chăng Tư*, *Lưu Vĩnh*, *Chiêu Quân cống Hồ*… trong đó, *Chăng Tư* thành công về mọi mặt. Nó chứng tỏ ngôn ngữ văn học, nghệ thuật thơ ca dân tộc, tầm uyên bác của các tác giả…" [1, 127]

3. Kết luận

Trên đây là một vài điểm tương đồng và khác biệt giữa truyện Nôm (dân tộc Kinh) và truyện thơ (dân tộc ít người). Nếu như truyện Nôm là thể loại lớn của văn học dân tộc Kinh thời kì trung đại thì truyện thơ cũng có vị trí tương đương trong hệ thống sáng tác văn học các dân tộc thiểu số. Điểm tương đồng cơ bản giữa chúng được thể hiện ở nhiều phương diện như: đều chứa tính tự sự dài hơi theo lối văn vần, cùng kế thừa vốn văn học dân gian, cùng có kết cấu ba phần, cùng ra đời trong môi trường văn hóa tương tự nhau. Điểm khác biệt cơ bản và cũng là đặc thù là truyện thơ nặng về tự sự, kết thúc ở bi kịch, truyện thơ nặng về trữ tình, kết thúc thường có hậu... Sự tương đồng cho thấy hiện tượng giao thoa và tiếp thu có chọn lọc giữa các nền văn học trong cùng lãnh thổ. Sự khác biệt tạo nên một nền văn học dân tộc Việt Nam đa sắc màu nhưng thống nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cầm Cường (1993), *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Văn Dân (2003), *Lí luận văn học so sánh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Dương Quảng Hàm (1951), *Việt Nam văn học sử yếu,* Bộ Giáo dục Quốc gia xuất bản.
4. Kiều Thu Hoạch (2007), *Truyện Nôm – lịch sử phát triển và thi pháp thể loại*, NXB Giáo dục.
5. Đinh Gia Khánh (1998), *Văn học dân gian*, NXB Giáo dục.
6. Nguyễn Xuân Kính, *Truyện thơ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, http://phatgiaobaclieu.com, ngày 4/17/2010.
7. Đặng Thanh Lê (1979), *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm*, NXB Khoa học Xã hội.
8. Nguyễn Lộc (2000), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục.
9. Nhiều tác giả (1980), *Lịch sử văn học Việt Nam*, Tập 1, NXB Khoa học Xã hội.
10. Nhiều tác giả (1997), *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc.
11. Lường Văn Quý (2009) *Tiếng hát Văn Hoan*, NXB Văn hoá Dân tộc.
12. Vũ Anh Tuấn (2004), *Truyện thơ Tày, nguồn gốc, quá trình phát triển và thi pháp thể loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ TRANG TRẠI TẠI HUYỆN THUẬN CHÂU

ThS. Nguyễn Thị Mai Phương
Khoa Kinh tế

Abstract: The development of farm economy at districts have been promoting local resources such as better using of land fund, putting barren hills into production, attracting investments and providing more jobs to create more income for workers in the district. The fact shows that the farms in the district have created a great number of agricultural products and goods which are higher than the household economy's, contributing to the restructuring of agricultural and rural economy towards commodity production, creating a premise for industrialization - modernization of rural agriculture in the current period.

Tóm tắt: Sự phát triển của kinh tế trang trại tại huyện đã phát huy được các nguồn lực của địa phương như khai thác sử dụng tốt hơn quỹ đất đai, đưa đất trống, đồi núi trọc vào sản xuất, thu hút vốn đầu tư, giải quyết được nhiều công ăn việc làm tạo thêm thu nhập cho người lao động trong huyện. Thực tế cho thấy các trang trại trong huyện đã tạo ra được khối lượng giá trị nông sản hàng hoá cao hơn hẳn so với kinh tế nông hộ, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo tiền đề thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây kinh tế trang trại ở huyện Thuận Châu đã và đang phát triển cả về mặt số lượng và chất lượng. Các loại hình phát triển khá đa dạng về quy mô và hướng kinh doanh, về cơ bản các trang trại được hình thành trên cơ sở khai thác tiềm năng của từng vùng và nhu cầu của thị trường về các loại hàng hoá nông sản. Chủ yếu ở huyện là trang trại trồng cây lâu năm như chè, cà phê… trang trại trồng cây lâm nghiệp, trang trại nông lâm kết hợp. Tuy nhiên, để phát triển sản xuất kinh doanh của các trang trại lâm nghiệp ở huyện Thuận Châu, cần quan tâm nghiên cứu và tháo gỡ để tạo điều kiện cho các trang trại này tiếp tục phát triển, như địa vị pháp lý của các trang trại, quy mô trang trại, vấn đề thị trường, vấn đề vốn đầu tư, vấn đề nhân lực, khoa học công nghệ…

2. Nội dung

2.1. Kết quả sản xuất kinh doanh

a. Cơ cấu giá trị sản xuất của các loại hình trang trại

Tổng giá trị sản xuất là chỉ tiêu phản ánh quy mô sản xuất của trang trại, nó phản ánh đầy đủ nhất về kết quả sản xuất kinh doanh và kết quả sử dụng, khai thác các yếu tố sản xuất.

Qua biểu 01 ta thấy, giá trị sản xuất bình quân một trang trại thu được là 89.220 (nghìn đồng) là mức trung bình so với bình quân chung của cả nước. Trong đó trang trại tổng hợp có giá trị sản xuất cao nhất 104.030 (nghìn đồng), có được mức thu cao như vậy là do loại hình trang trại này tiến hành sản xuất kinh doanh tổng hợp nhiều loại như chăn nuôi, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thuỷ sản, trồng cây ăn quả… Thấp nhất là trang trại lâm nghiệp 72.800 (nghìn đồng), có mức thấp như vậy là do trang trại lâm nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, hơn nữa dưới tán chỉ tận dụng được một số ít diện tích để trồng cây hàng năm và chăn thả gia súc (Biểu 01).

Biểu 01: Cơ cấu giá trị sản xuất của các loại hình trang trại

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
		Trồng cây lâu năm	Lâm nghiệp	Tổng hợp	
I.GO		***90.830***	***72.800***	***104.030***	***89.220***
1.Cây hàng năm	1.000đ	6.300	3.300	28.100	12.567
2.Cây lâu năm	1.000đ	72.330	13.000	7.780	31.037
3.Chăn nuôi	1.000đ	10.200	14.320	65.670	30.063
4.Lâm nghiệp	1.000đ	2.000	42.180	2.480	15.553
II.Cơ cấu GO					
1.Cây hàng năm	%	6,94	4,53	27,01	14,09
2.Cây lâu năm	%	79,63	17,86	7,48	34,79
3.Chăn nuôi	%	11,23	19,67	63,13	33,69
4.Lâm nghiệp	%	2,20	57,94	2,38	17,43

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

b. Cơ cấu chi phí trung gian của các loại hình trang trại

Chi phí trung gian (IC) là toàn bộ các chi về vật chất và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm của trang trại, khoản chi phí này nhiều hay ít phụ thuộc vào quy mô sản xuất, trình độ quản lý của chủ trang trại.

Qua điều tra thu thập thông tin cho biết, các trang trại đầu tư cho sản xuất bao gồm các loại: chi phí vật chất (giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu, nhiên liệu, thức ăn gia súc…); chi phí thuê lao động, chi trả lãi vay ngân hàng, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, chi phí vận tải, bưu điện, sửa chữa thường xuyên TSCĐ…

Biểu 02: Chi phí trung gian của các loại hình trang trại

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
		Trồng cây lâu năm	Lâm nghiệp	Tổng hợp	
I.Chi phí trung gian	**1.000đ**	**63.730**	**52.450**	**69.240**	**61.806,67**
1.Chi phí vật chất thường xuyên	*1.000đ*	*56.390*	*47.310*	*61.420*	*55.040*
-Cây hàng năm	1.000đ	2.800	2.100	16.500	7.133,33
-Cây lâu năm	1.000đ	45.120	8.610	3.250	18.993,33
-Chăn nuôi	1.000đ	7.800	8.900	40.870	19.190
-Lâm nghiệp	1.000đ	670	27.700	800	9.723,33
2.Chi phí dịch vụ		*7.340*	*5.140*	*7.820*	*6.766,67*
-Thuê lao động	1.000đ	6.240	4.290	6.560	5.696,67
-Chi phí khác	1.000đ	1.100	850	1.260	1.070
II.Cơ cấu					
1.Chi phí vật chất thường xuyên	*%*	*88,48*	*90,20*	*88,71*	*89,05*
-Cây hàng năm	%	4,97	4,44	26,68	12,96
-Cây lâu năm	%	80,01	18,19	5,29	34,39
-Chăn nuôi	%	13,83	18,81	66,54	34,87
-Lâm nghiệp	%	1,19	58,55	1,30	17,67
2.Chi phí dịch vụ	*%*	*11,52*	*9,79*	*11,29*	*10,95*
-Thuê lao động	%	85,01	83,46	83,89	84,19
-Chi phí khác	%	14,99	16,54	16,11	15,81

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Trong chi phí vật chất thường xuyên thì chi cho loại hình trang trại tổng hợp là cao nhất 69.240 (nghìn đồng) vì những trang trại này tiến hành nhiều loại hình sản xuất kinh doanh như chăn nuôi, trồng cây lâu năm, cây hàng năm… nên thường xuyên phải mua thức ăn, thuốc phòng

dịch, phân bón… Chi cho trang trại lâm nghiệp thấp nhất 52.450 (nghìn đồng) đó là do các đối với cây rừng đầu tư cho năm đầu cao, những năm sau khi cây đã lớn thì không cần phải đầu tư chăm sóc nên chi phí của nó rất ít.

Do trang trại có diện tích khá lớn, lực lượng lao động gia đình không đủ, tư liệu sản xuất thiếu thốn, trong khi sản xuất nông lâm nghiệp mang tính thời vụ cao nên tất cả các trang trại đều phải thuê thêm lao động. Qua biểu 09 ta thấy, bình quân 1 trang trại chi 5.696 (nghìn đồng) cho việc thuê lao động, lớn nhất là trang trại sản xuất tổng hợp chi 6.560 nghìn đồng/năm.

c. Kết quả sản xuất của các loại hình trang trại

Thu nhập hỗn hợp bình quân một trang trại huyện Thuận Châu thu được là 20.064 (nghìn đồng). Trong các loại hình trang trại loại hình trang trại thì tổng hợp có thu nhập hỗn hợp bình quân cao nhất 25.615 (nghìn đồng), trang trại lâm nghiệp có thu nhập hỗn hợp bình quân thấp nhất 16.515,03 (nghìn đồng).

Biểu 03: Kết quả sản xuất kinh doanh của các loại hình trang trại huyện Thuận Châu

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Chỉ tiêu	Loại hình trang trại			BQ chung
		Trồng cây lâu năm	Lâm nghiệp	Tổng hợp	
1	GO	90.830	72.800	104.030	89.220
2	IC	63.730	52.450	69.240	61.806,67
3	VA	27.100	20.350	34.790	27.413,33
4	Trả lãi NH	1.638	704,97	1.085	1.142,66
5	KHTSCĐ	6.320	2.450	7.160	5.310
6	Thuế	1.080	680	930	896,67
7	MI=VA-(Lãi NH-A-T)	18.062	16.515,03	25.615	20.064

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Qua đây cho chúng ta thấy mặc dù trong những năm qua Đảng, Nhà nước ta quan tâm rất nhiều đến trồng rừng tuy nhiên chúng ta có thể thấy đối với trang trại lâm nghiệp cho thu nhập thấp nhất 16.515,03 nghìn đồng/trang trại. Nguyên nhân là do, chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, thời gian thu hồi vốn đầu tư chậm, các nguồn thu chủ yếu khi rừng chưa đến tuổi khai thác chỉ là gỗ, củi chặt tận dụng và thu từ kết hợp chăn nuôi. Trang trại cho nguồn thu cao nhất là trang trại tổng hợp 25.615 nghìn đồng, tuy nhiên đây cũng là mức thu thấp so với mức thu của cả nước, đó là do các chủ trang trại không có nhiều vốn để mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư trang thiết bị hiện đại, chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của địa phương.

2.2. Hiệu quả kinh tế trang trại

a. Hiệu quả kinh tế một đồng chi phí của các loại hình trang trại điều tra

Qua biểu 04 cho thấy, bình quân một trang trại có thu nhập hỗn hợp là 20.064 (nghìn đồng) và hiệu quả sử dụng chi phí trung gian là 0,44 lần (nghĩa là cứ một đồng chi phí trung gian IC tạo ra được 0,44 đồng giá trị gia tăng VA) và một đồng chi phí tạo ra được 0,29 đồng thu nhập hỗn hợp MI.

Biểu 04: Hiệu quả kinh tế một đồng chi phí của các trang trại điều tra

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
			Trồng cây lâu năm	Lâm nghiệp	Tổng hợp	
1	MI	1.000đ	18.062	16.515,03	25.615	20.064
2	VA	1.000đ	27.100	20.350	34.790	27.413,33
3	IC	1.000đ	63.730	52.450	69.240	61.806,67
4	TC=(VA+IC)-MI	1.000đ	72.768	56.284,97	78.415	69.156
5	MI/TC	lần	0,25	0,29	0,33	0,29
6	VA/IC	lần	0,43	0,39	0,50	0,44

Hiện tại trong các loại hình trang trại thì trang trại sử dụng chi phí có hiệu quả nhất là trang trại tổng hợp (một đồng chi phí trung gian IC tạo ra được 0,50 đồng giá trị gia tăng VA và một đồng chi phí TC tạo ra được 0,33 đồng thu nhập hỗn hợp MI). Loại hình trang trại lâm nghiệp sử dụng chi phí là thấp nhất, một đồng chi phí trung gian IC tạo ra được 0,39 đồng giá trị gia tăng VA và một đồng chi phí TC tạo ra được 0,29 đồng thu nhập hỗn hợp.

b. Hiệu quả kinh tế của các loại hình trang trại huyện Thuận Châu năm 2009

Biểu 05: Hiệu quả kinh tế của các loại hình trang trại

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
			Trồng cây lâu năm	Lâm nghiệp	Tổng hợp	
1	GO/IC	lần	1,43	1,39	1,50	1,44
2	GO/ha	1.000đ/ha	10.648,30	6.330,43	20.160,85	10.814,55
3	GO/lđgđ	1.000đ/lđgđ	16.635,53	15.166,67	18.510,68	16.865,78
4	GO/vốn	lần	0,42	0,52	0,62	0,52
5	GO/VCĐ	lần	0,56	0,66	0,78	0,67
6	GO/VLĐ	lần	1,73	2,46	3,0	2,40
7	VA/IC	lần	0,43	0,39	0,50	0,44
8	VA/lđgđ	1.000đ/lđ	4.963,37	4.239,58	6.190,39	5.182,10
9	VA/ha	1.000đ/ha	3.177,02	1.769,57	6.742,24	3.322,83
10	VA/vốn	lần	0,13	0,15	0,21	0,16
11	VA/VCĐ	lần	*0,17*	*0,18*	*0,26*	*0,20*
12	VA/VLĐ	lần	0,52	0,69	1,01	0,74
13	MI/IC	lần	0,28	0,31	0,37	0,32
14	MI/ha	1.000đ/ha	2.117,47	1.436,09	4.964,15	2.432
15	MI/lđgđ	1.000đ/lđgđ	3.308,06	3.440,63	4.557,83	3.792,82
16	MI/vốn	lần	0,08	0,12	0,15	0,12
17	MI/VCĐ	lần	0,11	0,15	0,19	0,15
18	MI/VLĐ	lần	0,34	0,56	0,74	0,55

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra

Nếu kết quả phản ánh quy mô của những gì đạt được sau một thời gian sản xuất kinh doanh, thì hiệu quả phản ánh quy mô trình độ sử dụng nguồn lực tạo ra kết quả đó. Đối với chủ trang trại, mặc dù mục tiêu là tối đa hoá thu nhập nhưng để biết nên lựa chọn phương án nào để có kết quả cao thì nhất thiết phải biết hiệu quả của việc đầu tư đó. Vì vậy, hiệu quả kinh tế trở thành mối quan tâm và động lực quan trọng hàng đầu thúc đẩy các trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

- Phương diện sử dụng đất đai: Qua biểu 04 cho thấy, bình quân 1ha đất trang trại tạo ra được 10.814,55 (nghìn đồng) giá trị sản xuất (GO), và 3.322,83 (nghìn đồng) giá trị gia tăng

(VA) và tạo ra được 3.792,82 (nghìn đồng) thu nhập hỗn hợp. Trong đó, loại hình trang trại sử dụng đất đai có hiệu quả nhất là trang trại tổng hợp (1ha tạo ra được 20.160,85 nghìn đồng GO và 6.742,24 (nghìn đồng) VA. Loại hình sử dụng đất kém hiệu quả nhất là trang trại lâm nghiệp (1ha tạo ra được 6.330,43 nghìn đồng GO và 1.769,57 nghìn đồng VA. Điều này có thể giải thích được là các loại hình trang trại trồng rừng có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, hơn nữa lại chưa vào thời kỳ khai thác nên hiện tại giá trị sản xuất và giá trị gia tăng/1đvđt còn thấp vì vậy thu nhập hỗn hợp thu được từ loại hình trang trại này cũng rất thấp.

- Hiệu quả sử dụng lao động: Bình quân một trang trại, một lao động gia đình tạo ra được 16.865,78 nghìn đồng GO trong đó có 5.182,10 nghìn đồng VA và 3.792,82 nghìn đồng thu nhập hỗn hợp MI. Loại hình sử dụng lao động có hiệu quả nhất là loại hình trang trại tổng hợp (một lao động gia đình trong 1 năm tạo ra được 18.510,68 nghìn đồng GO, 6.190,39 nghìn đồng VA và 4.557,83 nghìn đồng MI). Loại hình trang trại sử dụng lao động kém hiệu quả nhất là trang trại lâm nghiệp (một lao động gia đình trong một năm tạo ra được 15.166,67 nghìn đồng GO, 4.239,58 nghìn đồng VA và 3.440,63 nghìn đồng MI).

- Hiệu quả sử dụng vốn: Bình quân một trang trại cứ một đồng vốn bỏ ra sản xuất tạo ra 0,52 đồng giá trị sản xuất GO, trong đó 0,16 đồng giá trị gia tăng VA và 0,12 đồng thu nhập hỗn hợp MI. Sử dụng vốn tốt nhất là trang trại tổng hợp đó là do loại hình trang trại này thường xuyên có sản phẩm bán ra trên thị trường nên thu hồi được vốn đầu tư và quay vòng vào các lĩnh vực sản xuất tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Tuấn (2001), *Quản lý trang trại nông lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp.

2. Đinh Phi Hổ, *Kinh tế trang trại – góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Bình Định, Số 5-2005.

3. Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của chính phủ về kinh tế trang trại.

VÀI NÉT VỀ TRUYỆN THƠ Ý NỌI - NÀNG XƯA CỦA DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC

ThS. Ngô Thị Phượng
Khoa Ngữ văn

Asbtract: Poetic Story was one of unique works in treasare of Thai literature unknown widely. The story reflected a class society but its community still was quite equal. Besides that, the work also reflected a Thai community's dream of ideal society in which had no rule of village mayor. Demonstrate progress on theconcept of marriage velcro, highly noble qualities of man... Characterized lyrical stories, verse structures take the form of false response.

Tóm tắt: Truyện thơ Ý Nọi - Nàng Xưa là một trong những sáng tác độc đáo trong kho tàng văn học dân tộc Thái nhưng chưa được nhiều người biết đến. Truyện phản ánh một xã hội đã có giai cấp nhưng cộng đồng còn khá bình đẳng. Bên cạnh đó tác phẩm còn phản ánh ước mơ của cộng đồng Thái về một xã hội lí tưởng mà con người ở hiền sẽ gặp lành, thể hiện quan niệm tiến bộ về hôn nhân gia đình, đề cao phẩm chất cao quý của con người… Truyện đậm chất trữ tình, câu thơ có kết cấu mang hình thức khắp.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một cộng đồng bao gồm nhiều dân tộc. Nền văn học là sự hợp lưu nghệ thuật của tất cả các dân tộc ấy. Tuy vậy, bộ phận văn học dân tộc thiểu số cho đến nay vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu một cách thoả đáng.

Trong nền văn học các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, chúng tôi dành sự quan tâm đặc biệt tới bộ phận truyện thơ bởi tính quan trọng của nó và cố gắng giới thiệu khái quát về những thành tựu của thể loại này. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc một tác phẩm truyện thơ Thái mang tên Ý Nọi - Nàng Xưa (Em bé - Nàng Hổ).

Truyện thơ Ý Nọi - Nàng Xưa là một trong những tác phẩm hay được dân tộc Thái truyền tụng, ghi chép lại bằng chữ Thái cổ trên giấy dướng, dài 580 dòng thơ hiện tác phẩm đang được lưu giữ tại phòng Địa chí, Thư viện tỉnh Sơn La. Như gần ba trăm truyện thơ khác của dân tộc Thái còn lại đến nay, truyện không ghi tên tác giả cũng như thời gian ra đời. Việc không để lại tên tuổi cá nhân là một tôn chỉ sáng tác kéo dài suốt thời kì phong kiến phìa tạo tự trị cho tới khi có sự xuất hiện của tác giả Ngần Văn Hoan (1843 - 1923) mới bắt đầu định vị.

2. Nội dung

2.1. Tóm tắt cốt truyện truyện thơ Ý Nọi - Nàng Xưa

Có đôi trai gái nghèo không nơi nương tựa yêu thương nhau rồi trở thành chồng vợ. Người chồng tên Láng (Mong), còn người vợ tên Pháu (Muốn). Thời gian khai hoa nở nhuỵ, họ có với nhau một con gái đặt tên là Ý Nọi (Em bé). Hạnh phúc đang ngập tràn trong ngôi nhà của họ thì chẳng may Pháu qua đời. Láng ôm chặt đứa con gái thơ ngây mới hai tuổi của mình tiễn đưa người vợ xấu số từ giã cõi đời.

Lo lắng cho con không người chăm sóc, Láng đi bước nữa cùng một cô gái mang tên Tòng Lang (Hoa vông nở rộ). Một năm sau, Tòng Lang cũng sinh được một con gái, hai vợ chồng đặt tên là Cầm Xôm.

Láng hằng ngày vào rừng làm nương rẫy lo cái ăn, cái mặc cho cả gia đình. Còn hai con gái thì phó mặc cho Tòng Lang ở nhà trông nom. Nương rẫy giữ chân Láng từ sáng sớm tới tối mịt mới được về.

Trong một buổi chiều, thấy thể trạng Ý Nọi xanh xao, gầy ốm, Láng hỏi con rằng: Mẹ cho con ăn cơm với gì, con gái cho biết mẹ cho ăn cơm chấm cá. Láng nghe vậy cũng có đôi phần yên tâm.

Một hôm, công việc ở nương không còn, Láng trở về nhà sớm hơn mọi ngày, liền bắt gặp Ý Nọi đang ủ rũ trong góc bếp, tay cầm nắm cơm vung quanh chậu nước. Nhìn kĩ, hoá ra hàng ngày Ý Nọi chỉ được ăn cơm không, còn cá vẫn chấm thì đang bơi trong chậu.

Biết lòng Tòng Lang, Láng dựng lều nhỏ trong rừng rồi đưa Ý Nọi vào đó sống. Láng dặn dò con rất kĩ đồng thời vái bốn vía vợ Phau về phù trì cho con mình.

Một đêm trong rừng vắng, Nọi bỗng nghe thấy tiếng hổ gầm gừ tiến lại gần. Hổ đòi ăn thịt em, Nọi van xin rối rít. Được hổ hỏi về nông nỗi của mình, em kể lại và hổ nhận ra em chính là con mình. Từ đó, ban ngày bố em đưa cơm còn đêm đến mẹ hổ cho nhiều thịt và ngủ lại, mặc dù vậy bố mẹ chẳng bao giờ gặp nhau. Mẹ cũng đặt cho em tên riêng là Nàng Xưa (Nàng Hổ). Chẳng bao lâu, Nàng Xưa đã là một cô gái khoẻ mạnh và xinh đẹp.

Tạo Nộc Nọi (Chim nhỏ) là một chàng trai khôi ngô tuấn tú con nhà giàu, thường vai mang cung tên vào rừng săn thú. Một hôm, mải đi săn, trời quá tối, không tìm được đường về nhà, chàng bỗng nhìn thấy túp lều của Nàng Xưa. Hai người gặp nhau tâm đầu ý hợp, cùng mong mỏi ngày được kết đôi. Tạo chia tay nàng về nhà trong bịn rịn.

Lại nói tới Tòng Lang cùng Láng ở nhà, thị ngày càng độc ác. Không nhìn thấy Ý Nọi, thị đã rình lúc Láng đưa cơm liền theo sau và biết chỗ em ở. Trở về, thị rắp tâm hãm hại nên nói với chồng ý nguyện đang nhớ em và muốn Cầm Xôm lên rừng thay em. Láng nghĩ vợ đã thay đổi nên đồng ý. Cầm Xôm một mình trên rừng nên rất sợ hãi, đang khóc bỗng nghe văng vẳng có tiếng hổ đến gần. Nhận ra đây không phải là con mình, hổ ăn thịt Cầm Xôm. Tòng Lang lên thăm thấy con chết, đau đớn, vừa gào khóc, vừa nhặt lượm thi thể còn lại về chôn.

Nói đến Tạo Nộc Nọi ở nhà, đêm ngày thương nhớ Ý Nọi. Chàng mang cung tên vào rừng tìm nàng nhưng chỉ thấy túp lều xiêu vẹo. Lang thang khắp rừng, cuối cùng, chàng cũng gặp được nàng bên máng nước, hai người vô cùng cảm động, tâm sự mãi không dời. Chàng trở về nhà, xin cha mẹ cho kết duyên cùng Nàng Xưa. Hai người nên vợ nên chồng trăm năm hạnh phúc.

2.2. Nội dung và nghệ thuật tác phẩm

2.2.1. Nội dung

Ra đời ở cuối thế kỉ XIX, cốt truyện na ná giống truyện Nôm Tấm Cám của dân tộc Kinh. Nội dung nổi bật được gửi gắm trong tác phẩm là ước mơ, quan niệm sống phổ biến: Ở hiền gặp lành. Truyện mang màu sắc cổ tích rõ rệt. Nhân vật Ý Nọi - Nàng Xưa ngay từ thời thơ bé đã chịu nhiều thiệt thòi, mẹ mất khi mới hai tuổi. Người cha hiền lành chỉ biết cun cút làm ăn liền cưới vợ mới những mong chăm sóc cho con, có ai ngờ ông đã mang đến cho cô con gái mình cơ hội bị đoạ đầy tàn nhẫn. Phải vào rừng sâu sống một mình, nơi có nhiều thú dữ đe doạ tính mạng nhưng mụ dì ghẻ cũng không buông tha Ý Nọi. Khi biết em gặp may mắn, được phò trợ trong rừng, mụ giả làm người thức tỉnh, rồi lừa lọc Ý Nọi, thay chỗ của nàng bằng con đẻ Cầm Xôm. Kết quả, mụ đáng bị trừng trị, ác giả ác báo, Cầm Xôm bị hổ xé xác phanh thây.

Nhìn kĩ thấy vết chân hổ thật to
Tòng Lang sợ run người lo lắng
Gắng gượng nhặt đoạn ruột về chôn
Thê thảm khóc không còn hồn vía
Kẻ gian ác lòng lang dạ thú
Trời bắt tội cả đời đau khổ
(Câu 403 - 408) [1, 36]

Số phận của Cầm Xôm là kết cục của lối hành xử không nhân tính của mụ. Cầm Xôm thực sự là nạn nhân của chính mẹ mình, giá như ai làm người ấy chịu có lẽ người đọc sẽ có được kết thúc nhẹ nhàng hơn. Cầm Xôm phải chết còn người gây nên tội ác lại vẫn sống liệu có phải là quan niêm triết lí nửa vời hay không?

Truyện Ý Nọi - Nàng Xưa được ra đời trong hoàn cảnh xã hội đã có giai cấp rõ rệt. Người Thái không có họ Tạo, nhân vật Nộc Nọi với tước vị Tạo đi kèm đã chứng minh điều đó. Bên cạnh đó, truyện còn gửi gắm quan niệm về hôn nhân gia đình xã hội Thái. Ở thời điểm tác phẩm ra đời, luật tục Thái đã đang rất cởi mở, hôn nhân đã dựa trên quan hệ tìm hiểu tự do của trai gái. Chàng Nộc Nọi sau khi gặp Nàng Xưa đã kết giao, chung tình trong yêu thương, tin cẩn trong lời hứa. Chàng là mẫu hình lí tưởng cho tác giả gửi gắm quan niệm tự do hôn nhân của nhân dân lao động. Việc kết làm thông gia cũng vượt qua quan niệm môn đăng hộ đối, gia đình nhà trai, nhà gái không tương xứng với nhau về mặt địa vị xã hội và tài sản. Gia đình Nàng Xưa chỉ biết làm nương rẫy, canh tác ở chốn thượng ngàn còn Tạo Nộc Nọi lại có xuất thân phìa tạo:

Tạo Nộc Nọi con nhà giàu sang
Đến tuổi trưởng thành trai tráng
(Câu 253 - 254) [1, 28]

Vượt qua quan niệm giàu nghèo, tác giả đi đến đề cao phẩm chất cao quý của con người. Trong hoàn cảnh nào, dẫu bị đoạ đày, Ý Nọi - Náng Xưa vẫn luôn là nhân vật hiền lành được phù trợ, được yêu thương che chở. Nàng xứng đáng được hưởng tình yêu và hạnh phúc bên người chồng có thế lực và giàu có.

Đôi bên cùng tâm đầu ý hợp
Nội ngoại bằng lòng cho hai đứa thành đôi
(Câu 170 - 171) [1, 44]

Truyện gây xúc động trong lòng người nghe, người đọc bởi một tình yêu chung thuỷ trong trẻo của họ, nó là một bài học quý về đạo làm người và niềm tin vào cuộc sống.

Sử dụng môtip dì ghẻ con chồng, tác phẩm được xếp vào kiểu truyện Tấm Cám. Trong kho tàng truyện thơ Thái, sử dụng mô típ nói trên còn xuất hiện ở hai tác phẩm khác: Tạo Hôm - Nàng Hai, Ý Ưởi - Ý Nọng. Tuy vậy, điểm khác biệt dễ thấy nhất ở tiêu đề đó là kiểu truyện Tấm Cám thường được đặt bởi tên hai nhân vật nên đôi hoặc đối nghịch nhau về tuyến, ở đây tên tác phẩm là hai tên riêng của cùng một nhân vật thuộc tuyến chính diện. Tên nhân vật trong cốt truyện cũng cụ thể hoá hơn so với truyện Tấm Cám. Truyện Tấm Cám chỉ có hai

nhân vật chính mang tên riêng, các nhân vật còn lại không mang tên riêng, trong khi ở Ý Nọi - Nàng Xưa, các nhân vật này đều có tên cụ thể: cha đẻ Cầm Láng, mẹ đẻ Pháư, dì ghẻ Tòng Lang, người trai có nguồn gốc cao quý nên vợ nên chồng Tạo Nộc Nọi. Chi tiết này cho thấy truyện thơ Thái Ý Nọi - Náng Xưa có thời gian ra đời gần với thời đại chúng ta hơn so với truyện Nôm Tấm Cám.

Bên cạnh mô típ quen thuộc, truyện còn sử dụng mô típ người đẹp ngủ trong rừng. Mô típ này giống như một số truyện cổ khu vực kiểu Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn. Thông qua mô típ này quan niệm ở hiền gặp lành của nhân dân lao động một lần nữa được nhắc lại.

Ý Nọi - Nàng Xưa truyện như tạc vào bia đá
Kẻ gian ác chẳng sống được đến già
Người khốn khó thục hiền rồi phú qúy giàu sang sẽ hưởng
(Câu 578 - 580) [1, 44]

Truyện mang đậm chất Thái cuộc sống sinh hoạt đặc thù của người dân Thái: có cảnh lên rừng làm nương rẫy, cảnh cúng vía gọi hồn, cảnh săn bắn hái lượm,... Tính đặc thù trong tác phẩm góp phần làm nên bản sắc riêng của nền văn học dân tộc Thái. Tác giả nhắc đến nhiều phương diện của đời sống. Nhân vật Tạo Nộc Nọi là hình ảnh trở đi trở lại với đầy rẫy những chiến công trong sử sách Thái. Có thể chỉ ra nét đặc thù nằm chính trong tình tiết cốt truyện. Chẳng hạn như cuộc gặp gỡ trở lại của Tạo Nộc Nọi với Nàng Xưa bên máng nước trong rừng, nó đã nhắc ta nghĩ tới sinh hoạt đặc trưng gắn liền với sự tồn tại cộng đồng của người Thái. Tục ngữ Thái có câu:

Mí nặm chắng pên ná,
Mí ná chắng pên bản pên mường
(Có nước mới có ruộng
Có ruộng mới nên bản nên mường)

"Hai yếu tố phai và mương (đập nước) không đơn thuần chỉ là nguồn nước tưới tiêu mà từ đây tạo nên cả hệ thống thiết chế bản mường Thái truyền thống" [3, 12]. Còn có thể gặp thêm tục cúng vía đặc trưng lễ nghi dân tộc Thái được nhắc khi Láng cúng tiễn người vợ xấu số về trời. Sau khi nàng Pháư chết, chồng Láng đã cúng nàng như sau:

Anh đã dặn hồn em đủ mọi điều
Một hồn lên làm gái nuôi tằm hái dâu
Một hồn lên chơi sàn khuống, ném còn
Một hồn lên khuống to đông người đến hội
Một hồn bay lên trời hoá thành sao sáng
Một hồn lên mường trời tâu rõ ngọn ngành.
(Câu 77 - 80) [1, 19]
Một hồn trở về cùng tổ tiên
Một hồn ở cùng anh bữa sáng bữa chiều.
(Câu 85 - 86) [1,19]

Dân tộc Thái quan niệm khi lên cõi mường phi (mường ma) người chết biến thành bốn vía hồn: Vía gốc ở bàn thờ, vía hai trông coi thân xác chính mình, vía ba đi ở cùng con gái, vía bốn về với mường Then.

2.2.2. Nghệ thuật

Mặc dù tác phẩm đã có dấu hiệu văn học thành văn, đã xuất hiện nhân vật có tên tuổi cụ thể nhưng cốt truyện còn đơn giản phù hợp với lối văn học kể, giống như dạng truyện cổ tích. Kết thúc chưa thoả mãn mong muốn của người đọc trong việc triệt để giải quyết số phận nhân vật Tòng Lang, nhân vật Láng, nhân vật Phau hoá hổ…

Kiểu nhân vật hoá thân là kiểu nhân vật luôn xuất hiện trở đi trở lại trong truyện thơ dân tộc thiểu số và truyện Nôm dân tộc Kinh. Có hai cách hoá thân: vật bỏ lốt thành người và người bỏ lốt thành vật, truyện Ý Nọi - Nàng Xưa chọn cách thứ hai. Mẹ Phau sau khi chết hoá thành hổ chạy trốn vào rừng đẻ che chở phò trợ cho con mình mà không cần đến lực lượng thần kì nào khác. Truyện Nôm dân tộc Kinh thường xuất hiện sự hoá thân của nhân vật chính, còn ở tác phẩm này nhân vật phụ lại hoá thân. Đây là điểm mới trong nghệ thuật xây dựng cốt truyện của truyện thơ nói trên.

Ý Nọi - Nàng Xưa có nội dung giàu chất trữ tình, giàu chất thơ, đặc biệt là sự phô diễn thể hiện thế giới nội tâm nhân vật. Truyện có lối kết cấu phổ biến: mang kiểu hát kể mo của hình thức sinh hoạt khắp lượn, nhiều đoạn có sử dụng lối trùng điệp:

Đôi chim đua nhau hót
Nghe tiếng chim khiến lòng chàng buồn bã
Nghe tiếng gáy ú u dường như lời mẹ dặn
Nghe tiếng gáy tú tu dường như lời mẹ ru

(Câu 476 - 479) [1, 39]

Nếu như truyện Nôm thường sử dụng thể thơ lục bát thì truyện thơ Thái chủ yếu sử dụng lối thơ đối đáp. Dòng thơ thường có số chữ lẻ: bẩy, chín hoặc mười một, chẳng hạn như:

Au pa hảư nhính khuôm khổ báp
Pa dú nặm chẳm bái xứ pên đẩy le
Hên kính pánh phom lương dót lống pưa dện
Mưa nặn Lang chắng tản cáo vậu đom ón có xai
Nau tôn pên ứ hư mựt mứa pháng xẩư

(Câu 142 - 146) [1, 6]

3. Kết luận

Nằm trong hệ thống truyện thơ của các dân tộc thiểu số, tác phẩm Ý Nọi - Nàng Xưa là một tác phẩm hay, đạt được thành công đáng kể trên cả phương diện nội dung lẫn nghệ thuật.

Về mặt nội dung, truyện gửi gắm quan niệm ở hiền gặp lành, ở ác sẽ bị trừng trị và ước mong hạnh phúc của nhân dân ta.

Về mặt nghệ thuật, truyện phù hợp với lối hát kể, có sử dụng mô típ quen thuộc như: dì ghẻ con chồng, người đẹp ngủ trong rừng gặp hoàng tử…

Từ truyện có thể thấy biểu hiện giao thoa văn học giữa các dân tộc và khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lò Ngọc Duyên (sưu tầm, biên soạn) (1999), Ý Nọi - Nàng Xưa, NXB Văn hoá Dân tộc.

2. Hoàng Trần Nghịch (sưu tầm, biên soạn), Lời có vần ông cha truyền lại, NXB Văn hoá Dân tộc.

3. Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện khoa học xã hội Việt Nam (2008), Kỉ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

4. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1992), Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

ThS. Vũ Thị Sen
Khoa Kinh tế

Abstract: The article has brought out some common problems as well as basic assessments of organizing accounting voucher system and internal control in public service units today. Based on these, some recommendations have been suggested in order to improve the organization of the voucher system and to enhance internal control in these units.

Tóm tắt. Bài viết đã đưa ra những vấn đề chung, cũng như những đánh giá cơ bản về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán với kiểm soát nội bộ trong đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay. Từ đó, đề xuất một số ý kiếm nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống chứng từ với tăng cường kiểm soát nội bộ trong các đơn vị này.

Xuất phát từ vai trò của chứng từ kế toán có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức công tác kế toán và kiểm soát nội bộ trong các đơn vị nói chung và trong đơn vị sự nghiệp công lập nói riêng. Mặt khác, hiện nay vấn đề tổ chức hệ thống chứng từ kế toán với kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến hiệu quả hoạt động cũng như hiệu quả quản lý tài chính chưa cao. Do đó, bài viết đã đưa ra những đánh giá cơ bản về tổ chức hệ thống chứng từ với kiểm soát nội bộ trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay và đề xuất một số giải pháp về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán nhằm tăng cường kiểm soát nội bộ trong các đơn vị này.

1. Khái quát chung về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán với kiểm soát nội bộ trong các đơn vị

Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán (*theo điều 4 khoản 7 của Luật kế toán*). Chứng từ có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức công tác kế toán, kiểm soát nội bộ bởi vì nó chứng minh tính pháp lý của các nghiệp vụ và của số liệu ghi chép trên sổ kế toán, cụ thể như:

Thứ nhất, việc lập chứng từ kế toán giúp thực hiện kế toán ban đầu, nó là khởi điểm của tổ chức công tác kế toán và xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Nếu thiếu chứng từ sẽ không thể thực hiện được kế toán ban đầu cũng như toàn bộ công tác kế toán.

Thứ hai, việc lập chứng từ kế toán là để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và đã hoàn thành. Điều này đảm bảo tính hợp lệ và hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Thứ ba, lập chứng từ kế toán là để tạo ra căn cứ để kế toán ghi sổ nghiệp vụ kinh tế.

Thứ tư, việc lập chứng từ kế toán là để ghi nhận đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về nghiệp vụ phát sinh.

Mặt khác, xét theo tính chất pháp lý của chứng từ, chứng từ kế toán thể hiện: Chứng từ kế toán là căn cứ pháp lý chứng minh cho số liệu kế toán thể hiện trên các tài liệu kế toán. Căn cứ để kiểm tra việc thi hành mệnh lệnh, tính hợp pháp của nghiệp vụ, phát hiện các vi phạm, các hành vi lãng phí tài sản của đơn vị. Căn cứ để cơ quan tư pháp giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến vấn đề kinh tế, tài chính. Căn cứ cho việc kiểm tra tình hinh thực

hiện nghĩa vụ thuế đối với Ngân sách nhà nước của đơn vị. Căn cứ xác định trách nhiệm về nghiệp vụ phát sinh của các cá nhân, đơn vị liên quan đến nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh.

Hệ thống chứng từ kế toán trong đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay được lập và sử dụng theo Chế độ chứng từ ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính. Chứng từ kế toán được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Nếu căn cứ vào mức độ khái quát, chứng từ kế toán được chia làm hai loại chứng từ gốc và chứng từ tổng hợp.

Chứng từ gốc (chứng từ ban đầu). Chứng từ gốc có số lượng lớn hơn vì phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành trong quá trình hoạt động của đơn vị. Loại chứng từ này, một mặt là cơ sở cho việc kiểm tra, kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh tại đơn vị về mặt mục đích sử dụng, việc thực hiện các chỉ tiêu theo dự toán, theo kế hoạch, các định mức, các quy định về các khoản thu, chi và các hoạt động khác trong đơn vị. Mặt khác, Chứng từ gốc còn là cơ sở để xác định trách nhiệm của các đối tượng có liên quan đến mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị.

Chứng từ tổng hợp (chứng từ trung gian) có số lượng ít hơn, vì trên cơ sở tổng hợp các chứng từ gốc cùng loại để lập Bảng tổng hợp chứng từ giúp cho công tác hạch toán được giảm nhẹ khối lượng ghi chép và đơn giản hoá trong công tác hạch toán.

Nếu phân loại theo tính chất pháp lý, chứng từ kế toán có thể phân biệt thành hai loại là chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn.

Chứng từ bắt buộc là những chứng từ phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân hoặc do yêu cầu quản lý chặt chẽ mang tính chất phổ biến rộng rãi. Ví dụ như Hoá đơn GTGT. Đối với loại chứng từ bắt buộc, Nhà nước tiêu chuẩn hoá về quy cách, biểu mẫu, chỉ tiêu phản ánh trong chứng từ, mục đích và phương pháp lập chứng từ.

Chứng từ hướng dẫn là những chứng từ kế toán sử dụng trong nội bộ đơn vị. Nhà nước chỉ hướng dẫn các chỉ tiêu đặc trưng làm cơ sở để các đơn vị vận dụng một cách thích hợp vào từng tình huống cụ thể. Chẳng hạn như Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho...

Trong tổ chức hệ thống chứng từ thì thủ tục kiểm soát được thực hiện như sau:

Thứ nhất, Kiểm soát theo nguyên tắc phê chuẩn đối với các nghiệp vụ gồm các loại chứng từ: Chứng từ thu, chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, đề nghị thanh toán, bảng thanh toán lương... Việc phê chuẩn này được quy định cho từng nghiệp vụ cụ thể, ví dụ: khi có nhu cầu sửa chữa TSCĐ hoặc mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ phải có đề nghị từ bộ phận có nhu cầu và phải được phê duyệt của thủ trưởng đơn vị trước khi thực hiện nghiệp vụ đó. Quy trình phê chuẩn chứng từ được thực hiện qua 3 cấp: Từ cấp bộ phận quản lý trực tiếp đến bộ phận kế toán và cuối cùng là kiểm soát và phê duyệt của thủ trưởng đơn vị.

Thứ hai, Kiểm soát nguyên tắc bất kiêm nhiệm được tôn trọng không, như không kiêm việc phê chuẩn chứng từ với việc thực hiện. Chẳng hạn như việc thực hiện mua sắm các trang thiết bị, vật tư trong đơn vị được giao cho các bộ phận sử dụng lập kế hoạch, xây dựng dự toán, chuyển đến cho thủ trưởng đơn vị phê duyệt, thủ trưởng đơn vị giao cho một bộ phận độc lập khác căn cứ vào kế hoạch đã phê duyệt ký hợp đồng mua sắm.

Thứ ba, Trình tự kiểm soát chứng từ kế toán được thực hiện qua hai bước:

Một là kiểm soát ban đầu: Được thực hiện bởi kế toán thanh toán, nội dung kiểm soát gồm kiểm soát tính hợp lý và tính hợp pháp của các chứng từ gốc, nội dung kinh tế của nghiệp vụ, đơn giá và số lượng, chữ ký, đối chiếu với các định mức chi tiêu theo quy định của đơn vị và theo chế độ Nhà nước, kiểm tra việc sử dụng các khoản chi có đúng mục đích, đúng đối tượng theo mục lục NSNN không…

Hai là kiểm soát lại: Sau khi kiểm soát ban đầu, chứng từ sẽ được chuyển đến phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị để kiểm tra, soát lại và ký chứng từ trước khi chuyển đến bộ phận thực hiện. Cuối cùng kế toán viên kiểm tra lại chứng từ như thủ tục kiểm soát ban đầu trước khi ghi chép, phản ánh vào sổ sách kế toán.

Trên cơ sở công tác kiểm soát chứng từ kế toán như trên sẽ giúp các đơn vị đạt được hiệu quả điều hành quản lý theo các mục tiêu hoạt động, quản lý chặt chẽ tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả tài chính trong các đơn vị.

2. Những đánh giá chung về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán với kiểm soát nội bộ trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay

Công tác tổ chức hệ thống chứng từ của các đơn vị sự nghiệp công lập cơ bản đã thực hiện và tuân thủ theo Chế độ chứng từ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 19, ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng BTC, nhưng tính kiểm soát của hệ thống chứng từ với hiệu quả hoạt động tại các đơn vị còn yếu. Công tác tổ chức hệ thống chứng từ tại các đơn vị đã thực hiện sự tuân thủ về mẫu chứng từ, cách phản ánh, ghi chép trên mẫu chứng từ kế toán. Nội dung trên chứng từ đã phản ánh được nội dung của nghiệp vụ kế toán tài chính phát sinh. Việc xây dựng hệ thống chứng từ trong các đơn vị đã đảm bảo phản ánh được nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Quy trình kiểm soát chứng từ được thực hiện căn bản theo các bước như trên cho nên đã hạn chế được các nghiệp vụ khai khống và sự gian lận trong đơn vị nhằm rút tiền kinh phí nhà nước cũng như nguồn vốn của đơn vị. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của các đối tượng tham gia vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị. Trong quá trình thực hiện đảm bảo sự tuân thủ pháp luật về mặt lập chứng từ.

Bên cạnh những ưu điểm trong tổ chức hạch toán kế toán với kiểm soát nội bộ như trên thì việc thực hiện các quy định chung trong việc lập và kiểm tra và sử dụng chứng từ như trên còn những hạn chế. Chế độ khen thưởng, xử phạt từng người, từng bộ phận trong quá trình lập, tiếp nhận chứng từ kế toán chưa được thực hiện rõ ràng và hiệu quả. Do đó, hiệu quả kiểm soát về mục đích sử dụng, chi tiêu kinh phí, kế hoạch, dự toán, định mức chi tiêu... tại các đơn vị vẫn chưa cao. Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán tại các đơn vị chưa thực sự khoa học, chưa xây dựng cho đơn vị hệ thống chứng từ hoàn chỉnh, các chứng từ xây dựng còn theo tính tự phát, hệ thống chứng từ chưa thực sự đảm nhiệm được vai trò kiểm soát đầy đủ các hoạt động tại đơn vị, chưa ngăn ngừa hết được những gian lận và sai sót trong các hoạt động của đơn vị mình. Đặc biệt, đối với các chứng từ ban đầu tại các đơn vị vẫn còn rất tồn tại những sai sót khi tiếp nhận chứng từ hoặc lập chứng từ như thiếu dấu, chữ ký, nội dung ghi không

đầy đủ không rõ ràng... Chính sự kiểm soát không chặt chẽ này dẫn đến kế toán vẫn để lọt các nghiệp vụ khai khống hoặc chứng từ chưa đảm tính hợp lý hợp pháp vẫn dùng ghi sổ kế toán.

Việc luân chuyển chứng từ tại đơn vị thực hiện còn chưa tốt như:

Khâu lập chứng từ: Có đơn vị vẫn chưa biết vận dụng đầy đủ các mẫu biểu chứng từ để kiểm soát chi tiết mọi hoạt động trong đơn vị; nội dung nghiệp vụ ghi trên chứng từ không cụ thể, rõ ràng gây khoá khăn cho công tác hạch toán và thanh tra, kiểm tra.

Khâu kiểm tra chứng từ thực hiện chưa nghiêm túc dẫn đến vẫn bỏ lọt những sai phạm về hình thức và nội dung của chứng từ như: vẫn có chứng từ bị tẩy xoá, thiếu chữ ký của các đối tượng liên quan, số tiền tính toán trên chứng từ còn sai lệch, có những khoản chi mục đích sử dụng cũng như những định mức theo quy định không được phát hiện kịp thời...

Trong khâu lưu trữ và bảo quản chứng từ: Chứng từ kế toán sau khi đã sử dụng xong được đóng tập đưa vào lưu trữ, bảo quản theo chế độ quy định. Tuy nhiên, có những đơn vị do kho lưu trữ chứng từ chật hẹp, không đảm bảo nên một số chứng từ không được bảo quản cẩn thận, gây tình trạng ẩm mốc hoặc mối mọt, xếp lộn xộn không theo trật tự thời gian và nội dung kinh tế của chứng từ, nên khi cần tìm lại chứng từ để sử dụng lại hoặc dùng cho thanh tra, kiểm tra rất khó khăn, vất vả.

Đối với việc xây dựng kế hoạch luân chuyển chứng từ: Chưa có kế hoạch luân chuyển chứng từ một cách cụ thể để xác định được từng khâu, từng giai đoạn luân chuyển chứng từ, từ đó chưa xác định được trách nhiệm rõ ràng đối với từng đối tượng tham gia vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị.

Nhiều đơn vị chưa xây dựng riêng cho mình về nội quy, quy định về chứng từ kế toán nhằm thực hiện tốt tổ chức hệ thống chứng từ kế toán kết hợp với việc tăng cường hiệu lực quản lý trong đơn vị.

3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống chứng từ kế toán với việc tăng cường kiểm soát nội bộ trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Xuất phát từ thực trạng mối quan hệ giữa tổ chức hệ thống chứng từ kế toán với hiệu lực quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập như trên, để nâng cao hiệu quả giữa tổ chức hệ thống chứng từ kế toán gắn với nâng cao hiệu quả kiểm soát tình hình tài chính trong các đơn vị công lập thì cần tăng cường thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất là, đối với khâu lập chứng từ: Để khắc phục hạn chế trong khâu lập chứng từ thì khi lập chứng từ phải tuân thủ theo Chế độ chứng từ kế toán hiện hành. Đối với những chứng từ bắt buộc, khi thực hiện lập phải theo đúng mẫu, đảm bảo lập theo đúng các yếu tố cơ bản của bản chứng từ để bản chứng từ đó phản ánh trung thực nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tránh tình trạng mẫu chứng từ lập tuỳ tiện không thống nhất về hình thức, nội dung trên chứng từ không phản ánh rõ ràng gây khó khăn cho việc thanh tra, kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Đối với yếu tố nội dung trên bản chứng từ cần được ghi cụ thể, rõ ràng, không ghi chung chung để dễ dàng cho việc phân loại đối tượng kế toán và hạch toán chi tiết theo từng đối tượng kế toán. Các chứng từ cùng loại, kế toán nên lập thành các bảng tổng hợp chứng từ

cùng loại để hạch toán vào sổ kế toán một lần nhằm giảm nhẹ công tác kế toán tại đơn vị và thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Thứ hai là, đối với khâu kiểm tra chứng từ: Khâu kiểm tra chứng từ trong các đơn vị nếu không thực hiện tốt sẽ dễ dàng để lọt những sai phạm cho nên đối với những chứng từ kế toán do đơn vị lập cần phải căn cứ vào các yếu tố cơ bản trên bản chứng từ lập theo đúng quy định. Đối với các chứng từ tiếp nhận từ bên ngoài về kế toán cần tiến hành kiểm tra đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ mới chuyển vào hạch toán, các yếu tố kiểm tra bao gồm: tên chứng từ; ngày, tháng, số thứ tự; tên, địa chỉ của các bên tham gia vào nghiệp vụ; nội dung kinh tế của chứng từ; quy mô về mặt số lượng và giá trị; chữ ký của các bên và chữ ký của người phê duyệt chứng từ. Để hạn chế đến mức tối đa những sai sót về mặt chứng từ thì kế toán cần tăng cường kiểm tra đối với tất cả các loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh kể cả thu và chi trong đơn vị, chứng từ kế toán phát sinh liên quan đến bộ phận nào thì bộ phận đó phải có trách nhiệm kiểm tra và công việc kiểm tra phải được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và phải coi là một khâu bắt buộc trong khi lập và tiếp nhận chứng từ. Đặc biệt, ngoài việc kiểm tra về mặt hình thức của chứng từ thì kế toán còn phải chú trọng đến việc kiểm soát nội dung trên chứng từ xem việc thu, chi có đúng theo dự toán, theo kế hoạch, các khoản chi xem có đúng định mức, đúng mục đích sử dụng và theo từng khoản mục chi tiết của Mục lục ngân sách nhà nước hay không. Ngoài việc thực hiện kiểm tra chứng từ ngay khi lập, khi tiếp nhận thì định kỳ khi đóng chứng từ thành tập theo thời gian và nội dung kinh tế. Kế toán phải thực hiện kiểm tra, kiểm soát lại lần nữa để hạn chế tới mức tối đa những sai sót về mặt chứng từ.

Thứ ba là, trong khâu lưu trữ và bảo quản chứng từ: Việc bảo quản chứng từ kế toán tại các đơn vị còn chưa được chú trọng, chưa có sự phân loại hợp lý theo nội dung kinh tế của chứng từ để thuận lợi cho việc lưu trữ và sử dụng lại chứng từ khi cần thiết. Chứng từ kế toán sau khi đã sử dụng xong phải đóng tập đưa vào lưu trữ, bảo quản theo chế độ quy định, không để tình trạng ẩm mốc hoặc mối mọt. Chứng từ bảo quản được xếp gọn gàng, khoa học theo thời gian và nội dung kinh tế như phân chứng từ tiền, vật tư, tài sản cố định, các khoản thanh toán... để dễ dàng tìm thấy khi cần thiết.

Thứ tư là, đối với kế hoạch luân chuyển chứng từ*:* Các đơn vị sự nghiệp hiện nay còn chưa chú ý nhiều đến kế hoạch luân chuyển chứng từ nên hầu như các đơn vị chưa xây dựng, thiết lập con đường đi riêng cho từng chứng từ kế toán trong đơn vị mình. Do đó việc xác định trách nhiệm của từng đối tượng trong từng khâu của quá trình luân chuyển chứng từ không được xác định rõ ràng. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả kiểm tra kiểm soát không thực sự hiệu quả đối với các đơn vị. Do đó, các đơn vị cần tiến hành xây dựng kế hoạch luân chuyển chứng từ riêng cho từng loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường xuyên liên tục trong đơn vị để có thể xác định quyền lợi cũng như trách nhiệm của các đối tượng có liên quan đến nghiệp vụ.

Thứ năm là, các đơn vị cần tiến hành xây dựng các nội quy chứng từ nhằm thực hiện tốt tổ chức hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, trên cơ sở nội quy chứng từ cho phép đơn vị thực hiện kiểm soát tốt hơn về quyền lợi cũng như trách nhiệm đối

với từng đối tượng liên quan đến từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị. Từ đó sẽ giúp cho việc quản lý tài chính trong đơn vị hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2006), *Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn,* NXB Tài chính, Hà Nội.

2. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp: Theo quyết định Số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,* NXB Tài chính, Hà Nội.

3. Trần Văn Thuận (2007), Nguyên lý kế toán, NXB Tài chính, Hà Nội.

4. Nguyễn Quang Quynh, Ngô Trí Tuệ, Tô Văn Nhật (2005), *Lý thuyết kiểm toán,* NXB Tài chính, Hà Nội.

SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM THỰC HIỆN NHIỀU BÀI THÍ NGHIỆM VẬT LÍ ĐẠI CƯƠNG TRÊN CÙNG MỘT BỘ THIẾT BỊ

CN. Phan Toàn
Khoa Toán - Lý - Tin

Abstract: In the recent study, Physics laboratory of the school is investing in testing equipment imported its Phywe (Germany). The main advantage of the equipment is imported with high accuracy and better forms of production equipment in the country. But the number of imported equipment is small, while the number of students needed more practice tests. Also in terms of economic, imported laboratory equipment worth tens of millions of dong 1, which was first conducted experiments. Thus economic efficiency is not high. From that fact, we have solved this problem as follows: Based on the contents of all experiments can be performed on the same set of imported equipment, we replace some small details, and how to insert set to match the experimental subjects, then arrange groups of students practice a variety of topics on the same set of experimental equipment.

Tóm tắt: Trong những năm học gần đây, phòng thí nghiệm Vật lí của nhà trường được đầu tư các thiết bị thí nghiệm nhập ngoại của hãng Phywe (Đức). Ưu điểm chính của các bộ thiết bị nhập ngoại là có độ chính xác cao và hình thức đẹp hơn thiết bị trong nước sản xuất. Nhưng số lượng của các bộ thiết bị nhập ngoại hiện có còn ít; trong khi số lượng sinh viên cần thí nghiệm thực hành lại nhiều. Ngoài ra xét về mặt kinh tế, thiết bị thí nghiệm nhập ngoại trị giá hàng chục triệu đồng 1 bộ, mà chỉ tiến hành được 1 bài thí nghiệm. Như vậy hiệu quả kinh tế không cao. Từ thực tế đó, chúng tôi đã giải quyết khó khăn này như sau: Căn cứ vào nội dung các bài thí nghiệm có thể thực hiện trên cùng một bộ thiết bị nhập ngoại, ta thay thế một số chi tiết nhỏ, và cách lắp đặt cho phù hợp với đề tài thí nghiệm, rồi bố trí nhóm sinh viên thực hành nhiều đề tài thí nghiệm trên cùng một bộ thiết bị đó.

1. Cơ sở thực tiễn.

Trong những năm học gần đây, các phòng thí nghiệm Vật lí đại cương của nhà trường được đầu tư các thiết bị thí nghiệm nhập ngoại của hãng Phywe (Đức) thiết kế, chế tạo. Ưu điểm chính của các bộ thiết bị nhập ngoại là có độ chính xác cao và hình thức đẹp hơn thiết bị trong nước sản xuất. Khi tiến hành thí nghiệm Vật lí đại cương với các thiết bị này sinh viên hứng thú hơn. Tuy nhiên giá thành của các bộ thiết bị thí nghiệm nhập ngoại cao hơn nhiều lần so với thiết bị thí nghiệm trong nước sản xuất. Vì vậy số lượng của các bộ thiết bị nhập ngoại hiện có tại các phòng thí nghiệm Vật lí đại cương của nhà trường còn ít; trong khi số lượng sinh viên cần thí nghiệm thực hành lại đông. Đa phần các bài thí nghiệm chỉ có 1 bộ thiết bị, cho nên mặc dầu đã chia lớp sinh viên thành nhiều nhóm thí nghiệm thì vẫn không tránh khỏi tình trạng 4 đến 5 sinh viên phải làm chung nhau một bộ thiết bị trong buổi thí nghiệm. Vì vậy dẫn đến tình trạng sinh viên chép bài thí nghiệm của nhau, chất lượng thực hành thí nghiệm bị hạn chế.

Ngoài ra xét về mặt kinh tế, thiết bị thí nghiệm nhập ngoại trị giá hàng chục triệu đồng 1 bộ (có những bộ thiết bị thí nghiệm nhập ngoại trị giá hơn trăm triệu đồng 1 bộ), mà chỉ tiến hành được 1 bài thí nghiệm. Như vậy hiệu quả kinh tế không cao.

Từ những thực tế đó, chúng tôi đã giải quyết khó khăn như sau: Căn cứ vào nội dung các bài thí nghiệm có thể thực hiện trên cùng một bộ thiết bị thí nghiệm nhập ngoại, ta thay đổi một số thiết bị nhỏ và cách lắp đặt thiết bị cho phù hợp với đề tài thí nghiệm. Bố trí nhóm sinh viên thực hành nhiều đề tài thí nghiệm trên cùng bộ thiết bị đó. Như vậy giải quyết được khó khăn là ít thiết bị, đồng thời tăng được giá trị sử dụng và hiệu quả kinh tế của thiết bị thí nghiệm.

2. Giải pháp kĩ thuật.

- Bộ thiết bị thí nghiệm mã số: LEP 2.3.01-00 nhập ngoại do hãng Phywe (của Đức) thiết kế, chế tạo chỉ dùng để thực hiện một thí nghiệm: Khảo sát sự nhiễu xạ của ánh sáng qua một khe hẹp và nghiệm lại hệ thức bất định Hai zen béc.

- Bộ thiết bị bao gồm 8 chi tiết chính như sau:

+ Nguồn sáng đơn sắc Laze He – Ne (1), 1.0mW, 220VAC, bước sóng 632,8nm.

+ Hệ các khe hẹp gồm (2): 3 khe đơn có độ rộng là: 0,1mm, 0,2mm, 0,3mm.

3 khe đôi có độ rộng là: 0,2/0,25mm, 0,1/0,25mm, 0,1/0,5mm.

+ Giá đỡ khe hẹp (3).

+ Cảm biến quang điện Silicon (4).

+ Thước đo độ dịch chuyển của tế bào quang điện theo phương ngang (5).

+ Bộ khuếch đại chung (6).

+ Đồng hồ đa năng hiện số (7).

+ Giá quang học dài 1500mm (8).

1. Thí nghiệm 1: Khảo sát sự nhiễu xạ của ánh sáng qua một khe hẹp.

a. Mục đích thí nghiệm:

- Khảo sát sự nhiễu xạ của tia Laze qua một khe hẹp, chứng tỏ bản chất sóng của ánh sáng.

- Chứng tỏ tính bất định của động lượng từ Nghiệm lại hệ thức bất định Hai zen béc.

b. Dụng cụ thí nghiệm: Sử dụng 8 chi tiết chính đã nêu trên, nhưng chỉ cần hệ 3 khe đơn có độ rộng là: 0,1mm, 0,2mm, 0,3mm.

c. Lắp đặt thí nghiệm: Thí nghiệm được bố trí lắp đặt như hình 1.

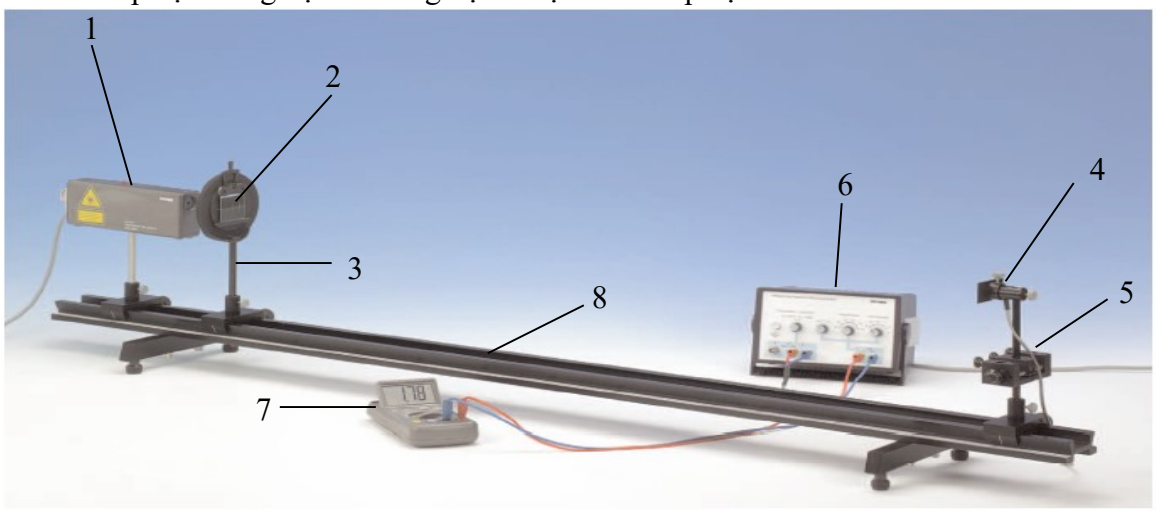

Hình 1. Lắp đặt thí nghiệm

d. Kết quả thí nghiệm đã thu được

Quan sát hình ảnh nhiễu xạ của chùm tia Laser trên màn chắn đặt trước cảm biến quang điện

- Bước sóng của chùm tia Laser: $\lambda = 0,64(\mu m)$ - Khoảng cách từ khe hẹp S đến cảm biến quang điện L = 500 (mm) - Độ chính xác của thước panme: 0,01 (mm) - Độ chính xác của thước milimet: 1 (mm)				
b (mm)	a (mm)		$\bar{a}$ (mm)	$\frac{b}{\lambda}\sin\left(\text{arctg}\frac{2}{3}\frac{\bar{a}}{L}\right)$
0,40	Lần 1	1,2	1,23	1,02 (≈ 1)
	Lần 2	1,2		
	Lần 3	1,3		
0,10	Lần 1	5	4,96	1,01 (≈ 1)
	Lần 2	4,9		
	Lần 3	5		
0,20	Lần 1	2,4	2,43	0,999 (≈ 1)
	Lần 2	2,5		
	Lần 3	2,4		

Kết luận: Hệ thức Heisenberg **được nghiệm đúng.**

2. Thí nghiệm 2: Giao thoa khe Yâng

a. Mục đích thí nghiệm:

- Khảo sát hiện tượng giao thoa của chùm laze qua khe Yâng, chứng tỏ bản chất sóng của ánh sáng.

- Xác định bước sóng của tia laze.

b. Dụng cụ thí nghiệm: Sử dụng bộ thiết bị trên, nhưng thay chi tiết 2 (tấm chắn có 1 khe hẹp) bằng 1 tấm chắn có 2 khe hẹp S_1, S_2 (gọi là khe Yâng)

c. Lắp đặt thí nghiệm: Thí nghiệm được lắp đặt như hình 1, nhưng thay tấm chắn có 1 khe hẹp (chi tiết 2) bằng 1 tấm chắn có 2 khe hẹp S_1, S_2 (gọi là khe Yâng) và tăng khoảng cách từ 2 khe hẹp S_1, S_2 đến cảm biến quang điện (chi tiết 4) lên là D = 1000 (mm)

d. Kết quả thí nghiệm đã thu được:

- Khoảng cách giữa hai khe hẹp S_1, S_2: a = 0,3 (mm) - Khoảng cách từ khe hẹp S_1, S_2 đến cảm biến quang điện D = 1000 (mm) - Độ chính xác của thước panme: $\Delta x = 0,01$ (mm) - Độ chính xác của thước milimet: 1 (mm)		
Lần đo	L (mm)	ΔL (mm)
1	8,72	0
2	8,73	0,01
3	8,71	0,01
Trung bình	$\bar{L} = 8,72$ (mm)	$\overline{\Delta L} = 0,007$ (mm)

a. Tính sai số tương đối của bước sóng λ:

$$\delta = \frac{\overline{\Delta\lambda}}{\bar{\lambda}} = \frac{\overline{\Delta L}}{\bar{L}} + \frac{\Delta a}{a} + \frac{\Delta D}{D} = \frac{0,007}{8,72} + \frac{0,001}{0,3} + \frac{1}{1000} = 0,005 = 0,5\ \%$$

b. Tính giá trị trung bình của bước sóng λ:

$$\bar{\lambda} = \frac{a \cdot \bar{L}}{4D} = \frac{0,3 \cdot 10^{-3} \cdot 8,72 \cdot 10^{-3}}{4 \cdot 1} = 0,654 \cdot 10^{-6}\ (m)$$

c. Tính sai số tuyệt đối trung bình của bước sóng λ:

$\overline{\Delta\lambda} = \delta \cdot \overline{\lambda} = 0,005 \cdot 0,654 \cdot 10^{-6} = 0,003 \cdot 10^{-6}$ (m)

d. Bước sóng λ:

$\lambda = \overline{\lambda} \pm \overline{\Delta\lambda} = (0,654 \pm 0,003) \cdot 10^{-6}$ (m)

3. Thí nghiệm 3: Khảo sát sự nhiễu xạ của ánh sáng qua cách tử nhiễu xạ - đo bước sóng tia Laze.

a. Mục đích thí nghiệm: Quan sát hiện tượng nhiễu xạ tia laze qua cách tử từ đó xác định bước sóng ánh sáng của tia laze.

b. Dụng cụ thí nghiệm: Sử dụng 7 chi tiết chính đã nêu trên, không cần hệ khe hẹp. Ta thay hệ khe hẹp bằng 1 cách tử nhiễu xạ, còn các thiết bị khác vẫn giữ nguyên.

c. Lắp đặt thí nghiệm: Thí nghiệm được bố trí lắp đặt như hình 3.

d. Kết quả thí nghiệm đã thu được:

- Chu kì của cách tử phẳng: d = 0,1 (mm^{-1})
- Tiêu cự của thấu kính hội tụ: f = 500 (mm)
- Độ chính xác của thước panme: $\Delta x = 0,01$ (mm)
- Độ chính xác của thước milimet: 1 (mm)

Lần đo	a	Δa
1 2 3	6,35 6,42 6,47	0,06 0,01 0,06
Trung bình	$\overline{a} = 6,41$ (mm)	$\overline{\Delta a} = 0,043$ (mm)

a. Tính sai số tương đối của bước sóng λ:

$$\delta = \frac{\overline{\Delta\lambda}}{\overline{\lambda}} = \frac{\overline{\Delta a}}{\overline{a}} + \frac{\Delta f}{f} + \frac{\Delta d}{d} = \frac{0,043}{6,41} + \frac{1}{500} + \frac{0,001}{0,1} = 0,019$$

b. Tính giá trị trung bình của bước sóng λ:

$$\overline{\lambda} = d \cdot \frac{\overline{a}}{2f} = 0,1 \cdot \frac{6,41}{2 \cdot 500} = 0,641 \cdot 10^{-6} \text{ (m)}$$

c. Tính sai số tuyệt đối trung bình của bước sóng λ:

$\overline{\Delta\lambda} = \delta \cdot \overline{\lambda} = 0,019 \cdot 0,641 \cdot 10^{-6} = 0,012 \cdot 10^{-6}$ (m)

d. Bước sóng λ: $\lambda = \overline{\lambda} \pm \overline{\Delta\lambda} = (0,641 \pm 0,012) \cdot 10^{-6}$ (m)

4. Thí nghiệm 4: Khảo sát sự phân cực của ánh sáng, nghiệm lại định luật Malus.

a. Mục đích thí nghiệm: Quan sát hiện tượng phân cực của tia laze và nghiệm lại định luật Malus.

b. Dụng cụ thí nghiệm: Sử dụng 6 chi tiết chính đã nêu trên (1,2,3,4,7,8). Ta thay hệ khe hẹp bằng kính phân cực ánh sáng (2), còn các thiết bị khác vẫn giữ nguyên.

c. Lắp đặt thí nghiệm: Thí nghiệm được bố trí lắp đặt như hình 4.

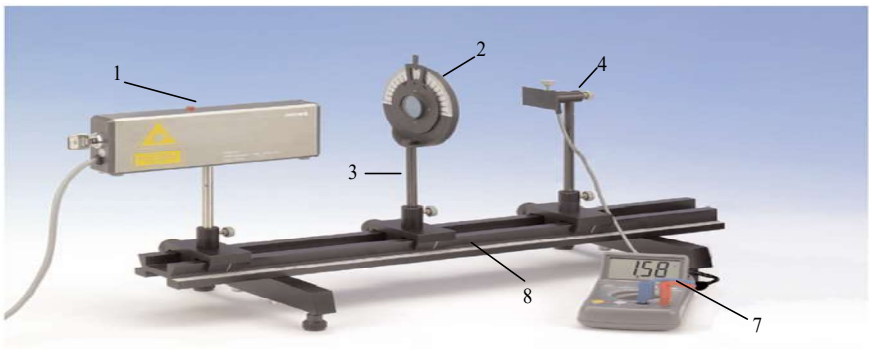

Hình 4. Lắp đặt thí nghiệm

d. Kết quả thí nghiệm đã thu được:

Quan sát hình ảnh phân cực của chùm tia Laser trên màn chắn đặt trước cảm biến quang điện

α	I_1	cosα	$cos^2α$
0	100	1	1
5	99	0,996	0,99
10	97	0,985	0,97
15	93	0,966	0,93
20	88	0,940	0,88
25	82	0,906	0,82
30	75	0,866	0,75
35	67	0,819	0,67
40	60	0,766	0,59
45	50	0,707	0,50
50	40	0,643	0,41
55	33	0,574	0,33
60	25	0,500	0,25
65	18	0,423	0,18
70	12	0,342	0,12
75	7	0,259	0,07
80	3	0,174	0,03
85	1	0,087	0,007
90	0	0	0

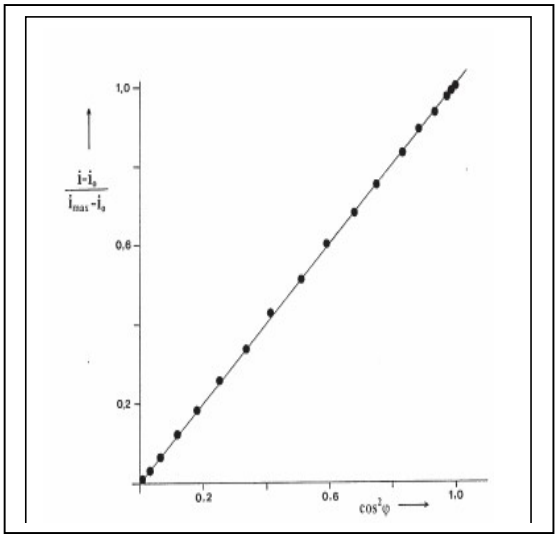

Kết luận:

Đồ thị $I_1 = f(X)$ với $X = \cos^2\alpha$ có dạng là một đường thẳng, tức là cường độ ánh sáng phân cực I_1 phụ thuộc $X = \cos^2\alpha$ theo quy hàm bậc nhất. Kết quả này chứng tỏ **định luật Malus về phân cực ánh sáng** đã nghiệm đúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thí nghiệm thực hành vật lí đại cương - Viện vật lí kĩ thuật ĐHBK Hà Nội năm 2000.
2. Tài liệu thí nghiệm vật lí đại cương - Công ty thiết bị giáo dục Tân Thành Đạt – 2008.
3. Thực hành thí nghiệm điện và từ - Trần Minh Thi chủ biên – Nhà xuất bản ĐHSP 2005.
4. Giáo trình quang học – Phan Toàn, Ngô Đức Quyền Trường ĐH Tây Bắc - Năm 2008.

NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG VÔ TÍNH BẰNG GIÂM HOM RAU SẮNG TẠI SƠN LA

KS. Phạm Quang Thắng,
TS. Đoàn Đức Lân, KS. Đinh Thị Hoa
Khoa Nông – Lâm

Abstract: Research results showed the main factors determining the success of the raise of Sang vegetable cuttings in Son La. The best season for the raise of cuttings is in March and April; the use of the stimulant for root development, IBA, at the concentration of 5000 ppm makes roots develop at the highest rate. The use of substrate is a mixture of the bulb with humus soil ratio under the forest canopy. When new cuttings are raised, they need to be shaded 80% to guarantee the germination rate as well as stimulate the sprout shoot growth and the development of buds; however, the levels of shading need to be reduced in order to train young trees before the sale at nursery gardens.

Tóm tắt: Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được các yếu tố chính quyết định đến thành công của việc giâm hom rau Sắng tại Sơn La như: thời vụ giâm hom tốt nhất vào các tháng 3, 4; Sử dụng chất kích thích ra rễ là IBA ở nồng độ 5000 ppm sẽ cho tỷ lệ ra rễ cao nhất; Sử dụng hỗn hợp bầu có tỷ lệ đất mùn dưới tán rừng; Khi mới giâm cần che bóng 80% để đảm bảo tỷ lệ ra rễ cũng như kích thích sự bật chồi và khả năng sinh trưởng phát triển của chồi, tuy nhiên cũng cần giảm dần độ che bóng để huấn luyện cây con trước khi xuất vườn.

1. Đặt vấn đề

Cây rau Sắng (*Melientha suavis)* là loại cây rau quý hiếm, lại nổi tiếng thơm ngon, giàu chất dinh dưỡng, không những bổ dưỡng cho sức khoẻ mà còn có tác dụng chữa bệnh. Trước kia cây Sắng chỉ mọc hoang dã và bị người dân khai thác kiểu tận thu mà không có bảo tồn, chăm sóc, phát triển nên là một trong những loại cây có nguy cơ tuyệt chủng cao, được đưa vào Sách đỏ Việt Nam (Phần thực vật, 2007). Rau Sắng là một trong những loài thực vật không những chỉ nâng cao tính đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng, mà nó còn là một loại cây cung cấp nguồn rau ăn rất tốt cho con người. Ngoài giá trị về mặt kinh tế, đây là cây đặc sản, dược liệu (chữa bệnh rất tốt), có tác dụng phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan môi trường.

Tại tỉnh Sơn La theo kết quả điều tra cho thấy, cây rau Sắng được người dân tại các địa phương coi là loại cây quý, có giá trị không chỉ làm tăng thêm phần hấp dẫn của các món ăn mà còn có tác dụng rất quan trọng trong việc chăm sóc sức khoẻ. Tuy nhiên, hiện chưa được đánh giá đúng giá trị và mới chỉ được khai thác chủ yếu từ rừng tự nhiên, mang tính chất tiêu thụ nội địa, chưa được phát triển thành loại cây có giá trị sản xuất hàng hoá. Vì vậy, việc nghiên cứu biện pháp nhân giống nhằm cung cấp cây giống cho người dân địa phương trồng tại vườn gia đình, từng bước phát triển rau Sắng thành sản phẩm hàng hóa, đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân địa phương đồng thời hướng tới việc bảo tồn nguồn gen rau Sắng quý hiếm là việc làm rất cần thiết.

2. Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu:

- Cành rau Sắng được thu thập từ núi đá vôi huyện Thuận Châu;
- Chất kích thích ra rễ: IAA, IBA, α-NAA;
- Khay xốp (60 cm x 45 cm x 35 cm), Túi bầu (16 cm x 14 cm), Lưới cản quang,..

- Phân vi sinh Biogro bón qua rễ (do Công ty TNHH sản phẩm hữu cơ Hà Nội cung ứng), thành phần gồm có: 106 vi sinh vật cố định đạm; 106 vi sinh vật phân giải lân và 106 vi sinh vật phân giải xenlulo; HC: 15; N-$P_2 0_5$ (N): 8-9; $K_2 0$: 1,5; độ ẩm 25%.

2.2. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 01/2009 đến tháng 10/2010

2.3. Địa điểm nghiên cứu: Khoa Nông – Lâm, Trường Đại học Tây Bắc

2.4. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu ảnh hưởng của chất kích thích ra rễ đến khả năng ra rễ và sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng;

- Nghiên cứu ảnh hưởng của thời vụ giâm hom đến khả năng ra rễ và sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng;

- Nghiên cứu ảnh hưởng của độ che bóng đến khả năng ra rễ và sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng;

- Nghiên cứu ảnh hưởng của hỗn hợp bầu đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

- Các thí nghiệm được tiến hành tại Khoa Nông – Lâm, Trường Đại học Tây Bắc, mỗi công thức thí nghiệm giâm 30 hom rau Sắng bánh tẻ trên một khay xốp có kích thước 60 cm x 45 cm x 35 cm, mỗi công thức thí nghiệm được nhắc lại 3 lần.

+ Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của chất kích thích ra rễ đến khả năng ra rễ của hom rau Sắng được thực hiện với 3 loại chất kích thích ra rễ (IAA; IBA; α-NAA) ở 3 nồng độ khác nhau (1000 ppm, 3000 ppm, 5000 ppm); sử dụng giá thể là cát sạch, che bóng 80%. Để đánh giá ảnh hưởng của chất kích thích ra rễ đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng, thí nghiệm đã được tiến hành với 3 loại chất kích thích ra rễ (IAA; IBA; α-NAA) ở cùng nồng độ 5000 ppm, sử dụng giá thể giâm là cát sạch, hỗn hợp bầu gồm 80% đất bột + 10% đất mùn dưới tán rừng + 10% phân vi sinh Biogro, giai đoạn đầu che bóng 80% sau 60 ngày giảm xuống 40%.

+ Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của thời vụ giâm đến khả năng ra rễ, sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng được thực hiện với 3 thời vụ (tháng 2, tháng 3, tháng 4/2009), sử dụng chất kích thích ra rễ IBA ở nồng độ 5000 ppm, giá thể giâm là cát sạch, hỗn hợp bầu gồm 80% đất bột + 10% đất mùn dưới tán rừng + 10% phân vi sinh Biogro, giai đoạn đầu che bóng 80% sau 60 ngày giảm xuống 40%.

+ Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của độ che bóng đến khả năng ra rễ, sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng được thực hiện với 2 công thức che bóng (40% và 80%), sử dụng chất kích thích ra rễ IBA ở nồng độ 5000 ppm, giá thể giâm là cát sạch, hỗn hợp bầu gồm 80% đất bột + 10% đất mùn dưới tán rừng + 10% phân vi sinh Biogro, giai đoạn đầu che bóng 80% sau 60 ngày giảm xuống 40%.

+ Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của hỗn hợp bầu đến sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng được thực hiện với 2 công thức phối trộn (90% đất bột + 10% phân vi sinh Biogro; 80% đất bột + 10% đất mùn dưới tán rừng + 10% phân vi sinh Biogro), sử dụng chồi rau Sắng được giâm trên giá thể cát sạch, sử dụng chất kích thích ra rễ IBA ở nồng độ 5000 ppm, giai đoạn đầu che bóng 80% sau 60 ngày giảm xuống 40%.

- Các chỉ tiêu theo dõi: tỷ lệ ra rễ, số rễ/hom, chiều dài rễ, chiều dài chồi, số lá/chồi.

- Số liệu thí nghiệm được xử lý bằng phần mềm IRRISTAT và EXCEL.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của chất kích thích ra rễ đến sinh trưởng, phát triển của chồi Sắng

Các chất kích thích ra rễ có vai trò đặc biệt trong quá trình hình thành rễ của hom, chúng thúc đẩy quá trình hình thành mô sẹo và khả năng ra rễ của hom. Mặc dù vậy, trong từng trường hợp cụ thể mỗi loại chất kích thích ra rễ lại có hiệu quả khác nhau đối với từng loài cây. Vì thế, xác định loại chất kích thích ra rễ thích hợp trong giâm hom cho từng loài cây có ý nghĩa thực tiễn lớn. Một loại chất kích thích ra rễ với các nồng độ khác nhau cũng ảnh hưởng không giống nhau đến khả năng ra rễ của hom, bởi vậy việc tìm ra nồng độ thích hợp nhất khi giâm hom có thể làm tăng tỷ lệ ra rễ của hom. Thí nghiệm được tiến hành với 3 loại chất kích thích ra rễ là IAA, IBA, α-NAA dạng dung dịch, nồng độ từ 1000 ppm đến 5000 ppm. Kết quả được ghi ở bảng 1.

Bảng 1. Ảnh hưởng của nồng độ các chất kích thích ra rễ đến tỷ lệ ra rễ của hom giâm rau Sắng tại Sơn La

Chất kích thích ra rễ	Tỷ lệ ra rễ (%)		
	1000 ppm	3000 ppm	5000 ppm
IAA	56,5	68,0	73,8
IBA	66,8	72,0	78,5
α-NAA	62,3	67,3	71,2
Không xử lý (ĐC)	41,9		

Từ kết quả trên cho thấy:

- Ba loại chất kích thích ra rễ đều có tác dụng làm tăng tỷ lệ ra rễ của hom giâm rau Sắng so với đối chứng.

- Khi tăng nồng độ thì tỷ lệ ra rễ tăng, tuy nhiên khi nồng độ tăng đến một mức nào đó thì lại giảm tỷ lệ ra rễ.

- Ba loại chất kích thích ra rễ đều có tác dụng tốt nhất ở nồng độ 5000 ppm.

- Ở tất cả các nồng độ xử lý bằng IBA đều cho tỷ lệ ra rễ cao hơn so với 2 loại chất kích thích ra rễ còn lại.

Như vậy có thể kết luận rằng IBA có tác động tích cực nhất đến tỷ lệ ra rễ của hom giâm rau Rau Sắng ở tất cả các nồng độ khác nhau, trong đó nồng độ 5000 ppm cho kết quả tốt nhất.

Sau khi xác định được nồng độ tối ưu của từng chất kích thích ra rễ đối với hom giâm rau Sắng, chúng tôi sử dụng nồng độ đó để tiến hành thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của các chất kích thích ra rễ đến sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng. Kết quả được tổng hợp trong bảng 2.

Bảng 2. Ảnh hưởng của loại chất kích thích ra rễ đến sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng

Chất kích thích ra rễ	Nồng độ (ppm)	Tỷ lệ ra rễ %)	Chiều dài rễ (cm)	Số rễ/hom (rễ)	Số chồi/hom (chồi)	Số lá/chồi (lá)
IAA	5000	78,67	1,36	6,62	1,20	3,89
IBA	5000	89,72	1,87	12,46	1,28	4,23
α-NAA	5000	80,63	1,24	9,82	1,11	3,07
Không xử lý (ĐC)	0	42,58	0,85	3,57	1,00	2,48

Kết quả ở bảng 2 cho thấy các loại chất kích thích ra rễ đều làm tăng tỷ lệ ra rễ, chiều dài rễ, số rễ/hom và số lá/chồi so với đối chứng (không xử lý thuốc).

Hom được xử lý bằng chất kích thích ra rễ cũng làm tăng chiều dài rễ trên hom, trong đó IBA cho chiều dài rễ dài nhất là 1,87 cm, vượt đối chứng 1,02 cm. Tiếp đó là IAA có chiều dài rễ 1,36 cm, vượt đối chứng 0,51 cm và cuối cùng là α-NAA có chiều dài rễ là 1,24 cm, vượt đối chứng 0,39 cm. Kiểm tra thống kê được $U_{tt} = 8,17 > U_{05} = 1,96$. Như vậy, các loại chất kích thích ra rễ ảnh hưởng rõ rệt đến chiều dài rễ của hom giâm và IBA là ảnh hưởng mạnh nhất.

Xử lý chất kích thích ra rễ còn làm tăng số rễ/hom trong đó IBA vẫn cho kết quả cao nhất, tiếp đó là α-NAA và IAA. Tương tự như vậy khi xử lý hom bằng các loại chất kích thích ra rễ khác nhau cho thấy khả năng ra lá của hom tăng từ 23,79 – 70,56%, trong đó IBA vẫn cho kết quả cao nhất, sau đó là IAA.

3.2. Ảnh hưởng của thời vụ giâm hom đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng

Thời vụ giâm hom là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến sự ra rễ, sinh trưởng và phát triển của chồi mầm. Một số loài cây có thể giâm hom quanh năm, song nhiều loài cây có tính thời vụ rất rõ rệt. Theo nhiều công trình nghiên cứu khoa học thì mùa mưa là mùa giâm hom có tỷ lệ ra rễ cao nhất ở nhiều loài cây, trong khi một số loài khác lại ra rễ cao nhất vào mùa xuân. Để xác định thời vụ giâm hom phù hợp với hom rau Sắng, thí nghiệm đã được tiến hành vào các tháng 2, 3, 4/2009. Kết quả được tổng hợp ở bảng 3.

Bảng 3. Ảnh hưởng của thời vụ giâm hom đến sự ra rễ, sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng

Thời vụ giâm hom	Thời gian ra rễ (ngày)	Tỷ lệ ra rễ (%)	Số rễ/hom	Chiều dài rễ/hom (cm)	Số chồi/hom	Chiều dài chồi (cm)	Số lá/chồi (lá)
Tháng 2	55	67,8	5,7	2,8	1,2	4,7	2,6
Tháng 3	46	81,6	8,4	3,2	1,3	7,8	3,7
Tháng 4	38	82,3	9,8	3,8	1,2	8,6	4,8

Từ bảng 3 cho thấy thời vụ giâm hom có ảnh hưởng rõ rệt tới tỷ lệ ra rễ của hom, số rễ trên hom, chiều dài rễ của hom và thời gian ra rễ. Giâm hom vào tháng 4 cho tỷ lệ ra rễ, số rễ trên hom và chiều dài rễ/hom cao nhất với thời gian ra rễ là 38 ngày sau giâm hom.

Giâm hom vào tháng 2 cho các chỉ số tương ứng nêu trên thấp nhất và thời gian ra rễ là 55 ngày sau giâm. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn bởi vì giâm hom vào tháng 2 khi thời tiết vẫn còn những đợt lạnh cuối mùa, thời tiết khô hanh làm độ ẩm không khí thấp, điều này không thuận lợi cho quá trình ra rễ. Ngược lại khi giâm hom vào tháng 3 trở đi, lúc này nhiệt độ và độ ẩm đã tăng, các hoạt động sinh lý của cây bắt đầu mạnh nên thuận lợi cho quá trình ra rễ của hom nên thời gian ra rễ cũng nhanh hơn, hom nhiều rễ và rễ dài.

3.3. Ảnh hưởng của độ che bóng đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng

Độ che bóng là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến tỷ lệ sống, ra rễ và sinh trưởng, phát triển của hom giâm. Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của độ che bóng đến hom giâm rau Sắng được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Ảnh hưởng của độ che bóng đến sự ra rễ, sinh trưởng và phát triển của chồi rau Sắng

Độ che bóng (%)	Tỷ lệ ra rễ (%)	Số rễ/hom (rễ)	Chiều dài rễ/hom (cm)	Số chồi/hom	Chiều dài chồi (cm)	Số lá/chồi (lá)
40	76,8	7,6	4,4	1,3	7,8	4,5
80	81,5	8,5	5,3	1,2	9,6	5,8

Qua bảng 4 chúng ta nhận thấy, độ che bóng đã có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ ra rễ, số rễ/hom, chiều dài rễ và khả năng phát triển của chồi rau Sắng. Ở độ che bóng 80% đều cho

các chỉ tiêu về sinh trưởng, phát triển tốt hơn. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tiễn sinh trưởng, phát triển trong tự nhiên của rau Sắng.

3.4. Ảnh hưởng của hỗn hợp bầu đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng

Hỗn hợp bầu là môi trường cũng ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của hom giâm. Hỗn hợp bầu tốt là có độ thoáng khí tốt và duy trì được độ ẩm trong thời gian dài mà không ứ đọng nước, tạo điều kiện cho rễ phát triển tốt đồng thời sạch, không bị nhiễm nấm và không có nguồn sâu bệnh. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của hỗn hợp bầu đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Ảnh hưởng của hỗn hợp bầu đến sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng

Loại giá thể	Tỷ lệ ra rễ (%)	Số rễ/hom (rễ)	Chiều dài rễ/hom (cm)	Số chồi/hom	Chiều dài chồi (cm)	Số lá/chồi (lá)
90% đất bột + 10% phân vi sinh Biogro	66,7	6,8	5,5	1,1	9,8	6,2
80% đất bột + 10% phân vi sinh Biogro + 10% đất mùn dưới tán rừng	74,5	9,7	6,8	1,2	12,6	8,5

Từ bảng trên cho thấy, trên hỗn hợp bầu 80% đất bột + 10% phân vi sinh Biogro + 10% đất mùn dưới tán rừng cho tỷ lệ ra rễ, số rễ trên hom và chiều dài rễ/hom cao nhất, đồng thời cũng tạo điều kiện cho chồi sinh trưởng, phát triển tốt hơn nên cho số chồi trên hom, chiều dài chồi và số lá trên chồi cũng cao hơn. Ở đây rõ ràng là ở hỗn hợp bầu có đất mùn dưới tán rừng đã có tác dụng giữ ẩm và tạo độ tơi xốp, thông thoáng hơn nên có ảnh hưởng tốt đến khả năng ra rễ của hom và đặc biệt ảnh hưởng tốt cho quá trình sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng.

4. Kết luận

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu kỹ thuật nhân giống vô tính bằng giâm hom rau Sắng tại Sơn La, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Các loại chất kích thích ra rễ đều có tác dụng làm tăng tỷ lệ ra rễ, số rễ, chiều dài rễ, chiều dài chồi, số lá trên chồi so với đối chứng. Trong 3 loại chất kích thích ra rễ thì IBA cho tỷ lệ ra rễ cao nhất ở nồng độ 5000 ppm.

- Để đạt tỷ lệ ra rễ cao có thể giâm hom rau Sắng từ tháng 3 đến tháng 4 dương lịch.

- Hỗn hợp bầu tốt cho hom rau Sắng sinh trưởng, phát triển là 80% đất bột + 10% phân vi sinh + 10% đất mùn dưới tán rừng.

- Khi mới giâm cần che bóng 80% để đảm bảo tỷ lệ ra rễ cũng như kích thích sự bật chồi và khả năng sinh trưởng, phát triển của chồi rau Sắng, tuy nhiên cũng cần giảm dần độ che bóng để huấn luyện cây con trước khi xuất vườn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Quang Thắng, Đinh Thị Hoa (2010), *Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật gây trồng và phát triển rau Bò khai, rau Sắng tại Sơn La,* Đề tài NCKH cấp Tỉnh.

2. Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Australia (ACIAR) (2007), *Phát huy vai trò của phụ nữ trong sản xuất, quảng bá và sử dụng rau bản địa.*

3. http://www.sggp.org.vn/moitruongdothi/2006/12/76436/

4. http://omard.mard.gov.vn/omardforum/forum/viewthread?thread=129

5. http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/kinhte-thitruong/2007/5/3562.html

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HIỆU LỰC ĐỐI KHÁNG CỦA NẤM TRICHODERMA VIRIDE VỚI NẤM SCLEROTIUM ROLFSII VÀ NẤM ASPERILLUS NIGER

ThS. Hoàng Văn Thảnh
KS. Vũ Minh Toàn
Khoa Nông - Lâm

Abstract: Trichoderma viride is a fungus and a Bio Fungicide. It is used for seed and soil treatment for suppression of various diseases caused by fungal pathogens. Trichoderma viride can grow well on PGA enviroment, in pH from 5 – 7, and 25 – 35° C condition. The effective in vitro tests of Trichoderma viride for antagonism against Sclerotium rolfsii and Aspergillus niger ranged from 51.76% to 84.70%. Trichoderma viride best grow on rice husk enviroment, then bagasse or coffea husk enviroment. The Treatment with Trichoderma viride and peanut seed before plant in pot condition, effect antagonism against ranged from 92.90 - 93.18%. The using Trichoderma viride is promising candidate for the biocontrol of disease soil fungus. We should having of the largest manufacturer of Biofungicide-Trichoderma.

Tóm tắt: Nấm Trichoderma viride là loài nấm đối kháng, có thể sử dụng xử lý hạt gống và xử lý đất để phòng trừ các bệnh hại cây trồng do nấm có nguồn gốc đất gây ra. Ở điều kiện nuôi cấy trên môi trường nhân tạo PGA, nấm Trichoderma viride có thể phát triển tốt trong điều kiện pH từ 5 – 7 và nhiệt độ 25° C – 35° C. Hiệu lực đối kháng của nấm T. viride trong môi trường nuôi cấy đối với nấm Sclerotium rolfsii và Aspergillus niger là từ 51,76 – 84,70%. Trong môi trường bán tự nhiên được thí nghiệm, T. viride phát tốt nhất ở giá thể trấu cám sau đến giá thể bã mía rồi đến giá thể làm từ vỏ cà phê. Việc xử lý hạt giống lạc trước khi gieo trồng trong điều kiện chậu vại, hiệu lực đối kháng của nấm là 92.90 - 93.18%. Việc sử dụng T. viride là biện pháp sinh học hiệu quả trong trong phòng trừ bệnh nấm đất gây hại cây trồng.

1. Đặt vấn đề

Nấm hại cây trồng là nguyên nhân gây ra của trên 80% số bệnh hại cây trồng. Trong đó, có nấm có nguồn gốc trong đất gây hại cho cây trồng, chúng có khả năng tồn tại lâu dài trong đất và trên các tàn dư cây trồng, với phổ ký chủ rộng và khó phòng trừ. Điển hình là các nấm Sclerotium rolfsii (gây bệnh héo rũ gốc mốc trắng), Rhizoctonia solani (gây bệnh lở cổ rễ), Fusarium oxysporum (gây bệnh héo vàng)… Chúng gây hại chủ yếu ở vùng rễ và cổ rễ làm giảm mật độ cây trồng trên đồng ruộng nếu nhiễm nặng có thể gây chết hàng loạt. Ở nước ta trong những năm gần đây, do điều kiện thời tiết thay đổi thất thường tạo điều kiện thuận lợi cho các loài nấm hại phát triển đồng thời gây hại tương đối lớn lên cây trồng như: đậu, lạc, cà chua, các loài rau...

Để hạn chế sự phát sinh, phát triển của nhóm nấm hại cây trồng này, nhiều biện pháp đã được tiến hành như: Chọn giống chống chịu, xử lý hạt trước khi gieo trồng, hàng loạt các biện pháp canh tác luân canh cây trồng, điều chỉnh thời vụ, biện pháp hoá học. Trong đó biện pháp hóa học được sử dụng phổ biến nhất. Tuy nhiên, đến nay biện pháp hóa học đã thể hiện nhiều mặt hạn chế: ảnh hưởng tới sức khoẻ con người, chi phí cao, làm tăng tính kháng của các loài dịch hại. Vì vậy, việc tìm hiểu và sử dụng vi sinh vật đối kháng với các vi sinh vật gây bệnh là biện pháp sinh học có ý nghĩa lớn trong quản lý bệnh hại cây trồng. Đề tài đã tiến hành nghiên cứu nhân nuôi và thử hiệu lực phòng trừ của nấm đối kháng Trichoderma viride đối với

nấm gây bệnh Sclerotium rolfsii và nấm Aspergillus niger ở điều kiện trong phòng, từ đó làm cơ sở để triển khai nghiên cứu và ứng dụng trong thực tế sản xuất.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Nấm đối kháng Trichoderma viride do bộ môn Bệnh cây, Khoa Nông học, Trường Đại học Nông nghiệp 1 cung cấp.
- Các mẫu nấm gây bệnh héo rũ và thối gốc do Aspergillus niger, Sclerotium rolfsii
- Môi trường nhân tạo PGA nuôi cấy nấm
- Nguyên liệu trấu cám, vỏ cà phê, bã mía, sản phẩm phụ của chè,…
- Trang thiết bị: Hộp perti, giấy thấm, kéo, dao, que khêu nấm, tủ định ôn,…
- Hoá chất: cồn 96^o , nước cất, HCl 1M, NaOH 1M,…

2.2. Phương pháp nghiên cứu.

Các thí nghiệm bố trí theo kiểu ngẫu nhiên đầy đủ, 3 lần nhắc lại, mỗi lần nhắc lại 3 mẫu (3 hộp petri, 3 túi giá thể ,3 chậu trồng)/công thức.

- Ảnh hưởng của nhiệt độ và pH môi trường đến sự phát triển của nấm Trichoderma viride và 2 loài nấm gây bện: Sclerotium rolfsii , Aspergillus niger.

Nấm được nuôi cấy trên môi trường nhân tạo PGA:

Khoai tây: 200g
Glucose : 20 g
Agar : 15 g
Nước cất : 1000 ml

+ Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của ngưỡng nhiệt độ khác nhau: 20^o C, 25^o C , 30^o C, 35^o C đến sự phát triển của nấm Trichoderma viride, Sclerotium rolfsii , Aspergillus niger .

+ Thí nghiệm, nghiên cứu ảnh hưởng của các ngưỡng pH môi trường khác nhau: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0 đến sự phát triển của nấm Trichoderma viride

- Nghiên cứu khả năng nhân nhanh sinh khối nấm trên một số môi trường bán tự nhiên.

Nghiên cứu thời gian hình thành bào tử trên môi trường nhân nhanh sinh khối nấm Trichoderma viride ở các dạng môi trường: Trên môi trường trấu cám (15g cám + 20g trấu + 15 ml nước cất); Trên vỏ cà phê thu thập nguyên liệu từ Công ty Cà phê, chè Sơn La. (15g cám gạo + 20g vỏ cà phê + 15 ml nước cất); Trên bã mía thu thập từ Công ty Mía đường Sơn La. (15g cám gạo + 20g bã mía + 15ml nước cất); Trên sản phẩm phụ của chè (Cám chè, vồm chè) thu thập nguyên liệu từ Công ty Chè Mộc Châu Sơn La.(15g cám gạo + 20g vồm chè + 15g ml nước cất).

- Nghiên cứu hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm gây bệnh ở trong phòng thí nghiệm.

+ Thí nghiệm nghiên cứu hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Sclerotium rolfsii trên môi trường nhân tạo PGA. Áp dụng phương pháp của Dhingram, O.D và CTV (1994).

Công thức 1: Cấy nấm Trichoderma viride và nấm Sclerotium rolfsii riêng rẽ.

Công thức 2: Cấy nấm Trichoderma viride trước 1 ngày sau đó cấy nấm Sclerotium rolfsii cách nhau 3 cm.

Công thức 3: Cấy nấm Sclerotium rolfsii trước 1 ngày sau đó cấy nấm Trichoderma viride cách nhau 3 cm.

Công thức 4: Cấy nấm Trichoderma viride đồng thời cùng nấm Sclerotium rolfsii cách nhau 3 cm.

+ Nghiên cứu hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Aspergillus niger trên môi trường nhân tạo PGA áp dụng phương pháp của Dhingram, O.D và CTV (1994).

Công thức 1: Cấy nấm Trichoderma viride và nấm Aspergillus niger riêng rẽ.

Công thức 2: Cấy nấm Trichoderma viride trước 1 ngày sau đó cấy nấm Aspergillus niger cách nhau 3 cm.

Công thức 3: Cấy nấm Aspergillus niger trước 1 ngày sau đó cấy nấm Trichoderma viride cách nhau 3 cm.

Công thức 4: Cấy nấm Trichoderma viride đồng thời cùng nấm Aspergillus niger cách nhau 3 cm.

+ Nghiên cứu hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Sclerotium rolfsii trên chậu vại

Công thức 1: Ngâm hạt lạc trong dung dịch chứa nấm Sclerotium rolfsii trong 10 phút đem trồng.

Công thức 2: Ngâm hạt lạc trong dung dịch nấm Sclerotium rolfsii 10 phút đem trồng, khi mọc hai lá mầm thì xử lý nấm Trichoderma viride .

Công thức 3: Ngâm hạt lạc trong dung dịch nấm Trichoderma viride 10 phút đem trồng, khi mọc hai lá mầm thì xử lý nấm Sclerotium rolfsii.

Công thức 4: Ngâm hạt lạc trong dung dịch nấm Trichoderma viride và Sclerotium rolfsii cùng một lúc sau đó đem trồng.

+ Thí nghiệm nghiên cứu hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Aspergillus niger trên chậu vại

Công thức 1: Ngâm hạt lạc trong dung dịch chứa nấm Aspergillus niger trong 10 phút đem trồng.

Công thức 2: Ngâm hạt lạc trong dung dịch nấm Aspergillus niger 10 phút đem trồng, khi mọc hai lá mầm thì xử lý nấm Trichoderma viride .

Công thức 3: Ngâm hạt lạc trong dung dịch nấm Trichoderma viride 10 phút đem trồng, khi mọc hai lá mầm thì xử lý nấm Aspergillus niger.

Công thức 4: Ngâm hạt lạc trong dung dịch nấm Trichoderma viride và Aspergillus niger cùng một lúc sau đó đem trồng.

- Đánh giá hiệu lực đối kháng (%) bằng công thức Abbott. Xử lý số liệu bằng chương trình excel.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Nghiên cứu ảnh hưởng của ngưỡng nhiệt độ đến sự phát triển của isolate nấm

Ngưỡng nhiệt độ	Isolate nấm	Đường kính tản nấm (mm) sau cấy (ngày)						
		1	2	3	4	5	6	7
20° C	A.niger	8.50	10.16	18.33	29.66	39.33		
	S.rolfsii	11.70	21.30	55.70	66.30	85.00	(HN)	(HG)
	T.viride	19.33	38.66	55.83	85.00			
25° C	A.niger	11.00	18.00	21.83	33.00	43.00		
	S.rolfsii	26.83	52.16	62.66	85.00(HN)		(HG)	
	T.viride	27.16	59.83	85.00				
30° C	A.niger	13.00	25.83	53.50	65.00	74.66		
	S.rolfsii	14.50	42.33	85.00 (HN)	(HG)			
	T.viride	18.66	59.50	85.00				
35° C	A.niger	19.00	33.00	39.83	51.16	62.16		
	S.rolfsii	14.83	34.16	55.83	83.00(HN)	85.00	(HG)	
	T.viride	21.00	34.50	42.00	85.00			

Ghi chú: *A.niger: Nguồn Aspergillus niger phân lập trên lạc (L14)*
S.rolfsii: Nguồn Sclerotium rolfsii phân lập trên lạc (L14)
T.viride: Nấm đối kháng Trichoderma viride
(HN): Hạch non
(HG): Hạch già

Đối với nấm S.rolfsii gây bệnh Héo rũ mốc mốc trắng (HRGMT) hại lạc thì trên môi trường nhân tạo ở nhiệt độ từ 25 – 30°C là điều kiện thích hợp cho nấm phát triển, thích hợp nhất là ở 30°C. Ở hai ngưỡng nhiệt độ là 20°C và 35°C nấm phát triển chậm hơn và thời gian hình thành hạch cũng muộn hơn. Đối với nấm A.niger gây bệnh, ta thấy nấm phát triển mạnh trong điều kiện nhiệt độ cao từ 30°C – 35°C và thích hợp nhất ở ngưỡng nhiệt độ 30°C. Nhiệt độ thích hợp nhất cho nấm phát triển là 30°C chỉ sau 3 ngày nấm đã mọc kín đĩa và ở nhiệt độ 20°C và 35°C nấm phát triển chậm hơn. Thông qua nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ đến sự phát triển của nấm đối kháng cho ta thấy nấm T.viride có thể phát triển tốt ở các ngưỡng nhiệt độ khác nhau và đây là một cơ sở để có thể áp dụng cho biện pháp phòng trừ bệnh cây.

Bảng 2. Ảnh hưởng của pH đến sự sinh trưởng và phát triển của nấm Trichoderma viride trên môi trường PGA

pH	Đường kính tản nấm Trichoderma viride sau cấy(mm)		
	1 ngày	2 ngày	3 ngày
4	17.66	44.33	75.66
5	22.66	65.33	85.00
6	28.00	71.33	85.00
7	30.33	77.66	85.00
8	8.66	27.00	66.00

Trong khoảng pH từ 4 – 8, nấm T.viride phát triển thuận lợi, ở khoảng pH từ 5 – 7, trong khoảng này sau 3 ngày nuôi cấy đường kính tản nấm đều đạt 85 mm. Tuy nhiên thích hợp nhất cho nấm phát triển là ở 2 ngưỡng pH 6-7. Còn ở mức pH = 4, pH=8 nấm phát triển chậm hơn, tại ngưỡng pH=8 nấm phát triển chậm nhất đường kính tản nấm chỉ đạt 66.00 mm sau 3 ngày nuôi cấy.

Bảng 3. Ảnh hưởng của các thành phần môi trường đến khả năng nhân sinh khối nấm đối kháng Trichoderma viride

Công thức	TG nấm mọc sợi (giờ)	TG hình thành bào tử (ngày)	TG tạo thành chế phẩm (ngày)
CT 1	48.00	4.33	7.66
CT 2	72.00	6.00	22.33
CT 3	58.00	5.66	10.66
CT 4	75.33	6.66	24.33

Ở công thức 1 trên môi trường trấu cám (15g cám + 20g trấu + 15 ml nước cất) nấm mọc sợi nhanh nhất, chỉ sau 48 giờ đã quan sát thấy sợi nấm mọc trên môi trường; sau 4.33 ngày nấm sinh bào tử mầu xanh và sau 7.66 ngày nấm ăn hết dinh dưỡng trên môi trường hệ sợi không phát triển, bào tử hình thành nhiều và có mầu xanh đậm trên toàn bộ môi trường, lúc này sử dụng chế phẩm phòng trừ bệnh cây là tốt nhất. Công thức 2 trên môi trường vỏ cà phê (15g cám gạo + 20g vỏ cà phê + 15 ml nước cất) sau 72.00 giờ, quan sát thấy nấm mọc sợi trên môi trường và sau 6.00 ngày thì trên môi trường nấm hình thành bào tử và thời gian tạo thành chế phẩm lâu hơn nhiều so với trên môi trường trấu cám (22.33 ngày). Công thức 3 nuôi cấy nấm trên môi trường bã mía (15g cám gạo + 20g bã mía + 15ml nước cất), thấy nấm phát triển tốt trên môi trường này và chỉ sau môi trường trấu cám. Sau 58 giờ, quan sát thấy sợi nấm phát triển trên môi trường, và sau 5.66 ngày nấm đã hình thành bào tử mầu xanh, thời gian tạo thành chế phẩm có thể sử dụng là 10.66 ngày. Ở công thức 4 tiến hành nuôi cấy nấm trên môi trường là sản phẩm phụ của chè (15g cám gạo + 20g vồm chè + 15g ml nước cất). Trên môi trường này nấm phát triển chậm nhất so với 3 môi trường còn lại. Sau 75.33 giờ mới có thể quan sát thấy sợi nấm mọc trên môi trường, bào tử xanh xuất hiện sau 6.66 ngày, chế phẩm được tạo thành sau 24.33 ngày.

Bảng 4a. Hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Sclerotium rolfsii hại lạc trên môi trường PGA

Ngày sau cấy	Đường kính tản nấm (mm)							
	Công thức 1		Công thức 2		Công thức 3		Công thức 4	
	T. viride	S. rolfsii	T. viride	S. rolfsii	T. viride	S. rolfsii	T. viride	S. rolfsii
1	18.66	23.00	18.66	0.00	0.00	9.33	20.00	11.66
2	56.00	51.33	52.00	8.33	18.33	27.33	47.66	25.33
3	85.00	85.00	54.33	14.66	42.00	43.00	50.00	35.00
4			72.00	13.00	44.00	41.00	51.00	34.00
HLĐK (%)			84.70		51.76		60.00	

Bảng 4b. Hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Aspergillus niger hại lạc trên môi trường PGA

Ngày sau cấy	Đường kính tản nấm (mm)							
	Công thức 1		Công thức 2		Công thức 3		Công thức 4	
	T. viride	A. niger	T. viride	A. niger	T. viride	A. niger	T. viride	A. niger
1	18.66	9.00	20.66	0.00	0.00	9.00	20.00	9.00
2	56.33	23.00	53.00	7.00	18.33	20.33	48.33	19.66
3	85.00	31.00	62.00	13.66	39.33	29.00	49.33	26.00
4		40.66	65.00	20.00	50.00	35.00	60.00	25.00
HLĐK (%)			76.47		58.82		70.58	

Qua kết quả khảo sát hiệu lực đối kháng của nấm T. viride đối với nấm S. rolfsii, A.niger hại lạc trên môi trường PGA, chúng tôi nhận thấy: Khi cấy nấm T. viride cấy trước nấm S. rolfsii , A.niger 1 ngày hiệu lực đối kháng của nấm T. viride đối với nấm S. rolfsii và A.niger là cao nhất (ở CT2), sau đó là CT4 (cấy nấm T. viride cùng nấm S. rolfsii và T.viride cùng nấm A.niger) và thấp nhất là ở CT3 (nấm T. viride cấy sau nấm S. rolfsii, nấm A.niger). Quan sát những chỗ nấm T. viride tiếp xúc với nấm S. rolfsii , nấm A.niger ở mặt dưới tản nấm thấy sợi nấm bệnh biến màu vàng nâu và bị biến dạng. Như vậy nấm T. viride ngoài khả năng phát triển nhanh mạnh đã cạnh tranh làm ức chế nấm S. rolfsii, nấm A.niger.

Bảng 5a. Hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Sclerotium rolfsii Sacc hại lạc ngoài chậu vại (xử lý hạt)

Công thức	Hạt gieo	Số cây chết	TLB (%)	HLĐK(%)
CT1	45	42	93.30	
CT2	45	30	66.60	28.60
CT3	45	9	20.00	78.60
CT4	45	3	6.60	92.90

Bảng 5b. Hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Aspergillus niger hại lạc ngoài chậu vại (xử lý hạt)

Công thức	Hạt gieo	Số cây chết	TLB (%)	HLĐK(%)
CT1	45	44	97.77	0.00
CT2	45	32	72.72	27.27
CT3	45	16	36.36	63.63
CT4	45	3	6.81	93.18

Ghi chú: TLB (%) - Tỷ lệ bệnh

HLĐK (%) - Hiệu lực đối kháng

Qua kết quả khảo sát hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Sclerotium rolfsii và nấm Aspergillus niger hại lạc ngoài chậu vại (xử lý hạt), chúng tôi nhận thấy: Khi nấm T. viride xuất hiện cùng lúc hoặc sớm hơn nấm S. rolfsii và nấm A.niger thì hiệu lực phòng trừ cao hơn nhiều so với khi nấm T. viride có mặt muộn hơn nấm S. rolfsii và nấm A.niger. Do vậy, chúng ta lên xử lý hạt lạc hoặc xử lý đất bằng chế phẩm sinh học nấm T. viride trước khi gieo trồng nhằm mục đích tạo sự có mặt trước của nấm đối kháng trên đồng ruộng để tăng hiệu lực phòng trừ nấm bệnh của nấm T. viride .

4. Kết luận

- Nấm T.viride có thể sinh trưởng và phát triển ở các ngưỡng nhiệt độ và pH trong quá trình nghiên cứu, tuy nhiên chúng phát triển thích hợp nhất ở ngưỡng nhiệt độ từ $25^{o}C$- $30^{o}C$, và pH từ 6-7 ở điều kiện này nấm T.viride phát triển tốt nhất.

- Trong quá trình nghiên cứu khả năng nhân sinh khối trên môi trường bán tự nhiên thì: nấm phát triển tốt nhất trên môi trường trấu cám sau đó đến môi trường bã mía. Môi trường vỏ cà phê và môi trường là các sản phẩm phụ của chè nấm cũng phát triển tốt nhưng chậm hơn.

- Dựa vào đặc điểm nấm T.viride là nấm đối kháng có khả năng phòng trừ nấm bệnh, sống hoại sinh và dễ thích nghi với môi trường sống. Vì vậy, ta có thể áp dụng trong biện pháp

bảo vệ thực vật, giúp cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt vừa đảm bảo an toàn cho sản phẩm nông nghiệp mặt khác lại giữ vững cân bằng sinh thái.

- Kết quả khảo sát hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma viride đối với nấm Sclerotium rolfsii Sacc và nấm Aspergillus niger trên môi trường PGA và trong chậu vại cho thấy nấm T.viride có khả năng cạnh tranh, ức chế và tiêu diệt cao. Hiệu lực phòng trừ của: nấm T.viride với nấm S.rolfsii và T.viride với nấm A.niger thể hiện cao nhất khi nấm T.viride có mặt trước nấm gây bệnh.

- Để phòng chống bệnh tốt nhất nên xử lý hạt giống trước khi gieo hoặc xử lý đất trước khi gieo trồng bằng chế phẩm sinh học nấm Trichoderma viride.

- Cần nghiên cứu và ứng dụng để xây dựng quy trình sản xuất chế phẩm sinh học nấm Trichoderma viride theo dây chuyền công nghiệp để giảm giá thành và đưa vào sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Mai Chi, Nguyễn Xuân Hồng, Nguyễn Thị Chinh (2005). Thành phần bệnh hại lạc trên đồng ruộng trong vụ thu đụng tại vựng đồng bằng sụng Hồng 2002-2004. Tạp chí BVTV số5, tr 18.

2. Đỗ Tấn Dũng (2001), Bệnh héo rũ hại cây trồng cạn và biện pháp phòng chống, NXB Nông Nghiệp.

3. Đỗ Tấn Dũng (2001), Đặc tính sinh học và khả năng phòng chống một số nấm bệnh hại rễ cây trồng cạn của nấm đối kháng Trichoderma viride. Tạp chí BVTV số 4, tr 13.

4. Đỗ Tấn Dũng (2007), Nghiên cứu bệnh lở cổ rễ hại một số cây trồng vùng Hà Nội năm 2005- 2006, Tạp chí BVTV số 1, tr 20.

5. Ngụ Bích Hảo, Vũ Duy Nam (2006), Khảo sát hiệu lực đối kháng của nấm Trichoderma spp. phòng trừ bệnh héo rũ gốc mốc trắng (Sclerotium rolfsii) hại lạc, Tạp chí BVTV số 5, tr 22.

6. Nguyễn Thị Ly, Phan Bích Thu, Lê Văn Thuyết (1996), Nghiên cứu thành phần bệnh hại lạc và nấm Aspergillus flavus sản sinh độc tố Aflatoxin trên lạc ở miền Bắc Việt Nam, Tuyển tập công trình nghiên cứu BVTV 1990-1995, NXB Nông Nghiệp, tr120-128.

7. Botanic Garden Trust (2004), Soilborne plant diseases, http://www/Soilborne plant diseases in Viet Nam, plant pathology research, Conversation and Research , June 2004.

8. Chohan, J.S – Epidemilogy of soil-borne diseases or groundnut, So: Proc of the consultants Group Discussion legume, 8-11 Junary, 1979, ICRISAT, 1980, p:65-73.

HÌNH TƯỢNG GIẤC MƠ TRONG TIỂU THUYẾT SÔNG ĐÔNG ÊM ĐỀM CỦA M. SOLOKHOP

ThS. Nguyễn Ngọc Thúy
Khoa Ngữ văn

Abstract: "Sông Đông êm đềm" is the greatest novel by M.Solokhop, an outstanding writer of Russia. The ideology, topic of this work focus on the main character, Grigori Melekhop. This character is the symbol of people who tried to discover the truth; however, they went wrong in the turning point of history and era, in the life of Codac peole in Western river area at the beginning of revolution and civil war. To discover and express the complex soul of the character, the writer created a lot of very special and original details, situations in which the dreams are taken into account.

Tóm tắt: Sông Đông êm đềm là thiên tiểu thuyết vĩ đại nhất của nhà văn Nga lỗi lạc M. Solokhop. Tư tưởng, chủ đề của tác phẩm được quy tụ chung quanh hình tượng nhân vật trung tâm Grigori Melekhop. Nhân vật này hiện thân cho hình ảnh những con người tìm kiếm sự thật, nhưng lầm lạc trên ngã ba đường của lịch sử và thời đại bước ngoặt, trong cuộc sống của người Codac vùng sông Đông ở những năm đầu cách mạng và cuộc nội chiến. Để khám phá và biểu hiện thế giới tâm hồn phức tạp của nhân vật, nhà văn đã xây dựng trong tác phẩm rất nhiều chi tiết, tình huống đặc sắc, độc đáo. Trong đó, có thể kể đến chi tiết mang giá trị biểu tượng – những giấc mơ.

1. Đặt vấn đề

Biểu tượng văn hóa là vô số những hiện tượng vô hình và hữu hình làm môi giới hoặc ngôn ngữ trung gian nhằm giúp con người nhận biết một khái niệm văn hóa. Đồng thời nó còn là phương thức tư duy, là sự lựa chọn những hiện tượng thể hiện cảm quan nhận thức của con người hoặc một cộng đồng nhất định. Biểu tượng có mặt trong đời sống từ những vật thể hữu hình tới những mô thức ứng xử được hình thành và lưu giữ trong cộng đồng qua thời gian. Cách thức biểu hiện của biểu tượng vô cùng phong phú, đa dạng. Đặc biệt trong văn học nghệ thuật - thế giới tập trung cao độ khát vọng sáng tạo thẩm mỹ của nhân loại hàng nghìn đời nay - thì sự xuất hiện của các biểu tượng văn hóa như là một phương diện tất yếu làm nên bản chất của lĩnh vực sáng tạo độc đáo này. Mỗi sự xuất hiện của các biểu tượng trong mỗi tác phẩm văn chương đều mang những ý nghĩa và giá trị biểu đạt vô cùng sâu sắc thể hiện diện mạo tinh thần cộng đồng cũng như cách thức tư duy và quan niệm của tác giả về thế giới và con người.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của văn học nhân loại, biểu tượng giấc mơ đã trở thành một tín hiệu nghệ thuật hàm chứa nhiều tầng bậc ý nghĩa. Chính vì vậy, con đường khám phá và giải mã biểu tượng này góp phần soi chiếu làm nổi bật giá trị thẩm mỹ, tư tưởng của tác phẩm.

Với khuôn khổ của bài viết này, tôi lựa chọn việc giải mã một số giấc mơ tiêu biểu của nhân vật Grigori trong tác phẩm Sông Đông êm đềm của nhà văn Nga M.Solokhop.

2. Phần nội dung

2.1. Hình tượng giấc mơ từ cội nguồn văn hóa

Từ bao đời nay, nhân loại đã quan tâm tới giấc mơ như một hiện tượng tinh thần mang nhiều ý nghĩa nhưng vô cùng bí ẩn, khó nắm bắt. Lịch sử lý giải, khám phá giấc mơ có thể nói đã trải qua một hành trình dài với những xu hướng, con đường phong phú, phức tạp gắn liền với sự vận động của nhận thức con người.

2.2. Hướng phân tích phi tâm lý học

Thời kỳ đầu tiên, việc phân tích giấc mơ coi giấc mơ là hiện tượng chân thực được thể hiện bằng tiếng nói của linh hồn, ma quỷ hoặc hồn thiêng, những hình thức không hiện thực.

Người phương Đông cổ đại phân tích giấc mơ căn cứ vào giả thuyết cho rằng giấc mơ là do những người có sức mạnh của thần linh tạo ra. Những ghi chép trong Kinh thánh cho rằng giấc mơ đó là sự gợi ý của thượng đế giành cho mọi người. Trường hợp nổi tiếng nhất được ghi trong sách Kinh thánh, là giấc mơ của Pharaon. Khi Pharaon nằm mơ thấy truyện làm bối rối tâm thần của ngài, "ngài bèn gọi tất cả các thầy phù thủy và những người thông minh của Ai Cập đến trước mặt; sau đó ngài nói cho những người này biết nội dung của giấc mơ, nhưng không ai có thể giải thích được ý nghĩa của giấc mơ". Khi người yêu cầu Yoseph giải thích, Yoseph trả lời như sau: "Thượng đế đã nói cho Pharaon biết phải làm như thế nào".

Giấc mơ còn có thể được coi là những dự báo khác; nhất là ở Ấn Độ và Hy Lạp, giấc mơ có thể được coi là tín hiệu để chẩn đoán bệnh. Những tượng trưng cố định được dùng để biểu thị triệu chứng đặc định của thân thể con người.

2.2.1. Hướng phân tích tâm lý đối với giấc mơ

Hướng phân tích tâm lý học đối với giấc mơ cố gắng giải thích giấc mơ như là biểu hiện của tâm linh tự thân người nằm mơ. Nhưng không phải bao giờ cũng tách rời khuynh hướng phân tích phi tâm lý học nói trên mà đôi khi có sự kết hợp.

Ở Trung Quốc, ngay từ thời kỳ cổ đại, giấc mơ là hiện tượng tâm lý đặc thù được mọi người rất coi trọng, xem nó có liên quan tới thần thánh, nó là trung giới dự báo tốt xấu. Vì vậy, thuật chiêm mộng hết sức phát triển, cho nên sách "Hán thư – nghệ văn chí" có nói: "mọi người xem bói nhiều thứ, nhưng xem mộng nhiều hơn cả". Ngoài xem mộng, họ còn chú ý nghiên cứu đặc trưng và bản chất của mộng, nguyên nhân và cơ chế của mộng, các chủng loại mộng… Vấn đề quan hệ giữa mộng và hiện thực cuộc sống có hai điểm được mọi người hết sức quan tâm, một là mộng có tác dụng dự báo về hiện thực cuộc sống, hai là mộng có tác dụng bù đắp hiện thực cuộc sống. Qua đó có thể thấy họ không chỉ biết nhìn nhận mộng như một sợi dây giao cảm huyền bí giữa con người và thần linh, giữa thế giới tự nhiên và thế giới siêu nhiên mà họ còn biết lý giải một cách thấu đáo mối quan hệ giữa mộng và thực, giữa chuyện nằm mộng và cuộc sống tình cảm của người nằm mộng.

Ở Hy Lạp, trong tác phẩm của Homere những quan niệm đầu tiên của con người cho rằng giấc mơ là biểu hiện của sức mạnh lý tính của con người, hoặc cũng có thể là của sức mạnh phi lý tính. Homere chỉ ra hai đặc tính khác nhau của giấc mơ: Những chân lý sáng suốt như pha lê và những sai lầm trắng bệch như ngà voi. Sau đó, Platon coi giấc mơ là biểu hiện của thiên tính không có lý tính của nội tâm con người. Aristote thì nhấn mạnh bản chất lý tính của giấc mơ. Ông cho rằng trong giấc mơ, con người có thể quan sát tỉ mỉ hơn những biến đổi rất nhỏ bé trong hành vi của mình; đồng thời so với ban ngày, con người có thể nhìn thấu suốt hơn và rõ hơn cái kế hoạch và nguyên tắc hành động của mình.

Phần lớn lý luận của La Mã về giấc mơ là tuân theo các nguyên tắc do Hy Lạp phát triển. Lucretius cho rằng giấc mơ của chúng ta nhằm giải quyết những sự việc ban ngày chúng ta cảm

thấy hứng thú, hoặc đem lại những cái dục vọng của thân thể chúng ta. Đến thế kỷ thứ hai, Artermidous cho rằng cái gọi là mơ có nghĩa, có thể phát hiện ra chân lý trong sự vật tiềm ẩn.

Trong khoảng thời gian cùng thời đại nói trên, trong luật pháp Do Thái cổ đại cũng có ghi chép một học thuyết rất rõ ràng về giấc mơ cho rằng: Tất cả các giấc mơ đều có hàm nghĩa của nó, một số giấc mơ có tính chất dự báo.

Phương pháp phân tích giấc mơ thời Trung cổ cũng dựa theo phương pháp phân tích của thời cổ đại. Serien Cinese đã nêu lên một luận điểm rất rõ ràng rằng mơ là năng lực quan sát cao nhất được sản sinh khi nằm ngủ.

Sang tới thời kỳ hiện đại, các nhà nghiên cứu đã dựa trên những lý luận cổ đại và học thuyết thời trung cổ để đưa ra quan điểm về giấc mơ. Vào đầu thế kỷ XX, Freud là người đã khẳng định lại quan niệm cổ xưa: Giấc mơ là có ý nghĩa và quan trọng. Chúng ta không mơ thấy bất cứ những điều gì không có tầm quan trọng đối với đời sống tâm linh của chúng ta. Hơn nữa, chỉ cần tìm được manh mối, thì tất cả các giấc mơ đều dễ dàng được làm rõ. Việc giải thích giấc mơ là biện pháp chủ yếu để tìm hiểu tiềm thức con người.

Erich Fromm cho rằng: Giấc mơ là sự diễn đạt ý nghĩa và tầm quan trọng của tất cả các hoạt động tâm lý trong trạng thái ngủ. Nếu nằm mơ, có lẽ chúng ta ít lý trí hơn, ít tinh khôn hơn, ít nghi lễ hơn; nhưng có lẽ chúng ta tốt hơn và thông minh hơn là cuộc sống lúc tỉnh.

Jung quan niệm giấc mơ là sự hiển thị của trí tuệ trong tiềm thức siêu việt của cá nhân con người.

Như vậy: Đi đôi với sự thay đổi của thời đại và do văn hóa khác nhau, cho nên những quan niệm về tính chất giấc mơ là rất khác nhau. Tuy nhiên, cho dù có người tin rằng nằm mơ là sự thể nghiệm chân thực của linh hồn, hay tin rằng nằm mơ là do thượng đế hoặc ma quỷ gây nên, nhưng có một điều không thể tranh cãi là tất cả các giấc mơ đều có ý nghĩa và đều quan trọng. Nếu như có ai đó nắm được chìa khóa giải thích giấc mơ, thì chúng đều có những thông tin có thể hiểu được.

2.2.2. Hình tượng giấc mơ trong tiểu thuyết Sông đông êm đềm của Solokhop.

Từ xưa, trong văn học cổ kim Đông Tây, biết bao hình tượng giấc mơ đã được các nhà văn xây dựng trở thành những biểu tượng nghệ thuật bất tử mang giá trị biểu đạt lớn lao.

Trong tiểu thuyết Sông đông êm đềm, thế giới tinh thần phức tạp của nhân vật trung tâm Grigori – đã được nhà văn Solokhop khắc họa trở thành biểu tượng cho những day dứt, trăn trở mang tính thời đại của con người trên con đường đi tìm chân lý trong giai đoạn biến động dữ dội của lịch sử. Một trong những yếu tố nghệ thuật đặc sắc góp phần làm nên sức hấp dẫn của hình tượng chính là ở nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật của nhà văn. Trong đó, việc xây dựng một số hình tượng giấc mơ của Grigori trên suốt hành trình đến với chân lý, đến với hạnh phúc có vai trò vô cùng quan trọng diễn tả những trạng thái tâm lý dữ dội đầy mâu thuẫn của chàng và của cộng đồng Kodac sông Đông trong giai đoạn bước ngoặt của lịch sử. Đó là những chi tiết nghệ thuật đã tạo nên sức khái quát, sức ám ảnh lớn cho tác phẩm; đem đến cho bạn đọc những suy cảm khôn nguôi về lẽ sống, về nhân sinh.

Khảo sát toàn bộ tác phẩm, ta thấy giấc mơ của Grigori được tác giả miêu tả ba lần. Mỗi giấc mơ gắn liền với những biến cố lớn trong cuộc đời cũng như trong tư tưởng, tình cảm của chàng.

* Cơn ác mộng ngày đầu ra trận

Là chàng trai Kodac khỏe mạnh, yêu thiên nhiên, yêu lao động, có tâm hồn trong sáng, nhiệt thành, giàu lòng trắc ẩn, Grigori bước vào cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất một cách bình thản không chút hồ nghi. Nhưng cảm giác ấy vụt tắt khi chàng buộc phải giết những người vô tội không hề quên biết. Hiện thực tàn khốc đã giáng cho chàng một đòn chí tử. Từng rơi lệ khi vô tình chém phải một con vịt trời bé nhỏ, từng rưng rưng khi nghe những bài dân ca Kodac cổ…,Grigori vật vã trong mặc cảm tội lỗi khi lần đầu tiên ra trận bị cuốn vào không khí chém giết. Chàng đã vung cao thanh gươm chém xuống thái dương của người lính Áo "lật ra một mảng da lõng thõng như miếng giẻ đỏ. Máu chảy thành dòng ngoằn ngoèo. Mắt Grigori bắt gặp mắt người lính Áo, cặp mắt đầy kinh hoàng trước cái chết, đờ đẫn nhìn chàng"(1, 411). Để rồi sau đó, nỗi đau khổ nhức nhối luôn luôn tàn nhẫn làm tình làm tội chàng. Chàng gầy đi, sút cân nhiều, bị ám ảnh bởi hình ảnh người lính Áo. Nó đeo đuổi chàng trong những cơn ác mộng: "Dù hành quân hay nghỉ ngơi, hay chỉ thiu thiu mơ màng, chàng thường thấy hiện ra hình ảnh người lính Áo mà chàng đã chém bên hàng rào. Trong giấc ngủ, chàng rất hay sống lại trận chiến đấu đầu tiên và ngay trong khi ngủ, trong khi bị dằn vặt bởi những hồi ức nặng tựa đá đeo, chàng vẫn có cảm giác bị chuột rút ở bàn tay phải nắm cán giáo quá chặt. Lần nào tỉnh dậy, chàng cũng phải đưa tay lên che cặp mắt nhắm nghiền đến đau nhức, cố xua tan cơn ác mộng" (1, 453).

Nỗi niềm nặng nề ấy, chàng tâm sự với Petoro:

-"Anh Petoro ạ, bây giờ trong lòng em đau khổ chết đi được. Lúc này em sống chẳng ra sống, chết chẳng ra chết. Cứ như bị đưa vào dưới hòn đá cối xay, bị nghiền nát nhừ rồi lại được nhả ra…Con người ta đang bị xua đuổi đến chỗ đánh giết nhau. Con người trở nên tồi tệ hơn cả loài rắn độc. Bốn bề toàn không khí thù hằn. Có lẽ bây giờ em mà cắn ai người ấy sẽ hóa dại ngay tức khắc. Em đã vô cớ chém chết một con người để rồi vì nó, vì cái thằng chó đẻ ấy mà tâm hồn ốm đau quặt quẹo. Thằng khốn nạn, đêm nào em cũng nằm mơ thấy nó" (1, 458).

Việc làm táng tận lương tâm và lòng hoài nghi đã vò nát tâm hồn chàng. Giấc mộng ấy chính là sự ý thức của lương tri, của nhân cách Grigori. Mang trong mình một trái tim nhạy cảm, giàu lòng yêu thương, chàng sinh ra không phải để chém giết mà để nâng niu, trân trọng con người và sự sống. Nhưng thời đại lịch sử không cho phép chàng đứng ngoài cuộc chiến. Hòa mình vào không khí binh đao, chàng buộc phải lựa chọn sự tự bảo vệ mình trong trò chơi ngu xuẩn nhất của con người – đem tính mạng bản thân và đồng loại ra đùa giỡn với số phận. Chàng phải gồng mình lên học cách nhẫn tâm, phá bỏ và chà đạp cái phần nhân tính tốt đẹp để khẳng định cái bản năng xâm hại trong con người mình. Ở cuộc chiến thảm khốc ấy, ý thức của một chiến binh ép buộc Grigori phải điên cuồng chém giết kẻ thù, nhưng trong thẳm sâu, linh hồn của chàng cảm nhận một cách thiêng liêng rằng mình đang phạm phải một tội ác không thể tha thứ là tiêu diệt đồng loại. Chính vì vậy, mặc dù khi ra trận, luôn tỏ ra là một chàng Kodac thiện chiến, dũng mãnh nhưng tâm hồn chàng luôn day dứt những mặc cảm tội lỗi. Mặc cảm ấy hiển hiện rõ nét khi

Grigori chìm sâu trong giấc ngủ nhọc nhằn giữa những trận đánh. Trong giấc mơ, phần yếu đuối nhất nơi con người chàng đã dũng cảm cất tiếng nói – tiếng nói của sự thật tâm hồn, của sự thật cuộc chiến tranh: "Con người ta đang bị xua đuổi đến chỗ đánh giết nhau. Con người trở nên tồi tệ hơn cả loài rắn độc. Bốn bề toàn không khí thù hằn" (1, 457).

Nhưng rồi trải qua thời gian, những mặc cảm ấy dần mờ nhạt trong con người Grigori, quen dần với cảnh chết chóc, chàng không bỏ lỡ dịp nào để tỏ rõ lòng dũng cảm không bờ bến của mình. Chàng trai Kodac đã phô bày hết tài năng và cảm thấy trong lòng mình đã mãi mãi mất đi niềm đau xót cho loài người, đã đè nặng lên mình trong những ngày đầu của cuộc chiến tranh. Trái tim Grigori đã chai sạn, khô cứng lại, chẳng khác gì thửa đất mặn sau ngày đại hạn. Và cũng như đất mặn không thấm nước nữa, trái tim của Grigori không thể còn có chỗ cho lòng trắc ẩn. Chàng lạnh lùng coi khinh, chàng đùa giỡn với tính mạng của mình cũng như của người khác; vì thế đã lừng danh là một tay gan dạ, đã được tặng thưởng 4 huân chương thánh Giooc và bốn huy chương. "Nhưng Grigori biết rằng mình sẽ không bao giờ còn có thể cất tiếng cười như xưa nữa. Chàng biết mình không bao giờ còn có thể cất tiếng cười như xưa được nữa. Chàng biết rằng hai con mắt mình đã trũng sâu, gò má nhô lên nhọn hoắt. Chàng biết rằng nếu hôn một đứa con nít thì sẽ khó mà nhìn thẳng vào cặp mắt tươi sáng của nó"(2, 71).

Như vậy, có thể thấy, giấc mơ trong những ngày đầu ra trận là một chi tiết nghệ thuật hàm chứa những ý nghĩa sâu sắc. Đặt trong logic phát triển tính cách của nhân vật Grigori suốt chiều dài tác phẩm, nó có khả năng tố cáo một cách quyết liệt rằng: cuộc chiến tranh không chỉ cướp đi tính mạng của bao nhiêu con người mà còn giết chết những tình cảm nguyên sơ nhất, nhân bản nhất trong tâm hồn.

* Giấc mơ về đồng cỏ yên bình

Ngoài yêu thương đồng loại, khát vọng chân lý, Grigori còn có lòng yêu quê hương tha thiết. Cảnh sắc sông Đông luôn ám ảnh chập chờn trong những giấc mơ của chàng. Trong giấc mơ "chàng nhìn thấy một cánh đồng cỏ vô biên vô tận, bị gió hanh thổi khô cháy hết, những bụi thử cúc thảo hồng hồng tím tím, những vết móng ngựa không đóng cá sắt giữa những đám bách lý hương tím ngát, rũ rượi như những bờm tóc…Đồng cỏ không một bóng người, yên tĩnh một cách rờn rợn"…(1, 421) Tham gia chiến trận phải lìa bỏ đồng đất quê hương, xa lìa gia đình, những ngày đầu chàng đau khổ vật vã như bị cắt đứt nguồn sống nuôi dưỡng thể xác và tâm hồn mình. Cuộc chiến tranh khốc liệt đã tạo nên giữa Grigori và những điều thân thương ấy một hố sâu ngăn cách cả về địa lý và tâm tưởng. Nhưng trong giấc mơ, nơi mà ở đó những yếu tố không gian và thời gian không chịu sự chi phối bởi những quy luật logic thông thường, tâm tưởng của chàng được tự do đắm chìm trong thế giới kỳ diệu nguyên sơ của đồng cỏ: "Chàng thấy mình đi trên lớp đất cát rất rắn, nhưng không nghe thấy bước chân của chính mình, vì thế bỗng hoảng lên"(2, 201)…Giây phút ấy không kéo dài bao lâu. Sự hoảng sợ là ranh giới giữa mơ và thực, nó chứng tỏ ngay cả trong giấc mơ Grigori cũng không tìm thấy sự thanh thản tuyệt đối. Ảo ảnh êm đẹp mau chóng vụt qua, chàng giật mình tỉnh dậy trong sự nuối tiếc khôn nguôi "chẳng khác gì con ngựa bất thần ngửi thấy mùi hương lạ của một thứ cỏ nào đó rồi lại hít mãi mà không thấy nữa"(2, 209).

* Giấc mơ về những người thân yêu – giấc mơ hồi sinh

Ở cuối tác phẩm, sau khi từ mặt trận trở về quê hương, Grigori dự định đưa nàng Acxinhia yêu thương của mình đi đâu đó thật xa, tới Kapka, lánh xa khỏi những sự kiện nóng bỏng vẫn đang diễn ra của cuộc nội chiến. Không nhận thức được điều gì đang chờ đợi nàng ở phía trước, Acxinhia sẵn sàng đi theo Grigori, cho dù phải đến với thần Chết. Nàng đã chết bi thảm trên đường chạy trốn trước mũi súng bắn tỉa của toán phỉ bạch vệ Macno. Khóc thương mối tình đã mất vĩnh viễn của mình cùng nỗi cô đơn khủng khiếp, chàng chôn Acxinhia dưới ánh sáng chói chang của một buổi sớm mùa hè, nhưng Grigori chỉ nhìn thấy ở phía trên đầu mình một "bầu trời đen" và "mặt trời đen hình đĩa cháy sáng rực"(4, 747) tượng trưng và minh chứng cho sự bi thảm của số phận con người bị xô đẩy vào tình cảnh cô đơn và cái chết về mặt đạo đức, tâm hồn.

Cuộc sống vẫn tiếp diễn theo vòng quay của nó. Sau những ngày tháng vật vã đau khổ, tâm hồn Grigori lại gắng gượng để hồi sinh "lòng nhớ con nhớ thôn xóm thân yêu bất thần thức tỉnh trong lòng chàng với sức mạnh rất bất ngờ…" (4, 748). Trong những đêm đông đằng đẵng, chàng bị nỗi buồn nhớ và các hồi ức hoàn toàn chế ngự. "Chàng thường nằm mơ thấy hai con, Acxinhia, mẹ cùng tất cả những người thân thuộc ngày nay không còn sống. Toàn bộ cuộc sống của Grigori đều dồn cả về quá khứ, nhưng cái quá khứ ấy có vẻ như một giấc mơ ngắn ngủi mà nặng nề" (4, 749).

Đó là giấc mơ hồi sinh. Bởi lẽ, sau khi Acxinhia mất Grigori sống trong trạng thái hoàn toàn trống rỗng, muốn trốn chạy tất cả, nhưng trong sâu thẳm linh hồn, chàng vẫn gắn bó với cuộc sống; vẫn mong mỏi trở về nơi chôn rau cắt rốn - nơi có những đứa con bé bỏng đang mong chờ. Cái đầu bướng bỉnh, chai sạn đã thất bại trước những khao khát cháy bỏng. Những khao khát ấy hiển hiện trong giấc mơ một cách thần diệu, dai dẳng thúc đẩy chàng trở về bên bờ sông Đông thân thuộc và hướng đến một tương lai mới sẽ được xây dựng trên những lầm lỗi, mất mát của quá khứ.

3. Kết luận

Hình tượng giấc mơ trong tác phẩm được Solokhop xây dựng trên cơ sở nghệ thuật miêu tả tâm lý vô cùng tinh tế, sâu sắc. Ngòi bút của nhà văn đã lách sâu vào thế giới tinh thần của nhân vật lột tả một cách tài tình những biến thái xúc cảm, những lay động phức tạp. Sự xuất hiện của hình tượng trong suốt tác phẩm với mật độ không lớn, nhưng mỗi lần xuất hiện, nó lại tạo nên một bước ngoặt mới cho sự phát triển của tính cách nhân vật, đồng thời, tạo nên chiều sâu tư tưởng của tác phẩm.

Solokhop đã tạo nên cho hình tượng giấc mơ chất lãng mạn trữ tình mê đắm lòng người nhưng vẫn mang sức mạnh hiện thực sâu sắc. Mỗi giấc mơ mang một sắc thái độc đáo xuất hiện trong những tình huống cụ thể, hợp lý góp phần dựng nên kết cấu tác phẩm sinh động, hài hòa giầu chất thơ mà có sức khái quát đời sống vô cùng sâu rộng. Hơn thế nữa, những giấc mơ ấy không đơn giản chỉ là sự biểu hiện của những giằng xé, day dứt nơi tâm hồn của một cá nhân con người mà là những mâu thuẫn mãnh liệt của thời đại lịch sử dữ dội. Nó

biểu lộ sự thật tâm hồn vô cùng phức tạp cùng những khát vọng mang chiều sâu nhân bản vĩnh cửu của nhân loại từ nghìn đời nay – khát vọng hòa bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M.Solokhop, Sông Đông êm đềm tập 1 (Nguyễn Thụy Ứng dịch), NXb Hội nhà văn, HN, 2000.
2. M.Solokhop, Sông Đông êm đềm tập 2 (Nguyễn Thụy Ứng dịch), NXb Hội nhà văn, Hà Nội, 2000.
3. M.Solokhop, Sông Đông êm đềm tập 3 (Nguyễn Thụy Ứng dịch), NXb Hội nhà văn, Hà Nội, 2000.
4. M.Solokhop, Sông Đông êm đềm tập 1(Nguyễn Thụy Ứng dịch), NXb Hội nhà văn, Hà Nội, 2000.
5. S. Freud, C. Jung, E.Fromm, R. Assagioli, Phân tâm học và văn hóa tâm linh (Đỗ Lai Thúy dịch), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.
6. Erich Fromm, Ngôn ngữ bị lãng quên, (Lê Tịnh dịch), Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2002.
7. Phương Lựu, Lí luận văn học hiện đại Phương Tây, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005.

KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH BẰNG TIẾNG ANH

ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy
Khoa Ngoại ngữ

Abstract: It has been found through many years of teaching English speaking skills and presentation skills for English majors that almost all students still have a lot of difficulties in English presentation. The writer studies on presentaton skills with the hope that this brief writing will be a reference for readers who want to improve their presentation skills.

Tóm tắt: Qua nhiều năm giảng dạy kỹ năng nói và kỹ năng thuyết trình cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh khoa Ngoại ngữ, chúng tôi nhận thấy hầu hết sinh viên còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuyết trình bằng tiếng Anh. Tìm hiểu về kỹ năng thuyết trình, tác giả mong muốn bài viết ngắn gọn, súc tích này sẽ là tài liệu tham khảo cho những độc giả quan tâm và muốn cải thiện kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh của mình.

I. Đặt vấn đề

Một bài thuyết trình bao giờ cũng có ba phần: phần chào hỏi – giới thiệu, phần nội dung chính và phần tóm tắt – kết luận. (Van Emden,J. Becker,L, 2004). Mỗi phần lại có những cấu trúc và từ vựng riêng, chúng ta nên lưu ý sử dụng đúng những cụm từ này để thu hút sự chú ý của người nghe và điều đó cũng thể hiện kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp của người thuyết trình.

1. Phần mở đầu (Chào hỏi – Giới thiệu)

Trong phần mở đầu, sau khi chào hỏi, người thuyết trình nên giới thiệu qua bài thuyết trình: tiêu đề, mục đích chính của bài thuyết trình; thời gian thuyết trình; những phần chính của bài thuyết trình; các giáo cụ trực quan sẽ được sử dụng trong quá thình thuyết trình và người thuyết trình sẽ xử lý với các câu hỏi như thế nào (sẽ trả lời ngay trong khi thuyết trình hay để tất cả các câu hỏi tới cuối buổi thuyết trình mới trả lời).

Phần mở đầu này khá quan trọng, chúng ta phải làm sao để thu hút được sự chú ý của khán giả ngay trong những phút đầu tiên thì mới có thể hy vọng họ chú ý lắng nghe được. Có một vài cách để chúng ta cuốn hút người nghe ngay trong phần đầu tiên này ví dụ như chúng ta có thể bắt đầu bằng những chủ đề nóng, được nhiều người quan tâm và mang tính thời sự. Chẳng hạn như:

"Inflation is hot topic today, so I will talk about it in my presentation today". *(Lạm phát là chủ đề nóng bỏng hiện nay vì vậy bài thuyết trình của tôi ngày hôm nay sẽ nói về vấn đề này).*

Hay chúng ta cũng có thể lôi cuốn sự chú ý của khán giả bằng cách bắt đầu bài thuyết trình bằng những con số gây ấn tượng. Ví dụ:

"As you all know, this company is losing its market share. But we are being asked to increase sales by 20 – 25%. How can we possibly increase sales in shrinking market? You will know after listening to my presentation." *(Như các bạn đã biết công ty này đang mất dần thị phần, thế mà chúng tôi lại bị buộc phải tăng doanh số bán hàng thêm 20 – 25% . Làm sao chúng tôi có thể làm được điều này trong khi thị trường đang xuống dốc? Bạn sẽ biết điều đó ngay sau khi nghe bài thuyết trình của tôi).*

Ngoài ra còn rất nhiều cách khác để bắt đầu một bài thuyết trình, sau đây là một vài cụm từ và câu thường dùng trong phần mở đầu của bài thuyết trình, chúng sẽ giúp chúng ta bắt đầu dễ dàng hơn.

- Welcome! *(Chào mừng các bạn!)*
- Hello everyone! *(Xin chào mọi người!)*
- Good morning, ladies and gentlemen! *(Kính chào quý vị đại biểu!)*
- I'd like to talk (to you) today about ... (*Hôm nay tôi muốn nói với các bạn về ...)*
- We are here today to discuss .... (*Hôm nay chúng ta có mặt ở đây để bàn về ....)*
- The purpose of my talk is .... (*Mục đích của bài nói của tôi là ...*)
- I shall only take ... munites of your time. (*Bài nói của tôi sẽ kéo dài trong vòng ... phút*)
- My presentation is devided into three main parts. (Firstly… Secondly… Thirdly…). *(Bài thuyết trình của tôi gồm ba phần. Đầu tiên là……Phần thứ hai là……Thứ ba là……)*
- If you have any questions please feel free to interrupt me during my presentation. *(Trong khi tôi thuyết trình, các bạn có thể đặt câu hỏi bất kỳ lúc nào).*
- There will be time for discussion at the end of the presentation. *(Tôi sẽ giành thời gian cuối buổi thuyết trình để cho phần giải đáp thắc mắc).*

2. Phần nội dung chính

Phần tiếp theo là phần nội dung chính của bài thuyết trình. Đó chính là nội dung của bài nói hay còn gọi là phần thân bài. Ở phần này người thuyết trình cần phải làm rõ những nội dung của bài thuyết trình theo những phần chính đã đưa ra ở phần giới thiệu

● Chuyển ý giữa các nội dung chính

Chúng ta cần nhớ rằng những thông tin mà chúng ta đang nói đều mới đối với khán giả. Vì vậy chúng ta nên cho khán giả biết khi chuyển sang một ý mới, có như vậy khán giả mới dễ dàng theo dõi và sẵn sàng nghe những điều tiếp theo mà chúng ta sẽ nói. Không nên chuyển ý một cách đột ngột vì như vậy người nghe sẽ rất bất ngờ. Hơn nữa việc dùng các từ nối còn giúp cho người nghe tập trung và không bị bỏ sót một ý nào hết. Chúng ta có thể nối các ý bằng các từ như "*OK*" hoặc "*right*", nhưng ngoài các từ này ra thì người thuyết trình cũng có thể sử dụng một vài cách nói hữu ích khác như:

Let's start with .... (*Chúng ta hãy bắt đầu với ....)*

I'd now like to move on….. *(Tôi muốn chuyển sang nói về...)*

I'd like to turn to….. *(Tôi muốn chuyển sang...)*

That's all I want to say about….. *(Đó là tất cả những gì tôi muốn nói về...)*

Now I'd like to look at….. *(Bây giờ tôi muốn xem xét tới vấn đề...)*

That brings me to my next point….. *(Điều đó dẫn tới ý tiếp theo ...)*

Trong suốt quá trình nói chúng ta nên nhắc cho khán giả biết rằng mình đang nói đến đâu và phần mà sẽ nói có liên quan gì đến những phần trước đó hoặc nó sẽ giúp cho khán giả có được những thông tin hoặc lợi ích gì. Chúng ta có thể nói:

As I said at the beginning of my presentation… *(Như tôi đã nói ở phần đầu bài thuyết trình…)*

This, of course, will help you to achieve the 20% increase. *(Tất nhiên phần này sẽ giúp bạn biết được làm thế nào để đạt được mức tăng trưởng 20%).*

As you remember, we are concerned with…. *(Chắc bạn vẫn còn nhớ chúng ta đang lưu tâm đến…)*

This ties in with my original statement…. *(Phần này có quan hệ chặt chẽ với lập luận ban đầu…)*

This relates directly to the question I put to you before. *(Phần này có liên hệ trực tiếp tới câu hỏi mà tôi đã đặt ra cho các bạn trước đó).*

Nếu trong khi thuyết trình chúng ta sử dụng những tấm thẻ ghi nhớ (memory card) để ghi những ý chính của bài thì nên để những mũi tên hay gạch nối (link) trên những tấm thẻ này, điều đó sẽ nhắc nhở chúng ta phải dùng những từ nối để thu hút sự chú ý của khán giả. Thêm vào đó, việc liếc nhìn những tấm thẻ khiến chúng ta phải dừng lại một chút. Điều này sẽ giúp khán giả biết được rằng người thuyết trình đang chuyển sang một ý mới.

● Sử dụng ngôn ngữ

Sử dụng ngôn ngữ thế nào cho phù hợp trong một bài thuyết trình cũng là một điểm rất quan trọng. Trên thực tế chúng ta có thể thấy rất nhiều trường hợp người thuyết trình phụ thuộc quá nhiều vào văn bản mà mình đã chuẩn bị trước. Vì vậy người nghe sẽ có cảm giác người thuyết trình đang đọc một văn bản hơn là đang diễn thuyết. Như chúng ta đã biết, đọc một văn bản tức là chúng ta đang sử dụng ngôn ngữ với văn phong viết (**written language**) chứ không phải văn phong nói (**spoken language**). Điều này sẽ khiến người nghe gặp khó khăn trong quá trình theo dõi và hiểu nội dung của bài thuyết trình, vì với văn phong viết ngôn ngữ sẽ phức tạp hơn, câu phức được sử dụng nhiều hơn, câu dài hơn so với văn phong nói**.** Hơn nữa, trong khi nói chúng ta sẽ có những dấu hiệu ngưng, nghỉ để tạo điểm nhấn hay muốn nhấn mạnh đến những nội dung quan trọng. Điều này không có trong văn phong viết. Chính vì vậy người thuyết trình cần chú ý sử dụng những câu ngắn, đơn giản, không nên sử dụng những câu phức, đồng thời cần phải biết ngưng, nghỉ ở những thời điểm thích hợp để người nghe dễ theo dõi và hiểu nội dung của bài thuyết trình.

● Sử dụng hình ảnh minh họa

Việc sử dụng hình ảnh minh hoạ và các phương tiện hỗ trợ ***(visual aids)*** trong khi thuyết trình sẽ giúp bài thuyết trình hiệu quả hơn, sinh động hơn và thu hút được sự chú ý của khán giả nhiều hơn. Vậy chúng ta sử dụng hình ảnh minh hoạ thế nào để đạt hiệu quả? Dưới đây là một số lưu ý:

Chọn loại tranh ảnh phù hợp với từng nội dung thuyết trình

Không nên sử dụng quá nhiều tranh ảnh với quá nhiều thông tin, quá nhiều màu sắc hay quá nhiều hiệu ứng nhằm tránh trường hợp khán giả chú ý nhiều vào hình ảnh, màu sắc, hay hiệu ứng hơn là chú ý vào những gì đang được nói.

Cần đảm bảo rằng khán giả phải hiểu những hình ảnh minh hoạ được sử dụng.

Nếu sử dụng phần mềm powerpoint thì chỉ nên trình chiếu những từ quan trọng (key words), không nên trình chiếu cả một đoạn văn bản (lines of text).

Qua quá trình giảng dạy chúng tôi nhận thấy việc sử dụng hình ảnh minh hoạ của sinh viên chưa thực sự hiệu qủa. Hầu hết sinh viên thường có xu hướng sử dụng quá nhiều hình ảnh minh hoạ với quá nhiều hiệu ứng khác nhau. Điều này làm khán giả tập trung vào hình ảnh hơn là vào những gì đang được trình bày.

Trong khi sử dụng ***visual aids*** hãy nhớ để khán giả có thời gian để hiểu thông tin của hình ảnh minh họa. Vì vậy, hãy tạm ngừng nói trong giây lát để khán giả có thời gian nhìn ***visual aids*** và sau đó, hãy giải thích tại sao ***visual aids*** đó lại quan trọng. Chúng ta có thể dùng những câu như:

As you can see….*(Như bạn thấy…)*

This clearly shows…. *(Rõ ràng là…)*

From this, we can understand why/ how… *(Từ đây, chúng ta có thể hiểu tại sao/ bằng cách nào…)*

This area of the chart is interesting…. *(Phần này của biểu đồ khá thú vị…)*

Đồng thời khi dùng ***visual aids*** chúng ta có thể giới thiệu chúng bằng cách dùng những cụm từ sau:

This graph shows you….. *(Biểu đồ này cho thấy…)*

Take a look at this chart…… *(Nhìn vào đồ thị này…)*

If you look at this, you will see…. *(Nhìn vào đây, các bạn sẽ thấy…)*

I'd like you to look at this….. *(Tôi muốn các bạn hãy nhìn vào đây…)*

This chart illustrates the figures…. *(Biểu đồ này minh họa số liệu……)*

This graph gives you a break down of…. *(Biểu đồ này cho thấy sự sụt giảm của của…)*

● Sử dụng ngôn ngữ cơ thể

Ngôn ngữ cơ thể đóng vai trò rất quan trọng trong thuyết trình. Người thuyết trình có thể dùng ánh mắt để lắng nghe và hiểu khán giả, đồng thời thu hút sự chú ý của khán giả. Trong khi thuyết trình chúng ta cũng có thể dùng nét mặt để biểu lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ của mình đối với nội dung đang được đề cập đến. Bên cạnh đó, các cử chỉ bằng tay cũng giúp chúng ta nhấn mạnh những nội dung quan trọng trong khi thuyết trình. Chúng ta không nên đứng yên một chỗ hay di chuyển quá nhiều. Một chút di chuyển hay cử động cũng giúp cho bài nói của chúng ta thú vị hơn.

Trong quá trình theo dõi, đánh giá kỹ năng thuyết trình của sinh viên chúng tôi nhận thấy việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể của sinh viên chưa thực sự hiệu quả, họ còn lúng túng, các cử chỉ còn ngượng ngùng, giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, ánh mắt còn chưa phù hợp với nội dung bài thuyết trình.

3. Phần kết bài (Tóm tắt – Kết luận)

Tiếp theo phần thân bài là phần tóm tắt lại bài thuyết trình. Ở cuối mỗi bài thuyết trình, diễn giả thường tóm tắt một cách ngắn gọn lại những gì vừa nói để nhắc lại một lần nữa cho

khán giả những ý chính được nói đến trong bài.Vì vậy diễn giả cần đưa ra những dấu hiệu rõ ràng để đi đến kết thúc Trong phần này, chúng ta có thể sử dụng những câu như:

That brings me to the end of my presentation. I've talked about…. *(Tôi xin dừng bài nói hôm nay tại đây. Tôi vừa nói về…)*

Well, that's all about it for now. We've covered…. *(Trên đây là tất cả nội dung bài thuyết trình hôm nay. Chúng ta vừa bàn tới…)*

So, that was our marketing strategy. In brief, we…. *(Vâng, đó là chiến lược marketing của chúng tôi. Nói tóm lại, chúng tôi…)*

To summarize, I …. *(Tóm lại, tôi ...)*

In conclusion .... (*Kết luận ....)*

As you can see, there are some very good reasons ..... (*Như các bạn thấy, có một số lý do rất tốt ....*)

Thank you for your attention! (*Cảm ơn các bạn đã chú ý lắng nghe*)

Qua quá trình giảng dạy và qua nghiên cứu, trên đây chúng tôi đã trình bày cơ bản một số kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh. Tác giả hy vọng những kinh nghiệm và kiến thức trên sẽ giúp người học cải thiện được kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh của mình, đồng thời giúp độc giả hứng thú hơn với kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh nói riêng và kỹ năng thuyết trình nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jeremy Comfort, (1995). *Effective Presentations*. Oxfort University Press.

2. Van Emden,J. and Becker,L. (2004). *Presentation skills for students*. Palgrave Macmillan.

3. Van Emden,J. and Becker,L. (2003). *Effective Communication for arts and Humanities Students*. Palgrave Macmillan.

VAI TRÒ CỦA GIÁO TRÌNH (TEXTBOOK) VÀ ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH (TEXTBOOK EVALUATION) TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

ThS. Đỗ Thị Thanh Trà
Khoa Ngoại ngữ

Abstract: ELT materials (including textbooks and authentic materials) are used in all language classrooms and their role in the process of language teaching and learning is of great importance (Dudley-Evans & St. John, 1998; Richards, 2001). However, deciding which textbook to use or whether the textbooks being used are suitable or not in a particular context is obviously one key factor to the success of teaching and learning which can be achieved only by the means of a comprehensive evaluation. This article will discuss the pedagogical value of textbooks as well as the roles of textbook evaluation in language classrooms.

Tóm tắt: Tài liệu giảng dạy ngoại ngữ (bao gồm sách giáo trình và tài liệu xác thực) đóng một vai trò rất quan trọng đối với quá trình dạy và học (Dudley-Evans & St. John, 1998; Richards, 2001). Tuy nhiên, việc quyết định lựa chọn sách giáo trình nào và việc đánh giá mức độ phù hợp của nó trong từng môi trường giáo dục cụ thể cũng là một yếu tố quyết định đối với thành công của quá trình dạy và học. Bài viết này khẳng định lại vai trò của sách giáo trình cũng như tầm quan trọng của đánh giá giáo trình đối với thành công của việc dạy và học ngoại ngữ.

1. Đặt vấn đề

Đối với bất cứ một chương trình đào tạo nào thì tài liệu học cũng đóng một vai trò rất quan trọng (Nunan, 1991; 209). Tầm quan trọng này được khẳng định lại trong các nghiên cứu của Robinson (1991) và Dudley- Evans & St John (1998): Là nguồn cung cấp ngôn ngữ; Là yếu tố hỗ trợ quá trình học; Là nhân tố khuyến khích và tạo hứng thú học tập; và là nguồn tham khảo.

Theo Kennedy & Bolitho (1984), tài liệu học tập được phân làm 2 loại: sách giáo trình (textbooks) và tài liệu xác thực (authentic materials). Mỗi loại tài liệu đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định, tuy nhiên trong môi trường tiếng Anh được coi là một ngoại ngữ, điều kiện cơ sở vật chất, kinh nghiệm còn hạn chế thì việc sử dụng sách giáo trình được đa số các nhà quản lý giáo dục, giáo viên và học sinh lựa chọn. Tuy nhiên, để sử dụng nguồn tài liệu này một cách hiệu quả đối với các cơ sở giáo dục thì việc thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp của hệ thống giáo trình được lựa chọn là một nhiệm vụ cần được chú trọng.

2. Vai trò của sách giáo trình

Sách giáo trình - là các loại tài liệu được xuất bản hàng loạt, trong đó dữ liệu ngôn ngữ đã được đơn giản hoá cho phù hợp với trình độ của một số đối tượng cụ thể - đóng một vai trò thiết yếu đối với việc dạy và học ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng (Robinson, 1991; Nunan, 1991. Sách giáo trình có một số ưu điểm nổi bật sau: Thứ nhất là rẻ, dễ tìm; Thứ hai là dễ sử dụng và tiết kiệm thời gian bởi vì loại tài liệu này có nội dung kiến thức được hệ thống hoá và các dạng bài tập được lựa chọn và thiết kế cẩn thận, ngoài ra sách giáo trình thường có sách hướng dẫn kèm theo; Thứ ba, loại tài liệu này có khả năng tạo tâm lý tự tin, chủ động cho người học bởi vì nó chứa đựng nội dung chi tiết của toàn khoá học, người học có thể xem trước những gì họ sẽ học hay xem lại những nội dung đã học; Ở rất nhiều nơi, một ưu điểm khác là sách giáo trình có thể đóng vai trò như là chương trình chi tiết, nó có vai trò quan trọng đặc biệt đối với nơi giáo viên chưa có kinh nghiệm hoặc trình độ không cao; So với tài liệu xác thực thì nguồn tài liệu này dường như phù hợp với nhiều đối tượng, đặc biệt với người học có động

cơ học tập thấp, vì nó liên quan đến độ khó của từ vựng và cấu trúc, bởi vì những tài liệu này đã được xử lý, chỉnh sửa để phù hợp với trình độ của một số đối tượng cụ thể.

Tuy nhiên, theo Richard (2001) và Kenedy & Bolitho (1984), sách giáo trình cũng có một số hạn chế nhất định như: Trong quá trình thiết kế giáo trình, một số vấn đề như tính hiệu lực và độ tin cậy của ngôn ngữ, độ chính xác của ví dụ, độ bao phủ của các dạng bài tập chưa được đề cao; Các ví dụ và các dạng bài tập chưa thoả đáng cả về lượng và chất bởi vì nó được thiết kế cho các khoá học mang tính chất đại trà cho số đông người học; Rất nhiều các hoạt động được thiết kế trong sách giáo trình không gắn với ngữ cảnh, thực tế xã hội làm cho việc học ngoại ngữ trở nên cứng nhắc; Các hiện tượng ngôn ngữ trong sách giáo trình thường được đơn giản hoá, từ vựng hạn chế, thiếu tính xác thực, khác so với ngôn ngữ mà người học phải sử dụng trong thực tế.

Tuy sách giáo trình có một số hạn chế như đã đề cập nhưng nguồn tài liệu này là một công cụ không thể thiếu trong quá trình dạy và học ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là trong môi trường tiếng Anh được coi như là một ngoại ngữ. Vấn đề đặt ra là cần phải đánh giá mức độ hiệu quả, mức độ phù hợp của giáo trình đối với việc đáp ứng nhu cầu của người dạy và người học trong trong từng môi trường giáo dục cụ thể (Ajayi, 2005).

3. Đánh giá tài liệu học tập:

Đánh giá tài liệu học tập là sự thẩm định giá trị của tài liệu học ("attempts to measure the value of materials"; Tomlinson, 1998, 3) hay là quá trình đánh giá một cách hệ thống tài liệu học so sánh với mục tiêu của chương trình học cũng như của người học (the systematic appraisal of the value of materials in relation to their objectives and to the objectives of the learners using them; Ellis, 1997). Ellis cho rằng có hai lý do để tiến hành đánh giá giáo trình, đó là: thứ nhất, cần phải lựa chọn một số tài liệu phù hợp nhất trong số tài liệu sẵn có cho một số tình huống dạy học cụ thể. Thứ hai là cần phải đánh giá xem tài liệu đã được lựa chọn cho một số đối tượng cụ thể có phù hợp không sau một thời gian sử dụng. Dudley-Evans & St. John (1998) cũng khẳng định điều này qua sơ đồ sau: (Hình 1)

Ở đây phân tích nhu cầu chính là quá trình xác định những vấn đề cần phải dạy của chương trình và cách thức dạy, đánh giá là quá trình khẳng định mức độ hiệu quả của quá trình đó. Kết quả thu được từ quá trình đánh giá sẽ là cơ sở cho sự thay đổi, điều chỉnh tài liệu học tập cho các khoá học tiếp theo cho phù hợp hơn trong tương lai

Quá trình đánh giá có thể theo các mô hình của các tác giả sau: Hutchinson & Water (1993)- đánh giá tổng thể (macro- evaluation), Ellis (1997)- đánh giá một nhiệm vụ học tập cụ thể (micro-evaluation) hoặc McDonough & Shaw (1993)- là sự kết hợp của hai loại đánh giá trên.

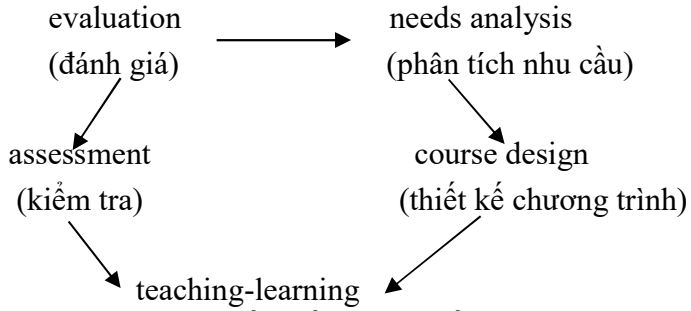

***Hình 1*: Dudley-Evans & St. John, 1998: 121**

Dựa vào mục đích đánh giá của từng trường hợp mà người đánh giá có thể lựa chọn một mô hình cụ thể.

Khoa Ngoại Ngữ thuộc Đại học Tây Bắc mới bắt đầu đào tạo cử nhân tiếng Anh từ năm 2003. Do đặc thù là khoa mới, nên chương trình đào tạo được xây dựng với các môn học gắn liền với một hệ thống sách giáo trình ngoại văn chưa có nhiều thời gian để xem xét mức độ hiệu quả so với mục tiêu đào tạo của chương trình đã được đề ra. Để nâng cao chất lượng từng môn học nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung thì vấn đề đánh giá giáo trình cần được chú trọng. Cần phải có những nghiên cứu cụ thể để đánh giá lại mức độ hiệu quả của hệ thống giáo trình, các nghiên cứu có thể theo mô hình của Hutchinson & Water (1993). Đây là mô hình đánh giá tổng thể nhằm mục đích tìm hiểu liệu tài liệu được lựa chọn có phù hợp hay không. Quá trình này bao gồm bốn bước theo sơ đồ sau:

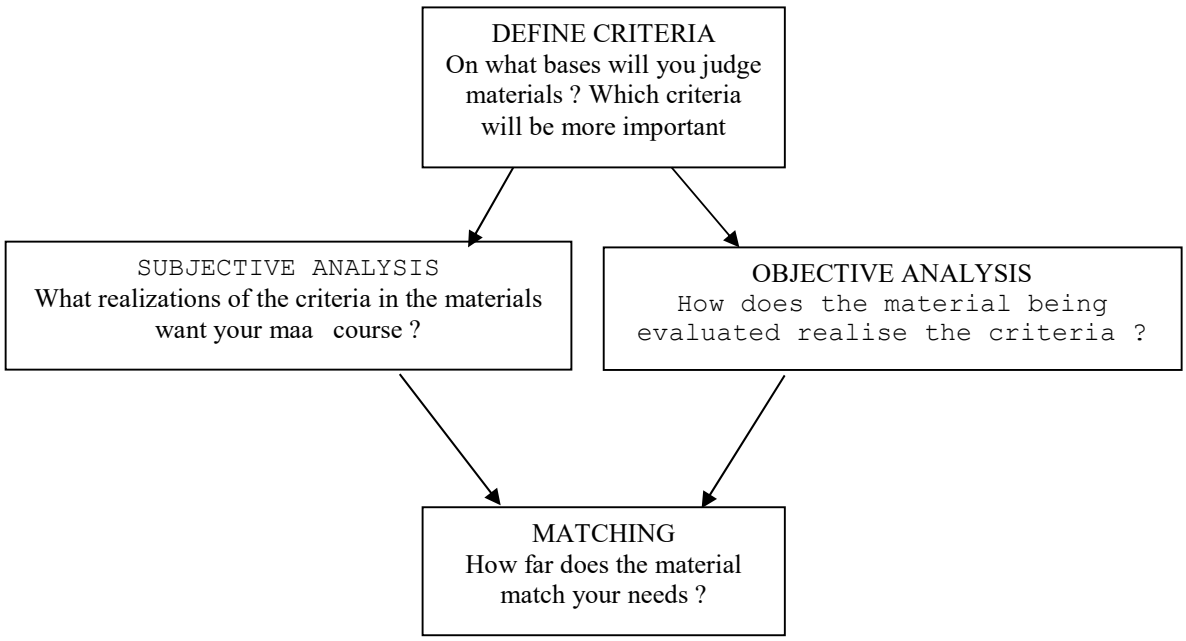

Hình 2: Sơ đồ mô hình đánh giá của Hutchinson and Waters (1993: 98)

Theo mô hình này, vấn đề đầu tiên cần phải làm là xác định các tiêu chí đánh giá (Define criteria), ví dụ như trình độ của người hoc, nội dung, mục tiêu hay phương pháp, sau đó dựa vào tiêu chí này phân tích những yêu cầu của chương trình đào tạo trên phương diện nguồn tài liệu yêu cầu gắn với chương trình (Subjective analysis), tiếp theo là phân tích nguồn tài liệu đang được sử dụng và sẽ đánh giá (Objective analysis), cuối cùng là so sánh kết quả phân tích của hai quá trình này xem có tương đồng với nhau hay không. Đây là mô hình đánh giá liệu một nguồn tài liệu có phù hợp với một số đối tượng cụ thể hay không khá logic và hiệu quả, hiện nay được đa số các nhà đánh giá lựa chọn khi đánh giá tài liệu học.

Có thể khẳng định rằng trong điều kiện dạy và học dạy ngoại ngữ tại đại học Tây Bắc thì sách giáo trình là một hợp phần không thể thiếu trong chương trình chi tiết từng môn học, là công cụ đắc lực hỗ trợ người dạy và người học. Để phát huy những điểm mạnh và khắc phục những hạn chế của nguồn tài liệu này thì việc đánh giá mức độ phù hợp của giáo trình

đối với các đối tượng cụ thể cần được trú trọng và thực hiện thường xuyên nhằm góp phần nâng cao chất lượng môn học nói riêng, chất lượng đào tạo nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajayi, L (2005***), Teachers' needs and predesigned instructional practices: An analysis of a reading course book for a second grade class. Reading Improvement.*** 42 (4), 200-211.

2. Dulley-Evans & St John, (1998), ***Development in English for Specific Purposes: A Multi-disciplinary Approach***. Cambridge: Cambridge University Press.

3. Ellis, R. (1997), ***The Study of Second Language Acquisition***. Oxford University Press.

4. Hutchinson,T & Water (1993), ***English for Specific Purposes***, Cambridge, CUP.

5. Kenedy, C. and R. Bolitho, (1984), ***English for Specific Purposes*** Macmillan Press LTD.

6. McDonough,J. and Shaw, C, (1993), ***Materials and Methods in ELT***. Blackwell Publisher. UK.

7. Nunan, D, (1991), ***Language Teaching Methodology*** Prentice Hall.

8. Richards, J.C. (2001) *Curriculum Development in Language Teaching*. New York: Cambridge University Press.

9. Robinson, P.C, (1991), ***ESP Today: A Practitioner's Guide***, Prentice Hall.

10. Tomlinson, B (1998), ***Materials Development in Language Teaching***. CUP.